

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

PHẠM VŨ THẮNG

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆC GIẢI QUYẾT

TRANH CHẤP HAI QUẦN ĐẢO

HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Chuyên ngành: Luật quốc tế

Mã số: 62 38 60 01

LUẬN ÁN TIẾN SỸ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. Nguyễn Bá Diên

HÀ NỘI – 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận án đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Phạm Vũ Thắng

Lời cảm ơn

Xin cảm ơn các thầy cô giáo của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trung tâm Luật Biển và Hàng hải quốc tế đã bồi đắp cho tôi những kiến thức nền tảng; sự chia sẻ kịp thời của gia đình và đồng nghiệp, tạo cho tôi động lực để hoàn thành đề tài khó khăn và phức tạp này.

Đặc biệt xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS. TS. Nguyễn Bá Diến - người đã trực tiếp gợi mở, định hướng khoa học và tận tình động viên, tiếp sức trong suốt quá trình xây dựng và hoàn thiện đề tài. Tôi cũng xin được cảm ơn TS. Nguyễn Nhã, những nhà nghiên cứu lịch sử khác, trang thông tin hoangsa.org, nghiencuubiendong.vn, biengioilanhtho.gov.vn,... đã cung cấp nhiều tư liệu quý báu cho cơ sở lịch sử của đề tài.

Đề tài này có một số nội dung nhạy cảm, gai góc, phạm vi rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành khác: chính trị, lịch sử, địa lý, ngoại giao, quốc phòng v.v..., nhưng được thực hiện bởi cá nhân và chỉ giới hạn ở phạm vi góc độ pháp luật quốc tế, mặc dù cố gắng, song có nhiều dữ kiện chưa thể tiếp cận đầy đủ nên không thể tránh khỏi nhiều hạn chế. Xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ, chia sẻ của các nhà khoa học.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1 TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA.....	9
1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong và ngoài nước	9
1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	9
1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước	11
1.2. Nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.....	13
1.2.1. Đối với các nghiên cứu về chủ quyền	13
1.2.2. Đối với các nghiên cứu về giải pháp giải quyết tranh chấp	17
1.3. Phương hướng nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay	20
1.4. Kết luận về chương 1	23
Chương 2 PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA	26
2.1. Điều ước quốc tế	26
2.2. Tập quán quốc tế	31
2.3. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế	37
2.3.1. Nguyên tắc chiếm hữu thật sự.....	37
2.3.2. Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực	45
2.4. Án lệ	46
2.4.1. Vấn đề danh nghĩa chiếm hữu thật sự, danh nghĩa dựa trên quyền phát hiện trước tiên và chiếm hữu tượng trưng.....	46
2.4.2. Vấn đề danh nghĩa kề cận (contiguity)	48
2.4.3. Vấn đề danh nghĩa bản đồ.....	48
2.4.4. Vấn đề chư hầu mang tính hình thức.....	50
2.5. Học thuyết pháp lý	51
2.5.1. Luật đương đại (Intertemporal law).	51
2.5.2. Thời điểm kết tinh tranh chấp (critical date).	52
2.5.3. Estoppel	53
2.6. Nghị quyết của tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế	54
2.7. Hành vi pháp lý đơn phương và pháp luật của quốc gia	54
2.8. Kết luận về chương 2	55

Chương 3 LUẬN CỨ CỦA CÁC BÊN YÊU SÁCH VÀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ.....	57
3.1. Luận cứ của Trung Quốc và pháp luật quốc tế.....	57
3.1.1. Luận cứ của Trung Quốc	57
3.1.2. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc từ góc độ pháp luật quốc tế	60
3.2. Luận cứ của Philippines và pháp luật quốc tế.....	79
3.2.1. Luận cứ của Philippines.....	79
3.2.2. Đánh giá luận cứ của Philippines từ góc độ pháp luật quốc tế	81
3.3. Luận cứ của Malaysia và pháp luật quốc tế	85
3.3.1. Luận cứ của Malaysia	85
3.3.2. Đánh giá luận cứ của Malaysia từ góc độ pháp luật quốc tế....	86
3.4. Luận cứ của Brunei và pháp luật quốc tế.....	88
3.4.1. Luận cứ của Brunei.....	88
3.4.2. Đánh giá luận cứ của Brunei từ góc độ pháp luật quốc tế.....	89
3.5. Chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam nhìn từ góc độ pháp luật quốc tế	90
3.5.1. Chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam từ góc độ nguyên tắc chiếm hữu thật sự	90
3.5.2. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ góc độ kế thừa quốc gia và tính liên tục của chủ quyền.....	96
3.5.3. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam từ góc độ công nhận quốc tế	102
3.5.4. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ góc độ thời điểm kết tinh tranh chấp	106
3.6. Kết luận chương 3	109
Chương 4 MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN ĐÁU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA	113
4.1. Một số vấn đề liên quan đến giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	113
4.1.1. Hoà bình giải quyết tranh chấp lãnh thổ trong luật quốc tế và việc bảo lưu của bên tranh chấp	113
4.1.2. Vai trò của các thiết chế giải quyết tranh chấp lãnh thổ	115
4.2. Giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa	122

4.3. Giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa	125
4.3.1. Đàm phán đa phương.....	125
4.3.2. Khởi kiện ra Tòa án công lý quốc tế	126
4.4. Giải pháp có khả năng vận dụng cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa hoặc quần đảo Trường Sa	130
4.4.1. Sử dụng chức năng tư vấn của Tòa án công lý quốc tế.....	130
4.4.2. Đưa ra Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc	131
4.4.3. Xây dựng hồ sơ pháp lý chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.....	133
4.5. Một số giải pháp khác góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.....	135
4.5.1. Chuẩn bị tốt về nhân lực và tăng cường việc nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.....	136
4.5.2. Phát triển dân cư và xây dựng các công trình dân sự, tôn giáo trên đảo	138
4.5.3. Nâng cao năng lực thực hiện các chính sách ngoại giao, kinh tế, quốc phòng	139
4.6. Sử dụng kết hợp các giải pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa	141
4.7. Kết luận chương 4	143
KẾT LUẬN.....	145
KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	148
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC.....	169

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quần đảo Hoàng Sa (Trung Quốc gọi là Tây Sa), chiếm diện tích khoảng 15.000 km² [21], từ kinh tuyến 111⁰ đến 113⁰ Đông, từ vĩ tuyến 15⁰45' đến 17⁰15' Bắc [173], cách bờ đảo Hải Nam (Trung Quốc) 156 hải lý [21, tr.29], cách đảo Lý Sơn (Việt Nam) 123 hải lý [83]. Quần đảo có 32 đơn vị địa lý đã được đặt tên, trong đó 16 đảo (island), 6 đá (reef) còn lại là bãi cạn, cồn cát, trong đó có một đảo mang tên Hoàng Sa (Pattle Island) (xem thêm Phụ lục 1).

Quần đảo Trường Sa (Trung Quốc gọi là Nam Sa) cách quần đảo Hoàng Sa về phía Nam 350 hải lý [83], chiếm diện tích khoảng từ 160.000 km² đến 180.000 km², trải rộng từ kinh tuyến 111⁰30' đến 117⁰20' Đông, từ vĩ tuyến 6⁰50' đến 12⁰ Bắc [54, tr. 7]. Quần đảo có ít nhất 137 đơn vị địa lý được đặt tên, trong đó có một đảo nhỏ gọi là Trường Sa, cách Phan Thiết (Việt Nam) 280 hải lý, đảo Hải Nam (Trung Quốc) 580 hải lý, đảo Palawan (Philippines) 310 hải lý, Đài Loan 900 hải lý [173] (xem thêm Phụ lục 1).

Hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng, cùng với các vùng biển xung quanh chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú (xem thêm Phụ lục 4) là một trong những yếu tố làm cho cuộc tranh chấp thêm quyết liệt. Hiện nay, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) đang yêu sách chủ quyền hoàn toàn đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam; Brunei, Malaysia, Philippines có yêu sách một phần đối quần đảo Trường Sa. Toàn bộ quần đảo Hoàng Sa đang bị Trung Quốc chiếm giữ. Trên quần đảo Trường Sa, Trung Quốc còn chiếm giữ 11 đá, Đài Loan (Trung Quốc) đang chiếm giữ 01 đảo và 01 bãi đá, Malaysia chiếm 11 đá, Philippines chiếm 06 đảo và 5 đá, Việt Nam đang quản lý trên thực tế

06 đảo và 31 đá. Trừ Brunei, các bên đều thiết lập các căn cứ quân sự, di dân và củng cố các vị trí chiếm đóng (xem thêm Phụ lục 2&3). Sức nóng của cuộc tranh chấp luôn tiềm ẩn nguy cơ xung đột giữa các quốc gia có liên quan trong khu vực, đe dọa đến chủ quyền quốc gia Việt Nam, cũng như an ninh khu vực và hòa bình thế giới.

Trong thế giới văn minh, quan hệ giữa các quốc gia không thể theo luật của kẻ mạnh, không thể dùng vũ lực áp đảo công lý. Pháp luật quốc tế là một trong những công cụ hữu hiệu nhất tạo ra sự bình đẳng thực sự giữa các quốc gia bất kể lớn hay nhỏ và duy trì trật tự thế giới tốt nhất như Hiến chương Liên hợp quốc đã khẳng định.

Cuộc tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã trở thành tâm điểm chú ý của thế giới, kéo theo sự quan tâm nghiên cứu của một số nhà khoa học, nhưng những kết quả nghiên cứu đó còn một số mặt cần phải được làm rõ thêm, mở rộng nghiên cứu thêm (như trình bày tại Chương 1 của Luận án).

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài “Pháp luật quốc tế và việc giải quyết tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa” là nhu cầu khoa học pháp lý, đáp ứng những đòi hỏi thực tiễn cuộc tranh chấp đặt ra.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Về mục đích, việc nghiên cứu nhằm làm sâu sắc thêm một số vấn đề lý luận pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ và giải quyết tranh chấp lãnh thổ. Trên nền tảng cơ sở pháp lý để đánh giá luận cứ của các bên trong cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và đề xuất một số giải pháp hợp thêm sức mạnh đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo bị nước ngoài tranh chấp.

Để đạt được mục đích đề ra, các nhiệm vụ nghiên cứu được xác định như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu hệ thống cơ sở pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ liên quan đến luận cứ chủ quyền của các bên đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Thứ hai, đứng trên cơ sở pháp luật quốc tế để đánh giá việc xác lập, thực thi chủ quyền của Việt Nam, của các bên yêu sách chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Thứ ba, vận dụng phương thức hòa bình giải quyết các tranh chấp trong luật quốc tế vào việc đấu tranh bảo vệ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam.

3. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu từ góc độ pháp luật quốc tế về vấn đề chủ quyền và giải pháp góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Dưới góc độ của khoa học pháp lý, vấn đề được tiếp cận từ hai nhóm là luật nội dung và luật hình thức. Cụ thể:

Về luật nội dung, đó là cơ sở pháp luật quốc tế điều chỉnh hành vi tạo ra quyền và nghĩa vụ của chủ thể trong việc xác lập và thực thi chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Đây là vấn đề rộng, bao gồm các nguyên tắc, quy phạm pháp luật, học thuyết pháp lý chứa đựng trong các nguồn pháp luật khác nhau: điều ước, tập quán, án lệ, học thuyết, nghị quyết của các tổ chức quốc tế, hành vi pháp lý của quốc gia. Trong khuôn khổ của luận án, tác giả xin được lựa chọn nghiên cứu những cơ sở pháp luật cơ bản và trực tiếp nhất điều chỉnh vấn đề liên quan đến việc xác lập, thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (đề cập tại Chương 2). Rút ra các tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về xác lập, thực thi chủ quyền lãnh thổ, kết hợp với nguyên tắc luật đương đại, thời điểm kết tinh tranh chấp để soi rọi vào hành vi thực tế của các bên trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Do góc độ tiếp cận của đề tài từ khoa học chuyên ngành pháp lý và phải giải quyết nhiều sự kiện mang tính lịch sử,

thuộc chuyên ngành khoa học lịch sử cho nên tác giả xin được lấy cơ sở thực tế thông qua kết quả nghiên cứu lịch sử đã công bố. Vì vậy trong nội dung luận án có căn cứ vào nhiều tài liệu được rút ra từ kết luận của các nhà sử học đáng tin cậy (đề cập tại Chương 3).

Về luật hình thức, gồm các nguyên tắc, quy định của pháp luật quốc tế điều chỉnh về thủ tục, phương thức, cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế nói chung và trong việc giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ nói riêng. Nói cách khác, đó là cách thức làm thế nào để biết ai đúng, ai sai. Trong khuôn khổ luận án này, tác giả nghiên cứu những đặc điểm cơ bản nhất về thủ tục, thẩm quyền của các thiết chế giải quyết tranh chấp, phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế có khả năng vận dụng trong thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo bị tranh chấp. Những đặc điểm đó được thể hiện thông qua phân tích, so sánh những vấn đề liên quan đến lựa chọn giải pháp, những thuận lợi và hạn chế của từng giải pháp pháp lý cụ thể (đề cập tại Chương 4). Tác giả không có điều kiện nghiên cứu trọn vẹn hệ giải pháp hay kịch bản hoàn chỉnh cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà chỉ giới hạn trong một số giải pháp về mặt pháp lý tiêu biểu nhất, bởi vì đây là vấn đề quốc gia, liên quan đến nhiều lĩnh vực khoa học chuyên ngành khác: chính trị, quan hệ quốc tế, quốc phòng, kinh tế, khoa học công nghệ biển v.v... Tuy nhiên, tác giả có sơ lược nhận xét về sự phối hợp trong các giải pháp pháp lý và liên hệ đến các lĩnh vực liên quan với ý nghĩa nhằm tạo điều kiện cho giải pháp đấu tranh pháp lý hiệu quả hơn.

Hiện nay cùng với tranh chấp về chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, còn có tranh chấp các vùng biển và thềm lục địa trong khu vực Biển Đông. Tuy nhiên trong khuôn khổ luận án này, tác giả xin chỉ đề cập về những vấn đề có liên quan đến chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa,

không nghiên cứu về tranh chấp các vùng biển, thềm lục địa và các giải pháp về phân định biển.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các *phương pháp duy vật biện chứng*, các đánh giá đều tôn trọng sự thật khách quan, quan điểm đánh giá có tính toàn diện và lịch sử. Bên cạnh đó có sử dụng các *phương pháp tổng hợp, phân tích và so sánh* để làm rõ những nội dung mà nhiệm vụ nghiên cứu của luận án đặt ra.

Đặc biệt, do những sự kiện diễn ra trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trải dài theo các thời kỳ lịch sử, cho nên luận án sử dụng *phương pháp tiếp cận lịch sử*, nghiên cứu pháp luật quốc tế trong tiến trình lịch sử phát triển của nó (xác lập bằng vũ lực, chuyển nhượng, chiếm hữu thật sự). Từ đó xác định những quy phạm lạc hậu, những tiêu chuẩn pháp luật đang có hiệu lực theo nguyên tắc luật đương đại (intertemporal law) làm sáng tỏ hiệu lực pháp lý của hành vi chủ quyền lãnh thổ; đồng thời xác định thời điểm kết tinh tranh chấp (critical date) để nhìn nhận tính hợp pháp hay bất hợp pháp của các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trước thời điểm tranh chấp kết tinh, sau thời điểm này, mọi hành vi củng cố vị trí chiếm đóng không mang lại danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ.

Thêm nữa, luận án sử dụng *phương pháp phân tích pháp lý*. Các sự kiện lịch sử, hành vi đơn phương của các bên, đặc biệt đối với cơ sở luận cứ về danh nghĩa lịch sử được phân tích, đánh giá theo các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật (đối tượng, chủ thể, hành vi, cách thức chiếm hữu), đồng thời quy chiếu theo tiêu chuẩn khác của pháp luật (như estoppel, luật đương đại, thời điểm kết tinh tranh chấp, kế thừa lãnh thổ). Bằng phương pháp này, đã làm rõ bản chất pháp lý, tính hợp pháp đối với các hành vi chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam, tính bất hợp pháp của các yêu sách của nước khác trong việc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (được đề cập ở tiểu mục 3.1.2.1 hoặc 3.5.1 của Chương 3).

Luận án cũng sử dụng *phương pháp so sánh và phản biện pháp lý*. Luận cứ, hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia được so sánh với nhau và được đối chiếu với tiêu chuẩn, các cơ sở pháp lý khác nhau. Không chỉ dừng lại ở so sánh luận cứ của bên nào vững chắc, tin cậy hơn, mà ngay cả khẳng định luận cứ của Việt Nam là thuyết phục thì luận án vẫn đánh giá một số điểm cần phải được củng cố (được đề cập tại trang 103-104 và phần kiến nghị). Phương pháp này đưa ra cách tiếp cận đa chiều làm sâu sắc thêm những nội dung nghiên cứu đặt ra.

5. Đóng góp của luận án:

Luận án tập hợp đầy đủ hơn những luận điểm, giải thích chính thức của các bên yêu sách chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Luận án hệ thống khá toàn diện cơ sở pháp lý, luận giải sâu sắc thêm tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự, một trong những nguyên tắc quan trọng trong luận cứ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; nghiên cứu bổ sung hệ cơ sở pháp lý điều chỉnh vấn đề xác lập chủ quyền lãnh thổ, như luật đương đại (intertemporal law), thời điểm kết tinh tranh chấp (critical date), kế thừa quốc gia, danh nghĩa xuất phát từ tính kề cận địa lý, nguyên tắc kéo dài tự nhiên của thềm lục địa.

Luận án trình bày vấn đề dưới góc nhìn mới, đó là không phân tích các luận cứ danh nghĩa lịch sử và chứng minh bằng các sự kiện theo trình tự thời gian như một số nghiên cứu trước, mà phân tích theo các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật (đối tượng, chủ thể, hành vi, cách thức xác lập chủ quyền); đồng thời đánh giá luận cứ của các bên dưới đa dạng hệ cơ sở pháp lý khác nhau. Từ đó góp phần khẳng định sâu sắc tính hợp pháp chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và bác bỏ yêu sách phi lý của nước khác.

Kết quả nghiên cứu khẳng định bằng chứng pháp lý của Việt Nam vững chắc nhất so với bằng chứng không tin cậy của các bên yêu sách, nhưng cần thiết phải tiếp tục được củng cố, giải quyết một số tồn tại về mặt pháp lý dựa trên các cơ sở khoa học lịch sử, địa lý, địa chất. Đây cũng là điểm tiếp cận của luận án mà một số nghiên cứu đã công bố trước đây chưa thực sự quan tâm.

Luận án cố gắng phân chia một bước luận cứ xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa.

Luận án đề xuất các giải pháp tiêu biểu về mặt pháp lý và tương đối cụ thể, góp phần vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Ngoài ra còn liên hệ với một số vấn đề khác như quan hệ quốc tế, kinh tế, quốc phòng với ý nghĩa hỗ trợ các giải pháp pháp lý và tạo nên một mặt trận đấu tranh có hiệu quả cao.

Kết quả nghiên cứu góp phần tuyên truyền, vận dụng vào thực tiễn của cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và góp một phần hữu ích trong việc giảng dạy luật quốc tế.

6. Kết cấu của luận án:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được kết cấu với 4 chương.

Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Chương này đánh giá cơ bản những điểm đã đạt được và điểm cần làm rõ thêm các kết quả của nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề chủ quyền và việc giải quyết tranh chấp chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để từ đó đề ra phương hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2. Pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Nội dung Chương 2 nghiên cứu tổng quan cơ sở pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ trong phạm vi liên quan đến vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Kết quả nghiên cứu của Chương 2 làm cơ sở pháp lý trong việc đánh giá luận cứ của các bên trong cuộc tranh chấp chủ quyền hai quần đảo này.

Chương 3. Luận cứ của các bên yêu sách và chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ góc độ pháp luật quốc tế.

Nội dung Chương 3 tổng hợp, phân tích quan điểm, luận cứ chính thức của các bên tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và đánh giá trên cơ sở pháp luật quốc tế. Khẳng định tính hợp pháp chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và bác bỏ yêu sách của các nước khác. Trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu với pháp luật đương đại, chỉ ra một số khiếm khuyết trong kết quả nghiên cứu tư liệu làm bằng chứng của Việt Nam hiện có, từ đó kiến nghị một số việc cần làm để khắc phục.

Chương 4. Một số giải pháp góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trên cơ sở so sánh, đánh giá vai trò, đặc điểm các phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế, vấn đề bảo lưu thủ tục giải quyết tranh chấp, tác giả đề xuất giải pháp về pháp lý và một số kiến nghị góp phần thiết thực vào công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Những năm gần đây, số lượng bài viết về cuộc tranh chấp Biển Đông công bố ngày càng nhiều trên các sách báo và các trang mạng internet (như nghiencuubiendong.vn, biengioilanhtho.gov.vn, biendong.net, hoangsa.org, hoangsa.danang.gov.vn). Đặc biệt, sau khi Trung Quốc đặt giàn khoan Haiyang 981 trái phép trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam, bồi lấp đá Gạc Ma, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Huy Gơ thì nhiều diễn đàn khoa học, cuộc hội thảo quốc tế diễn ra rộng khắp trong và ngoài nước, công bố những quan điểm rất phong phú về vấn đề Biển Đông, trong đó có liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Cho đến nay số lượng bài, sách viết về các vấn đề trên Biển Đông rất lớn về số lượng và phong phú về quan điểm. Dưới đây xin được chắt lọc một số bài viết, công trình nghiên cứu tiêu biểu nhất liên quan đến đề tài nghiên cứu.

1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong và ngoài nước

1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Từ trước 1975 đến nay, có một số công trình nghiên cứu của tập thể, cá nhân dưới góc độ khoa học pháp lý và lịch sử về chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Về khoa học pháp lý thấy có một số luận án tiêu biểu, liên quan trực tiếp đến vấn đề này là: Luận án tiến sỹ Lê Thành Khê “Vụ các quần đảo Hoàng sa và Trường Sa trước luật quốc tế”, Học viện nghiên cứu ngoại giao năm 1971. Luận án tiến sỹ Nguyễn Hồng Thao “Việt Nam và vấn đề mở rộng trong Biển Đông” (Le VietNam face aux problèmes de l'Extension maritime

dans la mer de Chine Méridionale), Đại học Paris I năm 1996. Luận án tiến sỹ Hoàng Trọng Lập “Tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa và luật pháp quốc tế”, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn năm 1996.

Một số luận văn thạc sỹ về vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được công bố điển hình như: Đinh Phan Cư “Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh năm 1972. Lê Quang Thành “Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội năm 2005. Nguyễn Thị Diễm Anh “Xác định chủ quyền quốc gia đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội năm 2011.

Sách báo, nhất là bài báo về cuộc tranh chấp Biển Đông được công bố ngày càng nhiều, trong đó có một số công trình trực tiếp nghiên cứu về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Về ấn phẩm sách có những công trình điển hình như: Tạp chí Lịch sử quân sự số 6 (30) năm 1988. Cuốn sách của Lưu Văn Lợi “Cuộc tranh chấp Việt – Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Nhà xuất bản Công an nhân dân năm 1995. Báo cáo đề tài nghiên cứu của tiến sỹ Nguyễn Quang Ngọc và các tác giả thực hiện hợp đồng nghiên cứu “Luận cứ khoa học lịch sử, địa lý và pháp lý chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Đại học quốc gia tại Hà Nội năm 1996. Bài của Từ Đăng Minh Thu “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Thử phân tích lập luận của Việt Nam và Trung Quốc”, đăng trên tạp chí Thời đại mới số 11 (7/2007). Học viện Ngoại giao đã phối hợp với Hội Luật Gia Việt Nam thực hiện Chương trình nghiên cứu Biển Đông: lịch sử, địa chính trị, pháp luật quốc tế, đã tổ chức 6 cuộc hội thảo quốc tế triển khai từ 2009 đến nay, một số bài nghiên cứu, trao đổi được tập hợp trong một số sách do tác giả Đặng Đình Quý chủ biên như “Biển Đông hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác” năm 2011, “Biển Đông: Hợp

tác vì An ninh và Phát triển trong Khu vực” năm 2011 và “Tranh chấp Biển Đông: Luật pháp chính trị và hợp tác quốc tế” năm 2012, do nhà xuất bản Thế giới phát hành. Bộ Giáo dục và đào tạo phát hành cuốn sách của tác giả Lê Ngọc Cường, Lê Văn Bính “Biển, đại dương và chủ quyền biển, đảo Việt Nam” năm 2012. Tiến sỹ Trần Công Trục chủ biên cuốn “Dấu ấn của Việt Nam trên Biển Đông”, nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông, năm 2012. PGS.TS Nguyễn Trung Tín với bài “Giải quyết hòa bình các tranh chấp quốc tế trên Biển Đông” đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 23/2012. PGS.TS. Nguyễn Bá Diên công bố cuốn sách chuyên khảo “Thêm lục địa trong pháp luật quốc tế” năm 2012 và cuốn sách “Hợp tác cùng phát triển ở các vùng biển trong pháp luật và thực tiễn quốc tế” năm 2013 do nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông phát hành. Nhiều bài viết khác cũng đã công bố trên báo in, tạp chí và các trang báo điện tử. Số lượng bài viết về chủ đề Biển Đông, trong đó có đề cập đến vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhiều đến mức việc tổng hợp, nghiên cứu, chắt lọc những quan điểm bàn luận của các tác giả để rút ra được những định hướng triển khai nghiên cứu cũng trở thành vấn đề, khá tốn kém về thời gian, công sức.

Một số công trình nghiên cứu dưới góc độ khoa học lịch sử đã công bố điển hình như: Tập san Sử Địa số 29, Sài Gòn 1975. Luận án tiến sỹ lịch sử của Nguyễn Nhã “Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2002.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước

Giá trị của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa liên quan đến vấn đề an ninh, hàng hải, cùng với những vấn đề phức tạp của cuộc tranh chấp, những thách thức của khoa học pháp lý đã thu hút sự quan tâm của các học giả ngoài nước. Trong số đó điển hình là các cuốn sách, bài báo của tác giả: Bary Hart Dubble với bài "Vụ tranh chấp các đảo đá Trường Sa – một quần đảo đá thách

đó những chuẩn mực của luật quốc tế", tạp chí Temple International and Comparative law Journal, tập 9, số 1 (1995) - Tài liệu tham khảo môn Công pháp quốc tế, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội. Christopher C. Joyner với bài "Tranh chấp quần đảo Trường Sa: Suy nghĩ lại về tác động qua lại giữa luật, ngoại giao và địa chính trị trong biển Nam Trung Hoa", Tạp chí International Journal of Marine and Coastal Law, số 2, tập 13, (5/1998). Monique Chemillier Gendreau với cuốn sách "Chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", nhà xuất bản Chính trị quốc gia phát hành năm 1998 (tái bản 2011). Nhóm tác giả Mark J. Valencia, Jon M. Van Dyke và Noel A. Ludwig với công trình "Sharing the Resources of the South China Sea". Nhóm John M Vandyke, Dale L Bennett: "Các đảo và việc hoạch định không gian biển ở Biển Đông", tài liệu tham khảo do Ban Biên giới Chính phủ biên dịch ra tiếng Việt năm 2011. Robert C. Beckman & Leonardo Bernard "các khu vực tranh chấp ở Biển Đông: triển vọng giải quyết và trọng tài hoặc ý kiến tư vấn" năm 2011. Raul Pedrozo "Trung Quốc và Việt Nam: phân tích các yêu sách chủ quyền đối lập ở Biển Đông" năm 2014. Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ có bản báo cáo số 143 "Trung Quốc: các yêu sách trên Biển Đông" ngày 05/12/2014 do nghiencuubiendong dịch và đăng tải. Số lượng bài viết về Biển Đông khá nhiều, phổ biến và sao chép rộng rãi trên nhiều báo mạng, trong số đó có những nội dung đề cập đến vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trung Quốc có nhiều công trình nghiên cứu quy mô về yêu sách chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và Biển Đông. Trong khoảng từ năm 1999 đến 2010, có 238 luận án tiến sỹ về biển, tổ chức khoảng 516 cuộc hội thảo về biển. Tính đến 2010, Trung Quốc có 23.527 số tạp chí nghiên cứu về Biển Đông; từ trung ương đến địa phương, nhiều cơ quan nghiên cứu về biển được thành lập, trong số đó phải kể đến Viện nghiên cứu Nam Hải, các tỉnh ven biển như Quảng Đông, Phúc Kiến đều có các cơ quan nghiên cứu và xuất

bản nhiều công trình về Biển Đông. Về vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thấy có một số tài liệu chính thức do Bộ Ngoại giao Trung Quốc công bố như "Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands", "Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands" và "International Recognition Of China's Sovereignty over the Nansha Islands". Tác giả Trần Sử Kiên với cuốn sách “Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hồi biên” năm 1987. Một số sách của các tác giả như: Lữ Nhất Nhiên chủ biên cuốn sách “Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa lý - lịch sử - chủ quyền năm 1992. Lưu Nam Uy với cuốn sách “Nam Hải chư đảo địa danh luận cáo” năm 1996. Ji Guoxing với bài “Trường Sa theo cách nhìn của Trung Quốc”. Cao Jiangliao với bài “Nguyên tắc quyền sở hữu có tính lịch sử và chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa”.

1.2. Nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

1.2.1. Đối với các nghiên cứu về chủ quyền

Cho đến nay, số lượng tác phẩm nghiên cứu về Biển Đông nói chung được phổ biến rất nhiều, hơn hẳn so với các nghiên cứu riêng về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Trong số các luận án chọn đối tượng nghiên cứu là vấn đề chủ quyền hai quần đảo này có Luận án tiến sỹ Lê Thành Khê “Vụ các quần đảo Hoàng sa và Trường Sa trước luật quốc tế” (1971) đã phân tích vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa dưới góc độ học thuyết về chiếm hữu; trên cơ sở đó quy chiếu với luật tập quán, các học thuyết địa chính trị và địa chiến lược, so sánh giữa các luận điểm của Trung Quốc và Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cơ bản khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Tuy nhiên, đây là nghiên cứu từ 1971, cuộc tranh chấp đã phát sinh thêm chủ thể Malaysia, Brunei. Thêm nữa

các luận cứ của các bên cũng từng bước được củng cố, ví dụ của Philippines trong Tuyên bố và yêu cầu khởi kiện Trung Quốc năm 2013 cần thiết phải được cập nhật để nghiên cứu làm rõ thêm [192].

Luận án tiến sỹ Nguyễn Hồng Thao “Việt Nam và vấn đề mở rộng trong Biển Đông” (1996) là một trong những công trình xuất sắc trên thế giới về biển. Tác giả lấy đối tượng nghiên cứu là quá trình nhà nước Việt Nam mở mang chủ quyền, trong đó dành một phần nội dung nghiên cứu vấn đề chủ quyền giữa Việt Nam và Thái Lan, Campuchia, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa chưa phải là đối tượng nghiên cứu một cách độc lập, đầy đủ trong luận án nên cần tiếp tục làm sâu sắc thêm các nội dung luận cứ chủ quyền của Việt Nam về hai quần đảo này.

Luận án tiến sỹ Hoàng Trọng Lập “Tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa và luật pháp quốc tế” (1996) đã có những lý giải về mặt pháp luật quốc tế vấn đề chủ quyền hai quần đảo, dựa trên cơ sở nguyên tắc chiếm hữu thật sự. Tuy nhiên, luận án chưa giải quyết triệt để một số vấn đề có liên quan như tính liên tục chủ quyền lãnh thổ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được kế thừa qua các chính phủ và nay là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguyên tắc estoppel, đánh giá đầy đủ luận cứ của Brunei – một trong các bên có yêu sách chủ quyền một phần quần đảo Trường Sa.

Tập san Sử Địa số 29 (1975), luận án “Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa” (2002) của tiến sỹ Nguyễn Nhã; cuốn sách “Cuộc tranh chấp Việt Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa” (1995) của Lưu Văn Lợi và cuốn “Dấu ấn của Việt Nam trên Biển Đông” (2012) do Tiến sỹ Trần Công Trục làm chủ biên là những công trình khoa học lịch sử, khảo cứu công phu, tập hợp, biên dịch từ chữ Hán, chữ Nho ra chữ phổ thông, cung cấp hệ thống tư liệu lịch sử dày dặn, quý báu làm cơ sở chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Tuy nhiên, các nghiên cứu

khoa học về lịch sử rất cần thiết được củng cố bằng lý luận của khoa học pháp lý, chuyển hoá thành luận cứ pháp lý có giá trị chứng minh lẽ phải chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo bị tranh chấp.

Các nghiên cứu của nước ngoài đa phần kết luận chủ quyền đối với hai quần đảo là của Việt Nam. Ví dụ nghiên cứu của Raul Pedrozo “Trung Quốc và Việt Nam: phân tích các yếu sách chủ quyền đối lập ở Biển Đông”, của Monique Chemillier Gendreau “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”. Một số học giả khác tiếp cận nguồn tài liệu không đầy đủ cho nên phát sinh quan điểm hoài nghi không đáng có về chủ quyền của Việt Nam. Ví dụ Bary Hart Duble viết “những khẳng định chủ quyền của Việt Nam là đáng nghi ngờ cho dù họ đã chiếm giữ nhiều đảo đá, đảo nhỏ” [8, tr. 25]. Christopher Joyner đưa ra nhận xét rằng luận cứ của Việt Nam còn yếu vì không xác định cụ thể và phân biệt rõ giữa hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa [29, tr.16].

Các tài liệu của Trung Quốc ghép nối một cách không xác đáng các sự kiện lịch sử và giải thích các sự kiện pháp lý nhằm bảo vệ yếu sách chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam (xem Phụ lục 6). Đây là vấn đề rất cần được phân tích, làm sáng tỏ và bác bỏ những luận cứ phi lý bằng khoa học chuyên ngành luật quốc tế.

Từ kết quả của những nghiên cứu tiêu biểu về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho thấy như sau:

Một là nhiều kết quả nghiên cứu từ trước đến nay đã cơ bản khẳng định rằng Việt Nam có chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Tuy nhiên, cần thiết nghiên cứu một cách toàn diện hệ thống cơ sở pháp luật quốc tế về chủ quyền lãnh thổ, cần tiếp tục tập hợp, nghiên cứu thêm các luận cứ, giải thích chính thức của Trung Quốc và của các nước yêu sách chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Hai là thực trạng nghiên cứu của Việt Nam trong mối tương quan với nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc như đã nêu trên, trừ một số chương trình quy mô tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội thảo quốc tế do Học viện Ngoại giao và Trung ương Hội Luật gia đang chủ trì nghiên cứu tổng thể các vấn đề ngoại giao, pháp lý về Biển Đông nói chung, chỉ có 03 luận án chọn đối tượng riêng về vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, trong đó có 02 luận án chuyên ngành luật học (của Lê Thành Khê và Hoàng Trọng Lập), 01 luận án chuyên ngành lịch sử (của Nguyễn Nhã), đa số là những bài viết do cá nhân nghiên cứu ở phạm vi hẹp. Nội dung nghiên cứu cũng chưa thật đầy đủ. Đơn cử như thông tin về đối tượng tranh chấp (phạm vi, số lượng các đơn vị địa lý thuộc quần đảo Trường Sa) đến nay cũng chưa được xác định một cách thống nhất (xem Phụ lục 18).

Ba là các yếu tố mới trong cuộc tranh chấp tiếp tục nảy sinh cần phải được cập nhật nghiên cứu thường xuyên, ví dụ các luận điểm của Philippines đã được củng cố theo thời gian, mới đây nhất tại Tuyên bố khởi kiện đối với Trung Quốc, Philippines ngụ ý rằng nhiều cấu trúc địa lý tự nhiên thuộc quần đảo Trường Sa nằm dưới mực thủy triều lên và thuộc thềm lục địa của họ [192]. Hoặc các bước đi mới của Trung Quốc nhằm hiện thực hóa tham vọng chủ quyền của họ như kế hoạch đưa “con đường tơ lụa trên biển” vào danh sách di sản thế giới, việc bồi lấp các đá chiếm đóng trái phép.

Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đòi hỏi các nghiên cứu phải được tiến hành thường xuyên, trên nhiều mặt, bổ sung những luận cứ mới, làm đầy đủ, vững chắc luận cứ pháp lý chủ quyền của Việt Nam và bác bỏ dứt khoát các yêu sách tranh chấp chủ quyền quần đảo của Việt Nam là nhu cầu cấp thiết.

1.2.2. Đối với các nghiên cứu về giải pháp giải quyết tranh chấp

Trong luận án, tiến sỹ Lê Thành Khê đề xuất giải pháp thông qua đối thoại và trọng tài. Tiến sỹ Hoàng Trọng Lập đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng như đàm phán, thông qua tòa án, song chưa phân tích các điểm mạnh, điểm hạn chế, đặc trưng pháp lý, nội dung các giải pháp được nêu ra. Trong cuốn sách “Dấu ấn của Việt Nam trên Biển Đông”, Tiến sỹ Trần Công Trục (chủ biên) đề xuất một định hướng lớn theo từng bước, đó là: các bên phải thống nhất về giải thích và vận dụng pháp luật trong việc xác định: phạm vi vùng biển, thềm lục địa, các vùng chồng lấn trên biển, phạm vi các vùng biển và thềm lục địa của hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Sau đó, các bên phải cầu thị thấy quan điểm của mình không phù hợp thì xác định là vô giá trị, tự rút khỏi yêu sách. Các giải pháp mà cuốn sách đề xuất đã gắn chặt trách nhiệm của tất cả các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, đòi hỏi các bên hết sức thiện chí, công tâm, tuân thủ pháp luật. Khi một trong các bên chưa thực sự thiện chí thì cần nghiên cứu thêm các giải pháp khác.

Nhiều giải pháp đề xuất trong các sách do tác giả Đặng Đình Quý chủ biên như “Biển Đông hướng tới một khu vực hòa bình, an ninh và hợp tác”, “Biển Đông: Hợp tác vì An ninh và Phát triển trong Khu vực”, “Tranh chấp Biển Đông: Luật pháp chính trị và hợp tác quốc tế”; của các tác giả Lê Ngọc Cường, Lê Văn Bính “Biển, đại dương và chủ quyền biển, đảo Việt Nam” chủ yếu cho giải quyết tranh chấp biển, như giải pháp khai thác chung, những giải pháp ngoại giao, xây dựng lòng tin, chưa xây dựng hệ thống giải pháp đặc thù cho vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong các cuộc hội thảo và trên báo chí, một số nhà nghiên cứu đã đóng góp nhiều giải pháp khác nhau cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông. Tiến sỹ Nguyễn Thị Lan Anh đề xuất giải quyết thông qua Tòa án công lý quốc tế, Tòa án quốc tế về luật biển hoặc trọng tài được thành lập theo phụ lục VII của

Công ước luật biển [3]. Alien Trần cho rằng cần đóng khung vấn đề chủ quyền, coi trọng vấn đề Biển Đông và phối hợp nhiều sách lược khác nhau [1]. Vũ Quang Việt đưa ra phương pháp khác nhau đối với từng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, trong đó sử dụng giải pháp song phương bằng “thương thảo” hoặc yêu cầu Tòa án công lý quốc tế phân xử đối với quần đảo Hoàng Sa; giải pháp tiếp theo tiến hành sau khi Trung Quốc từ bỏ đường chữ U với ba bước: đầu tiên là thỏa thuận có tính nguyên tắc về bản chất của kết cấu tự nhiên ở hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; bước thứ hai là tạm ngừng mọi hoạt động bao gồm cả khai thác; để đi đến bước thứ ba là giải quyết vấn đề chủ quyền đối với các đảo [124]. Một số chuyên gia khác như Hoàng Việt [123], Trần Công Trục đề nghị tạm gác vấn đề tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để hợp tác khai thác chung [116].

Tại cuốn sách “Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, Monique Chemillier Gendreau quan điểm thành lập một chế độ cộng quản (condominium), trong đó một chế định pháp lý được xây dựng trên cơ sở của một hiệp ước giữa các bên hữu quan để lập ra một cơ quan quốc tế. Trên các đảo, chủ quyền sẽ được quản lý chung bởi các quốc gia ký kết và con đường dẫn tới đó là đàm phán thật lòng chứ không phải là con đường tương quan lực lượng [77, tr.189-191]. Christopher Joyner ủng hộ quan điểm thiết lập cơ quan quyền lực chung, các bên phải gác yêu sách chủ quyền sang một bên mà không có định kiến nào [29, tr.46-47]. Valencia thể hiện ý tưởng trong công trình nghiên cứu “Chia sẻ tài nguyên ở biển Nam Trung Hoa” về một cơ chế hợp tác đa phương với nguyên tắc các tuyên bố về chủ quyền Biển Đông đều được công nhận; đồng thời đưa ra 5 kịch bản là: (1) chia toàn bộ Biển Đông và các vị trí của nó bằng đường cách đều từ các đường cơ sở của các bên yêu sách, bỏ qua hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; (2) chia toàn bộ Biển Đông như kịch bản 1 nhưng bỏ qua quần đảo Trường Sa và trao Hoàng Sa

toàn bộ hiệu lực cho Trung Quốc; (3) chia Biển Đông dựa trên “sự công bằng tương đối” dựa trên 3 yếu tố: việc chiếm giữ các đảo, phân chia không gian tự nhiên giữa các nhóm đảo và giới hạn yếu sách thêm lục địa; (4) chia phần bên ngoài giới hạn 200 hải lý thêm lục địa, bỏ qua sự hiện diện của Hoàng Sa và Trường Sa; và (5) tương tự như kịch bản 4, nhưng bỏ qua vị trí quần đảo Trường Sa và trao cho Hoàng Sa hiệu lực thuộc về Trung Quốc [75]. John M. Vandyke và Dale L. Bennett cho rằng các quốc gia xung quanh Biển Đông nên cố gắng hình thành sự hợp tác phát triển để khai thác tài nguyên và “không nên quá chú ý đến các đảo nhỏ của khu vực này” [62]. Ian Townsend Gault đồng quan điểm về một sự hợp tác biển [57]. Ji Guo Xing (Trung Quốc) cho rằng “phát triển chung là một cách tiếp cận khôn ngoan và khả thi nhất hiện nay” [61]. Hasjim Djalal (Indonesia) đề xuất giải quyết bằng con đường ngoại giao [50]. Leszek Buszynski quan điểm đàm phán đa phương [66]. Stein Tonnesson đề xuất một hiệp định khả thi giữa ASEAN và Trung Quốc [95]. Matthias Fueracker ủng hộ con đường tài phán [76] để giải quyết các tranh chấp. Robert C. Beckman & Leonardo Bernard phân tích cơ chế giải quyết tranh chấp của Công ước luật biển 1982 và đưa ra khả năng về Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước và tư vấn của Tòa án luật biển.

Sự đa dạng của các giải pháp do các học giả đề xuất cho thấy tính phức tạp, những thách thức pháp lý trong việc tìm ra giải pháp cho cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Hầu hết các giải pháp ưu tiên hợp tác khai thác các vùng biển, còn vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được gác lại. Phải chăng vì vấn đề chủ quyền quần đảo là vấn đề quá phức tạp và giải pháp khai thác chung có lợi cho tất cả các bên yếu sách, dễ dung hòa, dễ được chấp nhận. Song, dù đạt được giải pháp khai thác chung thì yếu tố chủ quyền phải được đem ra so sánh để giải quyết quyền lợi thỏa đáng cho bên có chủ quyền hợp pháp mới đảm bảo tính công bằng. Thêm

nữa, để đạt được giải pháp khai thác chung thì các bên phải có thiện chí rất lớn, phải ghi nhận và tôn trọng chủ quyền chính đáng của Việt Nam, như Tiến sỹ Nguyễn Bá Diên nhận xét [45, tr. 440]. Không thể phủ nhận vai trò tích cực của đàm phán, nhưng đàm phán mãi mà không đạt được kết quả thì phải cần thêm những giải pháp khác và cuối cùng vẫn phải đi đến phân định triệt để chủ quyền lãnh thổ, là khởi nguồn của tranh chấp. Nếu gác lại vấn đề chủ quyền thì tranh chấp còn tồn tại và trong tương lai vẫn là vấn đề cần giải quyết. Trong hoàn cảnh hiện nay, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngày càng được các bên củng cố cả về các vị trí chiếm đóng và luận cứ pháp lý, Trung Quốc ngày càng lộ rõ bản chất độc chiếm Biển Đông, gạt dư luận quốc tế sang một bên thì càng dễ lâu càng bị xâm lấn, càng khó giải quyết. Dù giải pháp bảo vệ chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có khó khăn đến mức nào chăng nữa thì vẫn cần thiết tìm ra những giải pháp cùng với sự chuẩn bị một chiến lược tổng hợp thật sự chu đáo.

1.3. Phương hướng nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay

Trước pháp luật, một hành vi chỉ có thể là hợp pháp hoặc phi pháp, nhưng thực tế sự giải thích của mỗi bên trong cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lại khác nhau, đối lập nhau dẫn đến tồn tại những tranh cãi pháp lý dai dẳng. Ai đúng, ai sai và giải quyết như thế nào cho công bằng phải dựa trên cơ sở của pháp luật. Thực trạng trên cần triển khai vấn đề nghiên cứu như sau:

Trước hết, nghiên cứu hệ cơ sở pháp luật quốc tế về chủ quyền lãnh thổ liên quan đến vấn đề quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cụ thể như:

Các điều ước quốc tế điều chỉnh phương thức, nội dung xác lập và thực thi chủ quyền của quốc gia. Ví dụ: Hiến chương của Liên hợp quốc, Công ước của Liên hợp quốc về luật biển. Các điều ước quốc tế đa phương hoặc song

phương trực tiếp liên quan đến chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như Hòa ước Giáp Thân (Hòa ước Patenôtre) 1884 giữa Pháp và triều đình Huế chứa đựng quy định về sự bảo hộ của Pháp, Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946 về việc công nhận chủ quyền của Việt Nam, Hiệp định Geneva 1954 phân chia giới tuyến quân sự và quản lý tạm thời hai miền Nam – Bắc liên quan đến trách nhiệm quản lý hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Các tập quán quốc tế và các nguyên tắc pháp luật liên quan đến vấn đề xác lập chủ quyền lãnh thổ, trong đó hạt nhân là nguyên tắc chiếm hữu thật sự có giá trị khẳng định danh nghĩa chủ quyền lịch sử. Đồng thời nghiên cứu những vấn đề khác liên quan đến thực thi chủ quyền lãnh thổ quốc gia, đó là: vấn đề kế thừa quốc gia, tính liên tục chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; vấn đề chủ quyền mà Trung Quốc biện luận để phủ nhận chủ quyền của Việt Nam; học thuyết estoppel; nguyên tắc về sự kéo dài tự nhiên của thềm lục địa hay một số luận điểm của Philippines về cấu trúc các bãi ngầm thuộc lãnh thổ quốc gia có thềm lục địa; giá trị của những tấm bản đồ mà Trung Quốc dẫn chiếu.

Các bản án của tòa án, quyết định của trọng tài quốc tế chứa đựng những nội dung làm sáng tỏ những vấn đề pháp lý về chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, chẳng hạn như vụ đảo Palmas, đảo Minquiers và Ecre'hous, Thềm lục địa Biển Bắc, Eo biển Corfu.

Các nghị quyết của tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế. Ví dụ nghị quyết của Đại Hội đồng Liên hợp quốc, Hội luật gia quốc tế.

Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia và pháp luật quốc gia liên quan đến các hoạt động thực thi chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, cũng như trách nhiệm của các quốc gia có liên quan. Ví dụ tuyên bố tại Hội nghị San Francisco 1951 của Thủ tướng Trần Văn Hữu, các sách trắng, tuyên bố ngoại giao và các hoạt động thực tiễn khác của các bên.

Các luận án, sách, báo, tạp chí pháp luật quốc tế chứa đựng những luận điểm của các chuyên gia pháp lý hàng đầu trong lĩnh vực luật quốc tế trong và ngoài nước, điển hình như các công trình của Tiến sỹ Nguyễn Bá Diễn, Nguyễn Hồng Thao, Lê Thành Khê, Hoàng Trọng Lập, Trần Công Trục, Monique Chemillier Gendreau, Christopher C. Joyner, Mark J. Valencia, Dale L. Bennett, Marwyn S. Samuels và nhiều nhà khoa học luật quốc tế khác.

Tiếp theo, từ những cơ sở pháp luật quốc tế, chiếu rọi vào các tư liệu lịch sử, các hành vi thực tế của nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; các hoạt động của các bên tranh chấp; so sánh, phân tích, đánh giá để khẳng định chủ quyền hợp pháp của Việt Nam và bác bỏ yêu sách chủ quyền phi lý của các nước khác.

Đối với vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thì dữ liệu lịch sử hết sức quan trọng, là cơ sở thực tế để khẳng định chủ quyền của Việt Nam. Số lượng tài liệu lịch sử khá nhiều, thể hiện trong các văn bản chính sử như Đại Nam Thực Lục, Đại Nam Nhất Thống Chí, Châu bản triều Nguyễn, kể cả trong các tài liệu tin cậy của các cá nhân đương thời biên soạn như Phủ Biên Tạp Lục, Lịch triều Hiến chương Loại chí; một số tài liệu nước ngoài có liên quan, chẳng hạn: The modern part of an Universal History, London (1759), An historical account of the Embassy to the Emperor of China", London (1797), An Nam Đại Quốc Họa Đồ của giám mục Taberd (1838), một số tài liệu của nhà nước Trung Quốc đương thời, các bản đồ của nhà Minh, Thanh. Các dữ liệu lịch sử được đánh giá bằng pháp luật quốc tế, chuyển hóa các tư liệu lịch sử dưới dạng luận cứ pháp lý để nâng cao giá trị chứng minh.

Điều quan trọng nữa, cần tập hợp đầy đủ những luận cứ, giải thích chính thức của Trung Quốc và các nước khác về cơ sở yêu sách chủ quyền đối với quần đảo tranh chấp, từ đó quy chiếu trong các nguyên tắc, quy phạm của

pháp luật quốc tế, chỉ rõ những điểm phi lý. Chẳng hạn luận điểm của Trung Quốc rằng danh nghĩa phát hiện trước tiên về quần đảo Tây Sa và Nam Sa có đáp ứng tiêu chuẩn của nguyên tắc luật đương đại hay không; hay các hoạt động khảo sát, đo đạc, tuần tra mà Trung Quốc viện dẫn liệu có phản ánh ý chí và mục đích xác lập chủ quyền lãnh thổ; luận điểm của Philippines, Malaysia, Brunei đối với quần đảo Trường Sa dựa trên tính kề cận địa lý, xác lập các vùng biển và thềm lục địa theo Công ước luật biển hoặc kế thừa từ các điều ước quốc tế có cơ sở pháp lý xác đáng hay không.

Cuối cùng, từ các phương thức hòa bình giải quyết các tranh chấp trong luật quốc tế, vận dụng vào trường hợp tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, đề xuất một số giải pháp phù hợp với tình hình và điều kiện của Việt Nam góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam có nhiều lựa chọn các cách thức giải quyết tranh chấp quốc tế đã được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước luật biển, Hiến chương ASEAN, các hiệp định song phương khác. Mỗi giải pháp, xét trong điều kiện Việt Nam, thực trạng cuộc tranh chấp có ưu thế và hạn chế riêng. Do tính phức tạp của cuộc tranh chấp đa phương, động cơ quyết liệt của các bên tranh chấp nên thật khó để có giải pháp duy nhất nào giải quyết được vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Song, dù khó khăn bao nhiêu thì việc vận dụng pháp luật quốc tế để đấu tranh bảo vệ chủ quyền trong điều kiện của Việt Nam đáp ứng yêu cầu trước mắt, cũng như lâu dài là yêu cầu thực tiễn hiện nay.

1.4. Kết luận về chương 1

Việc nghiên cứu vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được quan tâm cả trong và ngoài nước. Nhìn chung các công trình nghiên cứu

của Việt Nam và một số nhà luật học nước ngoài đã góp phần làm sáng tỏ những khía cạnh pháp lý khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Tuy nhiên, số lượng các nghiên cứu ở Việt Nam dưới góc độ khoa học pháp lý về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không nhiều so với việc nghiên cứu của Trung Quốc, chỉ có 02 luận án chuyên ngành luật học chọn đối tượng riêng về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (Vụ các quần đảo Hoàng sa và Trường Sa trước luật quốc tế của Lê Thành Khê thực hiện năm 1971 và Tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa và luật pháp quốc tế của Hoàng Trọng Lập thực hiện năm 1996). Còn lại đa số nghiên cứu vấn đề Biển Đông nói chung. Một số nghiên cứu của tác giả nước ngoài hoài nghi về chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, củng cố, làm vững chắc thêm luận cứ pháp lý chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và xóa tan mọi hoài nghi không đáng có về vấn đề này. Ngoài ra cần không ngừng tập hợp thêm, làm đầy đủ những luận cứ chính thức của các nước yêu sách, quy chiếu trong các nguyên tắc, quy phạm của pháp luật quốc tế và bác bỏ yêu sách phi lý đó.

Phương hướng triển khai nghiên cứu tiếp theo bao gồm những nội dung sau:

1) Nghiên cứu hệ cơ sở pháp luật quốc tế liên quan đến vấn đề xác lập và thực thi chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đó là các điều ước quốc tế, tập quán quốc tế, nguyên tắc pháp luật, bản án, quyết định của tòa án và trọng tài quốc tế, nghị quyết của tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế, hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia và pháp luật quốc gia, luận án, sách, báo, tạp chí pháp luật quốc tế chứa đựng những luận điểm pháp lý của các chuyên gia trong lĩnh vực luật quốc tế trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

2) Từ hệ thống cơ sở pháp luật quốc tế đã nêu, quy chiếu vào các hành vi thực tế của nhà nước Việt Nam trong việc xác lập và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; làm sáng tỏ các luận cứ của các bên để khẳng định sâu sắc thêm chủ quyền chính nghĩa của Việt Nam và bác bỏ yêu sách phi lý của các nước tranh chấp chủ quyền hai quần đảo của Việt Nam.

3) Vận dụng các phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp trong luật quốc tế để đề xuất giải pháp góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa phù hợp với pháp luật quốc tế.

Chương 2

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ XÁC LẬP CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia là việc quốc gia chiếm hữu, thiết lập và thực thi chủ quyền trên một vùng không gian địa lý, mở rộng ranh giới địa lý lãnh thổ của mình theo những phương thức nhất định phù hợp với pháp luật quốc tế. Luật quốc tế điều chỉnh hành vi xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao gồm hệ thống các nguyên tắc, quy phạm được thể hiện dưới dạng điều ước quốc tế, tập quán quốc tế là chủ yếu, ngoài ra được bổ trợ bằng các phương tiện pháp lý khác như các án lệ, học thuyết pháp lý, nghị quyết của tổ chức quốc tế hay hội nghị quốc tế, thông qua hành vi pháp lý đơn phương và pháp luật của quốc gia có liên quan đến việc chiếm hữu, thực thi chủ quyền của quốc gia trên vùng lãnh thổ nhất định.

Việc phân chia cơ sở pháp luật quốc tế dựa trên các hình thức thể hiện của pháp luật ở đây mang tính tương đối vì thực tế trong quá trình phát triển, các hình thức chuyển hóa cho nhau, một số nội dung tập quán, học thuyết pháp lý đã được các chủ thể thừa nhận trong văn bản điều ước, được tổ chức quốc tế ghi nhận thành nghị quyết, chẳng hạn như vấn đề luật đương đại, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực. Như đã nêu trong phần phạm vi nghiên cứu, do hệ thống cơ sở pháp luật về chủ quyền lãnh thổ khá rộng, trong khuôn khổ của luận án, tác giả xin được lựa chọn nghiên cứu những vấn đề cơ bản, trực tiếp nhất điều chỉnh việc xác lập và thực thi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Cụ thể là:

2.1. Điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế nói chung chỉ có hiệu lực đối với các bên tham gia ký kết hoặc gia nhập. Khi gia nhập điều ước quốc tế, trừ nội dung bảo lưu, quốc

gia chấp nhận sự ràng buộc đối với các nội dung còn lại, bao gồm các nguyên tắc, các quy định của điều ước. Tuy nhiên, trong một số trường hợp giá trị của điều ước vượt ra khỏi phạm vi các thành viên, được các chủ thể khác coi như khuôn mẫu ứng xử trong quan hệ quốc tế, đặc biệt đối với điều ước nhiều bên, có tính khu vực hoặc toàn cầu.

Trong số những điều ước quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có Hiến chương liên hợp quốc (1945), Công ước của Liên hợp quốc về luật biển (1982), Công ước Viên (1978) về kế thừa quốc gia. Một số điều ước liên quan trực tiếp đến chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như Hiệp ước Paris (1898) giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha, Hiệp ước Patenôtre (1884) giữa Việt Nam và Pháp, Hiệp định Geneva (1954) về giải quyết chiến tranh Đông Dương.

Công ước 1982 của Liên hợp quốc về luật biển (gọi tắt là Công ước luật biển) là một điều ước quốc tế đa phương mà các quốc gia tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều là thành viên [180], có nhiều nội dung liên quan đến vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đáng chú ý là:

Thứ nhất, Công ước luật biển quy định một số đặc quyền đối với các quốc gia ven biển. Đó là quyền mở rộng chủ quyền, quyền chủ quyền ra vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Tuy nhiên, các quyền này của quốc gia hoàn toàn không được xâm phạm đến chủ quyền lãnh thổ đã được xác lập bởi nước khác. Ví dụ việc hoạch định ranh giới lãnh hải giữa các quốc gia không được áp dụng trong trường hợp tồn tại những danh nghĩa lịch sử [69, Điều 15].

Thứ hai, Công ước luật biển đưa ra các khái niệm “thềm lục địa”, “đảo” và quy định chế độ pháp lý đối với đảo.

Khái niệm thềm lục địa trong Công ước luật biển nêu rõ các bộ phận cấu thành của nó gồm “đáy biển” và “lòng đất dưới đáy biển” bên ngoài lãnh hải của quốc gia, nằm trên “toàn bộ phần kéo dài tự nhiên” của lãnh thổ đất liền ra biển. Tức là vùng đất không phải là phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền thì không đáp ứng tiêu chuẩn pháp lý đối với thềm lục địa, không thuộc về thềm lục địa.

Khái niệm đảo [69, Điều 121] được diễn giải gồm 3 yếu tố cần và đủ: vùng đất tự nhiên, có nước bao bọc và ở trên mặt nước khi thủy triều lên. Trước hết, đảo phải được hiểu là một vùng đất tự nhiên, có cấu trúc gắn tự nhiên với đáy biển, không chịu tác động của yếu tố con người. Nghĩa là loại trừ công trình nhân tạo. Đảo phải có nước bao bọc và luôn cao hơn mặt nước khi thủy triều lên. Mức nước thủy triều lên là tiêu chuẩn để đánh giá chiều cao, phần nổi lên của đảo. Nếu không đạt được tiêu chuẩn này thì không được coi là đảo. Tiêu chuẩn thủy triều lên theo diễn đạt của Điều 121 phải hiểu rằng trong bất kể mùa nào, vùng đất tự nhiên có nước bao bọc phải ở trên mức thủy triều cao nhất mới được coi là đảo.

Khi hội tụ đủ 3 yếu tố nêu trên, đồng thời đáp ứng được điều kiện “thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng” thì đảo được hưởng quy chế đầy đủ, đối xử ngang bằng như lãnh thổ đất liền, tức là có lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; và nếu không đáp ứng được điều kiện này thì đảo không có vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa [69, Điều 121]. Vấn đề ở đây là tiêu chuẩn cụ thể để xác định “thích hợp cho con người đến ở” và “cho một đời sống kinh tế riêng” như thế nào. Do điều luật không quy định cụ thể các tiêu chuẩn này nên đã gây ra nhiều cách hiểu chưa thống nhất. Điều kiện thích hợp cho con người đến ở áp dụng cho quá khứ, hiện tại hay trong tương lai. Điều kiện thích hợp cho một đời sống kinh tế riêng là đời sống kinh tế của chính đảo đó hay bao

gồm các vùng tài nguyên bao quanh. Với hỗ trợ của giao thông hàng hải, hàng không và khoa học kỹ thuật ngày nay, người ta có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu sinh sống tiện nghi cho con người tại bất cứ hòn đảo nào thì có được coi là đáp ứng tiêu chuẩn thích hợp cho con người đến ở hay không. Tiến sỹ Yann Huei Song cho rằng các đảo như Phú Lâm, Thị Tứ, Ba Bình, Hoa Lau, Trường Sa có quân đội, dân thường sinh sống, có đường bay, bưu điện, trạm xá (...) được coi là thích hợp cho con người đến ở nên có quyền có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [126]. Vandyke cho rằng phải xem xét cả mối quan hệ với tài nguyên xung quanh đảo và có một lượng người sinh sống ổn định, chẳng hạn 50 người là đủ số lượng thích hợp [62, tr.44-46]. Nhưng tiến sỹ Nguyễn Bá Diễn và Mark Valencia quan điểm điều kiện về “đời sống kinh tế riêng” phải do tự bản thân đảo đó [44, tr.206] và “người đến ở” phải là dân cư chứ không phải quân đội và những người gác hải đăng [75, tr.34]. Từ đó suy ra về nguyên gốc lịch sử, địa lý, khi chưa có sự can thiệp gia cố của các quốc gia, các đảo thuộc Hoàng Sa, Trường Sa không thích hợp cho con người đến ở nên chỉ có vùng nước nội thủy, lãnh hải 12 hải lý, không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [42, tr. 161].

Ngày nay, một số đảo, đá thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được các quốc gia củng cố, mở mang kết cấu hạ tầng và hỗ trợ các dịch vụ nhằm tạo lập cộng đồng dân cư sinh sống lâu dài. Đây là vấn đề thách thức trong giải thích và áp dụng những quy định của Công ước luật biển. Tác giả đồng ý với cách giải thích điều kiện “thích hợp cho con người đến ở” hoặc “cho một đời sống kinh tế riêng” phải xuất phát từ chính bản thân hòn đảo, tức phải xuất phát từ yếu tố tự nhiên đã ban phát cho chính hòn đảo, đời sống của cộng đồng dân cư chủ yếu dựa trên những nguồn lợi tự nhiên từ hòn đảo và đáp ứng mục đích tạo dựng một xã hội ổn định, lâu dài trên đảo. Vận dụng vào các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, nơi có điều kiện tự nhiên khắc

nghiệt, các công trình dân sinh và đời sống trên đảo nhận được sự hỗ trợ chủ yếu từ đất liền cho nên không được coi có điều kiện thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng theo nguyên nghĩa của Điều 121 Công ước luật biển. Các đảo đó không được hưởng quy chế đầy đủ của đảo, không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Nếu công nhận một đời sống kinh tế và các điều kiện nhân tạo, không dựa trên điều kiện tự nhiên vốn có của đảo đó thì sẽ dẫn đến tình trạng các quốc gia đua nhau tạo ra các công trình nhân tạo, hỗ trợ đời sống trên đảo nhằm hợp thức hóa điều kiện để mở rộng lãnh thổ ra các vùng biển và thềm lục địa của đảo, hiện thực tham vọng xâm chiếm các vùng biển rộng lớn xung quanh là không đúng với quy định của Công ước luật biển.

Thứ ba, Công ước luật biển đưa ra khái niệm “quần đảo”, đó là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau đến mức “tạo thành về thực chất một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị”, hay được “coi như thế về mặt lịch sử” [69, Điều 46]. Điều luật không giải thích cụ thể thế nào là “đến mức” mối liên kết của các cấu trúc địa lý tự nhiên tạo thành quần đảo mà quy định có tính định tính. Đó là tính thống nhất và phụ thuộc của tất cả các bộ phận cấu tạo nên quần đảo trên các mặt địa lý, kinh tế, chính trị hoặc sự tồn tại của danh nghĩa lịch sử. Có quan điểm nêu ra một khái niệm mới đó là phải coi quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là “vùng đảo” [44, tr.346-347]. Về vấn đề này, tác giả thấy rằng xét về lịch sử, thực tế chiếm hữu và thực thi chủ quyền của các nhà nước Việt Nam từ thế kỷ XVII cho đến ngày nay trên hai quần đảo đã được định danh là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, phải coi đó là “danh nghĩa lịch sử”. Các công trình nghiên cứu, các trích dẫn của các học giả trong và ngoài nước, các phát biểu của các nhà chính trị, văn bản pháp luật quốc gia đều định danh là “quần đảo” Hoàng Sa, Trường Sa. Vì

vậy, về phương diện pháp lý, định danh quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hoàn toàn phù hợp với khái niệm được nêu trong Điều 46 Công ước luật biển “được coi như thế về mặt lịch sử”. Tuy nhiên, về mặt khoa học tự nhiên, cho đến nay chưa thấy công bố dữ liệu nào dựa trên việc khảo sát kỹ lưỡng địa lý, địa chất quần đảo Trường Sa, chưa có thông tin chính xác về mối liên hệ tự nhiên giữa các đảo, đá, bãi ngầm hợp thành quần đảo để xác định trên thực địa phạm vi của quần đảo này.

2.2. Tập quán quốc tế

Tập quán quốc tế được hình thành trong thực tiễn, là kết quả của các hành vi ổn định, lặp đi lặp lại và được các chủ thể luật quốc tế thừa nhận là luật [119, tr. 28]. Có những tập quán ra đời, tồn tại và chấm dứt trong một giai đoạn nhất định và tập quán về xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia cũng có đặc điểm như vậy, cho nên hành vi xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia cần được xem xét kết hợp với thời điểm lịch sử tồn tại của tập quán, đáp ứng tiêu chuẩn của luật đương đại. Lịch sử từng ghi nhận những tập quán xác lập chủ quyền lãnh thổ như sau:

Một là xác lập lãnh thổ do tác động của tự nhiên. Phương thức này có nhiều tên gọi khác nhau như “thụ đắc lãnh thổ do tác động của tự nhiên” [65], [43], “thụ đắc bằng mở mang, phát triển” [55], “sự bồi thêm” [32, tr. 67]. Tuy nhiên các học giả đều thống nhất nội dung phương thức này là việc một quốc gia thực hiện quyền mở rộng ranh giới địa lý lãnh thổ đã có của mình bằng chiếm hữu vùng đất được bồi đắp tự nhiên vào lãnh thổ chính. Quốc gia hưởng thụ lãnh thổ do bồi đắp tự nhiên không được xâm phạm chủ quyền lãnh thổ của quốc gia khác.

Hai là xác lập lãnh thổ thông qua việc chuyển nhượng, dâng tặng. Đây là phương thức xác lập lãnh thổ mà các quốc gia chuyển giao lãnh thổ một cách hòa bình cho nhau. Theo quan niệm trong học thuyết tài vật, được hình

thành trong thời kỳ phong kiến, lãnh thổ quốc gia thuộc quyền sở hữu của nhà nước, đứng đầu là một vị vua. Tất cả đất đai, thậm trí dân chúng đều đặt dưới quyền quyết định của người đứng đầu nhà nước. Trong trường hợp này, “lãnh thổ có thể trở thành vật được đem trao đổi, mua bán, thừa kế, vật cầu hôn, cầu hòa” [119, tr.161]. Lịch sử Việt Nam từng ghi nhận hình thức dâng tặng lãnh thổ năm Bính Ngọ (1306): vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Chế Mân đem đất Châu Ô và Châu Lý làm vật dẫn cưới. Sau đó, châu Ô đổi thành Châu Thuận, Châu Lý đổi thành Châu Hóa. Nhân dân thường gọi chung là Thuận Hóa [33, tr. 117]. Tây Ban Nha nhượng lại Philippines cho Hoa Kỳ theo Hiệp ước ngày 10/12/1898 [186]. Nước Mỹ mua lãnh thổ Louisiana từ Pháp năm 1803 và mua Florida từ Tây Ban Nha năm 1819 [35]. Việc chuyển nhượng, dâng tặng mang tính tự nguyện, thường thông qua một khế ước, khác với phương thức xâm chiếm bằng vũ lực, có tính cưỡng bức.

Tuy nhiên, ngày nay lãnh thổ không còn là tài sản riêng của người đứng đầu nhà nước, việc thay đổi lãnh thổ phải phù hợp với nguyên tắc tôn trọng quyền tự quyết của dân tộc, phải do cộng đồng dân tộc vùng lãnh thổ đó quyết định và theo thể thức mà pháp luật quốc gia đó quy định như trưng cầu ý dân và phê chuẩn bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ba là xác lập lãnh thổ bằng việc xâm chiếm. Đây là phương thức trong đó quốc gia này sử dụng vũ lực để đoạt lấy lãnh thổ của một quốc gia khác. Trong những thời kỳ đầu lịch sử thế giới từng diễn ra nhiều cuộc chinh phạt, xâm chiếm lãnh thổ của nhau và được thừa nhận trong tập quán quốc tế. Ngày nay, luật quốc tế hiện đại không thừa nhận phương thức xâm chiếm lãnh thổ. Nghị Quyết số 26/25 (1970) của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế đã quy định: "Lãnh thổ của một quốc gia không phải là đối tượng thụ đắc từ kết quả của việc đe dọa hoặc sử dụng vũ

lực. Một lãnh thổ được thụ đắc từ các mối đe dọa hoặc sử dụng vũ lực thì không được công nhận là hợp pháp [146, Điều 1].

Bốn là xác lập lãnh thổ theo thời hiệu. Là phương thức xác lập lãnh thổ dựa trên sự chiếm hữu thực tế một cách liên tục và hòa bình trong một thời gian dài đối với một vùng lãnh thổ mà không có sự phản đối của quốc gia khác. Đặc điểm của phương thức này là việc xác lập lãnh thổ dựa trên các hành động thực tế của quốc gia một cách công khai, liên tục trong một thời gian dài mà không có sự phản đối của quốc gia khác. Thời gian đó dài bao nhiêu thì pháp luật quốc tế chưa quy định chung cho mọi trường hợp. Đối tượng xác lập chủ quyền lãnh thổ có thể là một vùng lãnh thổ vô chủ, có thể là một vùng đất có nguồn gốc không xác định. Các chuyên gia pháp lý cho rằng ngày nay luật pháp quốc tế hiện đại đã không chấp nhận việc xác lập chủ quyền lãnh thổ theo thời hiệu [43], [65], không thể để tình trạng lợi dụng thời hiệu để biện minh cho hành động xâm lược.

Năm là xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu, là "hành động của một quốc gia nhằm mục đích thiết lập và thực hiện quyền lực của mình trên một lãnh thổ vốn không phải bộ phận của lãnh thổ quốc gia với ý nghĩa thụ đắc lãnh thổ đó" [119, tr.165]. Chiếm hữu là hành động đoạt lấy làm của riêng. Hành động này có được công nhận hay không phụ thuộc vào quyền năng của chủ thể và tính hợp pháp của hành vi chiếm hữu. Từ rất sớm các nhà luật học cổ La Mã đã quan tâm đến hành vi chiếm hữu. Sự chiếm hữu được xác lập bởi hai yếu tố cơ bản: yếu tố vật chất (corpus) và yếu tố tâm lý (animus) [117, tr. 20-21]. Yếu tố vật chất còn hiểu là yếu tố khách quan, là việc thực hiện trên thực tế các hành vi quyền năng đối với tài sản. Yếu tố tâm lý là yếu tố chủ quan, là thái độ tâm lý thể hiện cách cư xử phù hợp với các quyền năng đối với tài sản. Từ đó suy ra rằng: Chiếm hữu lãnh thổ là hành

động của một quốc gia thiết lập và thực hiện chủ quyền trên một lãnh thổ mới với ý chí làm chủ lãnh thổ đó.

Phương thức xác lập chủ quyền lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu có quá trình hình thành và hoàn thiện trong nhiều thế kỷ, được chia ra nhiều thời kỳ như sau:

Thời kỳ từ thế kỷ XV trở về trước, thế giới vẫn còn chấp nhận việc xâm chiếm lãnh thổ của nhau bằng vũ lực, theo luật của kẻ mạnh.

Thế kỷ XV đánh dấu bằng các Sắc lệnh của các vị Giáo Hoàng phân chia các vùng lãnh thổ mà Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha khám phá. Do Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là những cường quốc hàng hải thời đó đã dẫn đầu trong việc thám hiểm, tìm kiếm các vùng đất xa nền văn minh phương Tây, Thiên chúa giáo với quan điểm tất cả đất đai thuộc về Chúa mà đại diện là Giáo Hoàng, người có quyền quyết định việc truyền đạo và sử dụng đất đai, đã quyết định phân chia thế giới. Lịch sử còn ghi nhận nhiều sắc lệnh phân chia thế giới của Giáo Hoàng. Ví dụ: Sắc lệnh năm 1155 của Giáo Hoàng Adrian IV đã trao quyền cho Henry II “chinh phục dân chúng bằng pháp luật và tiêu diệt thói vô đạo (...) bảo vệ các quyền của các Giáo hội” tại Ireland (xem thêm Phụ lục 5).

Thời kỳ xác lập lãnh thổ dựa trên quyền phát hiện. Do cách phân chia thế giới theo các sắc lệnh của Giáo Hoàng mới chỉ mang lại quyền lợi cho Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đã gạt quyền lợi các quốc gia khác ở châu Âu sang một bên. Pháp, Anh, Hà Lan cũng phát triển các đội tàu đi khắp thế giới để tìm kiếm châu báu và thuộc địa; đã tham gia vào việc đòi hỏi quyền lợi. Trong các cuộc hành trình, thủy thủ có thể đổ bộ lên vùng đất hoặc có thể nhìn qua ống nhòm một vùng đất và ghi lại trong hải trình và quốc gia coi đó là sở hữu của mình. Lúc này xuất hiện quan điểm ưu tiên quyền phát hiện đầu tiên, quốc gia đầu tiên phát hiện ra vùng đất vô chủ thì có quyền sở hữu, gọi

là “thuyết quyền phát hiện” [65] hay “quyền khám phá” [32]. Song, trên thực tế việc phát hiện chưa bao giờ đem lại cho quốc gia một chủ quyền lãnh thổ [65].

Thời kỳ xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu tượng trưng. Bởi việc phát hiện vùng đất không thôi sẽ rất khó xác định giá trị pháp lý nên người ta bổ sung bằng nguyên tắc chiếm hữu tượng trưng. Quốc gia phát hiện vùng đất mới phải thực hiện một số hành vi mang tính tượng trưng, phải để lại dấu vết của họ. Ví dụ như đặt một dấu hiệu chủ quyền, cột cờ, thực hiện các nghi lễ quốc gia, đưa ra một tuyên bố. Các nhà nghiên cứu gọi đó là “thuyết quyền chiếm hữu tượng trưng” [65] hay “chiếm cứ hình thức” [118, tr.186], “khám phá với sự chiếm đóng giả định” [105]. Nhưng các hành động chiếm hữu tượng trưng này có hạn chế bởi vì các dấu hiệu chủ quyền không chịu đựng được thử thách của thời gian; khó xác định phạm vi không gian chủ quyền. Thêm nữa có thể có những quốc gia khác cố ý hoặc vô tình “phát hiện” vùng đất đã được chiếm hữu tượng trưng trước đó, gây nên tranh chấp và rất khó để xác định do dấu vết không toàn vẹn.

Thời kỳ xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu thật sự.

Sự phát triển của công nghiệp kéo theo nhu cầu thuộc địa và thị trường ngày càng gay gắt. Trong quá trình giải quyết các mâu thuẫn thị phần lãnh thổ, pháp luật xuất hiện những đòi hỏi mới, chặt chẽ hơn, hoàn thiện hơn, theo đó lãnh thổ mới được xác lập phải đảm bảo hình thức, cách thức nhất định, đặc biệt phải đảm bảo yếu tố thực sự. Đến giai đoạn này, các tiêu chuẩn tiên bộ về xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu thực sự được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế (Định ước Berlin ngày 26/02/1885 [207, Điều 34, 35], Công ước Saint German ngày 10/9/1919 [137, Điều 10, 13]). Các điều ước quốc tế nêu trên được các cường quốc ký kết để giải quyết về vùng duyên

hải Châu Phi thời kỳ đó, không mang tính toàn cầu và nay không còn hiệu lực pháp luật và cho đến nay chưa thấy một điều ước quốc tế nào tập hợp hóa những tiêu chuẩn pháp lý về chiếm hữu thật sự nhưng sự ủng hộ giới luật gia quốc tế (Tuyên bố của Viện luật quốc tế Laussane ngày 07/9/1888 [140, Điều 1]), cũng như thực tế giải quyết tranh chấp tại cơ quan tài phán quốc tế (như vụ đảo Palmas 1928, Clipperton 1931, Đông Greenland 1933, vụ Minquiers và Ecréhous 1953, vụ Pulau Ligitan and Pulau Sipadan 1998, vụ Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge 2003) đã làm cho những tiêu chuẩn về xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu thật sự trở nên hoàn thiện, phổ biến và sống động trong đời sống quốc tế. Đến nay, xác lập lãnh thổ dựa trên quyền chiếm hữu thật sự (còn gọi là chiếm cứ hữu hiệu [79, tr. 45], [118, tr.187]) trở thành một trong những cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đánh giá luận cứ chủ quyền lịch sử quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Nội dung nguyên tắc này xin được làm rõ tại mục 2.3.1.

Tóm lại, lịch sử từng thừa nhận tập quán xác lập chủ quyền lãnh thổ thông qua các phương thức như: xác lập do tác động của tự nhiên, việc chuyển nhượng, dâng tặng, việc xâm chiếm, theo thời hiệu hoặc dựa trên quyền phát hiện, quyền chiếm hữu tượng trưng, quyền chiếm hữu thật sự. Các phương thức đó có sự thay đổi cùng với sự phát triển của luật quốc tế. Có những phương thức không còn phù hợp và không được chấp nhận ngày nay, ví dụ phương thức chiến tranh xâm lược, dâng tặng, thời hiệu. Nhưng lãnh thổ được xác lập dựa trên cơ sở quyền chiếm hữu thật sự vẫn còn nguyên hiệu lực cho đến ngày nay. Quá trình xác lập chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa diễn ra trong thời gian dài trong lịch sử nên cơ sở pháp luật tập quán rất quan trọng trong việc đánh giá tính hợp pháp các hành vi chủ quyền của Việt Nam và tính phi lý của các bên yêu sách.

2.3. Nguyên tắc của pháp luật quốc tế

Trong hệ thống các nguyên tắc của luật quốc tế có những nguyên tắc pháp luật chung, có những nguyên tắc riêng của ngành luật. Hiện nay các nhà khoa học pháp lý chưa thống nhất một khái niệm chính thức về nguyên tắc pháp luật chung nhưng đa số cho rằng đó là những nguyên tắc được áp dụng cho cả luật quốc tế và luật quốc gia. Chẳng hạn như nguyên tắc không thể chuyển nhượng vượt quá những gì mình có đã được Trọng tài áp dụng trong vụ đảo Palmas 1928, hay nguyên tắc gây thiệt hại thì phải bồi thường, luật chuyên ngành phải phù hợp với luật chung, luật ban hành sau thay thế luật ban hành trước.

Liên quan trực tiếp đến vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có một số nguyên tắc quan trọng như nguyên tắc chiếm hữu thật sự, nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực.

2.3.1. Nguyên tắc chiếm hữu thật sự

Thông qua việc nghiên cứu một số điều ước quốc tế, quan điểm của các luật gia và các phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế cho thấy những điểm cơ bản của nguyên tắc chiếm hữu thật sự (đối tượng chiếm hữu, chủ thể chiếm hữu và cách thức chiếm hữu) như sau:

Một là về đối tượng chiếm hữu. Đối tượng chiếm hữu là vấn đề đầu tiên được xem xét, quốc gia chiếm hữu phải thể hiện rõ ràng tính xác định vùng lãnh thổ mình chiếm hữu. Tính xác định vùng lãnh thổ chiếm hữu, ví dụ như tên gọi, vị trí, phạm vi không gian địa lý, số lượng các đảo, đá, bãi ngầm phải nhất quán, rõ ràng. Đối tượng chiếm hữu phải là vùng đất vô chủ xét tại thời điểm chiếm hữu, tức là vùng đất không thuộc chủ quyền của bất cứ một quốc gia nào. Vùng đất vô chủ là vùng đất thuộc một trong bốn trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất, vùng đất không có người lui tới. Trường hợp này, vùng đất tự nhiên khi được chiếm hữu là hoang vu, xa lạ và không có người

sinh sống, vô chủ theo đúng nghĩa đen của nó. Nói vùng đất ở đây là quy nạp ước lệ, có thể là đất đai, các đảo và nhất định là chưa thuộc chủ quyền của một quốc gia nào.

Trường hợp thứ hai, vùng đất có dân cư thường xuyên sinh sống nhưng được coi là vô chủ. Trong trường hợp này, khái niệm “chủ” dùng để chỉ chủ thể của luật quốc tế. Thời bấy giờ, các nước văn minh chỉ thừa nhận tư cách nhà nước nào đạt được những tiêu chuẩn tổ chức nhà nước như họ, các tổ chức cộng đồng xã hội khác đều bị coi là man di, lạc hậu, cần phải khai phá văn minh và không phải nhà nước có chủ quyền. Lý luận đó đã thúc đẩy các nước phương Tây “tự đặt mình trong giả thuyết khẳng định một chủ quyền mới” từ đó sử dụng vũ lực để xâm chiếm thuộc địa, như nhận xét của nghiên cứu Monique Chemillier Gendreau [77, tr. 70], Nguyễn Bá Diển [43] và Từ Đăng Minh Thu [105, tr. 28]. Những khẳng định đó đúng trên thực tế lịch sử, trên những vùng lãnh thổ bị xâm chiếm làm thuộc địa có cộng đồng dân cư bản địa sinh sống, một tổ chức cai quản, có thủ lĩnh, hoàng tử đứng đầu và luật lệ riêng nhưng không được các quốc gia phương Tây coi là nhà nước độc lập theo tiêu chuẩn phương Tây. Dân chúng bị gạt sang một bên và lãnh thổ của họ bị coi là vật vô chủ (res nullius).

Trường hợp thứ ba là vùng đất không có cư dân sinh sống thường xuyên nhưng vẫn có người lui tới. Monique Chemillier Gendreau cho rằng các cuộc lui tới của một số dân hoạt động theo mùa không mang lại tính chất một đất có người ở [77, tr. 71]. Trên thế giới không ít vùng đất do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, hoặc không đủ lớn cho việc sinh sống thường xuyên, chỉ có những người dân chài, người săn bắt qua lại theo mùa, nghỉ lại trong kỳ săn bắt cũng không được coi là có người ở, coi là vùng đất vô chủ (terra nullius).

Trường hợp thứ tư, lãnh thổ bị bỏ rơi. Việc bỏ rơi chỉ có hiệu lực nếu mất đồng thời *animus domini* (chủ ý sở hữu) và *corpus domini* (vật thể sở hữu), nghĩa là không những một nước không còn thi hành chủ quyền đối với lãnh thổ, mà còn thực sự có ý đồ bỏ rơi lãnh thổ đó [105, tr. 28]. Ở đây, lãnh thổ đã từng thuộc chủ quyền của một quốc gia nhưng quốc gia đó đã từ bỏ nên trở thành vô chủ. Để một vùng đất coi là lãnh thổ bị bỏ rơi phải đảm bảo đủ hai điều kiện: vật chất và tinh thần. Điều kiện về mặt vật chất thể hiện ở các hành vi khách quan, hay các hoạt động thực thi chủ quyền. Thông thường một quốc gia thi hành nhiều hoạt động có tổ chức quyền lực, từ chính trị, kinh tế, văn hóa nhằm quản lý, khai thác nguồn lợi và giải quyết các mối quan hệ trong cộng đồng dân cư, thực thi quyền tài phán và ngăn cản sự xâm phạm từ quốc gia khác. Trong trường hợp bỏ rơi, quốc gia chấm dứt hẳn các hành động chủ quyền, lãnh thổ rơi vào trạng thái không người quản lý. Điều kiện về mặt tinh thần, tức ý thức chủ quan của quốc gia từ bỏ vùng lãnh thổ đó, quốc gia có thể tuyên bố việc từ bỏ lãnh thổ, hoặc im lặng, không phản đối ngay cả khi xuất hiện hoạt động xâm phạm lãnh thổ, mặc dù trong điều kiện bình thường, không có sự ép buộc nào. Cần phân biệt trường hợp do lâm vào hoàn cảnh chiến tranh, hoặc một hoàn cảnh thực tế khác làm cho việc quản trị lãnh thổ yếu ớt, gián đoạn một thời gian, quốc gia chưa thể thực hiện đầy đủ các hành động chủ quyền, nhưng không có ý thức từ bỏ lãnh thổ thì không coi là bỏ rơi lãnh thổ. Để xác định lãnh thổ bị bỏ rơi cần cả hai điều kiện trên. Nếu chỉ đảm bảo một trong hai điều kiện thì chưa thể khẳng định quốc gia từ bỏ lãnh thổ, chỉ là sự gián đoạn trong thực thi chủ quyền hoặc một sự kém cỏi trong quản trị lãnh thổ.

Đối với vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, có những giai đoạn chiến tranh mà nhà nước Việt Nam chưa thể tiến hành trên thực tế

các hoạt động khai thác, chiếm đóng, nhưng vẫn đưa vào bản đồ, duy trì ý thức chiếm hữu hai quần đảo nên không phải là từ bỏ lãnh thổ.

Hai là về chủ thể chiếm hữu. Chủ thể chiếm hữu lãnh thổ được xem xét trên hai nội dung tư cách và hành vi của chủ thể.

Xét về tư cách chủ thể. Nguyên tắc chiếm hữu thật sự chỉ thừa nhận nhà nước mới có tư cách chiếm hữu lãnh thổ; hành vi nhân danh cá nhân không được pháp luật quốc tế công nhận. Tuyên bố Laussane 1888 ghi nhận điều kiện chủ thể chiếm hữu lãnh thổ phải “dưới danh nghĩa chính phủ” [140, Điều 1.a]. Trọng tài Max Huber nhận xét rằng chủ quyền lãnh thổ đòi hỏi độc quyền hành xử của một quốc gia [186]. Tòa công lý quốc tế cho rằng hoạt động của các cá nhân không thể được xem như có hiệu lực nếu không trên cơ sở các quy định chính thức hoặc thuộc thẩm quyền của chính phủ [157]. Các chuyên gia pháp lý cũng cho rằng các hành động do các tư nhân thực hiện và không có được một sự tiếp sức tức khắc của các nhà chức trách [77, tr.75], ngay cả trong trường hợp có người dân của một nước đến khai thác, qua lại trao đổi buôn bán... trên một vùng đất, điều đó cũng không phải đại diện cho nhà nước [43], càng không đại diện của cả cộng đồng dân tộc.

Theo Công ước Montevideo năm 1933 thì dân tộc là một trong ba bộ phận cấu thành quốc gia, và chính cộng đồng dân tộc lập nên một nhà nước có Chính phủ làm đại diện để quản trị lãnh thổ. Vì thế chủ quyền quốc gia gắn với nhà nước. Nhưng nhà nước không phải là thực thể tự nhiên nhân, nhà nước hoạt động thông qua những con người thừa hành công vụ của nhà nước. Nghĩa là nhà nước thực thi quyền lực trên lãnh thổ phải thông qua các tổ chức của con người do nhà nước lập ra làm nhiệm vụ, trong phạm vi quyền hạn được giao và nhân danh nhà nước, mang quyền lực nhà nước. Nguyên tắc chỉ nhà nước mới chiếm hữu lãnh thổ khác với các hoạt động thông thường của người dân. Khi mà trên thế giới vẫn tồn tại những vùng đất vô chủ hoặc trong

điều kiện quản lý yếu kém của nhà nước nào đó thì việc các cư dân làm ăn sinh sống ở những vùng lân cận thường xuyên qua lại, săn bắt, khai thác một vùng đất chưa được quản lý chặt chẽ là bình thường. Hoạt động của người dân khác với người thừa hành nhiệm vụ nhà nước ở chỗ không mang quyền lực nhà nước, không nhân danh nhà nước.

Trong trường hợp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, việc người dân đến khai thác sản vật, nhân danh cá nhân để tuyên bố chiếm hữu mà không đại diện cho nhà nước thì không mang lại danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Hành vi của chủ thể phải thống nhất về mặt khách quan và ý thức chủ quan. Mặt khách quan là sự thể hiện ra bên ngoài của ý thức chủ quan, phải xuất phát từ ý thức chiếm hữu lãnh thổ của quốc gia chiếm hữu. Đây là vấn đề phân biệt giữa việc phát hiện và việc chiếm hữu. Nếu chỉ đơn thuần là phát hiện, chủ thể chỉ ghi nhận về mặt địa danh, địa lý về vùng đất được phát hiện thì chưa đủ để đánh giá ý thức chiếm hữu. Điều đó chỉ nói lên rằng chủ thể đã từng đến, có nhận biết về vùng đất đó mà thôi. Ý muốn chiếm hữu lãnh thổ phải được thể hiện nhất quán và chắc chắn thông qua các hành động chiếm hữu có hiệu quả mang đặc trưng của nhà nước. Từ thế kỷ XIX, phương thức chiếm hữu lãnh thổ thật sự đòi hỏi đồng thời với việc phát hiện vùng đất vô chủ, nhà nước phải có ý thức chiếm hữu thật sự thông qua các hành động thực tế. Định ước Berlin 1885 quy định quốc gia phải đảm bảo duy trì một quyền lực quốc gia “thích hợp” trên vùng chiếm đóng [207, Điều 35]. Tuyên bố 1888 của Viện luật quốc tế nêu rõ hành động chiếm hữu được hoàn thành bằng việc thiết lập một quyền lực với những biện pháp “thích hợp” để duy trì trật tự và đảm bảo thực hiện thường xuyên quyền lực nhà nước đó trong ranh giới lãnh thổ đã chiếm đóng [140, Điều 1]. Công ước Saint German 1919 khẳng định nghĩa vụ của quốc gia chiếm hữu phải duy trì các “quyền công lý,

lực lượng cảnh sát có đủ khả năng bảo vệ người, tài sản, tự do thương mại và quá cảnh khi cần" [137, Điều 10].

Các quy định của pháp luật không định lượng hành động thực thi chủ quyền quốc gia bao gồm những gì mà chỉ định tính trên cơ sở hiệu quả quản trị lãnh thổ. Thật khó để có một tập hợp chung cho tiêu chí thế nào là “thích hợp”, biểu hiện bằng những hành động chủ quyền nào. Điều này tùy thuộc vào hoàn cảnh địa lý, dân cư, năng lực của quốc gia tại lãnh thổ chiếm hữu, miễn là đạt được yêu cầu của quản trị lãnh thổ. Ví dụ một vùng lãnh thổ có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, xa xôi, hẻo lánh, ít người lui tới thì không nhất thiết phải lập bộ máy chính quyền thường trực hay duy trì quyền lực thường xuyên, việc định biên vào một địa giới hành chính nhà nước cũng có thể coi là “thích hợp”, miễn sao khẳng định ý chí chủ quyền. Khác với vùng đất có đông dân cư, cần phải tổ chức bộ máy quản trị, thực hiện chức năng hành pháp và tư pháp, đảm bảo an ninh cho con người, tài sản và các hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra bình thường.

Ba là về cách thức chiếm hữu. Cách thức mà quốc gia hành xử trên vùng đất chiếm hữu là một trong những điều kiện quan trọng mà nguyên tắc chiếm hữu thật sự yêu cầu, theo đó quốc gia chiếm hữu phải duy trì các hành động chủ quyền một cách liên tục, hòa bình và công khai.

Tính chất liên tục thể hiện các hành vi chủ quyền không có gián đoạn về mặt thời gian. Yêu cầu này có quan hệ với vấn đề từ bỏ lãnh thổ. Nếu có gián đoạn về hành vi nhưng không có ý chí chủ tâm từ bỏ thì không coi là từ bỏ lãnh thổ. Trong tính liên tục được chấp nhận có gián đoạn nhất định trong phạm vi thời gian và không gian trên vùng lãnh thổ chiếm hữu, không nhất thiết hành vi chủ quyền phải thể hiện ở mọi lúc, mọi nơi. Max Huber cho rằng sự gián đoạn khác với việc duy trì quyền lực cần thiết tùy vào khu vực có và không có người, hoặc bởi các vùng biển khơi [186].

Tính chất hoà bình của chiếm hữu lãnh thổ cũng là một trong các yêu cầu trong nguyên tắc chiếm hữu thật sự. Sau thời kỳ chiến tranh lãnh thổ đẫm máu, thế giới loài người đã nhận thức đầy đủ giá trị của hòa bình. Không muốn thảm họa chiến tranh thêm nữa, thế giới đã nhất trí rằng lãnh thổ quốc gia là bất khả xâm phạm. Quốc gia khác không được sử dụng hay đe dọa bằng vũ lực để xâm lấn, tước đoạt chủ quyền lãnh thổ của nước khác.

Tính công khai. Nguyên tắc chiếm hữu thật sự yêu cầu quốc gia tìm ra vùng đất mới phải công khai hành động chiếm hữu của mình; có thông báo tới các nước để các nước đã chiếm đóng trước có điều kiện đối chiếu, khi có chồng lấn thì thực hiện quyền phản đối [140, Điều 1], [207, Điều 34]. Việc thông báo chính là một bước của sự công khai hóa chủ ý chiếm hữu lãnh thổ, thể hiện tính minh bạch trong việc xác lập chủ quyền. Khi không có sự phản đối của quốc gia nào có nghĩa là lãnh thổ không có tranh chấp và vùng đất đó thực sự được coi là vô chủ ở thời điểm chiếm hữu. Trọng tài Max Huber quan điểm rằng “nhà nước nào bí mật thực hiện trên lãnh thổ có người ở trong một thời gian dài sẽ không được chấp nhận” [186]. Thực tế một nhà nước xuất bản các văn kiện chính thức như bản đồ, sách, hoặc có những hoạt động thiết lập cơ quan quản trị lãnh thổ, thu thuế... trong một thời gian dài thì phải được công nhận việc công khai chủ quyền trên vùng đất mình chiếm hữu.

Thực tế nguyên tắc chiếm hữu thật sự đã được các quan tòa làm cho sống động thông qua việc vận dụng một cách linh hoạt vào hoàn cảnh và địa lý, dân cư trên vùng đất tranh chấp. Trong vụ đảo Palmas (Hà Lan/Mỹ năm 1928), Trọng tài đánh giá việc phát hiện ra hòn đảo trước tiên mà không thực thi quyền lực nhà nước thì không được công nhận chủ quyền, việc thực thi chủ quyền đối với vùng đất chiếm hữu phải thực tế và đảm bảo tính liên tục trong thời gian dài, mặc dù trong đó có những khoảng trống nhất định do hoàn cảnh địa lý [186]. Trong vụ đảo Clipperton (Mexico/Pháp năm 1931) tại

Trọng tài thường trực quốc tế [212] và vụ Đông Greenland (Na Uy kiện Đan Mạch năm 1933) tại Tòa thường trực quốc tế của Hội quốc liên, Tòa vận dụng nguyên tắc chiếm hữu thật sự trong điều kiện lãnh thổ không có dân cư thường xuyên sinh sống, không đòi hỏi nhà nước phải thực hiện quyền lực chiếm hữu một cách đầy đủ, thường xuyên mà chỉ cần đảm bảo yếu tố hòa bình.

Trong các trường hợp tranh chấp lãnh thổ, các bên thường cố gắng dẫn ra nhiều nhất có thể các bằng chứng phong phú chứng minh việc thực hiện các hành động chủ quyền. Cơ quan tài phán phải đánh giá, so sánh, đối chiếu xem bằng chứng của bên nào có sức nặng hơn, đáp ứng được các yêu cầu của pháp luật thì được công nhận. Trong vụ tranh chấp nhóm đảo Minquiers và Ecréhous (1953), cả Anh và Pháp đều đưa ra các bằng chứng lịch sử. Do nước Anh có những hành động thực thi chủ quyền thực tế (thực thi quyền tài phán, thu thuế bất động sản, lập trạm hải quan, thống kê dân số) nên đã thắng nước Pháp, chỉ tiến hành đặt phao phía ngoài các bãi đá ngầm với mục đích bảo đảm an toàn hàng hải hơn là thực thi ý chí xác lập chủ quyền. Tương tự, trong vụ đảo Pulau Ligitan and Pulau Sipadan (Indonesia/Malaysia năm 1998); Pedra Branca/Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge (Malaysia/Singapore năm 2003) tại Tòa công lý quốc tế, hai bên đều đưa ra nhiều luận cứ để chứng minh các hành động thực thi chủ quyền của mình nên Tòa xem xét bên nào có bằng chứng đầy đủ hơn, thuyết phục hơn thì được công nhận quyền sở hữu đối với vùng lãnh thổ đó.

Kinh nghiệm trên cho thấy để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam cần đưa ra đầy đủ các bằng chứng thể hiện hành vi thực tế nhân danh nhà nước xác lập và thực thi có hiệu quả chủ quyền trên các quần đảo này trong suốt chiều dài lịch sử từ khi xác lập cho đến nay.

Tóm lại: Ở vào thế kỷ XIX, một quốc gia chiếm hữu lãnh thổ được công nhận khi đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự, đó là: (1) Đối tượng chiếm hữu phải cụ thể, được xác định rõ ràng và là vùng đất vô chủ tại thời điểm chiếm hữu. (2) Chủ thể chiếm hữu phải là nhà nước, thể hiện ý chí chiếm hữu và hành vi thực tế làm chủ lãnh thổ một cách thật sự. (3) Cách thức chiếm hữu lãnh thổ phải công khai, liên tục và hòa bình. Trong hoàn cảnh cụ thể, việc thực thi chủ quyền lãnh thổ có thể gián đoạn nhất định về thời gian và không gian nhưng vẫn thể hiện ý muốn chiếm hữu lãnh thổ thì không coi là từ bỏ lãnh thổ. Nguyên tắc chiếm hữu thật sự là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đánh giá luận cứ chủ quyền của các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

2.3.2. Nguyên tắc cấm sử dụng vũ lực

Cấm sử dụng vũ lực là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, theo đó pháp luật cấm sử dụng vũ lực trong việc chiếm hữu lãnh thổ và giải quyết các tranh chấp quốc tế, bao gồm cả tranh chấp lãnh thổ. Nguyên tắc được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và một số điều ước quốc tế khác. Ví dụ: Công ước La Haye 1899 và 1907 dù chưa quy định cấm sử dụng vũ lực nhưng đã khuyến khích các cường quốc nỗ lực giải quyết bất đồng bằng biện pháp hoà bình [161], [162, Điều 1, 2]. Hiến chương của Hội Quốc Liên ghi nhận nguyên tắc sử dụng các biện pháp trung gian thay vì vũ lực để giải quyết những bất đồng [167, Điều 12]. Hiệp định Kellogg-Briand Pact 1928 mạnh mẽ lên án hành động sử dụng chiến tranh để giải quyết bất đồng quốc tế [205]. Công ước luật biển 1982 cũng quy định cơ chế hoà bình giải quyết các tranh chấp liên quan đến thực thi Công ước.

Trong vấn đề lãnh thổ, Nghị quyết số 2625(1970) ngày 24/10/1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc quy định “không một sự chiếm hữu lãnh thổ nào bằng đe dọa hay sử dụng vũ lực được công nhận là hợp pháp” [146, Điều 1].

Suy rộng ra tất cả những hành vi vũ lực chiếm đóng của nước ngoài trên các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam là vi phạm nghiêm trọng những điều cấm của pháp luật quốc tế.

2.4. Án lệ

Điều d Điều 38 Quy chế Toà án công lý quốc tế ghi nhận án lệ (bản án, quyết định xét xử) là một trong những phương tiện hỗ trợ để xác định các tiêu chuẩn pháp lý. Theo quy định của pháp luật, bản án, quyết định xét xử chỉ có hiệu lực đối với các bên tranh chấp và bên liên quan. Tuy nhiên, án lệ có giá trị thực tiễn cao, đó là kết quả của áp dụng và giải thích các quy phạm, nguyên tắc pháp luật quốc tế vào đời sống. Một số phán quyết của cơ quan tài phán đã làm sáng tỏ những luận điểm có giá trị trong đánh giá yêu sách của các bên đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như danh nghĩa chiếm hữu thật sự, danh nghĩa kề cận, giá trị của bản đồ, vấn đề chủ quyền (vận dụng tại Chương 3).

2.4.1. Vấn đề danh nghĩa chiếm hữu thật sự, danh nghĩa dựa trên quyền phát hiện trước tiên và chiếm hữu tượng trưng

Nghiên cứu một số án lệ thấy luận cứ danh nghĩa chiếm hữu thật sự luôn thắng danh nghĩa dựa trên quyền phát hiện trước tiên. Ở thế kỷ XIX, khi nguyên tắc chiếm hữu thật sự được công nhận rộng rãi thì danh nghĩa dựa trên quyền phát hiện trước tiên không có giá trị. Quốc gia sau khi phát hiện vùng đất mới mà không thực thi các hành động chủ quyền một cách thực sự trên vùng đất đó thì chưa đáp ứng tiêu chuẩn pháp luật thời kỳ này. Trong vụ đảo Palmas, Trọng tài Max Huber nhận xét rằng việc phát hiện chỉ là một danh nghĩa ban đầu (inchoate title): “Từ thế kỷ XIX, một danh nghĩa khám phá ban đầu phải được hoàn tất trong một khoảng thời gian hợp lý bằng việc chiếm đóng hữu hiệu trên khu vực tuyên bố đã phát hiện” [186]. Trọng tài công nhận Tây Ban Nha là người đầu tiên phát hiện đảo Palmas nhưng không duy trì

được chủ quyền cho đến thời điểm chuyển nhượng đảo Palmas cho Hoa Kỳ năm 1898. Danh nghĩa dựa trên quyền phát hiện trước tiên chưa đủ cơ sở pháp lý để mạng lại chủ quyền, mà cần phải duy trì liên tục trên thực tế quyền lực thích hợp trên hòn đảo được phát hiện. Trọng tài đã so sánh các bằng chứng về thực thi quyền lực giữa Tây Ban Nha và Hà Lan. Bằng chứng cho thấy Hà Lan đã thực thi chủ quyền một cách hoà bình, liên tục bằng các hành động như phát cờ, quốc hiệu, lập bản đồ, tổ chức hành chính, thu thuế... thể hiện việc quản lý hữu hiệu đối với đảo Palmas nên thắng danh nghĩa phát hiện của Tây Ban Nha.

Trong phán quyết vụ tranh chấp các đảo Minquiers và Ecréhous năm 1953 giữa Pháp và Anh [154], Tòa công lý quốc tế đã so sánh cơ sở thực tế quản trị các đảo của chính quyền Anh gồm các hoạt động thu thuế bất động sản, điều tra dân số, đặt các trạm hải quan, giải quyết các vụ án hình sự, cho thấy hành động thực thi chủ quyền của Anh là thực sự. So với Pháp chỉ đặt một số phao ngoài bãi đá ngầm nhằm chủ yếu bảo đảm an toàn hàng hải hơn là thực thi chủ quyền. Vì vậy, Toà đã công nhận các đảo tranh chấp thuộc về nước Anh.

Trong phán quyết ngày 19/11/2012 vụ tranh chấp chủ quyền lãnh thổ và hàng hải giữa Nicaragua và Colombia [160], Tòa Công lý quốc tế xác định Colombia đã thực thi có hiệu quả các hoạt động như xây dựng pháp luật, hoạt động kinh tế, xây dựng công trình công cộng, thực thi pháp luật, thăm viếng hải quân, các hoạt động tìm kiếm cứu nạn và đại diện lãnh sự, diễn ra liên tục trong nhiều thập kỷ mà không gặp bất kỳ phản đối nào từ Nicaragua; trong khi vắng bóng hành vi chủ quyền của Nicaragua. Kết quả là Tòa công nhận Colombia có chủ quyền đối với các đảo Alburquerque, Bajo Nuevo, East-Southeast Cays, Quitasueño, Roncador, Serrana and Serranilla.

Thực tiễn pháp lý qua các ví dụ trên đã chỉ ra rằng từ thế kỷ XIX, việc phát hiện một vùng đất vô chủ mới chỉ tạo ra danh nghĩa ban đầu, chưa đủ để tạo danh nghĩa chủ quyền. Quốc gia phát hiện vùng đất mới nếu không có hành động duy trì chủ quyền một cách thích hợp thì chủ quyền thuộc về quốc gia khác dù có mặt sau nhưng đáp ứng tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự. Trong quá trình xác lập chủ quyền lãnh thổ, các hành động thực thi chủ quyền phải liên tục, hòa bình và thật sự mới tạo ra danh nghĩa lãnh thổ.

2.4.2. Vấn đề danh nghĩa kề cận (contiguity)

Trong vụ đảo Palmas, Hoa Kỳ đã lập luận rằng Palmas tạo thành một phần địa lý của quần đảo Philippines và xuất phát từ nguyên tắc kề cận. Trọng tài đã bác bỏ dứt khoát rằng trong luật quốc tế không có quy định và không có tiền lệ nào về nguyên tắc kề cận địa lý [186]. Một trường hợp nữa thấy trong vụ tranh chấp Thêm lục địa Biển Bắc (1969), Toà án công lý quốc tế nhấn mạnh rằng “thêm lục địa của bất kỳ nhà nước nào phải là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của nó” [155]. Sự kéo dài tự nhiên thêm lục địa mang lại danh nghĩa chủ quyền chứ không phải tính kề cận, ngay cả khi một vùng đất ở gần lãnh thổ của quốc gia khác, cũng không thể được chấp nhận thuộc quốc gia này một khi nó không đáp ứng điều kiện “phần kéo dài tự nhiên” đã nêu. Trên thế giới, lãnh thổ của một quốc gia không nhất thiết phải liền kề nhau, ví dụ bang Alaska, Hawaii tách rời các bang khác của Hoa Kỳ. Thực tiễn trên khẳng định quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa dù được viện lẽ có khoảng cách gần đất liền một bên hơn bên kia thì đều không có cơ sở pháp lý để mang lại chủ quyền cho bên đó.

2.4.3. Vấn đề danh nghĩa bản đồ

Trong các án lệ, giá trị của bản đồ là vấn đề phức tạp, được đánh giá khác nhau. Tại một số bản án, bằng chứng bản đồ thường không nhiều sức

nặng pháp lý, nhất là khi chúng không thể hiện sự tin cậy về nguồn gốc và thông tin địa lý. Trong vụ đảo Palmas, cả Hoa Kỳ và Hà Lan đã đưa ra tổng cộng 53 tấm bản đồ để chứng minh cho luận điểm của mình. Nhưng các bản đồ có những mâu thuẫn về định danh đảo Palmas, nên không được Trọng tài chấp nhận: “Chỉ có thể với sự thận trọng cao nhất đối với các tấm bản đồ mới có thể cân nhắc đến việc quyết định câu trả lời về chủ quyền đảo như Palmas” [186]. Theo Trọng tài bản đồ phải đạt được giá trị chứng minh khi hội tụ đủ các điều kiện: điều kiện đầu tiên đối với bản đồ dùng làm bằng chứng pháp lý là “độ chính xác địa lý”. Tiếp theo bản đồ phải chỉ ra được chính xác sự phân chia biên giới lãnh thổ: “Bất kỳ tấm bản đồ nào không chỉ ra một cách chính xác sự phân chia về chính trị các vùng lãnh thổ, đặc biệt là đối với đảo Palmas, thì phải được loại bỏ ngay lập tức” [186]. Khi bản đồ được vẽ trên cơ sở thông tin chính xác, đảm bảo kỹ thuật, phù hợp với chứng cứ khác thì có giá trị nhất định. Trong vụ đền Preah Vihear (1962), các chuyên viên của Pháp và Ủy ban hỗn hợp Pháp – Thái Lan đã vẽ 11 bản đồ trong năm 1907 và chuyển cho Chính phủ Thái năm 1908, trong đó có 1 tấm bản đồ vẽ đền Preah Vihear thuộc lãnh thổ Campuchia. Thái Lan cho rằng bản đồ không do Ủy ban thiết lập (vì đã giải thể mà không kịp thông qua), cũng chưa hề được phía Thái Lan công nhận nên không có giá trị bắt buộc; ngoài ra bản đồ vẽ đường biên giới không phù hợp với đường phân thủy. Tòa công lý quốc tế cho rằng bản đồ đã chuyển cho Thái Lan và Thái Lan không có phản ứng nào về các tấm bản đồ trong nhiều năm nên không thể phủ nhận nó. Trường hợp này phán quyết chấp nhận bản đồ, nhưng không hoàn toàn mà thực chất là áp dụng estoppel, sự im lặng của Thái Lan, không phản đối tấm bản đồ trong một thời gian dài từ năm 1908.

Nhìn chung bản đồ có giá trị làm bằng chứng phải đạt độ chính xác cao các thông tin về địa lý. Việc vẽ ra phải thể hiện tính chính xác địa lý, dựa trên

các thông tin đo đạc chu đáo và cuối cùng phải thể hiện rõ ràng về chủ quyền lãnh thổ. Giá trị chứng minh của bản đồ còn phụ thuộc vào chúng có phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác hay không. Hiện nay, có nhiều bản đồ về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, tuy nhiên cần phải được đánh giá và chỉ được công nhận khi đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn pháp lý này.

2.4.4. Vấn đề chư hầu mang tính hình thức

Chư hầu chỉ sự áp đặt sự thống trị về chính trị, kinh tế của một nhà nước lên nước khác, buộc nước kia phục tùng và phụ thuộc vào nước mình. Trong nhà nước phong kiến, “đế” là tước hiệu cao nhất của nhà nước độc lập, nước chư hầu được có tước thấp hơn, cao nhất cũng chỉ là “vương”. Chư hầu có thể được nhận đất đai do nước chủ ban tặng và phải thực hiện nghĩa vụ với nước chủ dưới các hình thức như triều kiến, cống nạp, điều quân đội phục vụ nước chủ. Quan hệ chư hầu biểu hiện ở những mức độ khác nhau, có thể lệ thuộc hoàn toàn, chư hầu thực chất: đó là trường hợp nước chủ thiết lập bộ máy cai trị, bổ nhiệm các chức vương, công hầu, can thiệp việc đối nội, đối ngoại, quản trị lãnh thổ nước chư hầu như một bộ phận cát cứ. Nhưng quan hệ chư hầu cũng có thể mang tính hình thức, có sự độc lập về đối nội, đối ngoại, tự tổ chức bộ máy quan lại và quản trị đất nước. Trong pháp luật quốc tế, quan hệ chư hầu mang tính hình thức không có giá trị mang lại chủ quyền lãnh thổ. Thực tiễn vụ đảo Minquiers và Ecréhous (1953), Chính phủ Pháp cho rằng các Công tước xứ Normandy từng là chư hầu của Pháp, do Anh nhận vùng đất này là đất tấn phong và các công tước xứ Normandy (William Longsword và những người kế vị) đã thuận phục các vị vua Pháp nhưng không được Tòa chấp nhận bởi quan hệ giữa hai bên được đánh giá là chỉ mang tính tượng trưng, hình thức [154]. Vấn đề này sẽ được quay trở lại khi phân tích luận cứ của Trung Quốc tranh cãi đối với Việt Nam.

2.5. Học thuyết pháp lý

Học thuyết pháp lý được coi là một trong những phương tiện hỗ trợ trong luật quốc tế. Đó là những tư tưởng, quan điểm của các chuyên gia pháp lý hàng đầu về luật quốc tế, được phổ biến trong các công trình nghiên cứu của các tác giả, là những kiến giải để một mặt làm sáng tỏ nội dung quy phạm pháp luật quốc tế, mặt khác tác động tích cực đến nhận thức, hành vi ứng xử của các chủ thể. Trong vấn đề chủ quyền lãnh thổ, có nhiều luận giải của các chuyên gia pháp lý về những vấn đề của pháp luật như quy chế pháp lý của đảo, vấn đề từ bỏ lãnh thổ, tính liên tục về chủ quyền lãnh thổ, vấn đề kế thừa quốc gia, hay luật đương đại, thời điểm kết tinh tranh chấp, estoppel.

2.5.1. Luật đương đại (*Intertemporal law*).

Luật đương đại là một học thuyết đòi hỏi cách hiểu hoặc đánh giá hiệu lực pháp lý của hành vi quá khứ trong ánh sáng của luật pháp quốc tế tại thời điểm xảy ra hành vi đó [165]. Năm 1975, tại phiên họp thứ 11, các luật gia của Viện luật quốc tế Laussane đã thông qua một nghị quyết nêu rõ: bất cứ sự kiện, hành động hoặc tình huống nào phải được đánh giá trong ánh sáng của các quy tắc pháp luật cùng thời với nó [204]. Oxford Dictionary of Law (2009) giải nghĩa rằng để đánh giá sự tồn tại của một quyền, ví dụ một tuyên bố lãnh thổ “không chỉ dựa trên pháp luật có hiệu lực tại thời điểm quyền được tạo ra, mà còn dựa trên luật pháp quốc tế áp dụng đối với sự duy trì quyền đó [141, tr. 297]. Thực tiễn đời sống pháp lý, học thuyết luật đương đại đã được áp dụng trong vụ đảo Palmas để đánh giá pháp luật tại thời điểm nhà nước xác lập và thực thi chủ quyền “chứ không phải pháp luật tại thời điểm phát sinh tranh chấp hoặc được giải quyết” [186].

Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ có thể diễn ra trong một thời điểm (nếu bằng phương thức xâm chiếm, chuyển nhượng hay dâng tặng) nhưng cũng có thể kéo dài trong hàng thế kỷ. Pháp luật quốc tế cũng được hình

thành và phát triển, hoàn thiện dần theo thời gian, đòi hỏi việc xác lập chủ quyền lãnh thổ phải đáp ứng theo những tiêu chuẩn mới. Nói cách khác, mọi hành động tạo ra chủ quyền lãnh thổ phải phù hợp với pháp luật tại thời điểm quyền đó được tạo ra. Ở vào giai đoạn nhà nước Việt Nam xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, nguyên tắc chiếm hữu sự thật hình thành, đòi hỏi quốc gia sau khi phát hiện lãnh thổ mới, phải chiếm đóng liên tục và thực sự. Nói rộng ra, ngày nay một nhà nước có đưa ra hàng trăm tài liệu về sự phát hiện quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà không thể hiện việc duy trì quyền chiếm hữu thì không đáp ứng yêu cầu của nguyên tắc chiếm hữu thật sự, không mang lại danh nghĩa chủ quyền.

2.5.2. Thời điểm kết tinh tranh chấp (critical date).

Theo từ điển pháp luật của Đại học Oxford, thời điểm kết tinh tranh chấp là ngày mà các tranh chấp giữa hai bên tới hạn và các hành động sau đó không được xác định hiệu lực [171, tr.158], những gì họ làm sau đó không cải thiện được vị trí pháp lý [127, tr. 35]. Các định nghĩa này chỉ ra ý nghĩa của thời điểm kết tinh tranh chấp hơn là giải thích thế nào là kết tinh. Có ý kiến giải thích thời điểm kết tinh được xác định vào “thời điểm có một yêu sách chính thức được đưa ra” hoặc thời điểm “chiếm đóng lãnh thổ tranh chấp”[77, tr.128].

Theo nghĩa chung nhất, thời điểm kết tinh tranh chấp được hiểu là một mốc thời gian mà các hành vi đơn phương của các bên trước đó gặp nhau tạo ra những xung đột, tranh cãi giữa các bên. Kể từ thời điểm kết tinh tranh chấp trở về trước, các hành vi sẽ được soi sáng trên cơ sở nguyên tắc luật đương đại, từ đó kết luận được hành vi của bên nào đáp ứng tiêu chuẩn của pháp luật. Sau thời điểm này, hành vi của các bên không có hiệu lực pháp lý. Ví dụ nhưng hoạt động cải tạo đá trên các quần đảo tranh chấp diễn ra sau thời điểm kết tinh tranh chấp không có giá trị pháp lý đối với việc xác lập chủ quyền

lãnh thổ. Tuy nhiên, đối với nguyên tắc chiếm hữu thật sự, hành vi pháp lý diễn ra sau thời điểm kết tinh tranh chấp có giá trị khi xác định xem có vấn đề bỏ rơi lãnh thổ hay không.

Thời điểm kết tinh tranh chấp là vấn đề phức tạp cả về lý luận và thực tiễn và cơ quan tài phán là người quyết định chính thức trong vụ việc cụ thể thời điểm nào kết tinh tranh chấp. Thực tế vận dụng vào vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được giải thích khác nhau (xem Phụ lục 19). Trong vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, do có nhiều bên tham gia vào cuộc tranh chấp, hành động các bên diễn ra hàng thế kỷ nên vấn đề thời điểm kết tinh tranh chấp phải đặt trong mối quan hệ cụ thể, với từng bên cụ thể.

2.5.3. Estoppel

Estoppel là một học thuyết về sự nhất quán trong ứng xử và hành động. Nói cách khác một quốc gia phải nhất quán trong ứng xử và không được bác bỏ một thực tế đã được chính quốc gia này thừa nhận trước đó. Các dạng estoppel có thể là đơn phương chấp nhận một tình huống, khẳng định một sự kiện hoặc không phản ứng (tức im lặng) khi một quyền bị xâm phạm mặc dù ý thức được đầy đủ về quyền của mình. Thực tiễn pháp lý áp dụng estoppel trong vụ Đông Greenland (1933), Tòa thường trực quốc tế coi sự im lặng của Na uy đã củng cố danh nghĩa chủ quyền cho Đan Mạch: “chủ quyền của Đan Mạch đã thể hiện từ lâu trong một loạt tài liệu quốc tế và các sắc lệnh đã được nhiều nước liên quan biết, và chưa bao giờ có một phản đối nào được đưa ra” [153]. Trong vụ ngư trường Na uy (Anh/Na uy 1951) Tòa công lý quốc tế cho rằng sự im lặng của Anh trong 60 năm được coi như sự mặc nhiên thừa nhận đường cơ sở thẳng của Na uy. Ý nghĩa của estoppel sẽ được phân tích trong luận cứ chủ quyền của Việt Nam tại Chương 3 và giải pháp tại Chương 4 liên

quan đến tình huống Philippines khởi kiện Trung Quốc ra Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước luật biển.

2.6. Nghị quyết của tổ chức quốc tế và hội nghị quốc tế

Một số nghị quyết của các tổ chức quốc tế và tuyên bố của hội nghị quốc tế là một trong những văn bản pháp lý có ý nghĩa trong xác định quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Thông thường các nghị quyết của tổ chức liên chính phủ được đánh giá cao, ví dụ Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc số 26/25(1970) ngày 24/10/1970 về các nguyên tắc của Luật quốc tế. Liên quan trực tiếp đến vấn đề chủ quyền lãnh thổ quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có một số tuyên bố của các hội nghị quốc tế, ví dụ Tuyên bố Cairo 1943 và Postdam 1945 về việc Nhật Bản trao trả các đảo ở Thái Bình Dương, Tuyên bố Laussane 1888 của Hội luật gia quốc tế về điều kiện chiếm hữu lãnh thổ. Vấn đề này được đề cập trong các nội dung cụ thể có liên quan của luận án.

2.7. Hành vi pháp lý đơn phương và pháp luật của quốc gia

Hành vi pháp lý đơn phương hay pháp luật của một quốc gia liên quan đến xác lập, thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được coi là cơ sở pháp lý trong giải quyết cuộc tranh chấp hai quần đảo này. Sở dĩ như vậy bởi vì các hành vi của các quốc gia dù được thể hiện dưới hình thức một tuyên bố, công hàm, phát biểu của người có thẩm quyền đại diện nhà nước hay việc ban hành pháp luật được coi là thể hiện ý chí đơn phương của quốc gia. Hành vi pháp lý đơn phương của quốc gia có thể là việc từ bỏ, công nhận hoặc cam kết ràng buộc trách nhiệm, phản đối, không phản đối một hành vi của chủ thể khác đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của quốc gia. Ví dụ hành vi của Nhật Bản về việc từ bỏ chủ quyền đối với các quần đảo chiếm đóng bất hợp pháp trên Thái Bình Dương, hoặc việc tuyên bố khẳng định chủ

quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa qua các thời kỳ lịch sử sẽ được xem xét trong Chương 3 của Luận án này.

2.8. Kết luận về chương 2

1. Pháp luật quốc tế tạo ra những nguyên tắc, quy phạm thể hiện dưới hình thức những điều ước, tập quán quốc tế, được bổ sung thông qua thực tiễn các án lệ, học thuyết pháp lý làm nền tảng, tiêu chuẩn cho những hành vi xác lập, thực thi chủ quyền của quốc gia đối với vùng lãnh thổ mới. Những nguyên tắc, quy phạm đó có quá trình phát triển, ngày càng hoàn thiện, các tiêu chuẩn mới thay thế các tiêu chuẩn không phù hợp với thời đại. Việc xác lập chủ quyền lãnh thổ cũng phải đáp ứng tiêu chuẩn pháp luật tại thời điểm xác lập chủ quyền và đáp ứng các tiêu chuẩn mới theo yêu cầu phát triển của pháp luật.

2. Kể từ thế kỷ XIX, pháp luật không còn công nhận lãnh thổ xác lập dựa trên việc xâm chiếm bằng vũ lực, chuyển nhượng, dâng tặng không theo nguyên tắc dân tộc tự quyết, quyền phát hiện hay chiếm hữu tượng trưng, thay vào đó là nguyên tắc chiếm hữu thật sự.

Nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi hành vi xác lập chủ quyền lãnh thổ phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện là: 1) Đối tượng có tính xác định nhất quán, rõ ràng và phải là vùng đất vô chủ. 2) Chủ thể thực hiện là nhà nước. Hành vi chiếm hữu phải thống nhất về mặt khách quan (hành vi thực tế) và ý thức chủ quan (ý thức chiếm hữu). Việc phát hiện lãnh thổ mới phải kèm theo sau đó là ý thức và hành động chiếm hữu lãnh thổ. Tiếp theo phải duy trì quyền lực nhà nước một cách thích hợp trên vùng lãnh thổ được chiếm hữu. 3) Cách thức chiếm hữu phải đảm bảo công khai, liên tục và hòa bình. Tính liên tục bao gồm một số gián đoạn nhất định tùy thuộc vào điều kiện nhà nước và hoàn cảnh tự nhiên, xã hội của vùng lãnh thổ chiếm hữu, miễn là đảm bảo một quyền lực đủ để quản trị vùng lãnh thổ đó.

3. Ngoài ra pháp luật quốc tế không thừa nhận hiệu lực các hành vi pháp lý chủ quyền lãnh thổ của chủ thể phát sinh sau thời điểm kết tinh tranh chấp, các danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ duy chỉ dựa trên cơ sở kề cận địa lý, hay những tấm bản đồ thiếu tính chính xác thông tin địa lý và chính trị, cũng như vấn đề chưa mang tính hình thức.

Ngày nay, pháp luật quốc tế còn công nhận quyền mở rộng chủ quyền, quyền chủ quyền của quốc gia ra các vùng biển và thềm lục địa theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện đã được pháp luật quy định và không xâm phạm đến các danh nghĩa lịch sử đang tồn tại.

Chương 3

LUẬN CỨ CỦA CÁC BÊN YÊU SÁCH VÀ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Những nghiên cứu ở Chương 2 đã cho thấy cái nhìn tổng quan về một hệ thống tiêu chuẩn pháp lý nền tảng cơ bản về vấn đề xác lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Những tiêu chuẩn này, khi chiếu rọi vào luận cứ của các nước, là cơ sở để khẳng định tính hợp pháp chủ quyền của Việt Nam cũng như tính phi lý trong yêu sách chủ quyền của các nước đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

3.1. Luận cứ của Trung Quốc và pháp luật quốc tế

3.1.1. Luận cứ của Trung Quốc

Đài Loan (Trung Quốc) đưa ra luận cứ dựa trên tài liệu lịch sử tương đồng với Trung Quốc về vấn đề chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa [103, tr.7]. Năm 1947 Trung Hoa Dân Quốc xuất bản The South China Sea Islands (Nanhai zhudao weizhi tu) với đường chữ U đứt khúc 11 đoạn chiếm đến 80% diện tích Biển Đông. Tám bản đồ này được cả Đài Loan và Trung Quốc đại lục yêu sách. Tờ Taiwan News ngày 18/4/2011, đăng tải quan điểm của Bộ Ngoại giao rằng cho dù quan điểm thế nào chăng nữa thì quần đảo Nam Sa, Shisha “thuộc lãnh thổ cố hữu” của Trung Hoa Dân Quốc [202]. Luận án này đánh giá luận cứ của Trung Quốc trong đó bao gồm Trung Quốc đại lục và Đài Loan ngày nay.

Trung Quốc nhiều lần tuyên bố có chủ quyền không thể tranh cãi trên quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Ví dụ Tuyên bố của ngoại trưởng Chu Ân Lai ngày 15/8/1951 [72], Sách trắng năm 1980, Văn kiện phản đối hồ sơ thêm lục địa của Việt Nam ngày 07/5/2009 [183], Trung Quốc đã đưa quần đảo Hoàng

Sa, Trường Sa vào đối tượng điều chỉnh trong văn bản pháp luật quốc gia. Ví dụ: Tuyên bố về lãnh hải (1958); Pháp lệnh về lãnh hải và vùng tiếp giáp (1992); Tuyên bố về đường cơ sở (1996) [185] (xem Phụ lục 8); Luật về vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 1998 và Luật quản lý các vùng biển 2001. Trung Quốc giải thích yêu sách đối với quần đảo Nam Sa và Tây Sa trong một số văn bản chính thức cũng như trong các tài liệu của các cá nhân, ví dụ: Một số tài liệu do Bộ Ngoại giao Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa công bố năm 2011, như "Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands"[175], "Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands"[177] và "International Recognition Of China's Sovereignty over the Nansha Islands"[176]. Ngoài ra, thấy trong một số sách, báo của cá nhân như “Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hội biên” (Trần Sử Kiên chủ biên, 1987), “Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hội biên” (Hàn Chấn Hoa và các cộng sự, 1988), “Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa lý - lịch sử - chủ quyền” (Lữ Nhất Nhiên chủ biên, 1992), hay “Nam Hải chư đảo địa danh luận cáo” (Lưu Nam Uy, 1996). Một số sách báo được Việt Nam dịch làm tài liệu tham khảo, như: “Trường Sa theo cách nhìn của Trung Quốc” (Ji Guoxing), “Nguyên tắc quyền sở hữu có tính lịch sử và chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa” (Cao Jiangliao).

Nghiên cứu những tuyên bố, sách, báo của Trung Quốc (xem Phụ lục 6), thấy luận cứ của Trung Quốc về yêu sách chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như sau:

Thứ nhất, Trung Quốc yêu sách đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa dựa trên “cơ sở lịch sử”, “chiếm hữu trước tiên”, “đặt tên”, “khai phá”, “thực thi quyền tài phán” và “quản lý hữu hiệu trước khi ra đời luật quốc tế hiện đại” và “trước khi Việt Nam tuyên bố chủ quyền”.

Thứ hai, Trung Quốc tranh luận chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa về 3 điểm: (1) “Việt Nam là chư hầu của Trung Quốc nên không thể chiếm đất của chủ”, (2) “Nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam công nhận quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc Trung Quốc” và (3) quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà Việt Nam đòi hỏi là các quần đảo khác, “không phải là Tây Sa và Nam Sa” mà Trung Quốc yêu sách.

Bên cạnh yêu sách chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Trung Quốc còn đưa ra yêu sách đường chữ U đứt khúc (đường lưỡi bò hay đường 9 đoạn) chiếm đến 80% diện tích Biển Đông. Vào tháng 12/1914, một cá nhân là Hu Jinjie lần đầu tiên vẽ ra tám bản đồ đứt khúc trên Biển Đông [86]. Năm 1947 Trung Quốc xuất bản *The South China Sea Islands* (Nanhai zhudao weizhi tu). Trên bản đồ này, với việc sử dụng 11 đoạn đứt khúc vẽ lên trên Biển Đông, ranh giới phía nam được đánh dấu ở 4 vĩ độ Bắc. Năm 1953, Thủ tướng Chu Ân Lai đã chỉ đạo vẽ lại tám bản đồ còn 9 đoạn đứt khúc [168]. Năm 2009, khi Việt Nam và Malaysia trình bản báo cáo về thềm lục địa mở rộng thì ngày 07/05/2009, Trung Quốc gửi Công hàm số CML/18/2009 kèm theo một bản đồ chữ U đứt khúc đến Tổng thư ký Liên hợp quốc. Trong Công hàm, Trung Quốc nêu có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các đảo trên Biển Đông, các vùng nước lân cận [183]. Tháng 8/2014, Gao Zhigou và Jia Bing Bing xuất bản cuốn sách kỷ niệm 100 năm ngày công bố đường 9 đoạn, lập luận rằng (1) Đường 9 đoạn là di sản lịch sử để lại, hình thành trước Công ước luật biển 1982, (2) Đường bao quanh các quần đảo có chủ quyền lịch sử Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa, (3) xuất phát từ lịch sử hoạt động kinh tế trong khu vực nên có chủ quyền đối với gần hết Biển Đông.

Thực tế, Trung Quốc đã chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa từ năm 1974, chiếm đóng các vị trí đá Xu Bi, đá Ấn Đất, đá Lạc (Gaven South Reef), đá Ga Ven (Gaven Reef), đá Chữ Thập, đá Tư Nghĩa, đá Gạc Ma, đá

Châu Viên, đá Ken Nan, đá Ba Đầu, đá Vành Khăn thuộc quần đảo Trường Sa. Đài Loan chiếm đóng đảo Ba Bình và bãi Bàn Than (xem Phụ lục 1). Theo thời gian, Trung Quốc đơn phương thực hiện nhiều kế hoạch nhằm chiếm lĩnh không chỉ hai quần đảo tranh chấp mà còn phần lớn Biển Đông, như dự án khảo cổ quần đảo Hoàng Sa, việc đề nghị UNESCO công nhận “con đường tơ lụa trên biển”, tiến hành bồi đắp các đá chiếm đóng, ban hành các quy định cấm đoán, hạn chế các hoạt động hợp pháp về nghề cá, hàng hải, hàng không của cộng đồng quốc tế và dân cư quanh vùng trên vùng biển, đảo tranh chấp.

3.1.2. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc từ góc độ pháp luật quốc tế

3.1.2.1. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về “cơ sở lịch sử”

Như đã nghiên cứu tại mục 2.2 của luận án, pháp luật về xác lập chủ quyền lãnh thổ hình thành, phát triển cùng với sự tiến bộ của nhân loại, có những phương thức không còn được thừa nhận (như chiến tranh, dâng tặng lãnh thổ, xác lập dựa trên quyền phát hiện, danh nghĩa tượng trưng...), có phương thức phát triển hoàn thiện hơn, đặt ra những tiêu chuẩn tiến bộ, chặt chẽ hơn, như xác lập chủ quyền lãnh thổ theo nguyên tắc chiếm hữu thật sự (mục 2.3.1). Luật đương đại đòi hỏi hành vi xác lập chủ quyền lãnh thổ phải phù hợp với pháp luật tại thời điểm xác lập, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn được bổ sung theo sự phát triển của pháp luật. Cụ thể đến giai đoạn thế kỷ XIX, thì một nhà nước xác lập chủ quyền lãnh thổ phải đáp ứng tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự, phải duy trì được quyền lực đủ thích hợp trên vùng lãnh thổ đã khám phá, hay chiếm đóng từ trước đó. Về luận cứ “chủ quyền lịch sử” của Trung Quốc, thấy:

Ở góc độ đối tượng chiếm hữu, nếu một quốc gia chiếm hữu một vùng lãnh thổ mới thì vùng đó phải trong tình trạng vô chủ. Quốc gia chiếm hữu phải xác định rõ ràng, nhất quán về địa danh, vị trí địa lý vùng lãnh thổ chiếm

hữu. Trung Quốc cần phải chỉ ra tính xác định của vùng lãnh thổ yêu sách trong tư liệu lịch sử, chỉ ra tính nhất quán vị trí, phạm vi không gian địa lý, tên địa danh quần đảo gọi là Tây Sa, Nam Sa từ khi chiếm hữu đến nay. Có câu hỏi đặt ra là liệu các danh xưng được nêu trong các tài liệu được Trung Quốc viện dẫn (Kỳ đầu Trương Hải, Vạn Lý Thạch Đường, Vạn Lý Trường Sa, Trường Sa, Thạch Đường, Thiên Lý Thạch Đường) có đích thực được đặt tên cho quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sa (Trường Sa) mà Trung Quốc đòi hỏi hay không.

Và câu hỏi thứ hai xét trên tiêu chuẩn hành vi chiếm hữu thì liệu rằng Trung Quốc có ý chí và hành động chiếm hữu các danh xưng được viện dẫn ra đó không.

Về câu hỏi thứ nhất, tính xác định của đối tượng chiếm hữu. Thật sự các tài liệu Trung Quốc viện dẫn chỉ đưa ra những danh xưng rất xa lạ so với danh xưng của quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa) ngày nay. Khi viện dẫn các danh xưng trong tài liệu cổ, Trung Quốc giải thích rằng những ghi chép thể hiện sự hiểu biết về nơi mình sinh sống nhưng chính các tác giả của tài liệu được viện dẫn đã khẳng định sự ghi chép đó về sự vật ở nước ngoài, như thế những danh xưng được viện dẫn không thuộc về Trung Quốc. Các nghiên cứu về lịch sử đã chỉ ra Dị vật Chí (Rarities) của Dương Phù là sách ghi chép về những vật lạ ở nước ngoài nên cái tên ghi trong sách: “Kỳ Đầu Trương Hải” [72, tr.12] không thuộc phạm vi lãnh thổ Trung Quốc. Tương tự các sách Nam Châu Dị Vật Chí của Vạn Chấn thời Tam Quốc viết về điều lạ xứ phương Nam, Phù Nam Truyện của Khang Thái (Kang Tai) thời Tam quốc viết về Chân Lạp. Chư Phiên Chí của Triệu Nhữ Quát (1225), Đảo Di Chí Lược của Vương Đại Uyên (1349), Hải Lục của Dương Bính Nam (1820) là những sách chép về địa danh Trường Sa, Thạch Đường, Thiên Lý

Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường [72, tr. 9] cũng đều mô tả về nước ngoài và thực chất không xác định được vị trí địa lý.

Đáng lưu ý trong một số sách cổ của Trung Quốc, có tác giả cuốn sách đã nêu rõ danh xưng thuộc về Việt Nam. Ví dụ Lĩnh Ngoại Đại Đáp của Chu Khứ Phi (Chou Chufei) (1178) ghi Trường Sa, Thạch Đường thuộc biển Giao Chỉ (tức Việt Nam). Hải Quốc Văn Kiến Lục của Trần Luân Quýnh thời Thanh ghi Vạn Lý Trường Sa, Thiên Lý Thạch Đường trong đoạn nói về Việt Nam [72, tr.9]. Ngũ Hải của Hoàng Trung thời Minh (1536) viết "Vạn Lý Thạch Đường nằm ở phía Đông hai biển Ô Trư và Độc Trư" [72, tr.14] nhưng ghi chép này mâu thuẫn về vị trí địa lý. Bởi phía Đông của biển Ô Trư là địa danh thuộc tỉnh Quảng Đông và Độc Trư là hòn đảo thuộc huyện Vạn Ninh, Hải Nam [87], thực tế Tây Sa (Hoàng Sa) hiện nay đang ở phía Nam của Quảng Đông, nên Vạn Lý Thạch Đường trong cuốn sách này không phải là Tây Sa (Hoàng Sa). Thêm nữa, Ngũ Hải còn viết: "Vạn Lý Trường Sa (...) là bãi cát nổi của các nước Nam Di phía Tây Nam" [72, tr.14]. Do đó, chính tác giả của Ngũ Hải đã ghi nhận Vạn Lý Trường Sa không thuộc Trung Quốc. Danh xưng mà Trung Quốc viện dẫn chỉ mang lại ý nghĩa là cảnh báo nơi nguy hiểm chớ nên đến, không hỗ trợ xác đáng nào cho việc khẳng định đối tượng xác lập chủ quyền của Trung Quốc.

Nói tóm lại, sách cổ viện dẫn của Trung Quốc đã chỉ ra các danh xưng lạ và chỉ rõ chúng thuộc nước ngoài. Một số sách còn chỉ rõ một số danh xưng thuộc Việt Nam, số khác có sự mâu thuẫn về vị trí địa lý nên không thể xác định các đảo đó hiện nay ở đâu. Và như vậy, Trung Quốc đã không đưa ra được bằng chứng nào để gắn kết các địa danh ghi trong sách cổ như Kỳ đầu Trướng Hải, Vạn Lý Thạch Đường, Vạn Lý Trường Sa, Trường Sa, Thạch Đường, Thiên Lý Thạch Đường với Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa) ngày nay, cũng không rõ đâu là Tây Sa và đâu là Nam Sa. Dưới góc độ

nguyên tắc chiếm hữu thật sự, cần phải xác định đối tượng chiếm hữu, và ngay cả xét theo logic thông thường, nếu không xác định đối tượng lãnh thổ để chiếm hữu thì không thể coi là chiếm hữu lãnh thổ ấy. Các danh xưng cổ theo viện dẫn của Trung Quốc không xác định được đối tượng chiếm hữu nên không hỗ trợ cho giải thích của Trung Quốc về cơ sở “chiếm hữu trước tiên” đối với quần đảo Tây Sa và Nam Sa.

Về câu hỏi thứ hai, đối với hành vi chiếm hữu, nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi hành vi chiếm hữu phải thống nhất giữa ý thức chiếm hữu (mặt chủ quan) và hành động chiếm hữu (mặt khách quan). Trên thực tế phải có hành động chiếm hữu, và hành động đó xuất phát từ ý thức mong muốn chiếm hữu đích xác các đảo yêu sách. Nếu chỉ đơn thuần phát hiện không thôi mà không chiếm hữu thì chưa đủ tiêu chuẩn tạo ra danh nghĩa chủ quyền. Liệu rằng Trung Quốc có bằng chứng nào thể hiện ý chí và hành động chiếm hữu Tây Sa và Nam Sa hay không.

Trung Quốc giải thích rằng nhà Đường năm 789 sáp nhập các đảo ở biển Nam Trung Hoa vào đảo Hải Nam, nhà Tống (1023-1063) đã đi tuần biển vùng Tây Sa, nhà Nguyên (trong khoảng 1271-1368) đo đạc thiên văn vùng phía nam Hải Nam, Trịnh Hoà (Zheng He) thời Minh (1405 đến 1430) và tướng Ngô Thăng (khoảng 1710) đi tuần biển là việc thực thi chủ quyền. Tuy nhiên, kiểm chứng các sách sử cho thấy rằng: Sách Chư Phiên Chí của Triệu Nhĩ Quát ghi chép năm 789 có việc đặt Phủ Đô đốc quận Quỳnh Sơn tại đảo Hải Nam. Nhưng các sách Đường Thư, Thái Bình Hoàn Vũ Ký, Dư Địa Ký Thăng (1221), Quảng Đông Thông Chí (1842) ghi rằng Đô đốc nhà Đường là Lý Phục mang quân sang lấy lại đảo Hải Nam và xin Vua Đường đặt Phủ Đô đốc ở quận Quỳnh Sơn, không hề thể hiện việc sáp nhập hòn đảo nào vào đảo Hải Nam [83]. Trung Quốc dẫn chiếu cuốn Vũ Kinh Tổng Yêu để giải thích rằng triều đình Bắc Tống cho quân đi trấn giữ, đi tuần biển Cửu

Nhũ Loa Châu, coi Cửu Nhũ Loa Châu là Tây Sa ngày nay [21, tr. 10-11]. Sự thật cuốn sách chỉ mô tả lộ trình đi biển nhưng không chỉ dừng ở Cửu Nhũ Loa Châu mà còn tới Ấn Độ và không nêu vấn đề đặt Tây Sa trong địa hạt. Nếu như mọi cuộc hành trình đều coi là tuần tra biên giới thì suy ra lãnh thổ Trung Quốc tới Ấn Độ, đây là một giải thích không xác đáng. Magenlang và Colombo đã đi vòng quanh thế giới, nếu theo giải thích của Trung Quốc thì Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha cũng có quyền đòi hỏi cả Châu Mỹ và Châu Á là việc không tương trong thực tiễn pháp lý.

Một bộ sử của Trung Quốc là Nguyên Sử (Yuan Shi) viết về việc Sử Bất được phái đi đánh Gia Va năm 1293 có ghi lộ trình qua Thát Châu Dương, Vạn Lý Thạch Đường đến địa giới Giao Chỉ, Chiêm Thành [72, tr.28]. Đoạn văn là sự mô tả về hành trình đi chinh phạt nước Gia Va của Sử Bất nên phải đi qua nhiều địa danh là điều bình thường, không thể gán vào cuộc đi tuần hành biên giới. Nguyên Sử còn chép vào năm 1279, Quách Thủ Kính đo đạc thiên văn tại 27 địa điểm “phía Nam đến quá Chu Nhai” [72, tr.26-27], từ "quá Chu Nhai" được Trung Quốc giải thích là Tây Sa. Giải thích này mâu thuẫn với bản đồ trong cuốn lịch Đại Cương Vực Biển của Duan Changyi cùng thời Nguyên, chỉ giới hạn biên giới phía Nam đến đảo Hải Nam [72, tr.27]. Cùng trong thời Nguyên, hành trình đi biển của Sử Bất và việc đo đạc thiên văn của Quách Thủ Kính được Trung Quốc giải thích là hành xử chủ quyền nhưng bản đồ chỉ xác định biên giới phía Nam không vượt quá đảo Hải Nam. Nghĩa là việc Trung Quốc đòi hỏi chủ quyền vượt qua Hải Nam đến tận quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không có cơ sở lịch sử cũng như pháp lý như đã viện dẫn.

Trịnh Hòa (Zheng He) đã 7 lần đi qua Biển Đông được Trung Quốc giải thích là thực thi chủ quyền của họ. Thực tế đội quân của Trịnh Hòa có đi qua vùng biển Ấn Độ, Hồng Hải và Đông Phi [21, tr.13]. Tư liệu về hành

trình của Trịnh Hòa bị thất lạc phần lớn do chính sách bài xích biển cuối đời Minh. Nhưng nếu coi tất cả các vùng mà Trịnh Hòa đi qua đều thuộc Trung Quốc thì suy ra Đông Phi, Ấn Độ cũng là lãnh thổ đòi hỏi của Trung Quốc, một điều chưa từng có tiền lệ trong pháp luật quốc tế.

Trung Quốc viện dẫn việc Ngô Thăng (1710) đi tuần tra "từ Quỳnh Nhai, qua Đồng Cổ, Thất Châu Dương" và giải thích rằng Thất Châu Dương là Tây Sa. Song, cuốn Quảng Đông Dư Địa Đồ Thuyết của Lý Hàn Chung, xuất bản năm 1909 viết về một Phó tướng Quảng Đông (1710 – 1712) có cuộc tuần tra biên giới trên biển “lấy phía nam đảo Hải Nam làm giới hạn, bên ngoài là Thất Châu Dương, Đô đốc thủy quân Quảng Đông đi tuần đến đó là quay về” [72, tr.30]. Cuốn sách viết rõ việc đi tuần tra biên giới và hành trình thời điểm 1710 được xác định quanh đảo Hải Nam. Cuốn sách còn cho thấy Thất Châu Dương nằm ngoài lãnh địa Trung Quốc “bên ngoài là Thất Châu Dương”. Do đó, giải thích của Trung Quốc rõ ràng là một sự cắt xén, không tôn trọng sự thật khách quan, không thể chấp nhận làm chứng cứ.

Pháp luật quốc tế đòi hỏi các hành vi chiếm hữu lãnh thổ phải phù hợp với các tiêu chuẩn luôn được bổ sung của pháp luật đương đại. Theo đó, nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi việc phát hiện vùng đất mới phải kèm theo hành động chiếm hữu và không còn thừa nhận các danh nghĩa phát hiện, chiếm hữu tượng trưng. Các tài liệu cổ của Trung Quốc không có sự thể hiện nào về việc chính quyền đương thời chiếm hữu Tây Sa hay Nam Sa. Có chăng Trung Quốc chỉ hiểu biết nhất định một số địa danh nào đó trong Biển Đông nhưng không chiếm hữu, và đương nhiên không mang lại danh nghĩa chủ quyền cho Trung Quốc.

Nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi việc chiếm hữu lãnh thổ là độc quyền của nhà nước, không dành cho tư nhân. Trung Quốc giải thích rằng nhân dân Trung Hoa đầu tiên khai phá, mở mang và phát triển Tây Sa và Nam

Sa. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quanh Biển Đông có nhiều dân tộc quần tụ sinh sống, nên việc chia sẻ nguồn lợi trên biển là tất yếu. Người Việt Nam, Malaysia, Philippines, Brunei đều sinh sống ven bờ, đều biết khai thác biển từ sớm. Người Ấn Độ, Ba Tư, Hà Lan, Tây Ban Nha cũng từng qua lại trên Biển Đông. Việc nhân dân các nước qua lại, buôn bán, khai thác sản vật là truyền thống từ xa xưa của các dân tộc ven biển. Do đó không có cơ sở pháp lý nào hỗ trợ yêu sách đối với quần đảo Tây Sa và Nam Sa.

Như vậy, việc ghi chép trong tài liệu cổ Trung Quốc mới chỉ thể hiện việc hiểu biết về các sự vật lạ và thuộc về nước ngoài, không thể hiện mối liên kết nào giữa những danh xưng đã nhận biết với Tây Sa hoặc Nam Sa. Trong các tài liệu cổ được tạo ra trong vài chục thế kỷ đó không có ghi chép nào về việc chiếm hữu hòn đảo nào trong Biển Đông, ngược lại đều khẳng định lãnh thổ Trung Quốc không vượt quá đảo Hải Nam.

Trong tư liệu lịch sử thì chính sử là loại tài liệu thể hiện quan điểm chính thống của nhà nước, được coi là bộ phận quan trọng nhất, bởi nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi chỉ nhà nước mới là chủ thể chiếm hữu lãnh thổ, không phải tư nhân. Trung Quốc viện dẫn các tài liệu ghi chép của cá nhân để chứng minh yêu sách chủ quyền quần đảo Tây Sa, Nam Sa nhưng tài liệu chính sử cùng thời, chẳng hạn Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư, Tam quốc chí, Tấn thư, Tống thư không thể hiện bất cứ hành động chiếm hữu hòn đảo nào trong Biển Đông. Có bộ Nguyên Sử ghi chép về việc đo đạc thiên văn của Quách Thủ Kính và hành trình đi biển của Sử Bất nhưng không khẳng định việc chiếm hữu lãnh thổ. Bên cạnh đó, bản đồ cương vực nhà Nguyên cùng thời với Nguyên Sử lại khẳng định địa giới Trung Quốc chỉ dừng lại tại đảo Hải Nam.

Nguyên tắc chiếm hữu thật sự, không còn chấp nhận danh nghĩa phát hiện, chiếm hữu tượng trưng. Trung Quốc đã không chỉ ra được chính quyền

đương thời có hoạt động xác lập bất cứ đối tượng nào của quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sa (Trường Sa) nên không hỗ trợ tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo này.

3.1.2.2. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về “vấn đề chư hầu”

Sự đô hộ của Trung Quốc đối với Việt Nam chỉ từ năm 111 TCN (thời nhà Hán) đến năm 544 (nước Vạn Xuân độc lập) và từ năm 603 (thời nhà Tùy) đến năm 968 (nước Đại Cồ Việt độc lập). Sau đó còn đô hộ một thời gian ngắn nữa (1407-1427). Năm 1428, nhà Lê đổi tên nước là Đại Việt, độc lập, tự chủ đến thế kỷ XIX. Tuy nhiên, thời kỳ Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ, biên giới phía Nam chỉ đến vùng Nghệ An (vỹ tuyến 18), cho tới năm Bính Ngọ (1306) sau sự kiện vua Chiêm cắt đất Thuận Hóa làm vật dẫn cưới công chúa nhà Trần [33, tr. 117] thì biên giới Việt Nam kéo dài đến đèo Hải Vân. Như vậy, Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ khoảng 1030 năm nhưng trong giai đoạn đó, lãnh thổ phía Nam chỉ đến vĩ tuyến 18, không bao gồm quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đến thế kỷ XVII, Việt Nam xác lập chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong tư cách một nhà nước hoàn toàn độc lập, tự chủ.

Quy ước bất thành văn của phong kiến phương Đông coi “đế” là bậc cao nhất của quốc gia, quốc gia chư hầu không thể xưng “đế”. Việc xưng “đế” của các triều đại phong kiến Việt Nam chính là biểu hiện rõ nét nhất vị thế của Việt Nam độc lập. Năm 208 trước công nguyên, Triệu Đà đánh đổ Thục Phán An Dương Vương, xưng “đế” và không chấp nhận sự phụ thuộc vào nhà Hán. Bằng chứng khảo cổ vào năm 1980, khi phát lộ lăng mộ Triệu Văn Đế (cháu Triệu Đà) tại Quảng Châu, người ta thấy chiếc ấn vàng đặt trên mộ chủ có quy cách không tuân theo nhà Hán đương thời. Nhà Hán quy định kích thước ấn chỉ 01 tấc (2,2 cm) nhưng ấn nhà Triệu lớn hơn (hình vuông 3,1x3,1cm). Thêm nữa trên ấn nhà Triệu có khắc chữ “Văn Đế Hành Tỉ” [48,

tr. 18-20]. Việt Nam còn lập các hoàng đế vào những năm 542 (Lý Nam Đế), 968 (Tiên Hoàng Đế); 1806 (Gia Long Hoàng Đế), 1820 (Minh Mạng Hoàng Đế), 1841 (Thiệu Trị Hoàng Đế), 1848 (Tự Đức Hoàng Đế). Những sự thật lịch sử này là một trong những minh chứng khẳng định nền độc lập của nước Việt Nam, ngang hàng với bất cứ quốc gia có chủ quyền nào khác.

Việt Nam trong lịch sử từng 16 lần bị Trung Quốc xâm lược, cũng hơn bảy mươi lần dân tộc Việt Nam đứng lên đánh giặc. Ý chí độc lập của Việt Nam thể hiện rõ ràng trong các bản các tuyên ngôn như: Nhà Lý “Sông núi nước Nam, vua Nam ở”. Nhà Lê “Núi sông bờ cõi đã chia; Phong tục Bắc Nam cũng khác; Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập; Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương”. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khẳng định “sự thật đã thành một nước tự do, độc lập”.

Những đặc trưng của nhà nước Việt Nam độc lập còn thể hiện ở việc tự chủ về đối nội, độc lập về đối ngoại, tự quyết về thể chế, pháp luật và quản trị lãnh thổ, độc lập giao thương với các nước, sáng tạo bản sắc văn hóa riêng. Là một nước nhỏ sinh tồn ngay cạnh nước lớn, với tinh thần hòa hiếu, từ năm 972 để tránh chiến tranh, Tiên Hoàng Đế và một số vị vua khác có cống nạp, chấp nhận tước phong của Trung Hoa [32, tr.61] nhưng không phải là sự chấp thuận của chư hầu. Vua Lê Thánh Tông từng căn dặn Lê Cảnh Huy: “một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ? Ngươi phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần” [38]. Như vậy, việc Việt Nam thực hiện triều cống hay nhận tước phong không xuất phát từ bản chất của quan hệ chư hầu mà thực chất là hòa giải sau chiến tranh bằng biện pháp hoà bình - một trong những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Dưới góc độ pháp lý, tính đến giai đoạn mà Việt Nam xác lập chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, giữa hai nhà nước phong kiến Việt Nam và Trung Quốc không hề có một điều ước chư hầu nào,

cũng không dựa trên một văn kiện bảo hộ nào. Thực tiễn án lệ (tiểu mục 2.4.4) thể hiện rằng các quan hệ chư hầu mang tính hình thức không hỗ trợ yêu sách lãnh thổ. Vì vậy, luận điểm của Trung Quốc cho rằng Việt Nam từng là nước chư hầu, không thể có quyền chiếm đất của chủ là không có cơ sở trên cả mặt lịch sử cũng như pháp lý.

Tóm lại, nền độc lập và tự chủ của Việt Nam phải được công nhận không chỉ bởi ngôi vị của người đứng đầu nhà nước, các bản tuyên ngôn độc lập mà còn thể hiện ở thực tế tổ chức nhà nước độc lập, tự quyết về đối nội, đối ngoại và chưa từng bị ràng buộc bởi một điều ước pháp lý chư hầu hay bảo hộ nào với Trung Quốc. Ở giai đoạn Việt Nam xác lập chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam có chủ quyền và hoàn toàn độc lập.

3.1.2.3. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về vấn đề “Việt Nam công nhận chủ quyền của Trung Quốc”

Trung Quốc viện dẫn một số sự kiện để cho rằng “Việt Nam đã công nhận chủ quyền các quần đảo của Trung Quốc” như tuyên bố của Ung Văn Khiêm, Lê Lộc, Phạm Văn Đồng hoặc thể hiện trong sách giáo khoa địa lý, việc không phản đối các bản đồ nước ngoài chú giải Tây Sa, Nam Sa thuộc Trung Quốc. Người ta có thể lý giải vấn đề này dưới góc độ chính trị phức tạp trong giai đoạn chiến tranh thống nhất đất nước Việt Nam trước 1975, nhưng dưới ánh sáng của pháp luật quốc tế thì đây là vấn đề hết sức rõ ràng.

Thứ nhất, nguyên tắc pháp luật không ai có thể chuyển giao hơn những gì mình có luôn luôn có hiệu lực trong cả pháp luật và thực tiễn quốc tế. Điển hình là vụ đảo Palmas 1928, Hoa Kỳ cho rằng Tây Ban Nha đã chuyển giao Philippines, bao gồm đảo Palmas cho nước này theo Hiệp ước Paris 1898, nhưng luận cứ đó bị Trọng tài bác bỏ vì Tây Ban Nha đã không duy trì được danh nghĩa chủ quyền trên đảo Palmas từ trước khi ký hiệp ước chuyển nhượng 1898 nên không có quyền chuyển giao hòn đảo này. Tại Việt Nam,

Hiệp định Geneva 1954 về các vấn đề Đông Dương đã lấy vĩ tuyến 17 phân chia vùng quân sự và tạm giao quyền quản lý hai miền Bắc và Nam Việt Nam [203, Điều 14]. Miền Bắc do chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quản lý và miền Nam do chính phủ Quốc gia Việt Nam (sau đó là Việt Nam Cộng hoà) quản lý. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không thuộc quyền quản lý của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giai đoạn này. Hơn nữa, Hiệp định Geneva 1954 cũng công nhận Việt Nam thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ bằng bầu cử. Khi chưa tổng tuyển cử trên cả nước thì về mặt pháp lý, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không đại diện cho Việt Nam thống nhất.

Như vậy, những viện dẫn của Trung Quốc đã nêu trên không phải xuất phát từ một chính phủ được giao quyền quản lý hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiển nhiên không có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, tính rõ ràng trong nội dung Công hàm 14/9/1958 của Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ khẳng định: “tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc”, hoàn toàn không thêm một khẳng định nào về quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Tóm lại, theo nguyên tắc không ai có thể định đoạt nhiều hơn những gì mình có, về trách nhiệm quản lý lãnh thổ theo Hiệp định Geneva 1954, khi chưa tổng tuyển cử cả nước, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà không quản lý hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, không đại diện cho Việt Nam thống nhất nên không quyết định vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và sự thật là không giao quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc như viện dẫn.

3.1.2.4. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về “sự công nhận quốc tế”

Trung Quốc đưa ra các bản đồ để giải thích rằng nhiều tổ chức nước ngoài công nhận các quần đảo thuộc Trung Quốc. Xét thời điểm xuất bản các bản đồ được viện dẫn từ năm 1912 (bản đồ của Cục thủy văn Vương quốc Anh) đến năm 1979 (Kyodo World Manual) cho thấy đều là sau giai đoạn

Việt Nam chiếm hữu và thực thi chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Song, bản đồ do Trung Quốc xuất bản những năm 1909 về trước chỉ thể hiện chủ quyền đến đảo Hải Nam (Phụ lục 7). Trung Quốc phải là người hơn ai hết biết rõ những gì mình có. Trong những năm 1909 bản đồ Trung Quốc còn xác định biên giới đến đảo Hải Nam, năm 1951 Hội nghị quốc tế mặc nhiên xác nhận chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, nhưng bỗng dưng xuất hiện hai quần đảo trong các bản đồ kia là điều phi lý.

Trung Quốc có cơ hội được quyền kiểm soát kỹ thuật vùng Biển Đông trong một số tổ chức quốc tế. Ví dụ tại Hội nghị hành chính về viễn thông năm 1978 tại Geneva đã trao cho Trung Quốc độc quyền tần số phân khu 6G. Tại Hội nghị khí tượng khu vực Châu Á, Trung Quốc đề nghị ngừng hoạt động đài khí tượng Việt Nam số hiệu 48860 đặt trên đảo Hoàng Sa để chuyển sang đài khí tượng của Trung Quốc 59985. Tham vọng của Trung Quốc đã bộc lộ mong muốn có sự công nhận trên thực tế (de facto). Song, việc ghi tên một nước hay một vùng địa lý trong vùng quản lý kỹ thuật của các tổ chức chuyên môn quốc tế không có tính chất công nhận quy chế chính trị hay công nhận các biên giới lãnh thổ.

Trung Quốc cũng diễn giải Tuyên bố Cairo 1943 và Postdam 1945 theo hướng chủ quan, không xác đáng rằng đã công nhận chủ quyền quần đảo Tây Sa, Nam Sa cho Trung Quốc. Sự thật Tuyên bố Cairo ngày 26/11/1943, có mặt các nước Mỹ, Anh và Trung Hoa Dân quốc nêu rất rõ đối tượng lãnh thổ mà “Nhật Bản đã chiếm đoạt từ Trung Quốc như Mãn Châu, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ phải được trao trả cho Trung Hoa Dân Quốc” [134]. Nhật Bản từng đóng quân trên quần đảo Trường Sa nhưng nội dung Tuyên bố rõ ràng khẳng định nguyên tắc là chỉ những gì Nhật Bản chiếm đoạt từ Trung Quốc thì trả về Trung Quốc. Hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải

của Trung Quốc thì không trả cho Trung Quốc. Sự khẳng định càng rõ ràng hơn trong Tuyên bố Potsdam 26/7/1945 rằng các điều khoản của bản Tuyên bố Cairo sẽ được thi hành [194]. Với lần khẳng định thứ hai này, chắc chắn không có sự bỏ quên hay sự mặc nhiên công nhận Tây Sa và Nam Sa cho Trung Quốc. Tiếp theo, tại Hội nghị hòa bình San Francisco 1951, các cường quốc và một phần ba thế giới đã thẳng thắn bác bỏ đề xuất của Liên Xô khi gợi ý trao Hoàng Sa cho Trung Quốc. Hội nghị cũng công nhận mặc thị phát biểu của đại diện Chính phủ Quốc gia Việt Nam, Trần Văn Hữu "chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi trên quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa" [110, tr.286]. Chính trong Hiệp ước Trung - Nhật ngày 28/4/1952, một điều ước do Trung Quốc đặt bút ký và trực tiếp giải quyết vấn đề của Trung Quốc khẳng định tính hiệu lực của Hiệp định hòa bình San Francisco 1951. Hiệp ước có nhắc đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhưng chỉ dừng lại ở đó, không trao cho Trung Quốc: "Nhật Bản đã khước từ mọi quyền, danh nghĩa hay đòi hỏi liên quan tới Đài Loan (Fomosa) và Bành Hồ (the Pescadores), cũng như quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa" [53, tr. 218]. Không có bất cứ lời nào ghi việc trao Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc.

Như vậy, sự thật hiển nhiên sau chiến tranh thế giới II, quốc tế đã thẳng thắn nhìn nhận chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không thuộc về Trung Quốc. Trung Quốc không thể đòi hỏi những gì không phải của mình.

Trung Quốc tham vọng đề nghị UNESCO công nhận "con đường tơ lụa trên biển" là di sản văn hóa thế giới, đồng thời lên kế hoạch khai quật khảo cổ tại vùng quần đảo Hoàng Sa. Các động thái này đã dấy lên những lo ngại, đó là ghép nối sự công nhận quốc tế với tính lịch sử những yêu sách ở Biển Đông. Song, cũng như con đường tơ lụa trên đất liền, xuyên qua các vùng lãnh thổ các nước Tây Á, sang châu Âu nhưng không thể coi những vùng đất mà nó đi qua là lãnh thổ lịch sử của Trung Quốc. Vấn đề này đã được nêu tại

tiểu mục 3.1.2.1, không riêng người Trung Hoa, các dân tộc khác quanh vùng đều đã qua lại trên Biển Đông, việc khám phá hay nhận biết ban đầu về một vùng đất mà không có hành vi chiếm hữu nhân danh chính phủ, không duy trì chủ quyền thì không tạo ra danh nghĩa chủ quyền quốc gia.

Điều 11.3 Công ước Paris 1972 về văn hóa, khoa học và giáo dục (Trung Quốc phê chuẩn năm 1985, Việt Nam năm 1987) quy định để đưa vào danh sách di sản thế giới một di sản nằm trên lãnh thổ là đối tượng tuyên bố chủ quyền của nhiều quốc gia thì cần sự đồng thuận của quốc gia hữu quan. UNESCO không phải cơ quan ra các phán quyết công nhận chủ quyền lãnh thổ, điều đó cũng có nghĩa là việc công nhận một di sản văn hóa thế giới không liên quan đến công nhận lãnh thổ quốc gia. Con đường tơ lụa trên bộ, cũng như trên biển (nếu được UNESCO công nhận) không đương nhiên trở thành lãnh thổ Trung Quốc.

3.1.2.5. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về vấn đề “Hoàng Sa, Trường Sa không phải là Tây Sa, Nam Sa”

Trong Đại Nam nhất thống toàn đồ (đời Minh Mạng) vẽ gộp chung hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa gần bờ hơn so với vị trí địa lý thực của nó. Tuy thể hiện không chính xác về tọa độ địa lý nhưng các đảo gần bờ hơn quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng được thể hiện trên bản đồ cho thấy đích thực người vẽ bản đồ thể hiện quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Xét về trình độ vẽ bản đồ thời xưa, tỷ lệ bản đồ không tương xứng thì người phương Tây cũng mắc phải, đúng như nhận xét của một nhà nghiên cứu [106]. Cho dù có sự không tương xứng giữa tọa độ địa lý thực với tỷ lệ bản đồ thì đánh giá về mặt ý thức, những tám bản đồ cổ đều khẳng định ý chí chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của nhà nước đương thời. Rõ ràng người vẽ bản đồ đã có ý thức muốn thể hiện một cách chắc chắn bằng cách khoanh viền những vùng đảo, ghi rõ chú thích Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa. Song, luận cứ của

Việt Nam không chỉ dựa trên những tấm bản đồ cổ, mà còn số lượng rộng rãi các chứng cứ khác, đặc biệt là chính sử và hoạt động thực tiễn của đội Hoàng Sa, Bắc Hải tại quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã chứng minh đối tượng, chủ thể hành vi xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đích thực là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa phù hợp với pháp luật quốc tế.

3.1.2.6. Đánh giá luận cứ của Trung Quốc về yêu sách đường chữ U đứt khúc trên Biển Đông

Trung Quốc đã chính thức hóa đường yêu sách chữ U đứt khúc trên Biển Đông thông qua gửi Công hàm số CML/18/2009 ngày 07/5/2009 lên Tổng thư ký Liên hợp quốc. Trong Công hàm, Trung Quốc nêu có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các đảo trên Biển Đông, các vùng nước lân cận, quyền chủ quyền, quyền tài phán đối với vùng nước, đáy biển và vùng đất dưới đáy biển có bản đồ kèm theo (tức bản đồ 9 vạch) [183]. Trung Quốc tuyên bố chủ quyền đối với các đảo, vùng nước, đất bên trong bản đồ, không giải thích tính pháp lý của đường 9 vạch. Một vài tác giả Trung Quốc (Gao Zhigou và Jia Bing Bing) có lập luận là di sản lịch sử từ trước khi có Công ước luật biển, là đường bao quanh các quần đảo có chủ quyền lịch sử hay từ quyền kinh tế trong khu vực. Song, dù có giải thích như thế nào thì các yêu sách về đường chữ U đứt khúc đều không có cơ sở pháp lý. Bởi lẽ:

Thứ nhất, nếu coi phía trong đường chữ U đứt khúc là “danh nghĩa lịch sử” hay “vùng nước lịch sử” thì Trung Quốc phải chứng minh sự hành xử chủ quyền độc lập ở Biển Đông một cách thực sự, công khai trong hòa bình, liên tục và lâu dài mà không có sự phản đối nào của quốc gia có quyền lợi liên quan. Đây là quan điểm pháp lý mà các luật gia đã khái quát, ví dụ như tiến sỹ Nguyễn Bá Diển [44, tr. 254-255]. Song, tương tự vấn đề đã nêu tại tiểu mục 3.1.2.1, không có bằng chứng lịch sử về việc nhà nước Trung Quốc thực thi chủ quyền trên Biển Đông. Các tài liệu của Trung Quốc trước 1909 chỉ thể

hiện cực Nam lãnh thổ Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam. Thêm nữa, cộng đồng quốc tế cũng chưa bao giờ công nhận chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (nằm trong đường chữ U đứt khúc) cho Trung Quốc như đã nêu tại tiểu mục 3.1.2.4.

Thứ hai, xét theo nguyên tắc luật đương đại, tức thời điểm ban đầu Trung Quốc vẽ ra tám bản đồ, giới hạn lãnh hải tính theo tập quán tầm đạn pháo, không quá 3 hải lý. Các vùng biển nằm ngoài 3 hải lý được xem như tự do cho tất cả các quốc gia. Điều hết sức phi lý là Trung Quốc không phản đối nguyên tắc này cho đến năm 1958 mới tuyên bố chiều rộng lãnh hải 12 hải lý [184] mà lại đưa ra yêu sách gần như toàn phần Biển Đông.

Đến năm 1982, Công ước của Liên hợp quốc về luật biển cho phép quốc gia ven bờ được mở rộng quyền và quyền chủ quyền lãnh thổ ra các vùng biển. Như vùng đặc quyền kinh tế không quá 200 hải lý (Điều 57), thềm lục địa trong trường hợp đặc biệt cũng không vượt quá 350 hải lý (điểm 5 Điều 76). Quần đảo Trường Sa cách bờ đảo Hải Nam đến 580 hải lý [173] nên không thể có thềm lục địa từ lục địa nào vươn tới được. Trung Quốc không phải là quốc gia quần đảo nên không thể vạch ra đường cơ sở quần đảo. Đặc biệt, tổng cộng bề mặt nổi lên của các đảo ở Biển Đông so với diện tích mặt nước trong đường 9 đoạn không đáp ứng tỷ lệ diện tích nước so với đất từ 1/1 đến 9/1 [69, Điều 47] nên đường 9 đoạn trái ngược với quy định của Công ước luật biển 1982.

Về hình thức thể hiện. Trên bản đồ đó thể hiện 9 đoạn không nối liền với đường biên giới nào, mà xuất phát từ khoảng giữa biển thuộc cửa vịnh Bắc Bộ, giữa Việt Nam và Trung Quốc, chạy xuống phía Nam hướng theo bờ biển Đông tới bờ biển Malaysia, Brunei, quay ngược lên phía Bắc hướng theo bờ biển phía Tây của Philippines, kết thúc tại khoảng giữa eo Bashi nằm giữa Đài Loan và Philippines. Mỗi đoạn được thể hiện bằng vạch và chấm như

kiểu đường biên giới lãnh thổ nhưng không có tọa độ địa lý xác định theo quy định tại Điều 75 Công ước 1982 của Liên hợp quốc về luật biển.

Trên thực tế, tham vọng hiện thực bản đồ chữ U đứt khúc của Trung Quốc bị cộng đồng quốc tế phản đối mạnh mẽ. Trong đó, Hoa Kỳ là quốc gia có quan điểm mạnh mẽ nhất. Ngày 29/7/2013, Thượng viện thông qua bản nghị quyết S.RES.167 với 06 điểm, khẳng định lập trường của nước này lên án việc đe dọa vũ lực trong khu vực tranh chấp. Ngày 03/12/2014, Hạ viện thông qua nghị quyết H.RES-714 với 07 điểm tái khẳng định quan điểm giải quyết hòa bình các tranh chấp ở Biển Đông hỗ trợ tự do hàng hải, tôn trọng những nguyên tắc của luật pháp quốc tế. Bản báo cáo số 143 ngày 05/12/2014 của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ "Trung Quốc: các yêu sách trên Biển Đông" kết luận các đoạn đứt khúc trên bản đồ nếu là đường quy thuộc các đảo thì không đáp ứng quy định về thiết lập vùng biển theo Công ước luật biển, nếu là đường biên giới thì không thể đơn phương vạch ra mà phải thỏa thuận giữa các quốc gia, nếu là đường chỉ "vùng nước lịch sử", "quyền lịch sử" thì đường vạch ra không thỏa mãn yếu tố pháp luật nào.

Tháng 01/2013, Philippines đã yêu cầu Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước luật biển phán xét về đường chữ U đứt khúc và hành động ngăn cản nước này thực thi chủ quyền trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa [192]. Đây là kinh nghiệm trong đấu tranh với Trung Quốc và cơ hội đối với Việt Nam trong việc đấu tranh bác bỏ đường chữ U đứt khúc không có cơ sở pháp lý mà Trung Quốc tuyên bố. Tuy nhiên do giải thích của Philippines trong tuyên bố khởi kiện có liên quan đến một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa nên để tránh hệ quả do hành vi im lặng theo thuyết estoppel, Việt Nam cần có tuyên bố khẳng định chủ quyền trước việc giải thích trong Tuyên bố khởi kiện của Philippines [97].

Như vậy, xét cả phương diện cơ sở lịch sử và nguyên tắc luật đương đại, Công ước luật biển 1982, tất cả các bản đồ chữ U đứt khúc trước 1947 hoặc công bố kèm theo Công hàm ngày 07/5/2009 đều vẽ ra một cách tùy tiện, không theo một tiêu chuẩn pháp lý nào. Bất cứ ai biết cầm bút đều có thể vẽ ra thậm trí còn rộng hơn thế. Bản đồ đường chữ U đứt khúc của Trung Quốc không có giá trị pháp lý, không thể sử dụng để trợ giúp cho yêu sách của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Tóm lại:

1. Luận cứ của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lấy lý do xuất phát từ cơ sở lịch sử, chiếm hữu trước tiên và quản lý hữu hiệu trước khi ra đời luật quốc tế hiện đại, Công ước luật biển 1982 và trước khi Việt Nam tuyên bố chủ quyền.

Nhưng thực tế cho thấy các tài liệu viện dẫn của Trung Quốc không chỉ ra mối liên hệ xác đáng nào giữa các địa danh cổ và Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sa (Trường Sa) ngày nay. Hơn nữa, chính tại một số tài liệu viện dẫn đã chỉ ra đối tượng được ghi chép là sự vật lạ và thuộc nước ngoài, không phải thuộc Trung Quốc. Vì vậy, tài liệu viện dẫn của Trung Quốc không có tính xác định về đối tượng chiếm hữu nên hoàn toàn không hỗ trợ luận cứ về quyền phát hiện trước tiên đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Luật đương đại thế kỷ XIX đã hoàn thiện tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự, không còn chấp nhận danh nghĩa phát hiện mà không duy trì quyền lực chiếm hữu trên vùng đất phát hiện. Sử sách và tài liệu viện dẫn của Trung Quốc thể hiện một số hoạt động đo đạc thiên văn và hành trình đi biển nhưng không có bằng chứng xác thực về việc chiếm hữu vị trí nào. Ngược lại bản đồ và chính sử Trung Quốc khẳng định biên giới lãnh thổ của các nhà nước đương thời chỉ đến đảo Hải Nam. Vì vậy, xét trên góc độ pháp

lý và lịch sử, Trung Quốc không có tài liệu xác đáng thể hiện ý chí và hành động chiếm hữu quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa).

2. Về các luận cứ khác của Trung Quốc:

Trung Quốc lập luận rằng Việt Nam là chư hầu của Trung Quốc nên không thể chiếm đất của chủ là không đúng bản chất pháp lý mối quan hệ giữa hai nhà nước. Việt Nam từng bị Trung Quốc xâm lược. Nhưng Việt Nam luôn giành lại độc lập, tự chủ trên thực tế và chưa từng bị ràng buộc bởi một điều ước chư hầu hay một văn kiện pháp lý bảo hộ nào với Trung Quốc.

Trung Quốc còn lập luận rằng nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam công nhận quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc. Nhưng sự thật là trong khi viện dẫn bản đồ của nước ngoài để giải thích đó là sự công nhận chủ quyền quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sa (Trường Sa) cho Trung Quốc thì bản đồ Trung Quốc chỉ khẳng định giới hạn lãnh thổ không quá đảo Hải Nam. Thêm nữa, tại các hội nghị quốc tế sau thế chiến II (Cairo 1943, Postdam 1945, San Francisco 1951) cộng đồng quốc tế thể hiện rõ ràng việc không trao quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc. Ngay cả Hiệp định Trung - Nhật ngày 28/4/1952, Trung Quốc đã không thể lựa chọn cho mình quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) và Nam Sa (Trường Sa). Ngoài ra, theo nguyên tắc không ai có thể chuyển giao vượt quá những gì mình có, Hiệp định Geneva 1954 không giao trách nhiệm quản lý hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nên chính phủ này không thể tuyên bố đối với những phần lãnh thổ mình không được giao trách nhiệm quản lý.

Trung Quốc còn dựa vào một số bản đồ cổ của Việt Nam được vẽ chưa chính xác về vị trí địa lý để nói rằng Hoàng Sa, Trường Sa mà Việt Nam đòi hỏi không phải là Tây Sa và Nam Sa. Sự thật là bằng chứng lịch sử của Việt Nam về việc xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà Trung Quốc gọi là Tây Sa, Nam Sa không chỉ bởi những tấm

bản đồ mà còn trong các tài liệu sử, các hoạt động thực tế diễn ra hàng mấy thế kỷ một cách liên tục, công khai và hoà bình.

Đối với yêu sách bên trong đường chữ U đứt khúc trên Biển Đông, một đường vạch ra quá xa lạ các quy định của pháp luật, không phải vùng nước lịch sử, không theo quy tắc thềm lục địa hay vùng đặc quyền kinh tế, cũng không ghép nối vào một dạng đường biên giới nào và bất kỳ một cá nhân nào vô trách nhiệm cũng có thể vạch ra, nên không hỗ trợ yêu sách chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bên trong nó.

Nói cách khác, tất cả các luận cứ của Trung Quốc đã không hỗ trợ yêu sách chủ quyền nào trên quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa), Nam Sa (Trường Sa).

3.2. Luận cứ của Philippines và pháp luật quốc tế

3.2.1. Luận cứ của Philippines

Trong những năm 1949 và 1950 công dân Cloma khám phá một số hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Về phía nhà nước, trong cuộc họp báo ngày 17/5/1951 tại Manila, Tổng thống Quirino tuyên bố quần đảo Trường Sa nên thuộc về Philippines vì nó ở gần Philippines [5, tr. 26], [121, tr. 218]. Năm 1956, Cloma tiếp tục ra các đảo đá, dựng quốc kỳ Philippines và tuyên bố chiếm hữu tổng cộng 53 cấu trúc địa lý rải rác trên vùng biển 64.976 dặm vuông, đặt tên là vùng đất tự do “Freedomland” [121, tr. 232]. Ngày 15/5/1956, Cloma thông báo nhà chức trách Philippines việc chiếm hữu “một vùng lãnh thổ ở Nam Hải bên ngoài hải phận Philippines và không thuộc thẩm quyền quản hạt của nước nào” [78, tr. 232]. Ngày 21/5/1956, Cloma gửi bức thư thứ hai cho Bộ Ngoại giao Philippines để thông báo: “tuyên bố này do các công dân Philippines làm chứ không phải nhân danh Chính phủ Philippines” [78, tr. 232] và tuyên bố thành lập một chính quyền riêng biệt cho quần đảo Freedomland, đồng thời yêu cầu được hưởng chế độ bảo hộ [78, tr. 233]. Trong thư trả lời, Ngoại trưởng Philippines viết: “ngoại trừ 7 hòn đảo

mà quốc tế thường gọi là quần đảo Spratly”, còn Freedomand “kề cận biên giới lãnh thổ Philippines về phía tây”, “vì những quan hệ lịch sử và địa chất”, “vì giá trị chiến lược lớn lao” của chúng đối với quốc phòng an ninh, ngoài tiềm năng kinh tế đáng kể, chắc chắn là Chính phủ Philippines không coi thường sự khai thác kinh tế và lập nghiệp của các công dân Philippines [78, tr. 233-234].

Trong buổi họp báo tại Manila ngày 19/5/1956, Ngoại trưởng Philippines tuyên bố nhóm đảo ở Đông Hải kể cả đảo Thái Bình (Itu Aba) và đảo Trường Sa (Spratly) “đúng lý” phải thuộc về Philippines vì chúng “kề cận” nước này [121, tr. 234]. Nhật báo Inquirer ngày 14/3/2008 viết rằng danh nghĩa của họ đối với các hòn đảo xuất phát từ hiệp ước giữa Tây Ban Nha và Hoa Kỳ 1898, Tây Ban Nha nhượng cho Hoa Kỳ quần đảo được biết đến là quần đảo Philippines và “quần đảo Trường Sa nằm trong các đường phân định trong giới hạn của điều ước” [196]. Trong hệ thống pháp luật quốc gia, Philippines đã ban hành một số văn bản có liên quan (xem Phụ lục 9), đặc biệt Đạo luật số 9522 năm 2009, xác định đường cơ sở quần đảo của Philippines có 101 điểm nối các đoạn thẳng, từ đó tạo ra yêu sách bao trùm phần phía đông quần đảo Trường Sa và vùng nước lân cận, trừ một số đảo nằm ngoài tọa độ đã xác định là đảo Trường Sa, đá Hoa Lau, đá Lát và đá Sác Lốt; đá Suối Cát (xem Phụ lục 10 và 11). Tiếp đến, Công hàm ngày 5/4/2011 gửi Liên Hợp Quốc về việc phản đối bản đồ đường chữ U đứt khúc của Trung Quốc, Philippines nêu hai quan điểm, một là xuất phát từ nguyên tắc đất thống trị biển, nên có chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng nước xung quanh hoặc liền kề với các hình thái địa chất ở nhóm đảo Kalayaan theo Công ước luật biển; hai là các vùng nước liền kề của các hình thái địa chất tương ứng có giới hạn và phải được xác định theo các phương pháp kỹ thuật và pháp lý [193]. Ngoài ra, tờ Manila Time xuất bản ngày 02/9/2012 đăng bài

“The territorial conflicts with China in the West Philippines Sea” nêu trên cơ sở vùng đặc quyền kinh tế, vùng đất vô chủ (res nullius), Chính phủ Philippines sáp nhập các đảo vào năm 1978, gọi họ là Kalayaan” [206]. Vừa qua, trong Tuyên bố và yêu cầu khởi kiện chống Trung Quốc ngày 22/01/2013, Philippines đề nghị Trọng tài phán quyết về 13 điểm, đáng chú ý tại điểm 4, 6, 8 và 10 liên quan đến 7 đá thuộc quần đảo Trường Sa là Vành Khăn (Mischief Reef), Mc Kennan, Ga Ven, Xu Bi, Gạc Ma (Johnson), Châu Viên (Cuateron) và Chữ Thập (Fiery Cross) được giải thích chủ yếu là cấu tạo ngầm nằm dưới mực nước biển khi thủy triều lên nên thuộc về thềm lục địa [192].

Tóm lại, luận cứ của Philippines về các đảo thuộc quần đảo Trường Sa được củng cố dần theo thời gian: ban đầu là tính kề cận về địa lý (Tuyên bố năm 1951 của Tổng thống Quirino), sau đó là chiếm hữu vùng đất vô chủ (Tuyên bố ngày 19/5/1956 của Ngoại trưởng Philippines), tiếp theo danh nghĩa xuất phát từ Hiệp ước chuyển nhượng 1898, từ việc giải thích Công ước luật biển cho rằng một số đảo đá thuộc Kalayaan chủ yếu là cấu tạo ngầm nằm trên thềm lục địa của Philippines nên thuộc về nước có chủ quyền đối với thềm lục địa (Tuyên bố khởi kiện Trung Quốc năm 2013).

Trên thực tế, Philippines chiếm 4 đảo đá là Vĩnh Viễn (Lawak), Song Tử Đông (Parola), Loại Ta (Kota) và Thị Tứ (Pag asa) vào năm 1971, Lan Kian Kay (Panata) năm 1978, đá Condor năm 1980 (xem thêm Phụ lục 1).

3.2.2. Đánh giá luận cứ của Philippines từ góc độ pháp luật quốc tế

Thứ nhất, đối với luận cứ danh nghĩa dựa trên tính kề cận địa lý và chiếm hữu vùng đất vô chủ.

Trong pháp luật quốc tế, duy chỉ kề cận địa lý không tạo ra danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ. Bởi không có quy định nào trong pháp luật như vậy. Như đã nêu tại tiêu mục 2.4.2, thực tiễn pháp lý đã bác bỏ cơ sở danh nghĩa duy

chỉ xuất phát từ tính kề cận về địa lý. Trên thế giới, lãnh thổ của một quốc gia không nhất thiết phải liền một dải. Có những vùng đất, thậm chí rộng lớn như bang Alaska, kề cận với Canada và tách rời các bang khác của Hoa Kỳ nhưng không vì thế mà gộp vào lãnh thổ Canada. Do đó, luận cứ mà Philippines dựa trên danh nghĩa kề cận địa lý không có một cơ sở nào trong pháp luật, thực tiễn pháp lý cũng như thực tế địa lý quốc gia ngày nay.

Vào những năm 1950, khi Cloma cho là khám phá nhóm đảo Kalayaan, và năm 1951 – thời điểm Philippines chính thức lên tiếng đòi chủ quyền thì nhà nước Việt Nam đã làm chủ hợp pháp quần đảo Trường Sa được hơn 3 thế kỷ, quần đảo này không còn là vùng đất vô chủ. Vấn đề rõ ràng hơn vào năm 1933, nước Pháp (với vai trò bảo hộ Việt Nam) đã tuyên bố chủ quyền quần đảo Trường Sa và đặt chúng trong địa phận quản hạt tỉnh Bà Rịa của Việt Nam; năm 1951 Thủ tướng Trần Văn Hữu tuyên bố công khai trước thế giới về chủ quyền của Việt Nam trên cả hai quần đảo. Thêm nữa, tiêu chuẩn về chủ thể chiếm hữu mà nguyên tắc chiếm hữu thật sự yêu cầu phải là chính phủ, không dành cho tư nhân như trường hợp của Cloma. Nói cách khác, việc Cloma tuyên bố chiếm hữu và sau đó Philippines hậu thuẫn để yêu sách vùng đất vô chủ đối với các đảo thuộc quần đảo Trường Sa không xác đáng. Đây là hành động xâm phạm chủ quyền của Việt Nam trên vùng lãnh thổ này, vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chủ quyền lãnh thổ quy định tại Hiến chương Liên hợp quốc.

Thứ hai, đối với luận cứ kế thừa từ Hiệp ước 1898

Philippines từng là thuộc địa của Tây Ban Nha, được nhượng lại cho Hoa Kỳ theo Hiệp ước ngày 10/12/1898. Tại Điều 3 của Hiệp ước ghi rõ vùng đất chuyển nhượng bao gồm các đảo nằm phía trong đường “... từ kinh tuyến 118⁰ tới 127⁰ Đông Greenwich” [211] (xem Phụ lục 12). Trên thực tế, giới hạn quần đảo Trường Sa về phía Đông chỉ đến kinh tuyến 117⁰20’ Đông [54,

tr. 5]. Rõ ràng quần đảo Trường Sa nằm ngoài, không liên quan đến lãnh thổ chuyển nhượng theo Hiệp ước năm 1898. Theo nguyên tắc không ai có thể chuyển nhượng hơn những gì mình có, suy rộng ra không ai có thể nhận hơn những gì được chuyển nhượng, Philippines không thể kế thừa những vùng lãnh thổ vượt ra ngoài phạm vi từ kinh tuyến 118⁰ đến 127⁰ Đông. Vì vậy, luận cứ về việc kế thừa từ điều ước quốc tế hoàn toàn không đúng nội dung điều ước chuyển nhượng 1898.

Thứ ba, luận cứ xuất phát từ Công ước về luật biển.

Ngoài những luận cứ nêu trên, Philippines đưa ra nhiều khái niệm làm cơ sở yêu sách là: “quyền kinh tế” (Sắc lệnh số 1599 năm 1978), “các hình thái địa chất”, “các vùng nước liền kề” (Công hàm ngày 05/4/2011 gửi Liên Hợp quốc). Các khái niệm này chỉ có thể được suy đoán cơ sở các khái niệm tương ứng của Công ước luật biển như: các vùng biển, các đảo, đá, các bãi ngầm. Một giải thích gần đây tại Tuyên bố và yêu cầu khởi kiện 2013 là một số “thực thể địa lý” nằm dưới mực nước khi thủy triều cao và không phải là “đảo” nên thuộc thêm lục địa [192]. Như thế bằng cách lập luận “thực thể địa lý” nằm dưới mực nước biển khi thủy triều lên, Philippines đã tách các đá, bãi ngầm nửa nổi nửa chìm ra ngoài phạm vi quần đảo Trường Sa, sau đó gắn vào thêm lục địa của họ.

Quần đảo Trường Sa bao gồm hàng trăm các đảo, đá, bãi cạn, một số luôn ở trên mặt nước khi thủy triều lên, số khác chỉ trên mực nước biển khi thủy triều xuống. Định danh quần đảo Trường Sa đã được Việt Nam cũng như cộng đồng quốc tế sử dụng như một danh từ riêng, phù hợp quy định tại điểm b Điều 46 Công ước luật biển “được coi như thế về mặt lịch sử”. Vì vậy, quần đảo Trường Sa là thống nhất, việc giải thích nhằm chia tách riêng rẽ các bộ phận của quần đảo là trái với quy định của Công ước luật biển. Quần đảo

Trường Sa là thống nhất với nhiều cấu trúc địa lý của đảo, đá, bãi ngầm không thể chia tách nếu không có sự đồng ý của quốc gia có chủ quyền.

Thêm nữa, theo Điều 76 Công ước luật biển, thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm hai bộ phận cấu thành là “đáy biển” và “tầng đất dưới đáy biển”, không bao gồm những hình thái địa chất nào khác. Điểm b Điều 46 Công ước luật biển xác định phạm vi quần đảo bao gồm: đảo, các bộ phận của đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau. Các đảo, đá, bãi ngầm là các bộ phận tự nhiên đã thuộc phạm vi một quần đảo, thì đương nhiên không phải đáy biển, càng không phải tầng đất dưới đáy biển nên không thể nào là thêm lục địa theo nghĩa mà Công ước luật biển đưa ra. Để được công nhận thêm lục địa của một quốc gia ven biển, thì chúng phải là toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó. Thực tế, giữa lục địa Philippines và khu vực quần đảo Trường Sa có máng biển Palawan với độ sâu bình quân 3.000m, sâu nhất tới 3.475m [208, tr. 100] nên khu vực quần đảo Trường Sa không thể là bộ phận tự nhiên kéo dài của lục địa Philippines.

Công ước luật biển cho phép các quốc gia ven biển được xác định vùng đặc quyền kinh tế, phát triển nghề cá và khai thác tài nguyên trong vùng nước này. Tuy nhiên, trong toàn bộ 320 điều luật trong nội dung chính của Công ước luật biển không có quy định nào cho phép việc xác lập vùng đặc quyền kinh tế bao gồm bộ phận lãnh thổ có chủ quyền lịch sử của một quốc gia khác, ngay cả khi vùng lãnh thổ này nằm trong vùng đặc quyền kinh tế thì không đương nhiên quy thuộc vào chủ quyền quốc gia xác lập vùng biển này.

Tóm lại. Luận cứ chủ quyền trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa mà Philippines đưa ra được củng cố dần theo thời gian từ nguyên tắc kề cận về địa lý, vùng đất vô chủ, Hiệp ước chuyển nhượng và việc áp dụng Công ước luật biển. Tuy nhiên, pháp luật quốc tế từ xưa đến nay chưa hề thừa nhận danh

nghĩa chủ quyền nào dựa trên tính kề cận địa lý, điều đó được khẳng định trong thực tế các phán quyết của cơ quan tài phán quốc tế cũng như thực tế địa lý quốc gia. Cơ sở danh nghĩa chiếm hữu từ vùng đất vô chủ cũng quá muộn màng bởi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa đã được thiết lập trước khi hiện diện của người Philippines từ vài thế kỷ (xem 3.5.4). Pháp luật quốc tế về chiếm hữu lãnh thổ cũng không dành cho cá nhân. Hiệp ước chuyển nhượng 1898 đã quá rõ ràng ranh giới lãnh thổ chuyển nhượng không liên quan đến quần đảo Trường Sa. Cuối cùng cách giải thích từ việc áp dụng Công ước luật biển, xuất phát từ vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa đều không xác đáng bởi vì việc xác lập vùng đặc quyền kinh tế không ảnh hưởng đến lãnh thổ có chủ quyền lịch sử và thềm lục địa không bao gồm những bộ phận tự nhiên ngoài đáy biển và tầng đất dưới đáy biển. Nói cách khác, các luận cứ của Philippines không có cơ sở pháp lý xác đáng.

3.3. Luận cứ của Malaysia và pháp luật quốc tế

3.3.1. Luận cứ của Malaysia

Năm 1966 Malaysia thông qua Luật về thềm lục địa, xác định chủ quyền đối với “đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của những vùng biển nằm tiếp liền bờ biển, bên ngoài nội thủy của Malaysia” tới độ sâu 200 m dưới mặt biển hay đến giới hạn có thể khai thác được [169]. Ngày 03/02/1971, Đại sứ quán Malaysia tại Sài Gòn gửi công hàm cho Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà để hỏi rằng các đảo nằm tại Biển Đông khoảng giữa vĩ tuyến 9° Bắc và kinh tuyến 112° Đông, trong lãnh thổ nước Cộng hoà Morac – Songhrati – Meads mà trước kia là Kingdom of Humanity của Malaysia có thuộc chủ quyền của Việt Nam Cộng hoà hay không và được Việt Nam Cộng hoà đáp lại vào ngày 20/4/1971 rằng quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam Cộng hoà. Sau đó, không thấy phản ứng của Malaysia [32, tr. 60].

Ngày 21/12/1979, Malaysia xuất bản tấm bản đồ Territorial Waters and Continental Shelf Boundaries. Các điểm và đường giới hạn trên biển được mô tả trên bản đồ có một số điểm tọa độ chồng lấn lên khu vực cụm An Bang thuộc quần đảo Trường Sa, xung đột với yêu sách của Philippines tại các đảo An Bang và Thuyền Chài (do Việt Nam quản lý) và đá Công Đo (Philippines chiếm đóng) [131] (xem Phụ lục 2). Năm 1984, Malaysia ban hành đạo luật số 311, quy định vùng đặc quyền kinh tế là một bộ phận của vùng đánh cá Malaysia [170]. Các giải thích của Malaysia được Thứ trưởng Ngoại giao nước này nêu rằng các yêu sách của Malaysia đối với đảo An Bang chỉ là vấn đề địa lý [75, tr.29]. Năm 1988, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Malaysia, ông Toh Muda lập luận rằng: Malaysia “trong quá khứ” đã khẳng định quyền tài phán và rằng các đảo nằm trong vùng “thềm lục địa” phù hợp với Công ước Genève năm 1958 và Công ước luật biển cũng như “thực tiễn quốc tế” khác [83]. Ngày 27/6/1996, phát biểu tại buổi khai mạc Chương trình thị trường du lịch Langkawi, Thủ Tướng Malaysia, ông Mahathir Mohamad nói rằng: các đảo san hô ở Biển Đông mà Malaysia đã xây dựng các kết cấu nằm trong “vùng đặc quyền kinh tế” của Malaysia và như vậy Malaysia không hề xâm phạm lãnh thổ của quốc gia nào [104].

Như vậy, luận cứ của Malaysia dựa trên ba điểm, thứ nhất là Công ước quốc tế về luật biển, liên quan đến thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế; thứ hai là “vấn đề địa lý” “trong quá khứ” và thứ ba là “thực tiễn quốc tế”.

Thực tế, Malaysia đổ bộ và chiếm đóng đá Hoa Lau (6/1983), đá Kỳ Vân và Kiệu Ngựa (11/1986), bãi Thảm Hiểm (Peninjan) và đá Én Ca (Siput) (6/1999) (Phụ lục 1).

3.3.2. Đánh giá luận cứ của Malaysia từ góc độ pháp luật quốc tế

Về luận điểm thứ nhất. Giải thích của Malaysia về xác lập chủ quyền các đảo thuộc quần đảo Trường Sa theo Công ước luật biển (vùng đặc quyền

kinh tế, thêm lục địa) không xác đáng và không có cơ sở pháp lý tương tự trường hợp của Philippines, không cần nhắc lại thêm. Malaysia là thành viên của Công ước luật biển năm 1982 [180]. Chính Malaysia hiểu rõ quy định của Công ước khi ban hành Luật về thêm lục địa năm 1966, đã quy định các thành phần thêm lục địa gồm “đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của những vùng biển nằm tiếp liền bờ biển, bên ngoài nội thủy của Malaysia” [169]. Những kết cấu địa lý phía trên đáy biển đương nhiên không thuộc thêm lục địa của Malaysia.

Về luận điểm thứ hai. Malaysia không giải thích rõ ràng tuyên bố “chỉ là vấn đề địa lý”. Vấn đề địa lý có thể thuộc hai khả năng: Hoặc xác lập thêm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế, hoặc là danh nghĩa kề cận. Những luận cứ này đều tương tự trường hợp của Philippines như đã nêu, không được pháp luật quốc tế, cũng như thực tiễn án lệ thừa nhận.

Khi nêu luận điểm cơ sở “trong quá khứ” cũng là vấn đề khó giải thích. Có chăng đó là sự khai phá sớm nhất vùng đất vô chủ. Dù vậy thì tất cả đều quá muộn so với sự xác lập chủ quyền của Việt Nam, bởi vì bằng chứng của Việt Nam đã khẳng định chủ quyền và duy trì từ thế kỷ 17, công khai liên tục, hòa bình, trước khi Malaysia yêu sách đến hàng trăm năm mà không có sự phản đối nào, kể cả Malaysia (xem mục 3.5.4).

Về luận điểm thứ ba cũng tương tự của Philippines. Thực tiễn pháp lý từ vụ tranh chấp thêm lục địa Biển Bắc, hay vụ đảo Palmas, nếu thêm lục địa không phải là sự kéo dài tự nhiên của bờ biển thì không được công nhận. Máng biển Boneo với độ sâu tới 3.000 m [208, tr. 406] cũng là vấn đề làm cho quần đảo Trường Sa và lục địa của Malaysia không phải là sự kéo dài liên tục, tự nhiên. Trường Sa không thể là bộ phận của lục địa và thêm lục địa Malaysia.

Tóm lại, yêu sách của Malaysia về các đảo thuộc quần đảo Trường Sa dựa theo ba luận điểm là xuất phát từ các công ước về luật biển, liên hệ đến thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế; từ “vấn đề địa lý”, “trong quá khứ” và thực tiễn quốc tế. Song, cơ sở của các giải thích này vô cùng yếu ớt về mặt pháp lý, bởi lẽ những danh nghĩa xuất phát từ thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế, hay vấn đề địa lý đều được Công ước luật biển quy định rõ ràng không liên quan đến danh nghĩa các quần đảo; đặc biệt chủ quyền quần đảo Trường Sa có tính lịch sử, được Việt Nam làm chủ từ quá lâu đời so với hành động xâm chiếm quá muộn màng của Malaysia.

3.4. Luận cứ của Brunei và pháp luật quốc tế

3.4.1. Luận cứ của Brunei

Brunei đã từng thống trị phần lớn đảo Borneo và miền Nam Philippines. Năm 1841, thực dân Anh buộc Brunei nhượng phần lớn lãnh thổ cho tiểu vương người da trắng ở Sarawak. Năm 1888, Brunei trở thành nước bảo hộ của Anh. Ngày 14/12/1960, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết về trao trả độc lập cho các lãnh thổ thuộc địa và chưa tự trị, trong đó có Brunei. Ngày 03/11/1971, Anh công nhận Brunei có quyền tự quyết về công việc nội bộ nhưng nước Anh phụ trách vấn đề đối ngoại, còn vấn đề an ninh và quốc phòng là trách nhiệm chung của cả Anh và Brunei. Ngày 1/7/1979, Anh và Brunei đã ký hiệp định trao trả độc lập hoàn toàn cho Brunei kể từ 31/12/1983. Sau đó Brunei tuyên bố độc lập vào 01/01/1984 [34]. Brunei tham gia vào cuộc tranh chấp trước khi tuyên bố độc lập hoàn toàn, khi ban hành Luật giới hạn vùng đánh cá (Brunei Darussalam Fishery Limits Act (Act No. 5 of 1983) có hiệu lực từ 01/01/1983, quy định tại Điều 3.1 rằng “Brunei Darussalam giới hạn vùng đánh cá đến 200 dặm tính từ đường cơ sở” [133]. Tiếp theo Brunei lần lượt xuất bản 3 bản đồ: Bản đồ biểu thị nội thủy 1987 (Map Showing Territorial Waters of Brunei Darussalam),

bản đồ biểu thị thềm lục địa 1988 (Maps Showing Continental Shelf of Brunei Darussalam) và bản đồ biểu thị giới hạn vùng đánh cá 1988 (Maps Showing Fishery Limits of Brunei Darussalam) [131]. Bản đồ biểu thị thềm lục địa của Brunei năm 1988, mở rộng thềm lục địa ra 350 hải lí từ đường cơ sở, kéo tới đến bãi Vững Mây (Rifleman bank) [75], có các điểm: bãi Ba Kè (có nhà giàn DK1 của Việt Nam), bãi Đình, bãi Đất, đảo Louisa Reef mà Malaysia đang chiếm đóng [131] (xem Phụ lục 13).

Cho đến nay Brunei không chiếm đóng đảo đá nào và ít có giải thích trên các diễn đàn. Tuy nhiên, với việc thông qua Đạo luật đánh cá năm 1983, bản đồ thềm lục địa và bản đồ giới hạn vùng đánh cá 1988, chỉ có thể suy đoán quan điểm yêu sách xuất phát từ Công ước luật biển.

3.4.2. Đánh giá luận cứ của Brunei từ góc độ pháp luật quốc tế

Không rõ Brunei tuyên bố chủ quyền đối với các vị trí đảo, đá trên Biển Đông hay chỉ là vùng nước đánh cá. Brunei có quyền phát triển nghề cá trên các vùng biển nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp và đặc quyền kinh tế được xác định theo đúng quy định của Công ước luật biển. Tuy nhiên, quy định về vùng đặc quyền kinh tế trong Công ước luật biển không có nội dung nào gộp chung vào một vùng lãnh thổ nước khác, như quần đảo Trường Sa đang trong tình trạng thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trường hợp Brunei yêu sách chủ quyền các đảo đá dựa trên thềm lục địa thì tương tự đối với trường hợp của Philippines. Nếu là giải thích về sự kề cận địa lý thì cũng không có cơ sở; lãnh thổ của một quốc gia khác có thể nằm gần, thậm chí trong vùng đặc quyền kinh tế hay thềm lục địa của một nước khác nhưng không thể đương nhiên thuộc chủ quyền quốc gia có vùng biển đó.

Tóm lại, luận cứ của Brunei mờ nhạt, không có giải thích cụ thể, không có bằng chứng, không có căn cứ pháp lý nào hỗ trợ cho yêu sách của Brunei về chủ quyền phần lãnh thổ quần đảo Trường Sa.

3.5. Chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam nhìn từ góc độ pháp luật quốc tế

3.5.1. Chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam từ góc độ nguyên tắc chiếm hữu thật sự

Cơ sở chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được thể hiện trong nhiều tài liệu bao gồm tài liệu chính sử và một số ghi chép cá nhân. Tài liệu chính sử bao gồm các bộ sử, các châu bản triều Nguyễn, các văn bản quản lý nhà nước Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử; cùng một số ghi chép cá nhân do các quan lại phong kiến, có người từng làm việc cho Quốc Sử Quán, phản ánh phù hợp với chính sử hoặc những sự kiện trực tiếp chứng kiến nên có độ tin cậy, đã phản ánh trung thực quá trình nhà nước Việt Nam khai phá, chiếm hữu và thực thi quyền làm chủ trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách ngay thẳng, thực sự, hòa bình, công khai, đáp ứng các tiêu chuẩn luật đương đại, nguyên tắc chiếm hữu thật sự.

3.5.1.1. Về đối tượng chiếm hữu

Việc đặt tên là một phần trong ý chí chiếm hữu lãnh thổ. Địa danh được Việt Nam đặt cho hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thể hiện rất rõ ràng sự hiểu biết đích thực về đối tượng chiếm hữu là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Hiện tại, văn bản xưa nhất được biết đến là Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư có bản đồ vẽ vào giữa thế kỷ XVII chú thích rằng: giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng [41]. Bãi Cát Vàng là tên thuần Việt đầu tiên được đặt gộp chung cho hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Bãi Cát Vàng còn được gọi là Đại Trường Sa trong Phủ Biên Tạp Lục năm 1776: “Ở ngoài núi Cù Lao Ré có đảo Đại Trường Sa” [46]. Đến năm 1822 thì tên Hoàng Sa được sử dụng trong Lịch triều Hiến Chương loại chí [30]. Theo nghiên cứu của Võ Long Tê, danh xưng Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa xuất hiện với tư

cách là hai quần đảo trong Đại Nam nhất thống toàn đồ năm 1838. Vạn Lý Trường Sa sau này chỉ quần đảo Trường Sa; còn Hoàng Sa, hậu danh của Bãi Cát Vàng nay chỉ quần đảo Hoàng Sa [96, tr. 213, 214].

Danh từ Paracels là tiếng nước ngoài, chỉ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đương thời được cho là xuất hiện lần đầu tiên trong bản đồ Bán đảo Đông Dương (Carte de la Peninsule Indochinoise) của Frère Van Langren, Hà Lan từ năm 1595. Nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng tên Paracels xuất phát từ tiếng Bồ Đào Nha (Parcel), hoặc từ tên của con tàu Paracelsse của công ty Đông Ấn Hà Lan bị chìm ở Biển Đông vào thế kỷ XVI [52, tr.73], [64, tr. 35-36]. Các nghiên cứu về địa danh còn tiếp tục được triển khai và sẽ có kết quả rõ ràng hơn.

Hiện nay chưa thấy có nghiên cứu nào phân tích lý do, hoàn cảnh thay đổi những cái tên nêu trên. Tuy nhiên, đánh giá về mặt ý thức, Việt Nam có ý chí xác lập chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Sự khẳng định này không chỉ trên cơ sở những danh xưng đơn thuần mà còn trên cơ sở những mô tả vị trí địa lý, diện tích và số lượng các đảo tương đối phù hợp với thực tế. Phủ Biên Tạp Lục ghi khoảng cách tính thời gian đi biển mất 3 ngày đêm từ đất liền, đoạn khác ghi theo vị trí địa lý “Hoàng Sa gần địa phận phủ Liêm Châu thuộc tỉnh Hải Nam” [46, tr.291]. Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 6 ghi khoảng thời gian đi biển tính từ bờ biển Sa Kỳ (Đà Nẵng) thuận gió thì 3, 4 ngày đến. Số lượng đảo được ghi hơn 130 ngọn, cách nhau 1 ngày đường, hoặc vài trống canh [92, tr. 342]. Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, quyển 10 cũng ghi số lượng hơn 130 cồn cát với chiều dài kéo dài không biết đến mấy ngàn dặm [90, tr. 326]. So sánh với thực tế, quần đảo Hoàng Sa có trên 30 đảo, đá và quần đảo Trường Sa có trên 100 đảo, đá dễ nhận biết nhất, nên những ghi chép ước lượng trên 130 đảo có cơ sở để tin cậy. Khoảng cách quần đảo Hoàng Sa tính từ đảo Lý Sơn là 123 hải lý, còn Trường Sa cách

Bình Thuận 280 hải lý, tốc độ thuyền gỗ thời xưa đi mất từ 3 đến 4 ngày là thích hợp. Thực tế ở Biển Đông chỉ có hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là cách xa đất liền Việt Nam và có số lượng đảo như đã được sử liệu chép lại, không còn quần đảo nào khác có đặc điểm như vậy. Do đó những ghi chép trong sử liệu đã chứng minh chắc chắn rằng Việt Nam đã đích thực xác lập chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ít nhất kể từ thế kỷ XVII.

Thời điểm Việt Nam xác lập chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa khi chúng hoàn toàn vô chủ. Bởi vì cho đến trước thế kỷ XX, không có tài liệu nào ghi chép việc Philippines, Malaysia hay Brunei phản đối việc Việt Nam xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo. Trước 1909, Trung Quốc cũng chỉ khẳng định biên giới lãnh thổ phía Nam không vượt quá đảo Hải Nam (xem Phụ lục 7). Xét sự kiện năm 1909, Đô đốc Lý Chuẩn ra quần đảo Hoàng Sa thực hiện nghi thức bắn súng, kéo cờ rồi rút về giống như những hành động xác lập lãnh thổ theo hình thức tượng trưng, chứng tỏ chính quyền Quảng Đông đến thời điểm đó đang coi Hoàng Sa là vùng đất vô chủ.

Như vậy, dưới góc độ đối tượng chiếm hữu, cho đến trước thế kỷ XX Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei đều chưa từng có hành vi nào xác lập chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Với trình độ khoa học ở Việt Nam thế kỷ XVII – XIX không thể đòi hỏi đạt được những thông tin địa lý tuyệt đối như ngày nay nên những thông tin địa lý thể hiện trong sử sách là chân thực. Song, việc đặt tên, định vị, xác định những khoảng cách địa lý, ghi nhận số lượng đảo mà nhà nước Việt Nam chiếm hữu tương đối phù hợp với thực tế hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay đã khẳng định nhất quán đối tượng mà nhà nước Việt Nam đương thời xác lập chủ quyền đích thực là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa khi chúng chưa thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào.

3.5.1.2. Về chủ thể chiếm hữu

Từ liệu lịch sử Việt Nam luôn khẳng định nhà nước là chủ thể tiến hành các hoạt động thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thông qua việc lập ra các cơ quan chuyên trách (đội Hoàng Sa, Bắc Hải) để trực tiếp thi hành những mệnh lệnh, hiện thực hóa ý chí làm chủ của nhà nước Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Các hoạt động chủ quyền của nhà Nguyễn còn thể hiện ở việc tổ chức khảo sát, đo đạc, đặt bia, mốc chủ quyền, dựng miếu thờ trên quần đảo Hoàng Sa thấy trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Đại Nam Thực Lục, Đại Nam Nhất Thống Chí và các Châu bản (xem Phụ lục 14).

Nguyên tắc luật đương đại đòi hỏi hành vi chủ quyền lãnh thổ phải phù hợp với tiêu chuẩn của pháp luật tại thời điểm phát sinh hành vi đó. Pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ, cụ thể là nguyên tắc chiếm hữu thật sự đòi hỏi ở thế kỷ XIX việc chiếm hữu lãnh thổ không dành cho dân chúng. Trung Quốc dẫn chiếu trong sử liệu của họ về một vài hoạt động của người dân trên những hòn đảo nào đó ở Biển Đông, hoặc việc công dân Cloma đòi hỏi quần đảo Trường Sa đều không đại diện cho nhà nước, không mang lại danh nghĩa chủ quyền cho nhà nước của họ.

3.5.1.3. Về hành vi chiếm hữu

Sau khi triều Nguyễn Việt Nam xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, các hoạt động thực thi chủ quyền được thực hiện một cách thực tế trên các mặt, về hành chính (đặt tên, vẽ bản đồ, lập địa giới hành chính, khảo sát, đo đạc, xây dựng đền miếu, bia, mốc chủ quyền), kinh tế (khai thác sản vật, thu thuế), tài phán và thực hiện trách nhiệm của chủ nhà đối với tàu thuyền, thủy thủ nước ngoài (xem Phụ lục 14).

Pháp luật quốc tế không quy định có bao nhiêu hành vi được coi là thích hợp đối với một quốc gia để quản trị một vùng lãnh thổ mà tùy thuộc

vào hoàn cảnh cụ thể. Một bộ phận lãnh thổ nằm giữa biển khơi, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như vùng quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, không có dân cư sinh sống thì không nhất thiết phải thiết lập bộ máy hành chính hoàn chỉnh thường trực tại đó. Các hoạt động làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam thể hiện thực tế trên nhiều mặt như đã nêu, thích hợp trong hoàn cảnh đương thời đã khẳng định rõ ý chí chiếm hữu, vai trò người làm chủ, trách nhiệm thực sự của nhà nước làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

3.5.1.4. Về cách thức chiếm hữu

Các hành vi xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam diễn ra liên tục, công khai và hòa bình, hoàn toàn đáp ứng tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự.

Tính liên tục các hoạt động xác lập, thực thi chủ quyền của nhà nước phong kiến Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được khẳng định ít nhất kể từ thế kỷ XVII, khi tám bản đồ xác lập Bãi Cát Vàng được công bố trong Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư. Tiếp theo là các hoạt động hàng năm của đội Hoàng Sa, Bắc Hải. Ví dụ các năm 1702, 1704, 1705, 1709 đến 1713 được Lê Quý Đôn trực tiếp kiểm tra [46, tr. 291]; các hoạt động khảo sát, đo đạc những năm 1815, 1816, 1836, 1837; việc dựng miếu, bia mốc chủ quyền những năm 1833, 1835 [91, tr. 327], 1836, 1837 [74, tr. 318]; việc cứu hộ tàu đắm 1836 [93]. Năm 1847 khi Bộ Công ban Tấu ngày 28/12/1847 xin đình hoãn việc vãng thám Hoàng Sa [11, tr. 324].

Các hoạt động của Việt Nam trong việc xác lập và thực thi chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa diễn ra liên tục trong thời gian dài, phạm vi rộng lớn đã bao hàm tính công khai. Bởi lẽ, các hoạt động đó diễn ra trong thời gian dài vài thế kỷ, được biên vào nhiều sách và bản đồ quốc gia. Thêm nữa, việc lập trạm thu thuế tại bộ phận lãnh thổ có nhiều tàu thuyền quốc tế

qua lại hiển nhiên là công khai khẳng định rõ ràng vị trí và quyền làm chủ của Việt Nam trong phạm vi hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Trong tất cả các tài liệu của Việt Nam và quốc tế, đều không ghi nhận bất kỳ thông tin nào về bất kỳ hành động vũ lực nào, cũng không có bất kỳ một sự phản đối của bất cứ nhà nước nào về các hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong mấy thế kỷ.

Nếu như đặt các tấm bản đồ của Việt Nam bên cạnh bản đồ thời Minh, Thanh thì hoàn toàn khẳng định được rằng Việt Nam xác lập, thực thi các hoạt động chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách công khai, liên tục, hòa bình trong suốt ba thế kỷ nhưng không có nước nào tranh chấp. Điều đó cũng khẳng định, nhà nước Việt Nam xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo trong tình trạng ban đầu vô chủ.

Như vậy, xét dưới góc độ cách thức chiếm hữu cho thấy Việt Nam đã xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách thực sự, liên tục trong một thời gian dài trong hòa bình, phù hợp với tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự và luật đương đại.

Qua những phân tích trên cho thấy:

Một là, bằng chứng xác lập chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thể hiện trong nhiều chính sử và các tài liệu tin cậy khác do những quan lại của triều đình biên soạn. Ví dụ Đỗ Bá, tác giả các bản đồ trong Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư từng là quan tri huyện Thạch Hà [88]. Lê Quý Đôn, tác giả của Phủ Biên Tạp Lục, từng làm việc tại Quốc Sử Quán. Phan Huy Chú, người soạn Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí từng làm quan tại Quốc Tử Giám. Dù là tài liệu chính sử hay cá nhân thì chúng đều được ghi chép một cách thống nhất, có độ tin cậy không thể phủ nhận; không như những tài liệu mà Trung Quốc viện dẫn, chủ yếu do cá nhân biên soạn, không gắn kết với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Hai là, đối tượng lãnh thổ mà Việt Nam xác lập và làm chủ ít nhất kể từ thế kỷ XVII đích thực là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, khi chúng chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào khác. Hành vi và cách thức thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam là thực tế, hữu hiệu với tư cách một nhà nước độc lập, công khai, liên tục, hòa bình trong nhiều thế kỷ, phù hợp với các tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự và luật đương đại. Đó là việc nhà nước lập các đội Hoàng Sa, Bắc Hải thường xuyên hoạt động khai thác kinh tế, thực hiện nhiệm vụ thủy quân bảo vệ biên giới; ban hành văn bản pháp luật (chiếu, chỉ) để quản lý; đặt tên, lập bản đồ quốc gia và sáp nhập vào địa giới hành chính; thực hiện khảo sát, đo đạc, dựng miếu, bia, cắm mốc chủ quyền; thu thuế; thực thi quyền tài phán và cứu hộ tàu đắm. Ở một vùng lãnh thổ xa đất liền, không có dân định cư, trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và không có nước nào tranh chấp như quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa giai đoạn đó là hoàn toàn đảm bảo vai trò trách nhiệm của nước chủ nhà đối với lãnh thổ của mình.

3.5.2. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ góc độ kế thừa quốc gia và tính liên tục của chủ quyền

Kế thừa quốc gia về lãnh thổ là một thuật ngữ pháp lý, được ghi nhận trong Công ước của Liên hợp quốc năm 1978 về kế thừa quốc gia đối với điều ước quốc tế và năm 1983 về kế thừa đối với tài sản, lưu trữ và công nợ, đó là sự thay đổi trách nhiệm quản lý lãnh thổ từ quốc gia, chính phủ này sang quốc gia, chính phủ khác. Kế thừa quốc gia đặt ra khi quốc gia mới độc lập từ thuộc địa, khi có sự sáp nhập, chia tách quốc gia và khi chuyển giao bộ phận lãnh thổ từ quốc gia này sang quốc gia khác. Trong vấn đề kế thừa lãnh thổ, Công ước Viên 1978 quy định sự kế thừa quốc gia không ảnh hưởng tới một đường biên giới, quy chế các vùng lãnh thổ đã được xác định trong điều ước quốc tế [213, Điều 11]. Công ước Viên 1969 về luật điều ước quốc tế quy

định sự thay đổi cơ bản hoàn cảnh sẽ không được viện dẫn để chấm dứt hay rút khỏi hiệp định nếu đó là hiệp định về biên giới [71, Điều 62.2.1]. Nói cách khác, pháp luật quốc tế không thừa nhận một quốc gia nào đơn phương viện dẫn về hoàn cảnh để từ bỏ trách nhiệm thực hiện điều ước quốc tế về lãnh thổ. Các nhà nước có thể thay Chính phủ nhưng lãnh thổ tự nhiên luôn ổn định.

Vấn đề kế thừa quốc gia có ý nghĩa trong việc đánh giá tính liên tục chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa liên quan đến tư cách các chính phủ đại diện ở Việt Nam từ 1884 đến nay.

3.5.2.1. Trong giai đoạn 1884 – 1945

Kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài từ năm 1858, Pháp và Việt Nam đã ký kết một điều ước hoà bình (Hòa ước Giáp Thân hay Hòa ước Patenôtre ngày 06/6/1884). Căn cứ Điều ước này, Pháp có tư cách nước bảo hộ và đại diện cho Việt Nam trong mọi quan hệ đối ngoại [182, Điều 2]. Vì vậy, tư cách của Pháp tại Việt Nam trong giai đoạn này xuất phát từ điều ước quốc tế song phương. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam được duy trì trên thực tế. Cụ thể: Trên quần đảo Hoàng Sa, chính quyền bảo hộ Pháp tiến hành lập dự án xây dựng hải đăng năm 1898, 1938; cử tàu ra tuần tra, bảo vệ năm 1925, 1930, 1931; sáp nhập quần đảo vào địa giới hành chính tỉnh Thừa Thiên năm 1932, xây dựng trạm khí tượng 1938 và đóng quân đồn trú kể từ 1938. Sự tiếp nối chủ quyền quần đảo Hoàng Sa đặc biệt rõ ràng với việc dựng bia khẳng định chủ quyền trên đảo Hoàng Sa "Republique Francaise – Royaume d'Annam – Archipel des paracels 1816 – Ile de Pattle - 1938" thay thế cho các mốc dấu chủ quyền bằng gỗ dựng lên thế kỷ trước của nhà Nguyễn, cũng như việc hai lần gửi công hàm (ngày 04/01/1932 và ngày 18/02/1937) đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề ra Trọng tài phân xử (xem Phụ lục 14).

Trên quần đảo Trường Sa, Pháp đã cử tàu ra canh giữ đảo từ năm 1927; đóng quân đồn trú những năm 1930, 1933 và khẳng định chủ quyền bằng Tuyên bố đối với 6 đảo và các tiểu đảo phụ vào năm 1933 và sáp nhập vào tỉnh Bà Rịa (xem Phụ lục 14).

Như vậy, từ góc độ pháp luật quốc tế cho thấy chính quyền bảo hộ Pháp với tư cách đại diện cho Việt Nam theo điều ước 1884 đã thực sự tiếp nhận chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách thực sự trong giai đoạn này, thể hiện đầy đủ cả về mặt ý thức làm chủ và hành vi làm chủ, được khẳng định thông qua các hành vi thực tế thực thi chủ quyền diễn ra liên tục, sự phản kháng đối với các hành động xâm lược và không có một tuyên bố nào của nhà nước Pháp hay Việt Nam về từ bỏ chủ quyền lãnh thổ.

3.5.2.2. Trong giai đoạn từ năm 1945 đến nay

Đây là giai đoạn mà Trung Hoa Dân quốc, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Philippines và Malaysia có những hành vi xâm chiếm trên thực tế bằng vũ lực trên các đảo, cùng với những biến cố chính trị phức tạp, xuất hiện một số chính phủ với thể chế chính trị khác nhau tại Việt Nam. Cụ thể:

Trước hết, sự kiện quan trọng có liên quan là Cộng hoà Pháp cùng với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (hình thành sau cuộc cách mạng xã hội tháng 9/1945) đã ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 06/3/1946, trong đó ghi nhận Việt Nam tự do trong khối Liên hiệp Pháp [51]. Theo Hiến pháp của Cộng hòa Pháp 1946, thì quy chế các vùng lãnh thổ nước ngoài như Việt Nam trong giai đoạn này là bộ phận thuộc Liên hiệp Pháp [144, Điều 60]. Thực tế trên quần đảo Hoàng Sa, Pháp đã điều tàu giao chiến chống Trung hoa Dân quốc và lần thứ ba yêu cầu Trung hoa Dân quốc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài (ngày 04/7/1947) (xem thêm Phụ lục 14).

Tiếp theo là Quốc gia Việt Nam thành lập vào 01/7/1949 trên cơ sở điều ước Elysée (Elysée Accords) ngày 08/3/1949 giữa Pháp và Bảo Đại,

trong đó công nhận Việt Nam thuộc khối Liên hiệp Pháp. Trên thực tế, Quốc gia Việt Nam được công nhận bởi 35 quốc gia và gia nhập vào tổ chức quốc tế liên chính phủ như ILO năm 1950, FAO năm 1950, UNESCO năm 1951, Hội Nghị San Fransico 1951 và Hội nghị Geneva 1954. Tại Hội nghị San Fransico 1951, Thủ tướng Trần Văn Hữu đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong sự công nhận mặc thị của các quốc gia, không có sự phản đối nào. Chính quyền Quốc gia Việt Nam tiếp tục trách nhiệm quản lý hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho đến 1955, bị thay thế bởi Việt Nam Cộng hòa. Tư cách của Việt Nam Cộng hòa về mặt hình thức được hợp pháp hóa bằng nguyên tắc dân tộc tự quyết thông qua các cuộc bầu cử tại miền Nam năm 1956, 1967 và 1971, được công nhận thực tế bởi 87 quốc gia. Căn cứ Hiệp định Geneva 1954, lãnh thổ được kiểm soát bởi bên nào sẽ tiếp tục được quản lý bởi bên đó [203, điểm b Điều 14]. Với trách nhiệm quản lý phần lãnh thổ phía Nam vĩ tuyến 17, Việt Nam Cộng hòa thực thi nhiều hoạt động tuần tra đóng quân đồn trú (1956, 1961, 1962, 1964), dựng bia chủ quyền trên 6 đảo (1963), điều chỉnh địa giới hành chính (1961, 1973), tố cáo hành vi của Trung Quốc xâm lược quần đảo Hoàng Sa (1974), ban hành sách trắng (1975) (xem thêm Phụ lục 14).

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thống nhất sau 30/4/1975. Trước đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (thành lập năm 1945) và Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (thành lập năm 1969 ở miền Nam) đều là kết quả của cách mạng xã hội đã giành được quyền quản lý lãnh thổ từ Chính phủ Việt Nam Cộng hòa bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Sau cuộc bầu cử trên cả nước tháng 4/1976, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thống nhất được nhân dân uỷ quyền trách nhiệm quản lý toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Theo Nguyên tắc dân tộc tự quyết và thực tế công nhận chính phủ, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thành lập theo nguyện vọng của cả dân

tộc, đến nay được 180 quốc gia và các Tổ chức quốc tế liên chính phủ công nhận. Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hiện nay được dân tộc Việt Nam trao trách nhiệm, có quyền kế thừa chủ quyền lãnh thổ từ các nhà nước trước nó, bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và trên thực tế đã nỗ lực thực thi trách nhiệm và bảo vệ chủ quyền ấy bằng các biện pháp hoà bình (xem Phụ lục 14). Sau khi thống nhất đất nước, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng biện pháp hòa bình.

Trên quần đảo Hoàng Sa, ngày 04/12/1982, Việt Nam thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đến ngày 23/01/1997 thì điều chỉnh trực thuộc thành phố Đà Nẵng [26].

Trên quần đảo Trường Sa, Quân đội nhân dân Việt Nam thay thế Việt Nam Cộng hòa tại đảo Song Tử Tây (14/4/1975), đảo Sơn Ca (25/4/1975), Nam Yết (27/4/1975), Sinh Tồn (28/4/1975), Trường Sa (29/4/1975) [56, tr.35-37]. Ngày 14/3/1988, Quân đội Việt Nam bảo vệ được đá Côn Lin, Len Dao nhưng thiệt hại 2 tàu vận tải, hy sinh 64 chiến sỹ công binh và tạm thời rút khỏi đá Gạc Ma trước cuộc xâm lược của Trung Quốc. Theo yêu cầu của quản lý lãnh thổ và phát triển kinh tế xã hội, Việt Nam đã tổ chức lại huyện đảo Trường Sa [27], [89]. Việt Nam đã ra Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh hải vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa, công bố sách trắng năm 1979 về vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc [16, tr.15], công bố sách trắng năm 1981 “Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam”, Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam, ban hành Luật dầu khí 1993, Luật Biên giới quốc gia 2003; Bộ luật Hàng hải 2005, Luật Biển Việt Nam 2012 và hàng trăm văn bản có liên quan về bảo vệ môi trường, thủy sản, hàng hải, an ninh quốc phòng và xử lý vi phạm hành chính. Trên mặt trận đấu tranh chính trị, ngoại giao, Việt

Nam đã kiên định khẳng định chủ quyền và phản đối sự xâm lược, bác bỏ yêu sách của nước ngoài đối với hai quần đảo này. Các tuyên bố chính trị và hoạt động ngoại giao diễn ra thường xuyên, kịp thời, theo sát từng sự kiện diễn ra xung quanh cuộc tranh chấp hai quần đảo (xem thêm điểm 4, Phụ lục 14).

Trong luật quốc tế hiện đại, bản chất quyền dân tộc tự quyết chỉ ra rằng lãnh thổ luôn thuộc về cộng đồng dân tộc sống trên vùng lãnh thổ đó, được truyền lại từ thế hệ trước cho thế hệ sau, chính phủ chỉ là đại diện. Hiến pháp của Cộng hòa Pháp 1946 cũng ghi nhận rằng chủ quyền lãnh thổ quốc gia thuộc về nhân dân [144, Điều 3]. Theo nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, chỉ toàn thể cộng đồng dân tộc mới có đầy đủ quyền quyết định đối với lãnh thổ mình đang sống và lựa chọn chế độ chính trị, chính phủ làm đại diện cho cộng đồng dân tộc trong quản trị lãnh thổ. Nói cách khác, chính phủ thực hiện trách nhiệm đại diện cho một cộng đồng dân tộc trên vùng lãnh thổ nhất định. Chính phủ có thể thay thế nhau nhưng lãnh thổ không thay đổi theo. Hiện nay Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là chính phủ duy nhất có quyền đại diện cho dân tộc Việt Nam và kế thừa trọn vẹn chủ quyền lãnh thổ, bao gồm quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Pháp luật quốc tế cũng không thừa nhận các viện lẽ để thay đổi quy chế các vùng lãnh thổ [71]. Thực tế các chính phủ ở Việt Nam trong giai đoạn từ 1884 cho đến nay có nhiều đổi thay, tư cách pháp lý của mỗi chính phủ có những vấn đề phức tạp, nhưng dân tộc Việt Nam không thay đổi, lãnh thổ tự nhiên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thuộc về cộng đồng dân tộc Việt Nam. Cho dù chế độ chính trị ở Việt Nam có khác nhau nhưng không chính phủ nào từ bỏ chủ quyền, ngược lại đều nhất quán khẳng định và đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách quyết liệt, liên tục và hòa bình.

3.5.3. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam từ góc độ công nhận quốc tế

Chủ quyền chính nghĩa của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã được quốc tế công nhận rộng rãi, thể hiện trong nhiều tài liệu cổ của phương Tây cũng như tại các hội nghị quốc tế, ví dụ sách “The modern part of an Universal History” (nhiều tác giả) xuất bản tại London năm 1759 ghi nhận những đảo đá nằm trong chuỗi đảo thuộc Paracels trong phần viết về Kochinchina (Việt Nam) [132, tr. 450], sách “An historical account of the Embassy to the Emperor of China” của George Leonard Staunton xuất bản tại London năm 1797 cũng ghi nhận tương tự [148, tr.152], các bản đồ do Homann Heirs vẽ năm 1744 chú thích quần đảo Hoàng Sa thuộc xứ Đàng Trong (Việt Nam), do Van de Kusten vẽ năm 1754 thể hiện toàn bộ bãi “Kát Vàng” thuộc Cochinchina (Việt Nam) [94], An Nam Đại Quốc Họa Đồ năm 1838) vẽ bãi Cát Vàng thuộc An Nam [83] hay sự mặc nhiên công nhận tuyên bố của Việt Nam tại Hội nghị San Fransisco năm 1951 [110] (xem thêm tại Phụ lục 15).

Sự đánh giá và công nhận của cộng đồng quốc tế là một sự vô tư, khách quan nhất. Những người phương Tây không có yêu sách nào trong cuộc tranh chấp hai quần đảo, là những nhân chứng khách quan nhất thể hiện rõ sự hiểu biết của mình thông qua những ghi chép, những tấm bản đồ xác nhận chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam, đã chứng minh rộng rãi trên thế giới rằng Việt Nam đã xác lập và thực thi chủ quyền một cách thực tế, hợp pháp trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ ít nhất là thế kỷ XVII cho đến nay.

Tóm lại, từ tiêu mục 3.5.1 đến 3.5.3 đã cho thấy chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được khẳng định thông qua các

hành vi thực tế, phù hợp với pháp luật quốc tế, có bằng chứng xác thực. Cụ thể là:

Một là, được thể hiện trong nhiều chính sử và văn bản pháp luật quốc gia. Các tài liệu khác đều do những quan lại của nhà nước biên soạn. Tất cả đều được ghi chép một cách thống nhất, có độ tin cậy, và được hỗ trợ bởi ngay cả một số bản đồ cổ của Trung Quốc và tài liệu của phương Tây đương thời, tạo nên một hệ thống chứng cứ nhất quán khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Hai là, qua các bằng chứng cho thấy về đối tượng, ý thức, hành động, cách thức xác lập và thực thi chủ quyền của Việt Nam đích thực là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ít nhất kể từ thế kỷ XVII, khi chúng còn vô chủ. Các hành vi đó được thực hiện với tư cách một nhà nước độc lập, mang tính công khai, liên tục, hòa bình, hoàn toàn đáp ứng tiêu chuẩn luật đương đại, nguyên tắc chiếm hữu thật sự, thể hiện thông qua các hành động rất thực tế: lập các cơ quan chuyên trách khai thác và bảo vệ, ban hành nhiều chiếu, chỉ để quản lý, đặt tên, lập bản đồ quốc gia, sáp nhập vào địa giới hành chính, khảo sát, đo đạc, dựng miếu, bia, cắm mốc chủ quyền, thu thuế, thực thi quyền tài phán và cứu hộ tàu đắm, đã thực sự đảm bảo vai trò trách nhiệm của chủ nhà Việt Nam đối với bộ phận lãnh thổ của mình là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Ba là, dù lịch sử chính trị của Việt Nam xảy ra nhiều biến động, nhưng chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa luôn được các nhà nước sau này kế thừa liên tục và hiện nay là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nhà nước được thành lập theo nguyên tắc dân tộc tự quyết, được nhân dân Việt Nam trao trách nhiệm quản lý quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, từ khi được Việt Nam chiếm hữu và làm chủ cho đến nay không bao giờ bị bỏ rơi để nước khác yêu sách. Việc Trung Quốc xâm

chiếm quần đảo Hoàng Sa, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, cũng như sự chiếm đóng của Philippines, Malaysia trên các phần của quần đảo Trường Sa là xâm phạm chủ quyền của Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng Hiến chương Liên hợp quốc 1945, Nghị Quyết số 26/25 (1970) của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Tuy nhiên, hiện nay bằng chứng pháp lý của Việt Nam còn bộc lộ một số điểm cần phải tiếp tục củng cố. Cụ thể là:

Thứ nhất, tư liệu bằng chứng xưa nhất là Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư chưa được nghiên cứu chỉ rõ nguồn gốc thông tin làm cơ sở của bản đồ. Có tác giả cho rằng Đỗ Bá soạn trong những năm 1630-1653; nhưng H. Dumoutier cho rằng nguồn gốc những thông tin thu lượm làm bản đồ có từ thế kỷ 15; có tác giả thì quan điểm bản đồ được vẽ năm 1741 [82, tr.116]. Kỹ thuật bản đồ thời xưa như Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư, Đại Nam nhất thống toàn đồ, Hồng Đức Bản Đồ không đạt được tiêu chuẩn ngày nay. Nhưng ghi chú trong bản đồ lại là vấn đề chú ý. Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư chú thích khoảng cách từ đất liền tới Hoàng Sa nếu từ cửa Đại Chiêm (thuộc tỉnh Quảng Ngãi) là “một ngày rưỡi” hoặc từ cửa Sa Kỳ (thuộc tỉnh Quảng Nam) là “nửa ngày” [41, tr. 281], trong điều kiện phương tiện đi biển chưa gắn động cơ thì thời gian đi biển đã ghi phải xem xét thêm. Vấn đề nữa là các bản đồ cổ của Việt Nam và phương Tây thế kỷ XVII – XIX thể hiện quần đảo rộng ở phía Bắc và hẹp ở phía Nam. Nếu coi là sự gộp chung của hai quần đảo thì không phù hợp về hình dạng thể hiện vì quần đảo Hoàng Sa cách Trường Sa tới 350 hải lý và nhỏ hơn quần đảo Trường Sa đến 10 lần. Hình dạng bản đồ phải ngược lại, tức hẹp hơn ở phía Bắc và rộng hơn ở phía Nam (xem Phụ lục 17).

Thứ hai, mối liên hệ giữa các danh xưng cổ “Bãi Cát Vàng”, “Hoàng Sa” “Đại Trường Sa”, “Vạn Lý Trường Sa” xuất hiện trong các tài liệu được

coi là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay, nhưng chưa được thu thập đầy đủ tư liệu lịch sử, nghiên cứu sâu sắc để làm rõ mối liên hệ, nguồn gốc, thời điểm, lý do có sự thay đổi các danh xưng đó nhằm làm căn cứ pháp lý khẳng định nhất quán đối tượng xác lập và thực thi chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay là một.

Thứ ba, liên quan đến chủ quyền quần đảo Trường Sa, còn một vấn đề có khả năng dẫn đến tranh cãi pháp lý. Chẳng hạn năm 1877, một số doanh nhân đã cắm cờ nước Anh trên đảo Trường Sa và An Bang, sau đó đăng ký chính thức vào hồ sơ lãnh thổ Vương quốc Anh [124]. Tuy nhiên, vấn đề dễ dàng lý giải bởi vì sau khi nước Pháp tuyên bố chủ quyền năm 1933 và Anh không phản đối. Song, tài liệu khẳng định Việt Nam chiếm hữu quần đảo Trường Sa trước 1933 còn chưa đầy đủ, hoạt động của đội Bắc Hải chưa thể hiện rõ ràng, cụ thể. Một số dấu tích thời Nguyễn đã được lưu lại, như miếu thờ, bia, mộ, tên đảo chủ yếu trên quần đảo Hoàng Sa, chưa được phát hiện trên quần đảo Trường Sa. Vì vậy, danh nghĩa chiếm hữu quần đảo Trường Sa thời kỳ này chưa được củng cố về cả mặt lịch sử và pháp lý. Bằng chứng chiếm hữu quần đảo Trường Sa được thể hiện rõ hơn qua Tuyên bố năm 1933 của Pháp. Song, Tuyên bố mới chỉ nêu phạm vi xác lập chủ quyền trên 06 đảo và tiểu đảo phụ thuộc, chưa tương xứng với thực tế quần đảo Trường Sa có tới 137 đơn vị đảo, đá, bãi ngầm. Vấn đề đặt ra nhiệm vụ cho khoa học lịch sử tiếp tục khảo cứu bằng chứng nhà nước Việt Nam xác lập chủ quyền quần đảo Trường Sa trước 1933; đồng thời đặt ra yêu cầu trong khoa học địa lý, địa chất làm rõ mối liên hệ tự nhiên, pháp lý giữa các đảo, đá, bãi cạn để tạo thành quần đảo Trường Sa.

Thứ tư, Tài liệu hiện tại thể hiện hoạt động thực thi chủ quyền của Việt Nam gián đoạn trong một khoảng thời gian 51 năm (từ 1847 khi nhà Nguyễn đình hoãn thám sát Hoàng Sa đến 1898 nước Pháp khởi lập dự án xây dựng

hải đăng trên quần đảo Hoàng Sa. Hiện tại, các chứng cứ lịch sử mới chỉ khẳng định được nhà nước Việt Nam không có ý thức từ bỏ chủ quyền lãnh thổ. Ví dụ Đại Nam Nhất Thống Chí được biên soạn năm 1882, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu năm 1888 vẫn khẳng định chủ quyền quần đảo Hoàng Sa. Nhưng về mặt cơ sở thực tiễn có ảnh hưởng đến tính chất liên tục của chủ quyền lãnh thổ trên hai quần đảo (xem thêm tại Phụ lục 16).

3.5.4. Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa từ góc độ thời điểm kết tinh tranh chấp

Trong vụ tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, việc xác định thời điểm kết tinh tranh chấp cực kỳ phức tạp, bởi vì tính chất nhiều bên, với nhiều sự kiện diễn ra, trong thời gian dài, sự mất mát các tư liệu lịch sử. Việt Nam đã làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa theo nguyên tắc chiếm hữu thật sự ít nhất từ thế kỷ XVII và không có một nước nào khác phản đối. Do vậy, vấn đề thời điểm kết tinh tranh chấp xác định theo thời điểm đầu tiên bên tranh chấp có yêu sách trái ngược hoặc hành động thực tế dẫn đến xung đột chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa với Việt Nam.

Đối với Trung Quốc. Xung quanh thời điểm tuyên bố và hành động yêu sách chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo có 3 dấu mốc là năm 1909, 1932 và 1946. Cụ thể là:

Trên quần đảo Hoàng Sa, từ năm 1909 trở về trước, biên giới lãnh thổ Trung Quốc không vượt quá đảo Hải Nam. Năm 1909, Lý Chuẩn bắt đầu có hành động thám sát và thực hiện nghi thức tượng trưng trên quần đảo Hoàng Sa. Nguyên tắc luật đương đại thời điểm thế kỷ XX đã không còn thừa nhận danh nghĩa xác lập lãnh thổ tượng trưng mà phải trên cơ sở nguyên tắc chiếm hữu thật sự, đòi hỏi việc xác lập chủ quyền lãnh thổ thuộc về nhà nước, cấp chính phủ, tức chính quyền trung ương, không thuộc về cá nhân, hay chính quyền địa phương. Hành động của Đô đốc Lý Chuẩn nhân danh chính quyền

địa phương và không được chính quyền nhà Thanh công nhận như là việc đòi hỏi chủ quyền quần đảo Hoàng Sa. Vì vậy, ngày nay Trung Quốc viện dẫn hành động của Lý Chuẩn năm 1909 trên quần đảo Hoàng Sa là thị sát và thực thi chủ quyền lãnh thổ không có cơ sở pháp lý. Sau một số động thái của chính quyền Quảng Đông như sáp nhập về mặt hình thức các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa vào địa giới hành chính Hải Nam năm 1921, cho phép khai thác phân chim năm 1932, thì chính quyền bảo hộ Pháp đã gửi công hàm ngày 04/2/1932 cho Công sứ quán Trung Quốc khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và đề nghị giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Ngày 29/9/1932, Công sứ quán Trung Quốc trả lời rằng quần đảo Tây Sa (Hoàng Sa) có hai nhóm, nhóm Đông và nhóm Tây “tạo thành một bộ phận lãnh thổ Trung Quốc nằm tận cùng ở phía Nam” [31, tr. 228]. Đây là hành động đầu tiên của chính quyền Trung ương Trung Quốc thể hiện quan điểm yêu sách chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, do đó năm 1932 là thời điểm kết tinh tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa giữa Trung Quốc và Việt Nam.

Đối với quần đảo Trường Sa, như đã nêu trên, theo Công hàm ngày 29/9/1932 của Trung Quốc thì năm 1932, Trung Quốc mới chỉ coi quần đảo Hoàng Sa tranh chấp với Việt Nam là lãnh thổ tận cùng ở phía Nam, như vậy quần đảo Trường Sa nằm ngoài lãnh thổ Trung Quốc. Đến ngày 09/12/1946, Trung Quốc có hành động thực tế đưa tàu chiếm đóng đảo Ba Bình [32, tr.47]. Vì vậy, năm 1946 là thời điểm chính quyền trung ương Trung Quốc bộc lộ yêu sách chủ quyền và có hành động chiếm đóng thực tế đối với đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Trước sự kiện này, Chính phủ Pháp đã cử tàu giao chiến với Trung Quốc [138, tr.11] và ngày 04/7/1947 đưa công hàm yêu cầu Trung quốc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài [72, tr. 140]. Do đó, năm 1946 là thời điểm kết tinh tranh chấp giữa Trung Quốc và Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Đối với Philippines. Cho đến những năm 1949, 1950 công dân Cloma có chuyến khám phá một số hòn đảo thuộc quần đảo Trường Sa nhưng chính quyền Philippines không thể hiện yêu sách đòi hỏi chủ quyền theo tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự (chiếm hữu lãnh thổ là đặc quyền nhà nước). Cho đến năm 1951, Tổng thống Quirino chính thức tuyên bố trong cuộc họp báo ngày 17/5/1951 về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa [85, tr. 218]. Với tuyên bố đó, Philippines chính thức đưa ra yêu sách chủ quyền quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Năm 1951, đại diện Việt Nam Cộng hòa đã quyết liệt tuyên bố chủ quyền của mình đối với các quần đảo bị tranh chấp tại Hội nghị San Francisco. Như vậy, năm 1951 là thời điểm kết tinh tranh chấp giữa Philippines và Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa.

Đối với Malaysia. Trước 1971, Malaysia không thể hiện yêu sách nào đối với quần đảo Trường Sa. Cho đến ngày 03/02/1971, Đại sứ quán Malaysia tại Sài Gòn điện hỏi Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa về các đảo thuộc quần đảo Trường Sa và được đáp lại rằng quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Sau đó, không thấy phản ứng của Malaysia [32, tr. 60]. Vì thế sự kiện này chưa thể hiện yêu sách của Malaysia đối quần đảo Trường Sa. Ngày 21/12/1979, Malaysia xuất bản tám bản đồ Territorial Waters and Continental Shelf Boundaries có một số điểm tọa độ chồng lấn lên khu vực cụm An Bang thuộc quần đảo Trường Sa, gồm các đá An Bang, Thuyền Chài và đá Công Đo [131]. Tám bản đồ năm 1979 của Malaysia được duy trì đến nay. Thứ trưởng Ngoại giao Malaysia nêu rằng các yêu sách của Malaysia đối với đảo An Bang chỉ là vấn đề địa lý [75, tr.29]. Với việc xuất bản, duy trì tám bản đồ năm 1979 và những giải thích sau đó, Malaysia đã thể hiện rõ yêu sách chủ quyền đối với một số đảo đá thuộc quần đảo Trường Sa. Vì vậy, năm 1979 là thời điểm kết tinh tranh chấp giữa Malaysia với Việt Nam.

Đối với Brunei. Brunei không thể hiện quan điểm, hành động nào cho đến năm 1983, với việc ban hành Luật giới hạn vùng đánh cá bao trùm lên đá Louisa Reef thuộc quần đảo Trường Sa. Đạo luật này thể hiện quan điểm chính thức của nhà nước Brunei dẫn đến xâm phạm vào một phần quần đảo Trường Sa của Việt Nam nên năm 1983 là thời điểm kết tinh tranh chấp giữa Brunei với Việt Nam.

Tuy nhiên, đến thời điểm Trung Quốc, Philipines, Malaysia và Brunei bộc lộ yêu sách và hành động thực tế đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa hay Trường Sa thì đã quá muộn, không mang lại danh nghĩa chủ quyền vì các quần đảo không còn vô chủ, không phải là đối tượng chiếm hữu, và vì Việt Nam đã xác lập, duy trì chủ quyền liên tục một cách hợp pháp bởi các nhà nước kể từ thế kỷ XVII. Nói cách khác, xét dưới góc độ thời điểm kết tinh tranh chấp, các yêu sách và hành động của Trung Quốc, Philipines, Malaysia, Brunei không mang lại danh nghĩa chủ quyền cho các quốc gia đó trên các quần đảo của Việt Nam. Nói rộng ra, hành động xâm chiếm, cải tạo các đảo đá, xây dựng kết cấu hạ tầng, đóng quân đồn trú và yêu sách chủ quyền của các nước này xâm phạm sự toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam, trái với pháp luật quốc tế.

3.6. Kết luận chương 3

1) Quy chiếu các tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về xác lập chủ quyền lãnh thổ vào các luận cứ của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, của Philippines, Malaysia và Brunei đối với các phần của quần đảo Trường Sa cho thấy các luận cứ đó đều không có cơ sở pháp lý.

Đối với luận cứ của Trung Quốc. Người Trung Quốc có tài nguyên biện rằng có chủ quyền lịch sử đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhưng không thay đổi được pháp luật quốc tế. Tài liệu lịch sử được viện dẫn chủ yếu do các cá nhân biên soạn, mâu thuẫn với tài liệu chính sử cùng thời và bản đồ

cương vực Trung Quốc chỉ đến đảo Hải Nam. Trong các tài liệu viện dẫn đó không chứng minh được nhà nước Trung Quốc đã chiếm hữu bất kỳ đối tượng đảo, đá, bãi nào của hai quần đảo tranh chấp.

Trung Quốc còn đưa ra những giải thích không xác đáng về quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa khi cho rằng Việt Nam là chư hầu nên không chiếm đất của Trung Quốc, và rằng Việt Nam và quốc tế từng công nhận chủ quyền của Trung Quốc, hay hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không phải là Tây Sa, Nam Sa. Tuy nhiên, sự thật lịch sử cho thấy Việt Nam mặc dù có thời kỳ bị Trung Quốc xâm lược nhưng bản chất luôn là khẳng định chủ quyền và không ký bất kỳ một điều ước chư hầu hay bảo hộ nào với Trung Quốc. Sự thật tại các Hội nghị Cairo 1943, Postdam 1945, San Fransisco 1951, Hiệp ước Trung - Nhật 1952 cũng chứng minh rằng cộng đồng quốc tế mặc thị công nhận chủ quyền của Việt Nam, không thừa nhận và không có một điều khoản nào chuyển giao quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cho Trung Quốc. Việt Nam trong giai đoạn lịch sử từ Hiệp định Geneva 1954 đến trước năm 1975, phần lãnh thổ phía Nam vĩ tuyến 17 đang do Việt Nam Cộng hoà quản lý, nên theo nguyên tắc chung của pháp luật về phạm vi quyền định đoạt, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không định đoạt phần lãnh thổ quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Xét về thời điểm kết tinh tranh chấp, trước năm 1909, nhà nước Trung Quốc chỉ khẳng định cương vực đến đảo Hải Nam, đến năm 1932 mới chính thức lên tiếng rằng quần đảo Hoàng Sa tạo thành bộ phận lãnh thổ tận cùng ở phía Nam [31, tr. 228], đến năm 1946 đưa tàu chiếm đóng đảo Ba Bình [32, tr.47], khi ấy hai quần đảo không còn vô chủ, đã thuộc chủ quyền của Việt Nam theo pháp luật quốc tế nên không mang lại danh nghĩa chủ quyền cho Trung Quốc.

Đối với luận cứ của Philippines, nước yêu sách một phần quần đảo Trường Sa xoay quanh cơ sở kề cận địa lý, điều ước chuyển nhượng 1898, Công ước luật biển và chiếm hữu vùng đất vô chủ. Tuy nhiên, không có quy định nào của pháp luật công nhận danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ duy chỉ dựa vào tính kề cận địa lý. Thêm nữa, Sự rõ ràng ranh giới lãnh thổ chuyển nhượng theo Hiệp ước Paris 1898 không vượt quá 118⁰ kinh tuyến Đông cho thấy lãnh thổ chuyển nhượng hoàn toàn nằm ngoài quần đảo Trường Sa. Ngoài ra, quy định của Công ước luật biển về xác lập thêm lục địa không ngoài 02 cấu trúc địa lý là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, không bao gồm cấu trúc đảo, đá, bãi ngầm nào khác; và việc xác lập vùng đặc quyền kinh tế không bao gồm các danh nghĩa lịch sử đang tồn tại như quần đảo Trường Sa. Thời điểm Philippines đưa ra yêu sách (1951) và chiếm giữ đảo đã quá muộn khi hiệu lực chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa đang tồn tại.

Đối với luận cứ của Malaysia và Brunei yêu sách một phần quần đảo Trường Sa đều tương tự Philippines, không có cơ sở pháp lý. Thời điểm Malaysia (năm 1979) và Brunei (năm 1983) tham gia vào cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Trường Sa thì quần đảo này không còn là vô chủ.

2) Việt Nam là nước duy nhất đã xác lập và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đáp ứng tiêu chuẩn luật đương đại, nguyên tắc chiếm hữu thật sự trong luật quốc tế. Hành vi và cách thức thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo dưới tư cách một nhà nước độc lập, diễn ra công khai, liên tục, hòa bình và hiệu quả thông qua các đội thủy quân Hoàng Sa, Bắc Hải thường xuyên hoạt động kinh tế và bảo vệ biên giới, thông qua việc ban hành nhiều văn bản quản lý, thông qua đặt tên, lập bản đồ quốc gia, sáp nhập vào địa giới hành chính, khảo sát, đo đạc những năm 1815, 1816, 1836, 1837, dựng miếu, bia, cắm mốc chủ quyền những năm 1835, 1836, 1837, việc thu thuế, thực thi quyền tài phán và cứu hộ tàu nước ngoài. Chủ

quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa còn được công nhận một cách vô tư, khách quan tại các hội nghị quốc tế và các nước phương Tây.

Chủ quyền trên hai quần đảo còn được các chính phủ sau này, dù khác nhau về chế độ chính trị đều kế thừa và kiên định đấu tranh bảo vệ phù hợp với pháp luật quốc tế.

3) Bằng chứng của Việt Nam về việc xác lập và thực thi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ bởi những tấm bản đồ mà còn trong các tài liệu chính sử, các văn bản quản lý hành chính lãnh thổ của chính quyền đương thời, các tài liệu cá nhân tin cậy và các tài liệu của người phương Tây, cùng các hoạt động thực tế diễn ra hàng thế kỷ một cách liên tục, công khai và hoà bình, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bằng chứng pháp lý của Việt Nam hiện tại còn một số điểm (sự chính xác thông tin địa lý của một số bản đồ cổ, mối liên hệ các danh xưng cổ với tên hiện nay của hai quần đảo, tài liệu về việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa trước năm 1933 và việc thực thi chủ quyền trong giai đoạn 1847 đến 1898 như đã nêu tại trang 104,105 luận án này) là những vấn đề còn hạn chế về tư liệu cần sưu tầm, nghiên cứu để củng cố hệ thống bằng chứng một cách vững chắc.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN ĐÁU TRANH BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các tranh chấp ở Biển Đông đã từng diễn ra bằng vũ lực, đã trở thành vấn đề không chỉ riêng khu vực, thu hút sự quan tâm và điều chỉnh chính sách của các cường quốc. Dĩ nhiên tranh chấp phải do các bên liên quan giải quyết là chính. Trước một cuộc tranh chấp quốc tế nói chung thì các bên có nhiều cách thức để giải quyết, có thể thông qua các cam kết chính trị, ngoại giao hay bất cứ phương thức hòa bình nào mà pháp luật quy định, nhưng khi cuộc tranh chấp dai dẳng, phức tạp và khó tìm được tiếng nói chung thì pháp luật là một trong những công cụ hữu hiệu nhất để giải quyết tranh chấp.

4.1. Một số vấn đề liên quan đến giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

4.1.1. Hoà bình giải quyết tranh chấp lãnh thổ trong luật quốc tế và việc bảo lưu của bên tranh chấp

Hiện nay, các biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế được quy định trong nhiều điều ước quốc tế toàn cầu và khu vực. Hiến chương Liên hợp quốc quy định các biện pháp đàm phán, ủy ban điều tra, hoà giải, trọng tài, toà án, tổ chức khu vực và bất kể biện pháp hòa bình khác (Điều 33). Công ước luật biển dành Phần XV quy định cụ thể nghĩa vụ của các bên tranh chấp phải tuân thủ các phương thức hòa bình giải quyết các tranh chấp (Điều 279), bao gồm giải quyết trực tiếp bằng thương lượng (Điều 283), thông qua bên thứ ba hòa giải (Điều 284), thông qua các cơ quan tài phán như Tòa án công lý quốc tế, Tòa án luật biển, trọng tài thành lập theo phụ lục VII (Điều 287). Hiến chương ASEAN [130, Điều 24.2] quy định những tranh chấp

không liên quan đến văn kiện của ASEAN sẽ được giải quyết theo Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (Treaty of Amity and Cooperation in South East Asia 1976) bằng cách lập ra một Hội đồng cấp cao bao gồm đại diện cấp Bộ trưởng các thành viên ASEAN và của bên tranh chấp ngoài ASEAN tham gia Hiệp ước [128, Điều 14]

Tuy quy định các phương thức hoà bình giải quyết tranh chấp nhưng pháp luật cũng quy định quyền lựa chọn phương thức thích hợp cho các bên. Quyền lựa chọn cũng bao gồm quyền bảo lưu. Hiện nay, trong các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa hoặc Trường Sa, chỉ có Philippines tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của Tòa án công lý quốc tế (Tuyên bố ngày 18/01/1972) [151], còn lại chưa có tuyên bố cụ thể nào về việc lựa chọn biện pháp giải quyết tranh chấp theo quy định của Hiến chương Liên hợp quốc và Điều 287 của Công ước luật biển [181]. Trung Quốc tuyên bố bảo lưu Điều 298 Công ước luật biển (Tuyên bố ngày 25/8/2006) nêu rõ không chấp nhận bất kỳ thủ tục quy định tại mục 2, phần XV đối với tất cả các loại tranh chấp được đề cập tại điểm a, b và c khoản 1 của Điều 298 [181]. Tức là những tranh chấp về ranh giới lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, vịnh hay danh nghĩa lịch sử; về các hoạt động quân sự; và tranh chấp thuộc chức năng của Hội đồng Bảo an. Mặc dù Điều 309 của Công ước luật biển quy định không chấp nhận bảo lưu, nhưng chấp nhận một số ngoại lệ do điều luật cụ thể của Công ước cho phép, nên sự bảo lưu của Trung Quốc theo Điều 298 của Công ước luật biển có hiệu lực. Vì vậy, các phương thức giải quyết quy định tại mục 2, phần XV (Toà án công lý quốc tế, Toà án luật biển, Trọng tài thành lập theo quy định tại Công ước luật biển) không giải quyết tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa khi Trung Quốc là một bên. Trung Quốc, một trong những bên yêu sách cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, còn duy trì quan điểm chỉ giải quyết song phương, trực tiếp với bên hữu quan, không chấp

nhận giải quyết thông qua bên thứ ba tức không qua bên trung gian hòa giải, uỷ ban điều tra, cơ quan tài phán, tổ chức quốc tế nào. Với quan điểm đó, việc giải quyết vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trở nên khó khăn hơn.

4.1.2. Vai trò của các thiết chế giải quyết tranh chấp lãnh thổ

Tòa án công lý quốc tế (ICJ), Tòa án luật biển (ITLOS), Trọng tài thường trực quốc tế La Haye (PCA) và Hội đồng cấp cao ASEAN có thẩm quyền giải quyết tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa với điều kiện có sự đồng thuận đệ trình vụ việc lên các cơ quan này. Nhưng mỗi cơ quan giải quyết tranh chấp có điểm mạnh, điểm hạn chế riêng. Cụ thể:

Trước hết là về Tòa án công lý quốc tế và Tòa án luật biển

Khi giải quyết tranh chấp tại các tòa án này, có một số ý kiến lo ngại rằng khi các thiết chế tòa án đều có thẩm phán mang quốc tịch Trung Quốc thì phán quyết có bị ảnh hưởng không và trong các thiết chế xét xử đó thì lựa chọn thiết chế nào có ưu thế hơn.

Quy chế của Tòa án công lý quốc tế và Tòa án luật biển đều cho phép thẩm phán có quốc tịch của bên tranh chấp được tham gia xét xử [68, Điều 31], [70, Điều 17]. Hiện nay, Trung quốc là bên duy nhất trong các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có thẩm phán mang quốc tịch nước mình, bà Xue Hanqin (Tòa án công lý quốc tế) và ông Zhiguo Gao (Tòa án luật biển). Mặc dù thẩm phán phải tuyên thệ khi nhậm chức nhưng nghi ngờ về sự vô tư của thẩm phán đáng được chú ý khi ông Zhiguo Gao phát biểu rằng: Tôi có người ủng hộ mạnh mẽ phía sau – đó là tổ quốc Trung Hoa của tôi [10]. Đã có một số nhà nghiên cứu đưa ra kết luận về sự vô tư của các thẩm phán ở 5 mức độ khác nhau, trong đó chỉ ra có dấu hiệu thẩm phán bỏ phiếu cho quốc gia mà mình mang quốc tịch. Cụ thể như Thẩm phán bỏ phiếu cho quốc gia bên nguyên của họ chiếm 83,3%, bỏ phiếu cho quốc gia bên bị họ chiếm 89,5% (xem Phụ lục 20). Song, ta thấy rằng các phán quyết của toà

án là phán quyết tập thể. Tòa án công lý quốc tế có 15 thẩm phán và khi có sự vắng mặt thì số lượng ngồi xét xử phải không dưới 11 người [68, Điều 25]. Tòa án luật biển có 21 thẩm phán, cũng như Tòa án công lý quốc tế, khi có người vắng mặt thì ít nhất không dưới 11 thẩm phán có mặt ngồi xử án [70, Điều 13]. Thêm nữa, quy chế tòa án quy định chế độ thẩm phán adhoc, khi trong thành phần xét xử có mặt thẩm phán có quốc tịch của một bên thì bên kia có thể lựa chọn một thẩm phán adhoc để tham gia vào việc xét xử. Trường hợp thành phần xét xử không có thẩm phán nào của các bên thì mỗi bên có thể chọn thẩm phán adhoc tham gia xét xử. Thẩm phán adhoc có quyền bình đẳng với thẩm phán khác trong việc thông qua nghị quyết [68, Điều 31]. Thực tế trong vụ tranh chấp các đảo Minquiers và Ecre'hous giữa Anh và Pháp (1953), Chánh án Basdevant, quốc tịch Pháp đã nhường chức vụ cho người khác (Phó Chánh án Guerrero) để đảm bảo khách quan. Trong vụ tranh chấp Công ty dầu lửa Anh – Iran, Thẩm phán McNair, quốc tịch Anh đã bác bỏ lập luận của Chính phủ Anh. Trong vụ các hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua, Thẩm phán Schwebel, quốc tịch Mỹ đã không đồng tình với lập luận của Chính phủ Mỹ [98, tr.41]. Do đó, không đáng lo ngại về tính vô tư của thẩm phán, việc quy định Thẩm phán có quốc tịch của một bên trong Hội đồng xét xử không có tính quyết định đến phán quyết xét xử nếu vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được đệ trình lên các tòa án quốc tế.

Nếu so sánh giữa Tòa án công lý quốc tế và Tòa án quốc tế về luật biển, thấy như sau:

Về địa vị pháp lý, Tòa án công lý quốc tế là cơ quan chính của Liên hợp quốc. Tính đến 31/7/2012 có 67 quốc gia tuyên bố thừa nhận vô điều kiện (ifso facto) thẩm quyền và khoảng 300 điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương trao cho Tòa thẩm quyền giải quyết các tranh chấp [214]. Tòa án luật

biển là cơ quan tài phán quốc tế do các quốc gia thành viên của Công ước luật biển [149] lập ra và hiện tại có 10 điều ước quốc tế đã trao thẩm quyền cho tòa [163]. So sánh giữa hai tòa thấy địa vị pháp lý của Tòa án công lý quốc tế được ghi nhận trong điều ước phổ quát toàn cầu nhất, có thẩm quyền không hạn chế, ngay cả Công ước luật biển cũng đã trao thẩm quyền chung cho Tòa án công lý quốc tế (Điều 287).

Về kinh nghiệm, Tòa án công lý quốc tế đã giải quyết số lượng tranh chấp đáng kể, 119 vụ [150]. Trong đó nhiều vụ tranh chấp lãnh thổ như eo biển Corfu (Anh kiện Albania năm 1947), Thềm lục địa Biển Bắc (Đức/Hà Lan, Đức/Đan Mạch năm 1967), tranh chấp đất, đảo và biên giới hàng hải (El Salvador/Honduras năm 1986), phân định lãnh thổ và hàng hải (Qatar kiện Bahrain năm 1991), chủ quyền đối với Pulau Ligitan và Pulau Sipadan (Indonesia/ Malaysia năm 1998), tranh chấp lãnh thổ và hàng hải (Nicaragua kiện Columbia năm 2001), đền Preah Vihear (Campuchia kiện Thái Lan năm 2013).

Tòa án công lý quốc tế có nhiều đóng góp vào quá trình phát triển của pháp luật quốc tế, trong đó có lĩnh vực lãnh thổ và luật biển. Ví dụ vụ eo biển Corfu (Anh kiện Albania năm 1949) với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia; vụ Ngư trường Nauy (Anh kiện Nauy năm 1951) làm rõ khái niệm estoppel, sự im lặng của Anh 60 năm coi như mặc nhiên thừa nhận hệ thống đường cơ sở thẳng của Nauy; vụ đảo Minquiers và Ecre'hous (Pháp/Anh năm 1953) đóng góp nguyên tắc chiếm hữu thực sự thông qua so sánh danh nghĩa chiếm hữu giữa hai bên; vụ thềm lục địa Biển Bắc (Đức/Đan Mạch, Đức/Hà Lan năm 1969) khẳng định nguyên tắc kề cận địa lý không mang lại danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ mà sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền ra biển mang lại danh nghĩa chủ quyền cho quốc gia trên thềm lục địa ấy.

Tòa án luật biển ra đời năm 1996, sau Tòa công lý quốc tế, số lượng án giải quyết cũng ít hơn (20 vụ) trong đó mới có 2 vụ liên quan đến phân định biển: Vụ phân định ranh giới biển trong vịnh Bengal (Bangladesh/Myanmar năm 2012), vụ cải tạo đất của Singapore tại eo biển Johor (Malaysia kiện Singapore); số vụ còn lại liên quan đến áp dụng biện pháp ngăn chặn, bắt giữ tàu biển, môi trường biển.

Về tiêu chuẩn lựa chọn thẩm phán, Thẩm phán của Tòa án công lý quốc tế được lựa chọn khắt khe, phải có “uy tín lớn trong lĩnh vực luật quốc tế” [68, Điều 2] và phải được bầu bởi hai cơ quan độc lập (Đại Hội đồng và Hội đồng Bảo an) với tỷ lệ phiếu bầu phải đạt được tuyệt đại đa số. Tiêu chuẩn và sự hình thành thẩm phán của Tòa án luật biển không khắt khe như đối với Tòa án quốc tế, Thẩm phán được bầu từ hội nghị quốc gia thành viên Công ước luật biển, với tỷ lệ 2/3 số quốc gia thành viên có mặt tán thành và chọn từ người có số phiếu cao nhất. Tiêu chuẩn của Thẩm phán Tòa án luật biển cần tính chuyên môn về luật biển “có năng lực rõ ràng trong lĩnh vực luật biển” [70, Điều 2]. Xin lưu ý rằng vấn đề xác lập chủ quyền lãnh thổ đối với các đảo, đá, bãi ngầm không được điều chỉnh bởi Công ước luật biển.

Như vậy, xét về bề dày kinh nghiệm, số lượng vụ án đã giải quyết, sự đóng góp vào quá trình phát triển của pháp luật, tiêu chuẩn và con đường hình thành thẩm phán giữa hai tòa, thì Tòa án công lý quốc tế được đánh giá cao. Tính chuyên môn của thẩm phán cũng là nhân tố quyết định đến tính đúng đắn, khách quan trong phán quyết của Tòa.

Về hiệu lực thi hành phán quyết. Phán quyết của cả hai tòa đều là chung thẩm và có tính bắt buộc đối với các bên tranh chấp [68, Điều 59, 60], [70, Điều 33]. Tuy nhiên, Quy chế Tòa án công lý quốc tế mở ra cơ hội để các bên có quyền đề nghị phúc thẩm trong trường hợp phát hiện những tình tiết mới [68, Điều 61]. Vì vậy, trong trường hợp có sai sót, phán quyết sẽ được

sửa chữa, đảm bảo khách quan, công bằng qua thủ tục phúc thẩm. Điểm đặc biệt quan trọng nữa, phán quyết của Tòa án công lý quốc tế được đảm bảo thực hiện bởi Hội đồng Bảo an. Nếu một bên không chấp hành, hoặc chấp hành không đầy đủ phán quyết thì bên bị vi phạm được quyền khiếu nại lên Hội đồng Bảo an để cơ quan này quyết định những biện pháp đảm bảo cho phán quyết được thi hành [67, Điều 94]. Đây là ưu điểm của Tòa án công lý quốc tế mà không thiết chế xét xử nào có được. Đối với bên tranh chấp đã từng có nhiều hành động coi thường pháp luật, bất chấp dư luận quốc tế thì cũng dễ dàng bất chấp các phán quyết của tòa, vì vậy nếu lựa chọn cơ quan tài phán chúng ta nên cân nhắc ưu thế này của Tòa công lý quốc tế.

Thực tiễn, các nước Đông Nam Á từng 4 lần sử dụng thiết chế tòa án. Vụ tranh chấp đền Preah Vihear (1959-1962) giữa Campuchia và Thái Lan, vụ chủ quyền các đảo Pulau Sipadan và Pulau Ligitan giữa Indonesia và Malaysia (1998), vụ tranh chấp đảo Pulau Batu Puteh, Middle Rocks và South Ledge giữa Malaysia và Singapore (2003). Duy nhất vụ cải tạo đất xung quang eo biển Johor giữa Malaysia và Singapore (2003) đưa ra Tòa án luật biển.

Qua sự phân tích, so sánh nêu trên cho thấy nếu cần lựa chọn giữa hai tòa (Tòa án công lý quốc tế và Tòa án quốc tế về luật biển) thì Tòa án công lý quốc tế là một ưu tiên. Bởi lẽ, một tranh chấp phức tạp như vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa thì quyết định sử dụng giải pháp nào phải được cân nhắc một cách thấu đáo.

Thứ hai là về Trọng tài thường trực quốc tế La Haye

Đây là thiết chế tài phán được thành lập năm 1900, trên cơ sở Công ước Lahay I (1899), có thẩm quyền giải quyết tất cả các tranh chấp phát sinh giữa các quốc gia thành viên, các tổ chức nếu được các bên đồng thuận đệ trình trước tòa. Từ khi thành lập, Trọng tài thường trực La Haye đã thụ lý 65 vụ

tranh chấp quốc tế [187], trong đó có vụ đặc biệt thành công như vụ đảo Palmas (1928) giữa Hà Lan và Hoa Kỳ. Với nhiều năm kinh nghiệm trong giải quyết tranh chấp trên các lĩnh vực, kể cả chủ quyền lãnh thổ, Trọng tài thường trực quốc tế có nhiều đóng góp vào sự phát triển của luật quốc tế có giá trị đến ngày nay, đơn cử như nguyên tắc chiếm hữu thật sự. Thiết chế trọng tài này cũng như các thiết chế trọng tài nói chung có ưu điểm là linh hoạt trong việc lựa chọn trọng tài viên và áp dụng pháp luật. Vấn đề là hiệu lực của phán quyết chỉ được bảo đảm trên thực tế nếu được các bên tự giác thực hiện đầy đủ, bởi không có bộ máy cưỡng chế nào để đảm bảo thi hành phán quyết ấy. Đặc điểm này là vấn đề mà nước nhỏ nên cân nhắc so với thiết chế tòa án. Trong trường hợp phán quyết không được thực thi một cách đầy đủ thì bên có chủ quyền bị vi phạm, nhất là có vị trí yếu thế khó có thể đảm bảo trên thực tế quyền lợi của mình.

Thứ ba là về Hội đồng cấp cao ASEAN

Hiến chương ASEAN 2007 đã quy định cơ chế để giải quyết đối với những tranh chấp không liên quan đến văn kiện của ASEAN, theo đó những tranh chấp không liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích văn kiện của ASEAN sẽ được giải quyết một cách hòa bình phù hợp với Hiệp ước thân thiện và hợp tác (Treaty of Amity and Cooperation in South East Asia – TAC 1976) [130, Điều 24.2]. Theo quy định của Hiệp ước TAC 1976, các bên tham gia Hiệp ước sẽ thành lập Hội đồng cấp cao bao gồm đại diện cấp Bộ trưởng các bên tham gia Hiệp ước [128, Điều 14]. Hiện tại 10 quốc gia ASEAN và Trung Quốc (Trung Quốc phê chuẩn ngày 28/6/2003) đều là thành viên của Hiệp ước.

Ngày 23/7/2011 tại Hà Nội, các thành viên Hiệp ước đã ban hành bộ quy tắc thủ tục của Hội đồng cấp cao (*Rules of Procedure of the High Council*

of the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia). Hội đồng cấp cao gồm đại diện cấp Bộ trưởng của 10 quốc gia ASEAN và của quốc gia tranh chấp ngoài ASEAN [129, quy tắc số 3]. Một bên tham gia Hiệp ước TAC 1976, khi có tranh chấp, có quyền thông qua kênh ngoại giao đưa vụ việc ra giải quyết theo thủ tục của Hiệp ước TAC 1976. Chủ tịch Hội đồng sẽ hỏi các bên tranh chấp còn lại và Hội đồng cấp cao sẽ tiến hành giải quyết tranh chấp với điều kiện tất cả các bên tranh chấp đồng ý giải quyết bằng thủ tục của Hội đồng cấp cao [129, quy tắc 8, 9]. Hội đồng cấp cao làm việc tập thể và thông qua nghị quyết theo nguyên tắc đồng thuận tuyệt đối [129, quy tắc số 19] có nghĩa là cần sự nhất trí của tất cả các ủy viên Hội đồng, trong đó có đại diện các nước tranh chấp. Trước một tranh chấp phức tạp, đa phương, do đại diện của chính quốc gia tranh chấp ngồi hội đồng và đồng thuận bỏ phiếu thông qua được nghị quyết là vấn đề khó. Chính nguyên tắc đồng thuận là một rào cản lớn. Thực tế, cho đến nay các quốc gia trong ASEAN đã không sử dụng biện pháp nội bộ này (vụ tranh chấp Sipadan/Ligantan giữa Malaysia và Indonesia (1998 -2002), hoặc vụ tranh chấp giữa Singapore với Malaysia (1980-2008) đã chọn con đường giải quyết bằng Tòa án quốc tế. Gần đây nhất (2014), Philippines cũng sử dụng thiết chế Trọng tài của Công ước luật biển khởi kiện Trung Quốc. Do đó, cho đến khi chưa cải cách được cơ chế đồng thuận tuyệt đối trong việc thông qua nghị quyết của Hội đồng cấp cao ASEAN thì giải quyết tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bằng thiết chế này chưa phát huy hiệu quả.

Tóm lại, từ những phân tích trên cho thấy trường hợp đưa vụ tranh chấp ra trước một cơ quan tài phán quốc tế thì việc lựa chọn Tòa án công lý quốc tế là ưu tiên, bởi đây là cơ quan xét xử có kinh nghiệm, có uy tín và phán quyết được đảm bảo thực hiện bởi Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Đặc biệt quan trọng đối với một quốc gia nhỏ, khi phán quyết của các thiết chế khác chỉ dựa

vào tính tự nguyện thi hành và dư luận quốc tế chưa đủ sức mạnh làm thay đổi thái độ ứng xử của một bên tranh chấp không có trách nhiệm.

4.2. Giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa

Đàm phán thường là biện pháp phổ biến, ưu tiên trong các tranh chấp quốc tế hiện nay. Vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa là tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đàm phán với Trung Quốc về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa là một trong những giải pháp song phương phù hợp với quy định của luật quốc tế. Hai bên đã từng phát đi những thông điệp giải quyết các tranh chấp nói chung thông qua đàm phán.

Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước luật biển 1982 của Quốc hội Việt Nam ngày 23/6/1994 nêu rõ chủ trương giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hòa bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng luật pháp quốc tế. Nguyên tắc nhất quán của Việt Nam là giải quyết các tranh chấp biển đảo bằng biện pháp hòa bình, tuân thủ luật pháp quốc tế. Năm 2011, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang khẳng định trước Trung tâm Đông – Tây (Mỹ) rằng Việt Nam giải quyết các vấn đề tranh chấp về chủ quyền trên Biển Đông trên cơ sở hòa bình, hữu nghị, trên cơ sở luật quốc tế và thông qua đối thoại bằng ngoại giao. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng báo cáo trước Quốc hội khẳng định rằng: Mặc dù có đủ căn cứ lịch sử và pháp lý khẳng định chủ quyền nhưng Việt Nam chủ trương “đàm phán giải quyết” đòi hỏi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình.

Trung Quốc cũng nhiều lần nhấn mạnh quan điểm của mình rằng việc giải quyết vấn đề lãnh thổ thông qua tham vấn song phương và các cuộc đàm phán công bằng, hợp lý và thân thiện:

Chính phủ Trung Quốc đã luôn giữ lập trường thương lượng giải quyết các tranh chấp quốc tế thông qua các biện pháp hòa bình. Trong

tin thần này, Trung Quốc đã giải quyết vấn đề lãnh thổ và biên giới với một số nước láng giềng thông qua tham vấn song phương và các cuộc đàm phán công bằng, hợp lý và thân thiện. Lập trường này cũng áp dụng đối với quần đảo Nam Sa [174].

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng thường xuyên phát đi thông điệp này. Ví dụ Xinhuanet ngày 22/9/2009 dẫn lời Đại sứ Lưu Kiến Siêu (Liu Jianchao) nói rằng Chính phủ Trung Quốc tìm kiếm giải pháp tranh chấp thông qua đàm phán hòa bình trên cơ sở song phương với các bên có liên quan". Tờ chinadaily ngày 01/8/2012 dẫn lời phát ngôn viên Bộ Quốc phòng Geng Yansheng tại họp báo kỷ niệm thành lập 85 (năm 2012) của Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) rằng: Trung Quốc sẽ tiếp tục tìm kiếm các giải pháp thích hợp thông qua các cuộc đàm phán song phương và tham vấn với các bên liên quan trực tiếp đến các tranh chấp.

Từ năm 2011, giữa hai nước đã ký Nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa hai bên là đối với tranh chấp trên biển giữa Việt Nam - Trung Quốc, trong đó hai bên sẽ giải quyết thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị [101].

Như vậy, quan điểm giải quyết các tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc thông qua đàm phán hòa bình, trên cơ sở pháp luật quốc tế là quan điểm đúng đắn và phù hợp với thời đại.

Thực tiễn, Việt Nam đã đàm phán giải quyết căn bản các vấn đề biên giới lãnh thổ trên bộ một cách hòa bình, hữu nghị, hợp tác với Trung Quốc, Lào, Campuchia; đàm phán giải quyết các vấn đề trên biển đi đến thỏa thuận khai thác chung với Malaysia (1992), phân định ranh giới biển với Thái Lan (1997), phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc (2000), phân định thềm lục địa với Indonesia (2003), hoàn thành công tác cắm mốc biên giới Việt –Trung

(2010). Kết quả trong đàm phán cho thấy các bên đều nhận được những lợi ích cho mình.

Trở lại lịch sử xa xưa hơn nữa, Việt Nam đã từng đàm phán thắng lợi trước cường quốc Pháp tại Hội nghị Geneva 1954 và Mỹ tại Hội nghị Paris 1973. Bài học kinh nghiệm tại hai Hội nghị này cho thấy kết quả thắng lợi còn phụ thuộc rất lớn vào những nỗ lực trên chiến trường và sự ủng hộ to lớn của nhân dân tiến bộ trên thế giới. Suy rộng ra vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, vấn đề thiêng liêng của dân tộc, cần phải vừa đấu tranh trong đàm phán vừa phải đấu tranh tổng lực trên các mặt trận chính trị, pháp lý, quốc phòng, kinh tế, tuyên truyền, quan hệ quốc tế để bảo vệ được đầy đủ lợi ích hợp pháp của mình.

Tuy nhiên, giải pháp đàm phán thời điểm này là vấn đề không thuận lợi. Hiện Trung Quốc còn quan điểm rằng Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam không phải Tây Sa, Nam Sa, như thế không có đối tượng chung để đưa vấn đề ra đàm phán. Và trường hợp có đàm phán thì để đạt được kết quả cần thiện chí rất lớn của cả hai bên. Đây là vấn đề khó khăn bởi vì lãnh thổ luôn là vấn đề tối quan trọng, liên quan mật thiết đến lợi ích dân tộc, những nhạy cảm chính trị của đảng cầm quyền, những rào cản của sự tự tôn dân tộc, đặc biệt tư tưởng nước lớn, dẫn đến rất khó để nhà cầm quyền của một bên nào đó rút lại yêu sách, hay nhượng bộ trao trọn vẹn hoặc **một phần** vùng lãnh thổ cho quốc gia khác cho dù yêu sách chủ quyền không chính đáng. Cho đến nay, các biện pháp tham vấn giữa Việt Nam và Trung Quốc chưa đạt được mục đích giải quyết vấn đề chủ quyền quần đảo. Từ 1974, Trung Quốc vi phạm Hiến chương liên hợp quốc, vũ lực chiếm đóng bất hợp pháp quần đảo Hoàng Sa và xây dựng ở đây một trung tâm hành chính, quân sự lớn, cùng với nhiều hành động leo thang căng thẳng trên Biển Đông. Trung Quốc đã trở thành nền kinh tế đứng thứ hai trên thế giới và đang trỗi dậy về quân sự. Ngày

25/6/2011, Tướng Bành Quang Khiêm đe dọa rằng Trung Quốc từng dạy Việt Nam một bài học, và còn đe dọa sẽ còn bài học lớn hơn. Trung Quốc ngày càng thể hiện rõ mưu đồ xâm chiếm các đảo yêu sách trên Biển Đông trên các mặt chính trị, quân sự, pháp lý, truyền thông, kinh tế, trên thực địa. Trung Quốc đưa ra quan điểm đàm phán nhưng không chọn đối tượng là quần đảo tranh chấp. Trên thực địa, Trung Quốc hành xử rất khó lường, đưa vào tình huống đã rồi, càng để lâu càng trở nên phức tạp. Vì vậy, vẫn để ngỏ quan điểm đàm phán với Trung Quốc nhưng khi chưa đi đến phân định triệt để chủ quyền lãnh thổ, là khởi nguồn của tranh chấp thì cần nghiên cứu các giải pháp khác để đấu tranh và vận dụng trong thời điểm thích hợp (đề cập ở mục 4.4).

4.3. Giải pháp cho vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa

4.3.1. Đàm phán đa phương

Cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Trường Sa có sự tham gia của 5 nước 6 bên, nên cơ chế giải quyết song phương không thích hợp. Trừ Trung Quốc, quan điểm đàm phán đa phương từng được Philippines, Malaysia và nhiều học giả quốc tế, kể cả của Việt Nam đề xuất (xem mục 1.2.2). Việt Nam, Philippines, Malaysia và Brunei đang là những thành phần tạo nên sức mạnh của khối đoàn kết ASEAN. Một ASEAN được hy vọng đủ sức mạnh đối trọng với Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông, cơ chế song phương mà Trung Quốc đưa ra có khả năng chia rẽ, vô hiệu hóa sức mạnh của ASEAN nên khó được chấp nhận.

Giải pháp đàm phán giải quyết vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa có mặt khó khăn chung như đã nêu trong giải pháp đàm phán song phương với Trung Quốc (mục 4.2). Trung Quốc cũng đang thực hiện một số hoạt động nhằm hiện thực hóa tham vọng yêu sách đường chữ U đứt khúc trên Biển Đông, nhưng yêu sách đó không có cơ sở pháp lý và cộng đồng quốc tế lên án mạnh mẽ, kéo theo sự định hướng chiến lược của các cường quốc và sự phản ứng quyết liệt của các nước trong khu vực, phát sinh vụ kiện của

Philippines ra Trọng tài thành lập theo Phụ lục VII của Công ước luật biển 1982. Nếu phán quyết của Trọng tài chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Philippines và một thời điểm nào đó, Trung Quốc hành xử có trách nhiệm hơn với vị trí, vai trò gìn giữ hòa bình của một quốc gia thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, một nước có thẩm phán trong các thiết chế tòa án quốc tế, hoặc hoàn cảnh, dư luận trong khu vực và quốc tế thì Trung Quốc buộc phải thay đổi quan điểm, tạo ra khả năng đàm phán đa phương về vấn đề quần đảo Trường Sa và các vùng biển lân cận.

Đối với 04 quốc gia ASEAN trong cuộc tranh chấp quần đảo Trường Sa, cho đến thời điểm này cũng chưa thống nhất được giải pháp cụ thể trong đàm phán, vẫn chỉ đang theo xu thế cùng Trung Quốc thông qua Bộ quy tắc về ứng xử trên Biển Đông như là một phương cách tốt để giảm thiểu nguy cơ xung đột.

Như vậy, đàm phán đa phương cho vấn đề quần đảo Trường Sa hiện nay đang bế ngõ, việc hiện thực nó phụ thuộc vào sự thiện chí của tất cả các bên, đặc biệt là Trung Quốc. Cộng đồng ASEAN ngoài nỗ lực cùng Trung Quốc thông qua bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông, hãy đưa vào các chương trình nghị sự kêu gọi đàm phán đa phương giải quyết vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa. Lợi ích của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa có thể không như chúng ta yêu cầu bởi đây là quần đảo lớn có nhiều cấu trúc địa lý nhưng chưa xác định được rõ ràng về mặt khoa học tự nhiên mối liên hệ giữa chúng để tạo nên quần đảo. Một số cấu trúc địa lý không nằm trong phạm vi quần đảo sẽ được chia sẻ với quốc gia khác.

4.3.2. Khởi kiện ra Tòa án công lý quốc tế

Như đã nêu tại tiểu mục 4.1.2, trường hợp đưa vụ tranh chấp ra trước một cơ quan tài phán quốc tế thì ưu tiên lựa chọn Tòa án công lý quốc tế. Đối với vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa, đơn phương khởi kiện ngay cả trường hợp bên tranh chấp khác chưa đồng thuận cũng là một trong những

khả năng pháp lý. Trong thực tiễn có một số tiền lệ. Ví dụ ngày 09/12/2002, Cộng hòa Công Gô khởi kiện ra trước Tòa án quốc tế, chống lại Cộng hòa Pháp vì đã thực hiện các biện pháp điều tra chống lại Tổng thống của họ. Trong bức thư ngày 08/4/2003 nộp cho Tòa, nước Pháp đã chấp nhận thẩm quyền của Tòa theo vụ việc [158]. Tiền lệ nữa được thấy trong vụ kiện giữa Cộng hòa Djibouti chống lại Cộng hòa Pháp. Ngày 04/01/2006, Djibouti khởi kiện trước Tòa án công lý quốc tế về việc cơ quan tư pháp của Pháp từ chối thực hiện hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự với Djibouti. Ngày 25/7/2006 Bộ ngoại giao Cộng hòa Pháp đã thông báo chấp nhận thẩm quyền của Tòa trong vụ kiện này [159]. Trong hai trường hợp trên, bên bị kiện (Cộng hòa Pháp) đã thể hiện một quốc gia có trách nhiệm, chấp nhận thẩm quyền của Tòa tham gia vào vụ việc.

Điểm thuận lợi của giải pháp này là lợi thế bằng chứng pháp lý của Việt Nam về chủ quyền quần đảo Trường Sa, vấn đề mà Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei không có được. Do đó, khởi kiện trước Tòa án phát huy được thế mạnh bằng chứng của Việt Nam. Bên cạnh đó, khởi kiện trước Tòa án thì vấn đề chủ quyền được phân định rõ ràng, chấm dứt các tranh cãi pháp lý dai dẳng.

Tuy nhiên khi sử dụng biện pháp này, trước hết Việt Nam sẽ phải giải quyết hai vấn đề lớn sau đây:

Thứ nhất, hệ thống tư liệu bằng chứng của Việt Nam hiện nay về việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa trong thời kỳ nhà nước phong kiến chưa thực sự đầy đủ. Năm 1933, Pháp tuyên bố chủ quyền nhưng có giới hạn đối với 6 đảo cụ thể, các nhà nước sau đó cũng đã củng cố một số đảo, đá khác nhưng còn hàng trăm đơn vị địa lý xung quanh chưa được chứng minh rõ ràng về các mối liên hệ địa lý của quần đảo. Phạm vi địa lý của quần đảo Trường Sa đến đâu, gồm những đơn vị đảo, đá, bãi cạn nào chưa được khảo sát và làm rõ

luận cứ về khoa học tự nhiên và lịch sử của chúng. Hiện quần đảo này có đến 137 cấu trúc địa lý đã đặt tên nhưng chủ yếu là đá, bãi ngầm, nằm dưới mặt nước biển khi thủy triều lên. Các đảo tự nhiên không đáp ứng điều kiện theo Điều 121 Công ước luật biển để có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa để có thể mở rộng tới các đá, bãi cạn ngầm và vùng nước rộng lớn xung quanh. Do đó, Việt Nam có khả năng phải chấp nhận phán quyết của Tòa đối với một số đá, bãi ngầm được coi là nằm ngoài quần đảo Trường Sa. Nói cách khác, quần đảo Trường Sa có thể rộng hay hẹp hơn phạm vi mà chúng ta yêu cầu. Hoặc tình huống xấu hơn nữa là không có bằng chứng thể hiện chiếm hữu thực tế các đảo, đá đó trong giai đoạn nhà nước phong kiến và chỉ được chấp nhận đối với các đảo đá mà chính quyền bảo hộ Pháp và chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã xác lập.

Thứ hai, trừ Philippines, các nước khác chưa trao thẩm quyền đương nhiên cho Tòa án quốc tế. Mặc dù chấp nhận trước thẩm quyền của Tòa trong Tuyên bố 1972, nhưng Philippines chỉ đồng ý giải quyết tại Tòa nếu bên kia chấp nhận quyền tài phán đã được phê chuẩn trên 12 tháng trước khi nộp hồ sơ trước Tòa án. Việt Nam là quốc gia có lợi thế bằng chứng về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa (kể cả Hoàng Sa) nên Việt Nam nên Tuyên bố chấp nhận thẩm quyền của Tòa án quốc tế về lĩnh vực giải quyết tranh chấp chủ quyền trên các đảo ở Biển Đông, thể hiện rõ quốc gia có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, sẵn sàng trở thành một bên trước Tòa để phân xử đúng sai.

Tuy có một số khó khăn nhưng giải pháp này có khả năng thực hiện bằng các bước kỹ thuật, chẳng hạn như:

Trước hết hãy coi những mong muốn giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, tôn trọng luật pháp quốc tế, đặc biệt tinh thần đoàn kết trong ASEAN là điểm thuận lợi. Chúng ta hãy bày tỏ nhu cầu và thuyết phục sự đồng lòng xây dựng cơ chế hợp tác đặc biệt với Philippines, Malaysia và

Brunei để cùng thỏa thuận đưa vụ tranh chấp chủ quyền Trường Sa ra Tòa án quốc tế. Nếu Tòa chấp nhận, Việt Nam nên chỉ giới hạn chủ quyền đối với những đảo, đá đã được chứng minh bằng luận cứ khoa học tự nhiên (địa lý, địa chất) vững chắc theo đúng quy định tại Điều 46 Công ước luật biển. Các nước khác có chủ quyền đối với những cấu trúc địa lý còn lại. Trung Quốc có quyền can thiệp vụ kiện này. Nếu Trung Quốc phản đối thì điều đó đã chứng tỏ cho cộng đồng quốc tế thấy được sự thiếu trách nhiệm, yêu sách ngụy tạo của Trung Quốc.

Nếu do các nguyên nhân khác nhau nên không thể thực hiện được cách thức trên thì Việt Nam có quyền đơn phương khởi kiện và chọn yêu sách của Philippines là đối tượng. Bởi vì Philippines đã chấp nhận trước thẩm quyền của Tòa. Thêm nữa, tuyên bố của Philippines đối với vùng Kalayaan rộng lớn bao trùm phần lớn quần đảo Trường Sa nhưng luận cứ pháp lý không xác đáng. Trong khu vực yêu sách của Philippines có 5 đảo là Caye d'Amboine (An Bang), Itu Aba (Ba Bình), nhóm Song Tử, Loại Ta, Thị Tứ đã được chính quyền bảo hộ Pháp tuyên bố chủ quyền năm 1933. Việt Nam Cộng hòa đã xây dựng bia chủ quyền trên đảo Thị Tứ, Loại Ta, Song Tử Đông, Song Tử Tây và An Bang. Do có những chồng lấn yêu sách chủ quyền, chẳng hạn yêu sách về Kalayaan chồng lấn yêu sách của Malaysia trên đá Công Đo; yêu sách của Malaysia chồng lấn của Brunei trên đá Lousia. Cho nên khi khởi kiện Philippines, các bên còn lại có quyền can thiệp vụ kiện với tư cách bên thứ ba. Trong trường hợp có can thiệp, vụ kiện được mở rộng nhiều bên và Việt Nam có điều kiện bảo vệ rộng rãi các đảo, đá mà bên thứ ba chiếm đóng bất hợp pháp. Trường hợp một bên nào đó không thực hiện quyền can thiệp thì phán quyết không có tính ràng buộc đối với bên không tham gia nhưng chủ quyền của Việt Nam cũng đã được phân định.

4.4. Giải pháp có khả năng vận dụng cho vấn đề chủ quyền quần đảo Hoàng Sa hoặc quần đảo Trường Sa

4.4.1. Sử dụng chức năng tư vấn của Tòa án công lý quốc tế

Tòa công lý quốc tế và Tòa án luật biển đều có chức năng tư vấn. Điểm thuận lợi khi sử dụng chức năng tư vấn là làm rõ những vấn đề pháp lý trong điều kiện chưa thực hiện được các biện pháp khởi kiện để giải quyết vấn đề chủ quyền quần đảo. Song, điều kiện để có một kết luận tư vấn của mỗi tòa khác nhau. Để được Tòa án luật biển tư vấn, các bên hữu quan phải đồng thuận trong việc đệ trình yêu cầu tư vấn trước tòa [69, Điều 21], [164, Điều 138]. Đáp ứng điều kiện này hiện nay là khó khăn vì sự thiếu sự đồng thuận của các bên. Đối với Tòa công lý quốc tế, thẩm quyền tư vấn không đòi hỏi sự đồng thuận của các bên nhưng quyền yêu cầu tư vấn không dành cho các quốc gia, quyền đó thuộc Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an hoặc các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc khi được sự ủy quyền của Đại hội đồng [98, tr.71]. Nghĩa là Việt Nam không thể trực tiếp đưa ra yêu cầu để Tòa án công lý quốc tế tư vấn, mà phải thông qua Đại hội đồng hoặc Hội đồng Bảo an. Tuy nhiên, nếu đề nghị Hội đồng Bảo an yêu cầu Tòa tư vấn sẽ gặp trở ngại bởi vì Trung Quốc là thành viên thường trực, có ảnh hưởng và có quyền sử dụng veto để bác bỏ bất cứ nghị quyết nào có hậu quả bất lợi. Nếu thông qua Đại hội đồng Liên hợp quốc thì Trung Quốc khó có khả năng can thiệp. Nhưng để Đại hội đồng ra nghị quyết yêu cầu Tòa tư vấn phải thông qua các thủ tục phức tạp, trước hết Tổng Thư ký sẽ đưa vấn đề vào chương trình nghị sự của Đại hội đồng, tiếp theo là quá nửa các thành viên của Đại hội đồng thông qua trong phiên khai mạc chương trình nghị sự; sau đó phải nhận được sự đồng tình của ít nhất 2/3 quốc gia có mặt tại phiên họp chính thức bỏ phiếu tán thành.

Về nội dung tư vấn. Kết luận tư vấn không trực tiếp phân định chủ quyền lãnh thổ, nội dung giải quyết tranh chấp phải theo thủ tục xét xử của Tòa. Đại hội đồng Liên hợp quốc đã từng yêu cầu Tòa tư vấn 15 trường hợp, ví dụ câu hỏi Tây Sahara có phải vùng đất vô chủ ở thời điểm Tây Ban Nha chiếm hữu thuộc địa hay không (năm 1974), hậu quả pháp lý của việc xây dựng hàng rào trong lãnh thổ Palestine bị chiếm đóng (năm 2003) [152]. Hội đồng Bảo an cũng đã từng yêu cầu Tòa án công lý quốc tế tư vấn về hậu quả pháp lý khi Nam Phi hiện diện tại Namibia (năm 1970) [156]. Đối với quần đảo Hoàng Sa hoặc Trường Sa, không thể yêu cầu tư vấn nội dung phân định chủ quyền mà chỉ là những câu hỏi làm rõ những vấn đề pháp lý liên quan đến vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo. Ví dụ đề nghị Tòa cho kết luận tư vấn rằng quần đảo Hoàng Sa hoặc Trường Sa có phải vùng đất vô chủ tại thời điểm nhà Nguyễn Việt Nam xác lập chủ quyền hay không. Hậu quả pháp lý của việc Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa 1974. Tương tự đối với hậu quả pháp lý các hành động của Philippines, Malaysia xâm chiếm quần đảo Trường Sa. Kết luận tư vấn không trực tiếp giải quyết tranh chấp chủ quyền các quần đảo nhưng có giá trị làm cơ sở để chúng ta bác bỏ các luận điểm chủ quyền lịch sử, các hoạt động bất hợp pháp nước ngoài trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

4.4.2. Đưa ra Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc

Đại Hội đồng Liên hợp quốc có chức năng thảo luận, kiến nghị với các quốc gia hữu quan và lưu ý Hội đồng Bảo an mọi vụ tranh chấp do bất kỳ thành viên Liên hợp quốc hoặc Hội đồng Bảo an đề nghị, nếu tranh chấp đe dọa đến hoà bình và an ninh quốc tế [67, Điều 11, 35]. Đại hội đồng sẽ đưa ra các khuyến nghị thích hợp về các biện pháp tập thể, sử dụng lực lượng vũ trang khi cần thiết trong trường hợp có hành động xâm lược [145, điều 1]. Hoạt động của Đại hội đồng dưới hình thức họp thường kỳ hoặc bất thường.

Thủ tục xem xét tại cuộc họp bất thường của Đại hội đồng cần có yêu cầu của Hội đồng Bảo an. Nếu đưa ra xem xét tại cuộc họp thường kỳ của Đại hội đồng thì phải trải qua hai lần bỏ phiếu để thông qua, đó là thông qua đề mục chương trình nghị sự tại phiên khai mạc theo tỷ lệ quá bán và thông qua nghị quyết tại phiên họp chính thức với tỷ lệ 2/3 thành viên có mặt [67, Điều 18]. Đề mục chương trình nghị sự do Tổng thư ký soạn thảo và chuyển cho các nước thành viên chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc [147, quy tắc 12]. Nếu Tổng Thư ký chưa đưa vấn đề (quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa) vào đề mục chương trình nghị sự thì Việt Nam là nước thành viên có thể đưa đề mục bổ sung, kèm theo bản giải thích hoặc dự thảo nghị quyết trước khi khai mạc khoá họp 30 ngày [147, quy tắc 14, 20]. Sau khi danh sách đề mục, kể cả bổ sung được Đại hội đồng thông qua trong phiên khai mạc, thì Đại hội đồng sẽ thảo luận, đưa ra nghị quyết, kiến nghị cụ thể. Các nghị quyết, kiến nghị không giải quyết nội dung tranh chấp, mà chỉ khuyến nghị về một biện pháp tránh cho cuộc tranh chấp đe dọa đến hòa bình khu vực và thế giới.

Trường hợp đưa vấn đề ra Hội đồng Bảo an thì trở ngại lớn nhất là quyền phủ quyết (veto) của ủy viên thường trực. Hiến chương Liên hợp quốc quy định các vấn đề thủ tục được thông qua khi có 9/15 ủy viên bỏ phiếu thuận, còn vấn đề khác đòi hỏi 9/15 ủy viên bỏ phiếu thuận, trong đó 5/5 ủy viên thường trực nhất trí [67, Điều 27]. Việc phủ quyết thể hiện bằng lá phiếu chống, không coi là phủ quyết nếu bỏ phiếu trắng hoặc không tham gia bỏ phiếu [17]. Nghĩa là nếu có một phiếu chống của ủy viên thường trực thì nghị quyết không được thông qua. Pháp luật quy định quyền phủ quyết không được sử dụng trong ba trường hợp, đó là: khi nước ủy viên thường trực là một bên tranh chấp [67, Điều 27.3], việc triệu tập hội nghị toàn thể để xét lại Hiến chương [67, Điều 109.1] và việc bầu thẩm phán của Tòa án công lý quốc tế [68, Điều 10]. Các vấn đề khác có phải là vấn đề thủ tục hay không, tức là có

áp dụng veto hay không do Hội đồng Bảo an quyết định. Theo quy định trên, nếu Hội đồng Bảo an xem xét các biện pháp giải quyết tranh chấp quy định tại Chương VI và đoạn 3 Điều 52 của Hiến chương Liên hợp quốc thì đây không phải vấn đề thủ tục và Trung Quốc không tham gia bỏ phiếu, không có quyền sử dụng veto. Tương tự như trường hợp của nước Anh tranh chấp với Albania trong vụ eo biển Corfu. Khi Hội đồng Bảo an thảo luận, Anh không tham gia bỏ phiếu. Hội đồng đã ban hành Nghị quyết số S/RES/22(1947) khuyến nghị Chính phủ Anh và Albania đệ trình tranh chấp ra Tòa án công lý quốc tế [201]. Sau đó Anh đã chủ động khởi kiện ra Tòa án công lý quốc tế bằng đơn riêng và được Tòa chấp nhận.

Giải pháp nêu trên cũng là khả năng pháp lý mà Việt Nam có thể sử dụng. Khi vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có nguy cơ dẫn đến xung đột vũ trang thì việc đưa vấn đề ra Liên Hợp Quốc hoặc Hội đồng Bảo an là cần thiết, cần tận dụng mọi phương thức có thể để bảo vệ chủ quyền của mình. Năm 1974 Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa, Việt Nam Cộng hòa từng chủ trương đưa vấn đề ra trước Hội đồng Bảo an. Tuy nhiên phải thừa nhận sự thật rằng vị thế của một nước nhỏ trong tương quan so sánh với nước lớn thường ít khi được quốc tế quan tâm đúng mức. Do đó, Việt Nam phải nỗ lực rất lớn trên nhiều mặt, nâng cao hình ảnh và vị thế của quốc gia, tận dụng mọi diễn đàn quốc tế để đấu tranh và tuyên truyền sự chính nghĩa chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo, từ đó quốc tế đồng tình ủng hộ, cộng đồng sức mạnh với Việt Nam.

4.4.3. Xây dựng hồ sơ pháp lý chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Dù sử dụng phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp nào thì hồ sơ pháp lý chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa luôn là vấn đề đặt lên hàng

đầu. Bởi vì đây là tài liệu tập hợp đầy đủ nhất luận cứ pháp lý khẳng định tính hợp pháp về chủ quyền của Việt Nam. Bộ hồ sơ này cần được xây dựng để sử dụng đa mục đích, phục vụ việc đấu tranh pháp lý, tuyên truyền và nghiên cứu.

Về nội dung, do chủ thể tranh chấp quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có khác nhau nên nội dung hồ sơ pháp lý cần xây dựng riêng đối với trường hợp quần đảo Hoàng Sa và trường hợp quần đảo Trường Sa. Nội dung cơ bản của bộ hồ sơ pháp lý bao gồm các nhóm tài liệu như sau:

Một là luận cứ về cơ sở pháp lý, bao gồm những điều ước quốc tế, những án lệ, nguyên tắc pháp luật, học thuyết của các chuyên gia pháp lý quốc tế có liên quan đến xác lập, thực thi chủ quyền lãnh thổ (xem mục 1.3 cũng như nội dung chương 2 của Luận án).

Hai là luận cứ về cơ sở thực tiễn, bao gồm các tài liệu chứa đựng những bằng chứng xác lập và thực thi chủ quyền của các nhà nước Việt Nam, đó là các tài liệu chính sử, các văn bản pháp luật và các tuyên bố chính thức của nhà nước, các tài liệu cá nhân biên soạn phù hợp với thực tế, các tài liệu của người nước ngoài công nhận chủ quyền của Việt Nam (xem thêm mục 1.3 và Chương 3 của luận án).

Trong nhóm tài liệu này, cần sớm triển khai thu thập, nghiên cứu khắc phục những vấn đề đã nêu tại trang 104, 105, đó là cần chọn lọc những bản đồ có thông tin địa lý chính xác; tài liệu chứng minh tính liên quan các danh xưng khác nhau nhưng thể hiện rõ ràng đối tượng chiếm hữu là quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa; các tài liệu chứng minh tính kế thừa và hoạt động liên tục của các nhà nước trong việc thực thi chủ quyền trên hai quần đảo. Đặc biệt đối với vấn đề chủ quyền quần đảo Trường Sa, cần bổ sung các tài liệu khoa học địa lý, địa chất chứng minh mối liên hệ tự nhiên cấu thành

quần đảo Trường Sa và chứng minh đầy đủ quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa trong giai đoạn trước khi Pháp tuyên bố chủ quyền năm 1933.

Ba là luận cứ bác bỏ yêu sách của các chủ thể khác, bao gồm tất cả các tuyên bố và giải thích đơn phương, các văn bản pháp luật và hành động xâm chiếm các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Cuối cùng, các tài liệu được chọn lọc kỹ càng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy định chung của pháp luật, theo quy chế của các thiết chế tài phán quốc tế. Tài liệu gốc có giá trị hơn tài liệu sao chép, gián tiếp. Tài liệu sao chép phải ghi rõ nguồn gốc và có chứng thực của cơ quan quản lý tài liệu gốc. Các tài liệu trong hồ sơ do nhiều chủ thể ban hành, ít nhất có tới 5 quốc gia tranh chấp cùng có nhiều cá nhân người nước ngoài như Hà Lan, Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản chứng kiến và ghi nhận những sự kiện có liên quan được thể hiện bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau, cần dịch ra tiếng Anh, Pháp là ngôn ngữ chính của các cơ quan tài phán quốc tế và tiếng Việt để tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu và tuyên truyền. Thực hành chỉ dẫn IX bis của Tòa án công lý quốc tế cho phép các bên có thể công bố tài liệu dưới dạng in hoặc điện tử, hình thức vật lý hoặc trực tuyến hoặc trên bất kỳ phương tiện truyền dữ liệu nào.

4.5. Một số giải pháp khác góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Để các giải pháp pháp lý phát huy được hiệu quả cần nhiều điều kiện. Trước hết phải có một chiến lược quốc gia, một chương trình hành động tổng thể, kỹ lưỡng về vấn đề chủ quyền trên hai quần đảo. Đồng thời chuẩn bị nhân lực và tiến hành nghiên cứu vấn đề chủ quyền và hệ thống giải pháp cho vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa một cách chu đáo, đồng bộ cả trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh, đối ngoại, tuyên truyền.

4.5.1. Chuẩn bị tốt về nhân lực và tăng cường việc nghiên cứu vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Nghị quyết ngày 09/02/2007 của Bộ Chính trị về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 định hướng chiến lược biển kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp đấu tranh chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng; giải quyết kịp thời, có hiệu quả các tranh chấp; xây dựng đầy đủ cơ sở pháp lý và tiếp tục đàm phán với các nước [6]. Tuy nhiên, trong tổ chức thực hiện chiến lược biển, sự chuẩn bị nhân lực về luật quốc tế còn hạn chế. Thực tế việc đào tạo chuyên ngành luật quốc tế, đặc biệt đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về biên giới lãnh thổ chiếm tỷ lệ rất thấp. Giai đoạn 1991- 2007, Việt Nam có 267 tiến sỹ luật được đào tạo trong và ngoài nước, trong đó chỉ có 10 tiến sỹ chuyên ngành luật quốc tế, đa số được đào tạo về ngành luật hình sự và tội phạm học (89 người), lý luận về nhà nước và pháp luật (55 người), luật kinh tế (54 người), còn lại là các chuyên ngành khác [111]. Ở những trung tâm đào tạo luật chủ yếu của Việt Nam như Đại học luật thành phố Hồ Chí Minh không đào tạo cao học chuyên ngành luật quốc tế [120]. Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội và Đại học luật Hà nội hàng năm đào tạo từ 1 đến 5 nghiên cứu sinh chuyên ngành luật quốc tế. Năm 2010 và 2011, Đề án 322 của Chính phủ cử 568 nghiên cứu sinh ra đi đào tạo nước ngoài chỉ có 13 nghiên cứu sinh ngành luật nhưng chủ yếu là luật dân sự, kinh tế [12], [13]. Luật quốc tế là ngành học đòi hỏi học viên nhiều nỗ lực hơn ngành khác, tài liệu nghiên cứu vô cùng khó khăn do đa số ở nước ngoài, tốn kém kinh phí. Liên quan đến vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa có các tài liệu nằm trong danh sách tài liệu mật, không thể tiếp cận và công bố [109]. Những sản phẩm nghiên cứu về biên giới, lãnh thổ chủ yếu phục vụ nhà nước, không thể thương mại hóa để bù đắp chi phí nhà nghiên cứu đã bỏ ra. Vì vậy, số lượng nghiên cứu sinh, những chuyên gia về biên giới lãnh thổ thường hạn chế hơn

ngành khác. Nhà nước cũng chưa có một chính sách đảm bảo quy tụ những chuyên gia pháp luật quốc tế để phát huy trí tuệ tốt nhất cho mục tiêu đấu tranh pháp lý. Thực trạng trên cho thấy nếu không được hỗ trợ của nhà nước, sẽ khó đảm bảo một đội ngũ chuyên gia pháp lý xứng tầm quốc tế trong lĩnh vực biên giới lãnh thổ, luật biển, để phục vụ trực tiếp cho chiến lược biển Việt Nam nói chung và cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nói riêng. Do đó, cần tiến hành một số giải pháp lớn như sau:

Trước hết phải hiện thực hóa nghị quyết về chiến lược biển, hoạch định một chương trình hành động tổng thể tầm quốc gia nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả đấu tranh trên các mặt pháp lý, ngoại giao, kinh tế, quốc phòng trên biển, đảo. Thiết lập cơ chế chính sách đặc thù để tập hợp và sử dụng đội ngũ chuyên gia giỏi về tất cả các lĩnh vực có liên quan để tham mưu cho nhà nước những giải pháp bảo vệ các hải đảo đang được kiểm soát và giành lại những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng bất hợp pháp. Sử dụng các công cụ kinh tế, có chế độ ưu đãi các nhà nghiên cứu, cử thực tập sinh đi tu nghiệp tại các trung tâm luật quốc tế để học tập kinh nghiệm tham gia các vụ kiện quốc tế.

Thứ hai, cơ quan quản lý nhà nước về biển, đảo hiện nay (Ủy ban Biên giới quốc gia [107], Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông và các hải đảo do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban [108]) tăng cường phối hợp liên thông việc nghiên cứu của cả các ngành, lĩnh vực có liên quan (khoa học chính trị, quan hệ quốc tế, kinh tế, khoa học công nghệ biển, quốc phòng, an ninh, lịch sử...), quản lý thống nhất dữ liệu quốc gia về đảo, biển và điều phối hợp tác nghiên cứu quốc tế trong lĩnh vực biển đảo trong và ngoài nước.

Thứ ba, đẩy mạnh xã hội hóa nhằm tận dụng sức dân, khai thác trí tuệ toàn dân trong nước và ngoài nước cho công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo. Phổ biến kết quả nghiên cứu và tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu tiếp xúc với nguồn dữ liệu quốc gia về biển, đảo. Xây dựng các thư viện

và các trung tâm dữ liệu về biển, đảo nhằm cung cấp tư liệu cho việc nghiên cứu, tuyên truyền chủ quyền và nâng cao tinh thần đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

4.5.2. Phát triển dân cư và xây dựng các công trình dân sự, tôn giáo trên đảo

Dân cư, các cơ sở dân sự, tôn giáo có vai trò quan trọng đặc biệt trong trường hợp xảy ra xung đột vũ trang.

Về mặt pháp lý, Công ước Geneva IV (1949), Nghị định thư I (08/6/1977) bổ sung Công ước Geneva IV về bảo vệ nạn nhân chiến tranh, quy định cấm tất cả những cuộc tấn công vào dân thường (Điều 51), các công trình, khu vực dân sự (Điều 52), các công trình văn hóa, thờ tự (Điều 53) [195]. Nói cách khác, các công trình dân sự, văn hóa là điểm tựa pháp lý, là những mốc chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, chống lại các cuộc tấn công trong trường hợp đối phương sử dụng vũ khí hủy diệt.

Dân tộc Việt Nam trưởng thành từ lịch sử đấu tranh giữ nước, đánh đuổi sự xâm lược từ các nước lớn Trung Quốc, Nhật, Pháp, Mỹ. Tuy nhỏ nhưng Việt Nam tất thắng trước mọi sự xâm lược, trong đó có nguyên nhân từ sức mạnh đoàn kết của dân tộc. Nguyễn Trãi gọi sức mạnh đó là sức dân: chở thuyền là dân, lật thuyền cũng là dân. Giá trị ấy được Hồ Chí Minh kế tục khó vạn lần dân liệu cũng xong. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường sa, cần phát huy những kinh nghiệm lịch sử quý báu đó, biến sức mạnh nội lực của dân tộc thành lực lượng vật chất, một nước nhỏ nhưng sẽ không yếu nếu biết khơi dậy sức dân. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, nhân dân là lực lượng vật chất hiện thực hóa mọi chủ chương, chính sách biển, đảo. Nhân dân vừa là lực lượng chinh phục biển, đảo, làm giàu cho đất nước, cũng là người giữ đất và đứng lên bảo vệ chủ quyền khi có xâm lược. Trên các đảo Việt Nam đang quản lý phải khuyến

khích nhân dân sinh sống lâu dài trên các hải đảo. Để nhân dân có thể tạo lập cuộc sống lâu dài trên đảo, nhà nước cần xây dựng kết cấu hạ tầng, ưu đãi các dịch vụ sinh hoạt thiết yếu như nhà cửa, y tế, học tập, văn hóa, điện nước, lương thực.

Bên cạnh đó, nên xây dựng và mở mang những công trình tín ngưỡng, tôn giáo. Nên đa dạng các tôn giáo lớn trên đảo như đạo phật, đạo thiên chúa. Tôn giáo và tâm linh là điểm tựa tinh thần cho cộng đồng dân cư trên đảo, có thể phục vụ tín ngưỡng, tôn giáo của thủy thủ và người dân đi biển. Tôn giáo có sức mạnh không biên giới. Trong vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, hãy tăng cường liên kết hoạt động tôn giáo của đảo với đất liền và rộng hơn là quốc tế. Điều đó tạo ra không gian xã hội, đồng minh tôn giáo rộng lớn ngàn lần phạm vi quần đảo, quốc tế hóa mạnh mẽ đời sống của đảo, tạo ra đồng minh vô cùng to lớn bảo vệ chủ quyền các hải đảo, nhất là trong trường hợp bị tấn công vũ trang.

4.5.3. Nâng cao năng lực thực hiện các chính sách ngoại giao, kinh tế, quốc phòng

Ngoại giao luôn đóng vai trò quan trọng góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, đảm bảo các điều kiện phát triển kinh tế quốc gia. Một cuộc ngoại giao thành công có thể đẩy lùi cuộc chiến tranh tàn khốc. Ngoại giao vẫn phát huy hiệu quả ngay cả trong quá trình tổ tụng giải quyết tranh chấp, thậm trí trong trường hợp chiến tranh.

Cuộc tranh chấp chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm trong vấn đề lớn hơn (cuộc tranh chấp Biển Đông). Do yếu tố địa chiến lược mà tính chất của cuộc tranh chấp đã vượt ra ngoài khu vực. Một số cường quốc đã có sự điều chỉnh chính sách trọng tâm sang châu Á – Thái Bình Dương như Mỹ, Nga, Ấn Độ. Mỹ quan tâm đến khu vực vì "lợi ích quốc gia", tự do hàng hải, lợi ích kinh tế, an ninh chiến lược và đồng minh. Mỹ là một cường

quốc kinh tế, khoa học công nghệ và quân sự, hẳn sẽ không muốn thấy Trung Quốc đang trỗi dậy để thống trị ảnh hưởng trong khu vực mà không có hiện diện của Mỹ. Các nước Nam Á cần vai trò của Mỹ trong việc giảm áp đặt từ Trung Quốc tham vọng bá quyền, tạo thế cân bằng giữa "lợi ích quốc gia" của Mỹ với "lợi ích cốt lõi" của Trung Quốc và để phát triển kinh tế. Nga, Ấn Độ, Nhật Bản là những cường quốc láng giềng và tồn tại vấn đề biên giới lãnh thổ với Trung Quốc. Về chiến lược, các nước này có thể sử dụng vấn đề Biển Đông như sân sau của mình đối với Trung Quốc. Các nước này còn là những cường quốc hàng hải, có nhu cầu bảo đảm tự do hành hải và có quan hệ kinh tế, đầu tư lớn tại các nước Nam Á, do đó chắc hẳn không muốn Trung Quốc hiện thực tham vọng độc chiếm Biển Đông. Nhìn chung các cường quốc tham gia vào khu vực ngoài việc đạt được lợi ích mỗi bên còn tăng cường ảnh hưởng, tạo thế cân bằng quyền lực trước Trung Quốc.

Dân tộc Việt Nam luôn ý thức sâu sắc về người láng giềng Trung Quốc và cũng hiểu rõ xu thế toàn cầu hoá. Việt Nam đang thực hiện linh hoạt tính chất quốc tế của cuộc tranh chấp, với phương châm ngoại giao “đa phương hóa” [39] trong quan hệ quốc tế là điều kiện tốt để xây dựng những đồng minh quốc tế trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Việt Nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao với 180 nước trên thế giới, là thành viên tích cực của nhiều tổ chức, diễn đàn toàn cầu, khu vực, trong đó ASEAN là một tổ chức khu vực có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng Trung Quốc trên biển. Vì vậy, các giải pháp cần tính toán kỹ lưỡng mục tiêu pháp lý đặt trong các mối quan hệ cân bằng lợi ích quốc gia về kinh tế, chính trị với các nước trong khu vực và các đối tác chiến lược của Việt Nam trên thế giới.

Đối với các chương trình kinh tế về biển, đảo thì mục tiêu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ phải được đặt lên trước mục tiêu kinh tế. Nhà nước phải bảo

đảm an ninh, an toàn cho nhân dân trong các hoạt động kinh tế biển. Bên cạnh đó, tăng cường hợp tác đầu tư, khai thác và chia sẻ lợi ích kinh tế với các nước trên thế giới. Từ các hoạt động kinh tế, các nước đầu tư sẽ trở thành những đồng minh trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam. Thêm nữa, mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới là điều kiện để nền kinh tế thương mại không rơi vào tình trạng lệ thuộc từ thị trường Trung Quốc, không chịu sức ép kinh tế từ Trung Quốc khi thực hiện các giải pháp đấu tranh pháp lý.

Đối với quốc phòng, Việt Nam nhất quán phương châm hòa bình giải quyết các tranh chấp lãnh thổ nhưng khi lãnh thổ bị xâm lược thì phải sử dụng biện pháp tự vệ phù hợp với Hiến chương liên hợp quốc để đáp trả. Vì vậy, thực lực quốc phòng phải đảm bảo đủ mạnh để giữ vững chủ quyền quốc gia, đảm bảo hỗ trợ an ninh, bảo vệ có hiệu quả các cơ sở kinh tế và an toàn tính mạng, phương tiện và tài sản của nhân dân và doanh nghiệp trên biển, đảo. Bài học lịch sử trong các cuộc chống ngoại xâm và kinh nghiệm năm 1974 (Hoa Kỳ không ứng cứu Việt Nam Cộng Hòa khi Trung Quốc tấn công chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa), năm 1988 (Liên Xô đã không hành động bảo vệ các công binh của Việt Nam bị quân đội Trung Quốc bắn giết tại đá Gạc Ma, Ken Nan, Ga Ven) cho thấy tự lực cánh sinh là nguyên tắc xuyên suốt trong chiến lược bảo vệ chủ quyền lãnh thổ nhưng cần thiết có hợp tác quốc phòng với các nước để gia tăng sức mạnh của quân đội trong hoàn cảnh các quốc gia láng giềng không ngừng gia tăng sức mạnh các lực lượng vũ trang trên biển và xâm thực trên khu vực tranh chấp.

4.6. Sử dụng kết hợp các giải pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Hiện nay, mặc dù thể hiện quan điểm giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, nhưng các bên tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lại

chưa tuyên bố thẩm quyền của tòa án (trừ Philippines). Trung Quốc duy trì quan điểm đàm phán song phương và bảo lưu Điều 298 Công ước luật biển làm cho các giải pháp pháp lý gặp nhiều trở ngại. Trong bối cảnh đó, để giải pháp pháp lý phát huy hiệu quả phải sử dụng tổng hợp các giải pháp từ chính trị, kinh tế, quan hệ đối ngoại, an ninh quốc phòng, đấu tranh trên nghị trường và trên thực địa.

Các giải pháp đề xuất từ mục 4.2 đến 4.5 đều có mặt tích cực và hạn chế riêng, nhưng đều có khả năng vận dụng trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Trong mỗi quan hệ giữa các giải pháp, trước hết việc đấu tranh chính trị, ngoại giao; xây dựng hệ thống nguyên tắc ứng xử kiềm chế xung đột song phương, đa phương (COC), tăng cường năng lực thực hiện các chính sách kinh tế, quốc phòng (tiểu mục 4.5.3); việc xây dựng, củng cố hồ sơ pháp lý (tiểu mục 4.4.3); giải pháp về nhân lực (tiểu mục 4.5.1); giải pháp về dân sự (tiểu mục 4.5.2) là nhóm giải pháp tiến hành trước mắt và duy trì thường xuyên, lâu dài. Mặt khác kiên trì đấu tranh ngoại giao, kêu gọi đàm phán với Trung Quốc (mục 4.2) và với các bên (tiểu mục 4.3.1). Trường hợp đàm phán không đạt được kết quả, tình hình leo thang, căng thẳng không kiểm soát được, các quy tắc ứng xử không được tôn trọng thì cần sử dụng các giải pháp đưa ra Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (tiểu mục 4.4.2), sử dụng các chức năng tư vấn (tiểu mục 4.4.1). Cuối cùng, chỉ khi điều kiện về chính trị, kinh tế, nhân lực, hồ sơ pháp lý đã được củng cố vững chắc thì việc khởi kiện ra cơ quan tài phán mới đạt được lợi ích và hiệu quả cao nhất.

Như vậy, thực hiện các giải pháp tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể và đặt trong mối quan hệ với chính trị, kinh tế, ngoại giao, quốc phòng và vị thế quốc gia, mối quan hệ quốc gia trong thế giới toàn cầu, vai trò đặc biệt của khối ASEAN thì hiệu quả của các giải pháp pháp lý và lợi ích quốc gia đạt

được lớn nhất. Đây là cuộc đấu tranh lâu dài, kèm theo chiến thắng trên mặt trận pháp lý phải đạt được tổng thể lợi ích của quốc gia.

4.7. Kết luận chương 4

1) Pháp luật quốc tế là công cụ hữu hiệu góp phần bảo vệ nền hòa bình trong thế giới ngày nay. Trong cuộc đấu tranh đối với chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam có nhiều lựa chọn các giải pháp đã được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc, Công ước luật biển, Hiến chương ASEAN. Mỗi giải pháp có ưu thế và hạn chế riêng.

Đối với vấn đề quần đảo Hoàng Sa, là đối tượng tranh chấp giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hai bên nên sớm khởi động đàm phán song phương để giải quyết vấn đề chủ quyền và các vấn đề liên quan, cho dù sẽ rất khó khăn và lâu dài để đến được một thỏa thuận hòa bình, hợp tác trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Đối với vấn đề quần đảo Trường Sa, là đối tượng tranh chấp đa phương nên Việt Nam có quyền kêu gọi đàm phán đa phương hoặc khởi kiện ra Tòa án quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam có quyền thông qua Đại hội đồng, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc để đề nghị Tòa án công lý quốc tế kết luận tư vấn hoặc đưa vấn đề ra Đại hội đồng, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc để có quyết nghị về những giải pháp có liên quan. Vấn đề ưu tiên trước mắt hiện nay là cần nhanh chóng hoàn thiện bộ hồ sơ pháp lý chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, hoàn thiện hệ luận cứ vững chắc để đấu tranh trong mọi tình huống, chủ động trước bất cứ phương thức giải quyết tranh chấp nào.

Hiện tại, các giải pháp pháp lý cần tính toán kết hợp với lợi ích trong mối quan hệ với chính trị, kinh tế, ngoại giao, quốc phòng và mối quan hệ trong khối ASEAN và các mục tiêu chiến lược khác. Thực hiện đồng bộ các

giải pháp để tạo nên sức mạnh tổng lực trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa như: Việc chuẩn bị về nguồn nhân lực và chiến lược nghiên cứu. Hỗ trợ nhân dân định cư cùng với việc xây dựng các công trình tôn giáo đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân dân, vừa là rào chắn pháp lý chống lại các mục tiêu tấn công vũ trang, liên kết những đồng minh tôn giáo trên thế giới. Nâng cao năng lực thực hiện các chính sách kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, đảm bảo lực lượng vật chất cho cuộc đấu tranh pháp lý bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

KẾT LUẬN

1. Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ở trung tâm khu vực Biển Đông là nơi đặc biệt không chỉ do vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối Việt Nam và khu vực mà còn cùng với các vùng biển xung quanh chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nơi giao thông đường biển nhộn nhịp qua lại, góp phần mang lại sự thịnh vượng cho các quốc gia có chủ quyền, đã trở thành điểm nóng của cuộc tranh chấp dai dẳng với sự tham gia của nhiều bên: Việt Nam, Trung Quốc (Đài Loan - Trung Quốc) đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa; Brunei, Malaysia, Philippines đối với các phần của quần đảo Trường Sa. Trừ Brunei, các bên đều thiết lập các căn cứ quân sự, dân sự xen kẽ nhau trên quần đảo Trường Sa làm cho cuộc tranh chấp không giống bất cứ nơi nào trên thế giới. Cuộc tranh chấp ảnh hưởng đến sự toàn vẹn chủ quyền của Việt Nam, luôn tiềm ẩn nguy cơ đe dọa an ninh khu vực và hòa bình thế giới. Những vấn đề nêu trên đặt ra nhiệm vụ cấp thiết cho việc nghiên cứu trên cơ sở của pháp luật quốc tế làm sáng tỏ vấn đề chủ quyền và giải pháp để giải quyết cuộc tranh chấp. Sở dĩ như vậy, bởi vì pháp luật quốc tế là một trong những công cụ hữu hiệu nhất tạo ra sự bình đẳng thực sự giữa các quốc gia bất kể lớn hay nhỏ và duy trì nền hòa bình thế giới. Bằng cách tạo ra hệ thống những nguyên tắc, quy phạm, pháp luật quốc tế quy chuẩn hành vi ứng xử giữa các quốc gia, xây dựng nền tảng, tiêu chuẩn pháp lý cho những hành vi xác lập, thực thi chủ quyền lãnh thổ và giải quyết hiệu quả các tranh chấp lãnh thổ.

2. Pháp luật quốc tế trong tiến trình lịch sử phát triển của nó đã dần hoàn thiện các tiêu chuẩn về xác lập chủ quyền lãnh thổ, đã đặt ra các tiêu chuẩn mới thay thế các nguyên tắc, quy định không phù hợp, theo đó việc xác lập chủ quyền lãnh thổ cũng phải đáp ứng tiêu chuẩn của pháp luật tại thời

điểm thực hiện hành vi xác lập chủ quyền và duy trì hành vi chủ quyền đáp ứng các tiêu chuẩn mới của luật đương đại (intertemporal law). Kể từ thế kỷ XIX, một nhà nước xác lập lãnh thổ mới phải đáp ứng các tiêu chuẩn của nguyên tắc chiếm hữu thật sự (effective occupation principle), việc xác lập lãnh thổ dựa trên cơ sở xâm chiếm bằng vũ lực, chuyển nhượng, dâng tặng không theo nguyên tắc dân tộc tự quyết, quyền phát hiện hay chiếm hữu tượng trưng đến nay đều không còn được công nhận. Ngày nay, pháp luật cũng công nhận quyền mở rộng chủ quyền, quyền chủ quyền của quốc gia ra các vùng biển, thềm lục địa nhưng phải theo đúng quy định và không xâm phạm đến các danh nghĩa lịch sử đang tồn tại.

3. Dưới góc nhìn của pháp luật quốc tế, tiếp cận các vấn đề bằng phương pháp đặc thù như phương pháp so sánh và phân tích pháp lý, phản biện pháp lý; trên cơ sở đối chiếu, so sánh luận cứ của các bên; đối chiếu các sự kiện lịch sử - pháp lý trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa được tạo ra trong hàng thế kỷ dưới các góc độ (cơ sở) pháp lý khác nhau; phân tích đánh giá theo các yếu tố cấu thành của quan hệ pháp luật (đối tượng chiếm hữu, chủ thể, hành vi và cách thức chiếm hữu), sự kế thừa quốc gia về chủ quyền lãnh thổ, nguyên tắc và quy định của điều ước quốc tế, tuyên bố của hội nghị quốc tế, cũng như một số nội dung khác của pháp luật như danh nghĩa bản đồ, vấn đề chủ quyền, estoppel, thời điểm kết tinh tranh chấp (critical date); đã cho thấy bản chất pháp lý, chủ quyền hợp pháp của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đồng thời, thấy rõ những luận giải nguy biện của Trung Quốc, những giải thích không xác đáng của Philippines, Malaysia, Brunei về các quy định của Công ước luật biển và các quy định khác của luật quốc tế.

4. Pháp luật quốc tế hình thành hệ thống các thiết chế, phương thức hòa bình giải quyết tranh chấp quốc tế để các bên lựa chọn. Từ thực trạng, tính chất của cuộc tranh chấp, vai trò của từng phương thức, thiết chế hòa bình

giải quyết tranh chấp quốc tế, luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản, trực tiếp góp phần đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa (Đàm phán song phương), đối với quần đảo Trường Sa (Đàm phán với các bên hữu quan, thông qua Tòa án công lý quốc tế), hay lựa chọn các giải pháp khác (sử dụng chức năng tư vấn của Tòa án công lý quốc tế, đưa vấn đề ra Đại hội đồng, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc, hoàn thiện bộ hồ sơ pháp lý chủ quyền quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa). Để các giải pháp pháp lý phát huy hiệu quả, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo nên sức mạnh tổng lực trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, đó là: Chuẩn bị tốt nguồn nhân lực, hỗ trợ nhân dân và xây dựng kết cấu hạ tầng dân sinh, các công trình tôn giáo vừa nhằm mục đích đảm bảo đời sống tinh thần cho nhân dân vừa là rào cản pháp lý chống lại việc tấn công vũ trang, tạo đồng minh tôn giáo, đồng thời nâng cao năng lực thực hiện các chính sách kinh tế, quốc phòng và đấu tranh ngoại giao gìn giữ môi trường ổn định và phát triển.

5. Từ góc độ tiếp cận các vấn đề cần giải quyết bằng phương pháp phản biện pháp lý, kết quả nghiên cứu đã cho thấy góc nhìn đa chiều, không chỉ làm sâu sắc thêm tính khẳng định chủ quyền của Việt Nam, mà còn chỉ ra một số điểm trong hệ thống bằng chứng hiện có của Việt Nam và đề xuất hướng nghiên cứu để củng cố vững chắc luận cứ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

KIẾN NGHỊ VỀ NHỮNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả kiến nghị các nhà khoa học chuyên ngành lịch sử, địa lý, pháp lý, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao quan tâm phối hợp nghiên cứu, giải quyết triệt để 06 vấn đề có ảnh hưởng đến vấn đề chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Đó là

1. Vấn đề bản đồ làm bằng chứng pháp lý và tuyên truyền chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Hiện nay có hàng trăm tấm bản đồ cổ của Việt Nam và phương Tây trong giai đoạn đầu xác lập chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cần phải được nghiên cứu chỉ rõ độ tin cậy các thông tin làm cơ sở vẽ bản đồ. Bản đồ trong Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư, Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ, Hồng Đức Bản Đồ, cũng như một số bản đồ của người phương Tây vẽ được coi là gộp chung hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhưng có hình dạng không phù hợp thực tế quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa gộp lại.

Cần chọn lọc những bản đồ có độ tin cậy về nguồn cơ sở thông tin và thông tin địa lý cho việc vẽ bản đồ để làm bằng chứng nhằm đạt được giá trị chứng minh chắc chắn hơn. Vấn đề này cũng được lưu ý trong việc trưng bày, dẫn chiếu, tuyên truyền chủ quyền của Việt Nam.

Các nhà khoa học hãy sử dụng phương pháp của khoa học thực chứng, dựng lại các mẫu thuyền cổ và thực nghiệm thời gian đi biển để củng cố tính chính xác thông tin về thời gian, khả năng đi biển từ đất liền ra quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mà các đội quân của nhà Nguyễn đã tiến hành được ghi trong các tài liệu lịch sử (đã nêu tại trang 103 của luận án), nâng cao giá trị chứng minh của các tài liệu lịch sử.

2. Vấn đề danh xưng cổ chỉ quần đảo trong mối quan hệ với địa danh ngày nay.

Trong hệ thống tư liệu lịch sử có nhiều địa danh cổ “Bãi Cát Vàng”, “Hoàng Sa” “Đại Trường Sa”, “Vạn Lý Trường Sa” được coi là chỉ hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hiện nay. Song, cần có cơ sở khoa học lịch sử để chứng minh được mối liên hệ, nguồn gốc, thời điểm, lý do có sự thay đổi các danh xưng của địa danh đó nhằm khẳng định sự thống nhất, tính xác định về mặt pháp lý đối tượng xác lập chủ quyền, nói cách khác danh xưng cổ và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ngày nay có tính nhất quán, góp phần khẳng định vững chắc việc Việt Nam xác lập và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo này.

3. Luận cứ khoa học tự nhiên về quần đảo Trường Sa

Thực tế vùng đảo Trường Sa có tới 137 đơn vị đảo, đá, bãi ngầm cần thiết có cơ sở khoa học địa lý, địa chất để làm luận cứ pháp lý chứng minh mối liên hệ của các cấu trúc địa lý tạo thành quần đảo Trường Sa.

4. Bằng chứng lịch sử việc thực thi chủ quyền giai đoạn 1847 – 1898

Cần tiếp tục khảo cứu, thu thập các tư liệu lịch sử đang lưu trữ rải rác trong và ngoài nước về việc nhà nước Việt Nam thực thi quyền làm chủ trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, trong đó lưu ý giai đoạn 1847 đến 1898 còn ít tư liệu về hoạt động chủ quyền.

5. Luận cứ lịch sử đối với quần đảo Trường Sa trước 1933

Hiện tại, những bằng chứng về việc chiếm hữu quần đảo Trường Sa ở thời kỳ nhà Nguyễn chưa hoàn toàn được thu thập và nghiên cứu đầy đủ. Vấn đề mới chỉ rõ ràng với sự kiện Pháp tuyên bố chủ quyền đối với 06 đảo thuộc quần đảo Trường Sa năm 1933 cho đến nay.

6. Phối hợp nghiên cứu vấn đề chủ quyền và giải pháp cho vấn đề quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa không chỉ riêng về pháp lý, lịch sử mà cần thiết

đồng bộ trên các lĩnh vực khoa học chính trị, kinh tế, quốc phòng an ninh, quan hệ quốc tế để khai thác những lợi thế của hai quần đảo và có hệ giải pháp mang tính chiến lược, bảo vệ đầy đủ các lợi ích quốc gia./.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] Phạm Vũ Thắng (2013), “Suy nghĩ về giải pháp pháp lý cho Việt Nam trước vụ kiện của Philippines”, *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Chuyên san Luật học* Tập 29 (số 2), tr. 50-55.

[2] Phạm Vũ Thắng (2013), “Nguyên tắc chiếm hữu thật sự và chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, *Tạp chí Kiểm sát* (số 21), tr. 26-31.

[3] Phạm Vũ Thắng (2015), “Thực tiễn giải quyết tranh chấp biển, đảo ở châu Á – Thái Bình Dương và những đề xuất hợp tác của quốc tế giải quyết vấn đề này ở Biển Đông”, *Tạp chí Quan hệ quốc phòng* (số 29), tr. 71-77.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

- 1 Ailien T. Tran (2009), "Cuộc tranh chấp biển đông: nhìn từ góc độ quan hệ quốc tế và công pháp quốc tế ", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 2 Lê Đức An, Trần Đức Thanh (2011) "Vị thế Biển Đông", *Tuyển tập báo cáo Hội nghị khoa học và công nghệ biển toàn quốc lần thứ V*, Quyển 3), NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ biển, tr.63.
- 3 Nguyễn Thị Lan Anh, "Quy chế pháp lý của đảo và tranh chấp Biển Đông: quan điểm nào cho Việt Nam", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 4 Nguyễn Văn Âu (2002), *Địa lý tự nhiên Biển Đông*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, tr.11-12.
- 5 Vũ Hải Âu (1988), "Tình hình tranh chấp hiện nay ở quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", *Tạp chí Lịch sử quân đội* (số 6), Hà Nội.
- 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007*.
- 7 Bảo Đại (1938), "Dụ số 10 ngày 29 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 13, 1938", *Nam Triều Quốc Ngữ Công Báo* (số 8), tr. 233, theo Trần Đăng Đại (1975), "Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 281.
- 8 Bary Hart Duble, "Vụ tranh chấp các đảo đá Trường Sa – Một “quần đảo đá” thách đố những chuẩn mực của luật quốc tế", *Temple International and Comparative law Journal*, tập 9 (số 1-1995), *Tài liệu tham khảo môn Công pháp quốc tế*, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 9 BBC Tiếng Việt (28/4/2009), "TQ phản đối việc bổ nhiệm chủ tịch Hoàng Sa",
<http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2009/04/090428_paracels_china_reax.shtml>
- 10 BBC Tiếng Việt (17/6/2011), "Thẩm phán TQ vào Tòa Quốc tế về Luật biển",
<http://www.bbc.co.uk/vietnamese/world/2011/06/110617_china_judge_itlos.shtml>
- 11 Bộ Công (1847), "Phúc tấu của Bộ Công ngày 28 tháng 12 năm Thiệu Trị 7, tập châu bản Thiệu Trị 51", tr. 235, *Xưa và Nay* (1999), (số 63B), Hà Nội, tr. 21, nguyên văn và bản dịch của Nguyễn Chí Viễn, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 322-324.
- 12 Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Quyết định 814/QĐ-BGDĐT ngày*

28/02/2011 về việc phê duyệt danh sách ứng viên được tuyển chọn đi học ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước năm 2010 (đợt bổ sung).

- 13 Bộ Giáo dục và Đào Tạo (2011), *Quyết định 2423/QĐ-BGDĐT ngày 15/6/2011 về việc phê duyệt danh sách ứng viên được tuyển chọn đi học sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước năm 2011*.
- 14 Bộ Giáo dục và đào tạo (2012), *Biển, đại dương và chủ quyền biển, đảo Việt Nam*, Hà Nội, tr. 27.
- 15 Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung quốc trong 30 năm qua*, NXB Sự Thật, Hà Nội
- 16 Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam (1979), *Vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- 17 Bộ Ngoại giao CHXHCN Việt Nam (30/6/2006), “Hội đồng Bảo an” <http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/un/nr040819155753/nr060928134849/copy_of_ns060928102409/view>
- 18 Bộ Ngoại giao Cộng hoà Pháp (1933), “Thông tri ngày 19/7/1933 liên quan đến việc Hải quân Pháp chiếm một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa và phụ cận”, dịch từ *Journal Officiel de la Republique Francaise* (25 Juillet 1933), p. 7794, bản tiếng Pháp và bản dịch theo Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 276-277.
- 19 Bộ Ngoại giao Cộng hoà Pháp (1933), “Thông tri liên quan đến việc các đơn vị Hải quân Pháp chiếm một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa và phụ cận”, dịch từ *Journal Officiel de la Republique Francaise* (26 Juillet 1933), p. 7837, bản tiếng Pháp và bản dịch theo Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 277-279.
- 20 Bộ Công - Minh Mạng thứ 19 (1838), “Tấu ngày 21 tháng 6”, bản chữ Hán và bản dịch của Nguyễn Chí Viễn, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 231.
- 21 Bộ Ngoại giao Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1988), *Các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và luật pháp quốc tế*, Hà Nội.
- 22 Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà (1974), “Tuyên cáo của Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hoà về những hành động gây hấn của Trung Cộng trong khu vực quần đảo Hoàng Sa ngày 19 tháng 01 năm 1974”, Tài liệu số 015/BNG/TTBC/TT của Bộ Ngoại Giao, Sài Gòn, theo Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 292-293.

- 23 Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hoà (1973), “Nghị định số 420 - BNV/HĐCP/26 ngày 6 tháng 9 năm 1973, sáp nhập một số đảo vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy”, *Công Báo Việt Nam Cộng Hòa* (số 51), theo Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 291-292.
- 24 Bộ thuộc địa (1929), “Công văn ngày 18/02/1929 gửi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Cộng hòa Pháp”, theo Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 269.
- 25 Cao Jianliao, *Nguyên tắc quyền sở hữu có tính lịch sử và chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa*, Viện Thông tin khoa học xã hội, (TN2002-95), Hà Nội.
- 26 Chính phủ CHXHCN Việt Nam (1997), *Nghị định số 7/1997/NĐ-CP ngày 23/01/1997 về việc thành lập đơn vị hành chính trực thuộc thành phố Đà Nẵng*.
- 27 Chính phủ CHXHCN Việt Nam (2007), *Nghị định số 65/2007/NĐ-CP ngày 11/04/2007 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Cam Ranh và huyện Diên Khánh để thành lập huyện Cam Lâm; điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện: Cam Lâm, Trường Sa và mở rộng phường Cam Nghĩa thuộc thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa*.
- 28 Chính phủ Việt Nam Cộng hoà (1974), “Tuyên cáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hoà về chủ quyền của Việt Nam Cộng hoà trên những đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam Cộng hoà ngày 14 tháng 02 năm 1974”, *Tài Liệu ronéo của Bộ Ngoại Giao*, Sài Gòn, theo Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 293-294.
- 29 Christopher C. Joyner (1998), “Tranh chấp quần đảo Trường Sa: Suy nghĩ lại về tác động qua lại giữa luật, ngoại giao và địa chính trị trong biển Nam Trung Hoa”, *Intenational Journal of Marine and Coastal Law* (5/1998) Tập 13 (số 2), tài liệu dịch năm 1999 tại Trung Tâm Thông Tin Tư Liệu, Hà Nội.
- 30 Phan Huy Chú (1821), “Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, quyển 5”, *Dư Địa Chí*, Tủ sách Cổ Văn Ủy Ban Dịch Thuật (1972), Sài Gòn, nguyên văn và bản dịch của Văn Vỹ, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, tr. 312.

- 31 Công sứ quán Trung hoa Dân quốc (1932), “Công hàm ngày 29/9/1932 gửi Bộ Ngoại giao Cộng hòa Pháp”, theo Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 228.
- 32 Đinh Phan Cư (1972), *Chủ quyền quần đảo Hoàng Sa & Trường Sa*, Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính, Sài Gòn.
- 33 Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng (1995), *Các triều đại phong kiến Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
- 34 Đại sứ quán CHXHCN Việt Nam tại Bru-nây Đa-rút-xa-lam (30/12/2009), “Đại sứ quán Việt Nam tại Bru – nây Đa – rút – xa – lam”,
<http://www.vietnamembassy-brunei.org/vi/nr070521165956/ns120524095729/newsitem_print_preview>
- 35 Đại sứ quán Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tại Hà Nội Việt Nam (2007), “Tóm lược lịch sử nước Mỹ”, *Chương trình Thông tin Quốc tế* của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.
<http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_historyinbrief_vi.html>
- 36 Đại sứ quán Hợp chủng quốc Hoa Kỳ tại Hà Nội (2012), “Bài nói chuyện Forrestal tại Học viện Hải quân Hoa Kỳ ngày 10 tháng 4 năm 2012”.
<http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/clinton_100412.html>
- 37 Trần Đăng Đại (1975), “Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 276.
- 38 *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Bản Kỷ Thực Lục 13: Nhà Hậu Lê (1473 - 1497)*, NXB Khoa Học Xã Hội (1993), Hà Nội.
- 39 Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*.
- 40 Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), “Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, ngày 09/02/2007”, *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 41 Đỗ Bá Công Đạo (1686), “Toàn Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư quyển 1”, *Hồng Đức Bản Đồ*, từ sách Viện Khảo Cổ (1962), Sài Gòn, tr. 70 – 102, nguyên văn và bản dịch của Bửu Cầm, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 281.
- 42 Nguyễn Bá Diên (2009), “Quy chế pháp lý quốc tế chung về biển, đảo và những vấn đề cần áp dụng đối với Hoàng Sa, Trường Sa”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Chuyên san Luật học* (25), Hà Nội.
- 43 Nguyễn Bá Diên (15/3/2010), “Áp dụng các nguyên tắc về thụ đắc lãnh thổ trong luật quốc tế giải quyết hòa bình các tranh chấp ở Biển Đông”,

<<http://nghien-cuu-vietnam/737-nguyen-ba-din>>

- 44 Nguyễn Bá Diên, Nguyễn Hùng Cường (2012), *Thềm lục địa trong pháp luật quốc tế*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- 45 Nguyễn Bá Diên (2013), *Hợp tác cùng phát triển ở các vùng biển trong pháp luật và thực tiễn quốc tế*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
- 46 Lê Quý Đôn (1776), *Phủ Biên Tạp Lục*, quyển 2 (tập I), Tủ sách Cổ Văn Ủy Ban Dịch Thuật (1972), Sài Gòn, nguyên văn và bản dịch của Nguyễn Văn Bồng, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 285.
- 47 Sơn Hồng Đức (1975), "Thử khảo sát về quần đảo Hoàng Sa", *Tập san sử địa*, (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
- 48 Trịnh Quang Dũng (2012), *Văn minh trà Việt*, NXB Phụ nữ, tr. 18-20.
- 49 Gutzlaff (1849), "Geography of the Cochinchinese Empire", *Journal of The Geographical Society of London*, Vol the 19th, p. 93, bản tiếng Anh và bản dịch của Hoàng Xuân Hãn (1975), "Quần đảo Hoàng Sa", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, tr. 11-12.
- 50 Hasjim Djalal (2009), "Biển Đông – Ngoại giao Kênh 2", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 51 Hiệp định sơ bộ Pháp - Việt (1946), *Hồ Chí Minh*, Toàn tập, Tập 4 (2000), NXB Chính trị Quốc gia, tr. 324 – 326.
- 52 Lăng Hồ (1975), "Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn
- 53 Hòa ước Trung hoa Dân quốc – Nhật bản (28/4/1952), Điều 2, theo Quốc Tuấn (1975), "Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 218.
- 54 Vũ Phi Hoàng (1988), "Vài nét về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", *Tạp chí Lịch sử Quân sự* (số 6).
- 55 Vũ Phi Hoàng (2010), "Vấn đề chủ quyền lãnh thổ trong luật pháp và tập quán quốc tế", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 56 Phan Huỳnh (1988), "Giải phóng quần đảo Trường Sa", *Tạp chí Lịch sử quân sự* (số 6).
- 57 Ian Townsend Gault (2009), "Tiến tới nghĩa vụ quốc tế về hợp tác biển?", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 58 Jean Louis Taberd (1833), *Univers, histoire et description de tuor le peuples, de leurs religions, moeurs et cuotumes*, Paris, tr. 555, theo Thái Văn Kiềm (1975), "Những sử liệu phương Tây minh chứng chủ quyền của

Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 34.

- 59 Jean Louis Taberd (1837), “Note on the Geography of Cochinchina”, *The Journal of the Royal Asiatic Society of Bengal*, Vol. VI, Calcutta, p. 745, theo Hoàng Xuân Hãn (1975), “Quần đảo Hoàng Sa”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 11.
- 60 Ji Guoxing (1995), “Trường Sa theo cách nhìn của Trung Quốc”, *Trường Sa-Tranh chấp và quan điểm*, TTXVN, Tài liệu tham khảo (10+11), Hà Nội.
- 61 Ji Guoxing (2009), “Quyền tài phán biển và hợp tác an ninh ở Biển Đông”, *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 62 John M. Vandyke và Dale L. Bennett (1993), “Islands and the Delimitation of Ocean Space in the South China Sea”, *Ocean Yearbook*; cũng xem “Các đảo và việc hoạch định không gian biển ở Biển Đông”, Tài liệu tham khảo, Ban Biên giới Chính phủ, tr.54-98.
- 63 Khâm sứ Trung kỳ Le Fol (1929), “Thư số 154-K ngày 22/01/1929 gửi Toàn quyền Đông Dương tại Hà Nội”, theo Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 223-224.
- 64 Thái Văn Kiểm (1975), “Những sử liệu phương Tây minh chứng chủ quyền của Việt Nam và quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa từ thời Pháp thuộc đến nay”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
- 65 Hoàng Trọng Lập (1996), *Tranh chấp hai quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa và luật pháp quốc tế*, Luận án Tiến sỹ, Đại học khoa học xã hội và nhân văn - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- 66 Leszek Buszynski (2009), “Vấn đề Biển Đông: Con đường đi đến giải pháp”, *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 67 Liên hợp quốc (1945), *Hiến chương*.
- 68 Liên hợp quốc (1945), *Quy chế Tòa án quốc tế*.
- 69 Liên hợp quốc (1982), *Công ước về luật biển*.
- 70 Liên hợp quốc (1982), *Quy chế Tòa án quốc tế về luật biển*.
- 71 Liên hợp quốc (1969), *Công ước Viên về luật điều ước quốc tế*.
- 72 Lưu Văn Lợi (1995), *Cuộc tranh chấp Việt-Trung về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
- 73 Minh Mạng (1835), “Dụ ngày 18 tháng 7 năm Minh Mạng thứ 16 (1835), tập Châu bản Minh Mạng số 54”, *Xưa và Nay* (1999), (số 63B), Hà Nội, tr. 20, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

- 74 Minh Mạng (1837), "Dụ ngày 13 tháng 7 Minh Mạng 18 (1837), Tập châu bản Minh Mạng 57", trang 245, *Xưa và Nay* (1999), (số 63B), Hà Nội, tr.21, nguyên văn và bản dịch của Nguyễn Chí Viễn, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 318.
- 75 Mark J. Valencia, Jon M. Van Dyke, Noel A. Ludwig (1997), *Chia sẻ tại nguyên ở biển Nam Trung Hoa*, Martinus Nijhoff Publishers, London.
- 76 Matthias Fueracker (2009), "Giải quyết các tranh chấp Biển quốc tế thông qua biện pháp tài phán", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 77 Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.
- 78 New Philippines (1974), "Freedomland: Gov't states position on imbroglio over isles", Manila, tr. 7, theo Quốc Tuấn (1975), "Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 232.
- 79 Minh Nghĩa (1988), "Pháp luật quốc tế đối với vấn đề thiết lập chủ quyền lãnh thổ trên các lãnh thổ vô chủ", *Tạp chí Lịch sử quân sự* (số 6), Hà Nội.
- 80 Nghiencuubiendong (19/2/2010), "Danh sách các đảo, đá, bãi thuộc quần đảo Trường Sa", <<http://nghiencuubiendong.vn/tong-quan-ve-bien-dong/651-danh-sach-cac-o-a-bai-na-ni-thuc-qun-o-trng-sa>>
- 81 Minh Ngọc (10/4/2014), "Giáo sư luật của Trung Quốc chẳng hiểu gì về luật pháp quốc tế", <<http://biendong.net/binh-luan/699-giao-s-lut-ca-trung-quc-chng-hiu-gi-v-lut-phap-quc-t.html>>
- 82 Hân Nguyên (1975), "Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 116, 131-137, 140-143.
- 83 Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh
- 84 Nội Các Triều Nguyễn (1851), *Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử Lệ*, Quyển 207 (tập 13), NXB Thuận Hoá, Huế xuất bản năm 1993, nguyên văn và bản dịch của Nguyễn Văn Bồng, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 338.
- 85 People's China (1951), "Notes on the Nanwei and Sisha Islands", No 5, vol 4, p. 7, theo Quốc Tuấn (1975), "Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường

- Sa”, *Tập san sử địa*, (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 218.
- 86 Peter Kien-Hong Yu (23/01/2010), “Đường chữ U (đứt khúc) của Trung Quốc trên biển Nam Trung Hoa: Các điểm, đường và khu vực”, <http://www.seasfoundation.org/research-documents/historical-and-legal-arguments/china-arguments/96-ng-ch-u-t-khuc-ca-trung-quc-tren-bin-nam-trung-hoa-cac-im-ng-va-khu-vc>
 - 87 Phạm Hoàng Quân (24/10/2012), "Về địa danh Vạn Lý Trường Sa", <http://www.bbc.co.uk/vietnamese/forum/2012/10/121024_spratlys_map.shtml>
 - 88 Đỗ Quang (10/12/2007), “Người vẽ bản đồ Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam thế kỷ 16”, <http://hodovietnam.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=585&Itemid=32>
 - 89 Quốc hội CHXNCN Việt Nam(1982), *Nghị quyết ngày 28/12/1982 về việc sáp nhập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh*.
 - 90 Quốc Sử Quán (1844), *Đại Nam Thực Lục Tiền Biên*, quyển 10, tập I, NXB Sử Học, Hà Nội, 1962, nguyên văn và bản dịch của Trần Huy, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 326.
 - 91 Quốc Sử Quán (1848), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Đế nhất kỷ*, quyển 50, 52, NXB Sử Học, Hà Nội (1963), quyển 104, NXB Khoa Học, Hà Nội (1965), quyển 154, NXB Khoa Học, Hà Nội (1966), quyển 165, NXB Khoa Học, Hà Nội (1967), nguyên văn và bản dịch của Trần Quang Huy, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 327, 328, 330, 332, 336.
 - 92 Quốc Sử Quán (1882), *Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển 6: Quảng Ngãi Tỉnh*, NXB Khoa Học Xã Hội (1970), Hà Nội, nguyên văn và bản dịch của Văn Vỹ, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 342.
 - 93 Quốc Sử Quán (1909), "Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, quyển 3", nguyên văn chữ Hán và bản dịch của Lê Xuân Giáo, theo Hãn Nguyên (1975), “Những sử liệu chữ Hán chứng minh chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ”, *Tập san Sử Địa*, (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1975, tr. 142-144. Cũng xem bản chữ Hán và bản dịch theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 346-347.
 - 94 Trần Đức Anh Sơn (25/07/2012), “Phát hiện 56 bản đồ cổ phương Tây vẽ

Hoàng Sa của Việt Nam ”, <<http://infonet.vn/Thoi-su/Du-luan/Phat-hien-56-ban-do-co-phuong-Tay-ve-Hoang-Sa-cua-Viet-Nam/25471.info>>

- 95 Stein Tonnesson (2009), "Liệu có thể giải quyết được các tranh chấp chủ quyền và phân định trên biển đối với các đảo ở Biển Đông?", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 96 Võ Long Tê (1975), "Phương diện địa danh học của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn
- 97 Phạm Vũ Thắng (2013), "Suy nghĩ về giải pháp pháp lý cho Việt Nam trước vụ kiện của Philippines", *Tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội, Chuyên san Luật học* (số 2), tr. 50-55.
- 98 Nguyễn Hồng Thao (2000), *Toà án công lý quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 99 Nguyễn Hồng Thao (2010), "Biển Đông – Ba giai đoạn, bốn thách thức, hai cách tiếp cận khu vực và một niềm tin", *Hội thảo quốc tế lần thứ hai về Biển Đông*, TP Hồ Chí Minh.
- 100 Nguyễn Hồng Thao (2000), *Luật quốc tế và chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Viện luật kinh tế biển Monaco.
- 101 *Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ngày 11/10/2011*, Bắc Kinh.
- 102 Thống đốc M.J. Krautheimer (1933), "Nghị định số 4762.CP ngày 21/12/1933 sáp nhập quần đảo Spratly và các tiểu đảo Caye d'Amboine, Itu-Aba, nhóm Hai đảo, Loại Ta, Thị Tứ vào địa phận tỉnh Bà Rịa", nguyên văn tiếng Pháp và bản dịch của Trần Đăng Đại (1975), "Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 279.
- 103 Thông tấn xã Việt Nam (1995), "Các cuộc tranh chấp vùng đất nguy hiểm", *Trường Sa – Tranh chấp và quan điểm*, Tài liệu tham khảo, Hà Nội.
- 104 Thông tấn xã Việt Nam, *Tin nhanh ngày 28/6/1996*, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
- 105 Từ Đăng Minh Thu (1974), *Cuộc tranh chấp về các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa các vấn đề pháp lý*, Luận văn tốt nghiệp, Trường đại học luật, kinh tế và khoa học xã hội Paris.
- 106 Từ Đăng Minh Thu (2007), "Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thử phân tích lập luận của Việt nam và Trung Quốc", *Thời đại mới* (số 11).
- 107 Thủ tướng Chính phủ CHXHCN Việt Nam (2007), *Quyết định số 126/2007/QĐ-TTg ngày 01/08/2007 của về việc quy định chức năng,*

nhệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Biên giới quốc gia trực thuộc Bộ ngoại giao.

- 108 Thủ tướng Chính phủ CHXHCN Việt Nam (2011), *Quyết định số 1941/QĐ-TTg ngày 31/10/2011 của Về việc điều chỉnh phân công Thủ tướng, các Phó Thủ tướng đứng đầu tổ chức phối hợp liên ngành.*
- 109 Thủ tướng Chính phủ CHXHCN Việt Nam (2013), *Quyết định số 21/2013/QĐ-TTg về Danh mục bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.*
- 110 Thủ tướng Trần Văn Hữu (1951), "Bản tuyên bố tại Hội nghị San Francisco ngày 6 và 7 tháng 9 năm 1951", *France - Asie* (Novembre - décembre, 1951), (No 66-67), p. 512 – 505, theo Trần Đăng Đại (1975), "Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 283-286.
- 111 *Tiến sỹ luật Việt Nam* (2007), NXB Tư Pháp, Hà Nội
- 112 Toàn quyền Đông Dương, Pasquier (1930), "Điện số 704-A.Ex ngày 20/3/2930 gửi Bộ trưởng Bộ thuộc địa", theo Monique Chemillier Gendreau (2011), *Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr. 215.
- 113 Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam (2005), *Địa chất và Tài nguyên dầu khí Việt Nam*, Hà Nội.
- 114 Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ, Phần I: Biểu tổng hợp.*
- 115 Tổng thống Việt Nam Cộng hoà (1961), "Sắc lệnh số 174-N.V ngày 13/7/1961 về việc đặt quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam và thành lập tại quần đảo này một xã làng danh hiệu là xã Định Hải trực thuộc quận Hoà Vang", *Quy Pháp Vựng Tập* (1961), tr. 365, theo Trần Đăng Đại (1975), "Các văn kiện chính thức xác nhận chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ trước tới nay", *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, tr. 289.
- 116 Trần Công Trục (2009), "Các biện pháp duy trì hòa bình, ổn định và tăng cường hợp tác về biển Đông", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 117 Trường Đại học Cần Thơ (2009), *Giáo trình Luật La Mã*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- 118 Trường Đại học luật Hà Nội (1994), *Giáo trình luật quốc tế*, nhà in Đại học Luật Hà Nội.
- 119 Trường Đại học luật Hà Nội (2005), *Giáo trình luật quốc tế*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
- 120 Trường Đại học luật TP Hồ Chí Minh (2011), *Thông báo tuyển sinh đào tạo Tiến sỹ Luật học số 472 /TB-ĐHL ngày 19/04/2011.*

- 121 Quốc Tuấn (1975), “Nhận xét về các luận cứ của Trung Hoa liên quan tới vấn đề chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa”, *Tập san Sử Địa* (29), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn.
- 122 Viện Kinh tế quy hoạch thủy sản (7/2012), *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.
- 123 Hoàng Việt (2009), "ASEAN với triển vọng giải quyết tranh chấp Biển Đông", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.
- 124 Vũ Quang Việt (2010), "Tranh chấp Biển Đông Nam Á: đi tìm giải pháp hòa bình và công lý dựa trên chứng cứ lịch sử và luật pháp quốc tế", *Thời đại mới* (số 19).
- 125 Vô Danh (1833), *Hoàng Việt Địa Dư Chí*, quyển 1, nguyên văn và bản dịch của Lê Xuân Giáo, theo Nguyễn Nhã (2002), *Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Luận án tiến sỹ lịch sử, ĐHQG TP Hồ Chí Minh, tr. 314-315.
- 126 Yann Huei Song (2009), "Việc áp dụng điều 121, khoản 3 Công ước luật biển đối với năm đảo tranh chấp ở Biển Đông", *Hội thảo quốc tế về Biển Đông*, Hà Nội.

TIẾNG ANH

- 127 Anthony Aust (2005), *Hanbook of international Law*, Cambridge University Press.
- 128 ASEAN (1976), *Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia Indonesia*, 24 February 1976.
- 129 ASEAN (2001), *Rules of Procedure of the High Council of the Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia*, rule 19.
- 130 ASEAN (2007), *Charter of Association of Southeast Asian Nations*.
- 131 Asri Salleh, Che Hamdan Che Mohd Razali and Kamaruzaman Jusoff (2009), “Malaysia’s policy towards its 1963 – 2008 territorial disputes”, *Journal of Law and Conflict Resolution*, vol 1(5), pp. 107-116, October, 2009.
- 132 Authors of the Antient part (1759), *The modern part of an Universal History from the earliest Account of time*, vol. II, London.
- 133 Brunei (1983), *Brunei Darussalam Fishery Limits Act*.
- 134 Cairo Conference (1943), “Cairo Declaration”, *broadcast through radio on December 1, 1943*.
- 135 Catholic Church and the Age of Discovery (10/4/2014)
<http://en.wikipedia.org/wiki/Catholic_Church_and_the_Age_of_Discovery>
- 136 CIA – The World Factbook (10/4/2014), “Spratly Islands”,

- <<https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook/geos/pg.html>>
- 137 Convention Revising the General Act of Berlin (February 26, 1885), and the General Act and Declaration of Brussels (July 2, 1890”, *The American Journal of International Law* (Oct., 1921), Vol. 15 (4).
 - 138 Daniel J. Dzurek (1996), “The Spratly Island Dispute: Who’s On Firrst?”, *Maritime Briefing*, vol. 2(1).
 - 139 David A. Love (June 16, 2007), “The Color of Law On the Pope, Paternalism and Purifying the Savages”, <<http://www.zcommunications.org/the-color-of-law-on-the-pope-paternalism-and-purifying-the-savages-by-david-a-love>>
 - 140 Declaration regarding occupation of territories, September 7, 1888, Carnegie Endowment for International Peace (1916), *Resolutions of the Institute of international law*, New York Oxford University Press, pp. 86-87.
 - 141 Elizabeth A. Martin, Jonathan Law (2009), *Oxford Dictionary of Law*, Oxford University Press (USA) tr. 297.
 - 142 Eric A. Posner, Miguel De Figueiredo (December 13, 2004), “Is the International Court of Justice Biased?”, The Law School - University of Chicago, <http://www.law.uchicago.edu/files/files/234.eap_.icj-bias.pdf>
 - 143 Frances Gardiner Davenport (1917), *European Treaties bearing on the History of the United States and its Dependencies to 1648*, The Carnegie Institution of Washington.
 - 144 French Republic (1946), *Constitution of France 1946*, Article 3, Article 60.
 - 145 General Assembly of the United Nations (1950), *A/RES/377(V): Uniting for peace*.
 - 146 General Assembly of the United Nations (1970), *Resolution adopted by the General Assembly 2625 (XXV) Declaration on Principles of International Law concerning Friendly Relations and Co-operation among States in accordance with the Charter of the United Nations*.
 - 147 General Assembly of the United Nations (2007), *A/520/Rev.17: Rules of Procedure of the General Assembly*.
 - 148 George Leonard Staunton (1797), *An historical account of the Embassy to the Emperor of China*, London.
 - 149 International Court of Justice (10 April 2014), “General Information”, <<http://www.itlos.org/index.php?id=8>>
 - 150 International Court of Justice (14 April 2014), “Cases”, <<http://www.icj-cij.org/docket/index.php?pl=3>>

- 151 International Court of Justice (10 April 2014), “Declarations Recognizing the Jurisdiction of the Court as Compulsory”, <<http://www.icj-cij.org/jurisdiction/?p1=5&p2=1&p3=3&code=PH>>
- 152 International Court of Justice (10 April 2014), “List of Advisory Proceedings referred to the Court since 1946”, <<http://www.icj-cij.org/docket/index.php?p1=3&p2=4&p3=1>>
- 153 International Court of Justice (1922-1946), *Legal Status of the South-Eastern Territory of Greenland*, *Publications of the Permanent Court of International Justice*, series A/B, A/B53.
- 154 International Court of Justice (1953), “The Minquiers and Ecrehos case, Judgment of November 17th, 1953”, *I.C. J. Reports 1953*, p. 47.
- 155 International Court of Justice (1969), “North Sea Continental Shelf, Judgment”, *I.C.J. Reports 1969*, p. 3.
- 156 International Court of Justice (1970), *Legal Consequences for States of the Continued Presence of South Africa in Namibia (South West Africa) notwithstanding Security Council Resolution 276 (1970)*.
- 157 International Court of Justice (2002), *Press Release 2002/39: Pulau Ligitan and Pulau Sipadan, Indonesia/Malaysia*.
- 158 International Court of Justice (2003), *Certain Criminal Proceedings in France, republic of the Congo v. France*.
- 159 International Court of Justice (2006), *Certain questions of mutual assistance in criminal matters, Djibouti v. France*.
- 160 International Court of Justice (2012), *Summary 2012/5*, 19 November 2012.
- 161 International Peace Conference (1899), *Convention for the Pacific Settlement of International Disputes*.
- 162 International Peace Conference (1907), *Convention for the Pacific Settlement of International Disputes*.
- 163 International Tribunal for the Law of the Sea (10 April 2014), “Relevant provisions of international agreements conferring jurisdiction on the tribunal”, <http://www.itlos.org/fileadmin/itlos/documents/basic_texts/Relevant_provisions.12.12.07.E.pdf>
- 164 International Tribunal for the Law of the sea (1997), *Rules of the Tribunal Adopted on 28 October 1997* (amended on 15 March and 21 September 2001 and on 17 March 2009), Article 138.
- 165 John H. Currie (10 April 2014), “Intertemporal rule”, Canadian Online Legal Dictionary, Public International Law, 2/e, <http://www.irwinlaw.com/cold/intertemporal_rule>
- 166 John Crawford (1830), *Journal of an embassy from the Governor General of*

India to the courts of Siam and Cochin China , second edition, Vol. II, London.

- 167 League of Nations (1924), *The Covenant of the League of Nations* (Including Amendments adopted to December, 1924), Article 12.
- 168 Li Jinmin & Li Dexia (2003), "The dotted line on the Chinese map of the South China Sea: A Note", *Ocean Development & International Law*, 34:287–295, 2003, p. 287-288, <[http://cat.middlebury.edu/~scs/docs/Li and Li-The Dotted Line on the Map.pdf](http://cat.middlebury.edu/~scs/docs/Li%20and%20Li-The%20Dotted%20Line%20on%20the%20Map.pdf)>.
- 169 Malaysia (1966), *Continental Shelf Act 1966* (Act 83)
- 170 Malaysia (1984), *Exclusive Economic Zone* (Act 311)
- 171 Martin Dixon (2007), *Textbook on International Law*, Oxford University Press, New York.
- 172 Matikas Santos April (3rd, 2012), "Government looking to develop Pagasa Island in Spratlys", <<http://globalnation.inquirer.net/31611/government-looking-to-develop-pagasa-island-in-spratlys>>
- 173 Ministry of Foreign Affairs of Republic of Vietnam (1975), *White Paper on the Hoang Sa (Paracel) and Truong Sa (Spratly) Islands*, Saigon.
- 174 Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (17/11/2000), "Basic Stance and Policy of the Chinese Government in Solving the South China Sea Issue", <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/topics/3754/t19230.htm>>
- 175 Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (17/11/2000), "Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands", <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/topics/3754/t19231.htm>>
- 176 Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (17/11/2000), "International Recognition Of China's Sovereignty over the Nansha Islands", <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/topics/3754/t19232.htm>>
- 177 Ministry of Foreign Affairs of the People's Republic of China (17/11/2000), "Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands", <<http://www.fmprc.gov.cn/eng/topics/3754/t19234.htm>>
- 178 National Statistical Coordination Board – Republic of the Philippines (May 1, 2010), "Municipality/City: KALAYAAN", <<http://www.nscb.gov.ph/activestats/psgc/municipality.asp?muncode=175321000®code=17&provcode=53>>
- 179 National Statistics Office of Philippines (2010), *2010 Census of Population and Housing: Total Population by Province, City, Municipality and Barangay: as of May 1, 2010*, p.37.

- 180 Office of Legal Affairs of the United Nations (20 September 2013), “Chronological lists of ratifications of, accessions and successions to the Convention and the related Agreements”,
<http://www.un.org/depts/los/reference_files/chronological_lists_of_ratifications.htm>
- 181 Office of Legal Affairs of the United Nations (29 October 2013), “United Nations Convention on the Law of the Sea: Declarations made upon signature, ratification, accession or succession or anytime thereafter”,
<http://www.un.org/Depts/los/convention_agreements/convention_declarations.htm>
- 182 *Patenôtre Treaty on 6 June 1884 between France and Annam*, Article 2.
- 183 People's Republic of China (2009), *Letter to the Secretary – General*, (CML/18/2009 dated 7 May 2009), New York.
- 184 People's Republic of China (1958) *Resolution of the Standing Committee of the National People's Congress of the People's Republic of China of the Approval of the Declaration of the Government of the People's Republic of China on China's Territorial Sea*.
- 185 People's Republic of China (1996), *Statement of the Chinese Government on the Baseline of the Territorial Sea of the People's Republic of China*.
- 186 Permanent Court of Arbitration (1928), *The island of Palmas case*.
- 187 Permanent Court of Arbitration (2012), *Speech delivered at the Ministerial Breakfast Meeting on the occasion of the Rule of Law High Level Meeting of the 67th Session of the UN General Assembly UN Headquarters*, New York, Sept. 24, 2012.
- 188 Philippines (1956), *Presidential Decree No. 1596: Declaring Certain Areas Part of the Philippines Territory and Providing for their Government and Administration*.
- 189 Philippines (1968), *Presidential Proclamation No. 370, Declaring as Subject to the Jurisdiction and Control of the Republic of the Philippines All Mineral and Other Natural Resources in the Continental Shelf of the Philippines*.
- 190 Philippines (1978), *Presidential Decree No. 1599: Establishing an Exclusive Economic Zone and for other purposes*.
- 191 Philippines (2009), *Republic Act No. 9522: An Act to Amend Certain Provisions of Republic Act No. 3046, as amended by Republic Act No. 5446, to Define the Archipelagic Baselines of the Philippines, and for other purposes*.
- 192 Philippines (2013), *Notification and Statement of Claim on West Philippine Sea*.

- 193 Philippines Mission to the United Nation, *Note Verbal* (No. 000228, 05 April, 2011).
- 194 *Potsdam Declaration* (July 26, 1945).
- 195 *Protocol additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the protection of victims of international armed conflicts (protocol I)*, 8 June 1977.
- 196 Raul Pangalangan (March 14, 2008), “Spratly Islands 101”,
<<http://www.inquirer.net/specialreports/spratlys/view.php?db=1&article=20080314-124585>>
- 197 Republic of Vietnam, Press and Information Office Embassy of Viet-Nam (May 27, 1959), *Memo: The Vietnamese islands of Paracels and Spratley*, Washington, DC.
- 198 Reuters (Jan 28, 2008), “Taiwan completes airstrip on the disputed island”,
<<http://uk.reuters.com/article/2008/01/28/taiwan-spratly-idUKTP2888620080128>>.
- 199 Samuel Edward Dawson(1899), *The lines of demarcation of Pope Alexander VI and the Treaty of Tordesillas*, (Vol 5), Toronto, p. 533.
- 200 *San Francisco Peace Treaty* (1951).
- 201 Security Council (1947), *S/RES/22(1947): The Corfu Channel incidents*.
- 202 Taiwan News (2011-04-18), “Taipei City: Taiwan reiterates sovereignty over archipelagoes in South China Sea”,
<http://www.taiwannews.com.tw/etn/news_content.php?id=1574174>
- 203 The Geneva Conference (1954), *Indochina - Annex to the Agreement on the Cessation of Hostilities in Viet-Nam*.
- 204 The Geneva Conference (1954), *Indochina - Annex to the Agreement on the Cessation of Hostilities in Viet-Nam*
- 204 The Institute of International Law (Eleventh Commission, 1975), *The Intertemporal Problem in Public International Law*.
- 205 *The Kellogg–Briand Pact (Pact of Paris, General Treaty for Renunciation of War as an Instrument of National Policy)* (1928).
- 206 The territorial conflicts with China in the West Philippines Sea” (02 September 2012). <<http://www.manilatimes.net/index.php/special-report/30223-the-territorial-conflicts-with-china-in-the-west-Philippinese-sea>>
- 207 The Treaty of Berlin (1885), *General Act of the Conference of Berlin signed February 26, 1885*, Article 34, 35.
- 208 The University of California, Scripps Institution of Oceanography, La Jolla, California (1961), “Scientific Results of Marine Investigations of the South China Sea and the Gulf of Thailand 1959-1961”, *NAGA*

- REPORT*, Volume 2, p. 100; cũng xem Robert Hall (2013), “Contraction and extension in northern Borneo driven by subduction Rollback”, *Journal of Asian Earth Sciences* 76 (2013) p. 406.
- 209 The University of North Carolina at Chapel Hill (November 15, 2013), “Lighthouses of the Spratly Islands”,
<<http://www.unc.edu/~rowlett/lighthouse/spr.htm>>
- 210 Thomas Keith (1826), *A system of Geography*, London.
- 211 *Treaty of Peace Between the United States and Spain* (December 10, 1898).
- 212 United Nations (1931), *Reports of International Arbitral Awards (Affaire de l'île de Clipperton (Mexique contre France))*, Volume II, pp. 1105-1111.
- 213 United Nations (1978), *Vienna Convention on Succession of States in respect of Treaties*, Article 11.
- 214 United Nations (2012), *Report of the International Court of Justice* (31 July 2012).
- 215 Yale Law School (10/4/2014), “The Bull of Pope Adrian IV Empowering Henry II to Conquer Ireland, A.D. 1155”, *Lyttleton's Life of Henry II.*, vol. V. p. 371, <<http://avalon.law.yale.edu/medieval/bullad.asp>>

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

STT	Tên Việt Nam	Tiếng Anh	Tên Trung Quốc	Cụm	Toạ độ
1	Đảo Cây	Tree Island	Zhaoshu dao	Anh Vĩnh	16 50,0- 112 16,0
2	Đảo Bắc	North Island	Bei dao	Anh Vĩnh	16 57,0- 112 18,3
3	Đảo Giữa	Middle Island	Zhong dao	Anh Vĩnh	16 56,7- 112 19,7
4	Đảo Nam	South Island	Nan dao	Anh Vĩnh	16 56,7- 112 19,7
5	Đảo Phú Lâm	Woody Island	Yongxing dao	Anh Vĩnh	16 50,0- 112 20,0
6	Đảo Đá	Rocky Island		Anh Vĩnh	16 51,0- 112 19,0
7	Cồn Cát Tây	West Sand	Xinsha zhou	Anh Vĩnh	16 58,7- 112 12,0
8	Cồn Cát Nam	South Sand	Nansha zhou	Anh Vĩnh	16 55,7- 112 20,3
9	Bãi Đá Bắc	North Reef	Beijiao	Anh Vĩnh	17 05,0- 111 38,1
10	Đảo Hoàng Sa	Pattle Island	Shanhu dao	Luỗi Liềm	16 32,3- 111 35,7
11	Đảo Hữu Nhật	Robert Island	Canquan dao	Luỗi Liềm	16 30,6- 111 34,4
12	Đảo Quang Ảnh	Money Island	Yinyin dao	Luỗi Liềm	16 27,0- 111 36,0
13	Đảo Ba Ba			Luỗi Liềm	16 36,0- 111 36,0
14	Đảo Quang Hoà	Dun Can Island	Chenhang dao	Luỗi Liềm	16 26,0- 111 42,0
15	Đảo Duy Mộng	Drummond Island	Jinquing dao	Luỗi Liềm	16 28,0- 111 44,0

16	Đảo Lưỡi Liềm	Crescent Island		Lưỡi Liềm	16 34,0- 111 46,0
17	Đảo Xà Cừ			Lưỡi Liềm	16 33,0- 111 42,0
18	Đảo Ốc Hoa			Lưỡi Liềm	16 36,0- 111 38,0
19	Đá Hải Sâm	Antelope Reef		Lưỡi Liềm	16 29,0- 111 34,0
20	Đá Lồi	Discovery Reef	Hoanguang dao	Lưỡi Liềm	16 14,0- 111 40,0
21	Đá Chim Yến	Vuladdore Reef	Yuzhoui jiao	Lưỡi Liềm	16 21,0- 112 04,0
22	Đá Rùa Trắng (Bạch Quy)	Passu Keah Reef	Panshiyu	Lưỡi Liềm	16 03,0- 111 45,5
23	Đảo Linh Côn	Lincoln Island	Dong dao	Linh Côn	16 40,0- 112 44,0
24	Đá Tháp	Pyramid Island		Linh Côn	16 34,5- 112 38,5
25	Đá Bông Bay	Mombay Reef	Langhua jiao	Linh Côn	16 02,0- 112 30,0
26	Bãi Quảng Nghĩa	Jehangir Bank	Zhanhantan	Linh Côn	16 20,0- 112 42,0
27	Bãi Châu Nhai	Bremen Bank	Ximeitan	Linh Côn	16 18,0- 112 32,0
28	Bãi Gò Nổi	Dido Bank	Xidutan	Linh Côn	16 49,0- 112 55,0
29	Bãi Ốc Tai Voi	Herald Bank		Linh Côn	15 40,0- 112 16,0
30	Bãi Thủy Tề	Neptuna Bank	Beibiangtan	Linh Côn	16 30,0- 112 31,0
31	Bãi La Mác			Linh Côn	16 31,0- 111 34,0
32	Đảo Tri Tôn	Triton Island	Zhongjiang dao		15 46,0- 111 12,0

QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
1.	đảo Ba Bình	E: Itu Aba Island C: Taiping dao P: Ligaw I	10 22.8-114 21.7	Nam Yết	Đài Loan (i)	
2.	bãi Bàn Than		10 23.1-114 24.5	Nam Yết	Đài Loan (iii)	
3.	đá Kỳ Vân	E: Mariveles Rf C: Nan hai jiao M: Terumbu Mantanami	07 59.0-113 56.0	An Bang	Malaysia (i)	1986 (i)
4.	đá Sâu (Bãi Thám Hiểm)	E: Investigator Rf C: Lang kou jiao M: Terumbu Peninjan	08 08.0-114 33.0	An Bang	Malaysia (i)	
5.	đá Én Ca	E: Erica Rf C: Li ca jiao M: Terumbu Siput	08 06.5-114 09.0	An Bang	Malaysia (i)	1999 (iii)
6.	đá Kiệu Ngựa	E: Ardasier Rf C: Andu jiao M: Terumbu Ubi	07 37.0-113 56.0	An Bang	Malaysia (i)	1986 (iii)
7.	đá Hoa Lau	E: Swallow Rf	07 24.0-113 40.0	An Bang	Malaysia (i)	1983

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
		C: Dan wan jiao M: Terumbu Layang				
8.	đá Lu Xi A	E: Louisa Rf C: Nan tong jiao M: Terumbu Samarang B	06 20.9-113 15.4	An Bang	Malaysia (i)	
9.	đá Gia Hội	C: Ezjiao jiao	08 12.5-114 42.5	An Bang	Malaysia (iii)	1999
10.	đá Gia Phú	C: Xian tao jiao	08 09.0-114 48.0	An Bang	Malaysia (iii)	1999
11.	đá Suối Cát (Đá Lát)	E: Dallas Rf C: Da lan jiao M: Terumbu Laya	07 37.5-113 48.0	An Bang	Malaysia (iii)	1987
12.	Bãi Kiệu Ngựa	E: Ardasier Bank C: Andu tan P: Antonio Luna M: Permatang Ubi	07 36.0-114 10.0	An Bang	Malaysia (iii)	1986
13.	đá Sắc Lót	E: Royal Charlotts Rf C: Huan lu jiao M: Terumbu Samarang	06 56.5-113 36.0	An Bang	Malaysia (iii)	
14.	đảo Song Tử Đông	E: Northeast Cay C: Pei zi dao P: Parola island	11 27.5-114 21.0	Song Tử	Philippines (i)	1968 (ii)

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
15.	đảo Thị Tứ	E: Thitu Island C: Zhong ye dao P: Pag asa Island	11 02.7-114 17.0	Thị Tứ	Philippines (i)	1968 (ii)
16.	đảo Dừa (Bến Lạc)	E: West York Island C: Xiyue dao P: Likas I	11 04.5-115 01.5	Loại Ta	Philippines (i)	
17.	bãi Loại Ta	E: Loaita Reef C: Shuan huan shazhou	10 42.2-114 21.0	Loại Ta	Philippines (i)	
18.	đảo Loại Ta	E: Loaita Island C: Nan yue dao P: Kota	10 40.7-114 24.8	Loại Ta	Philippines (i)	1970 (ii)
19.	cồn An Nhơn (Lan Can)	E: Lankian Cay C: Yang xin zhou P: Panata	10 45.0-114 33.0	Loại Ta	Philippines (i)	1970 (ii)
20.	đá Công Đo	E: Commodore Rf C: Siling jiao P: Riza Rf M: Terumbu Laksamana	08 22.0-115 13.0	An Bang	Philippines (i)	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
21.	đảo Bình Nguyên	E: Flat Island C: Fei xin jiao P: Patag I	10 49.0-115 49.5	Bình Nguyên	Philippines (i)	
22.	đảo Vĩnh Viễn	E: Nanshan Island C: Ma huan dao P: Lawak I	10 44.0-115 48.0	Bình Nguyên	Philippines (i)	
23.	Bãi Cỏ Rong	E: Reed Bank C: Li you tan P: Recto Bank	11 06.0-116 52.0	Chưa rõ	Philippines (iii)	1971 (iii)
24.	đá Cá Nhám	E: Irving Rf C: Xai luan jiao P: Balagtas Rf	10 52.0-114 55.0	Loại Ta	Philippines (iv)	2011 (iii)
25.	đá Bắc	E: North Reef C: Pei Jiao	11 28.0-114 23.3	Song Tử	Trung Quốc	
26.	đá Xu Bi	E: Subi Reef C: Zhu bi Jiao P: Zamora Rf	10 54.0-114 06.0	Thị Tứ	Trung Quốc (i)	1988 (iii)
27.	đá Én Đất	E: Eldad Reef C: Anda jiao P: Malvar Rf	10 21.0-114 41.0	Nam Yết	Trung Quốc (i)	1978

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
28.	đá Lạc (Ga Ven Nam)(iii)	E: Gaven South Reef (iii) C: Xinan Jiao hay Duolu Jiao (iii)	10 09.4-114 16.2	Nam Yết	Trung Quốc (i)	1992 (iii)
29.	đá Ga Ven	E: Gaven Reef C: Nam xun jiao	10 12.7-114 13.0	Nam Yết	Trung Quốc (i)	1988
30.	đá Chữ Thập	E: Fiery Cross C: Yongshu jiao P: Kagilingan Rf	09 35.3-112 54.2	Nam Yết	Trung Quốc (i)	1988
31.	đá Tư Nghĩa (Huy Gơ)	E: Hughes Rf C: Dongmen jiao P: Pagkakaisa Banks and Rf	09 54.2-114 29.3	Sinh Tồn	Trung Quốc (i)	
32.	đá Gạc Ma	E: Johnson Rf C: Zhang jiao P: Mabine Rf	09 42.0-114 12.7	Sinh Tồn	Trung Quốc (i)	1988
33.	đá Châu Viên	E: Cuarteron Rf C: Hua yang jiao P: Caldere Rf	08 53.0-112 50.0	Trường Sa	Trung Quốc (i)	1988
34.	đá Ken Nan	E: Mc Kennan Rf C: Ximen jiao	09 53.5-114 27.3	Sinh Tồn	Trung Quốc (ii)	1988 (iii)

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
35.	đá Ba Đầu	E: Whitsun Rf C: Weinan jiao	09 59.0-114 39.0	Sinh Tồn	Trung Quốc (ii)	1992 (ii)
36.	đá Vành Khăn (ii)	E: Mischief Reef C: Meiji jiao jiao	09 55.0-115 32.0	Bình Nguyên	Trung Quốc (iii)	1995 (iii)
37.	đảo Song Tử Tây	E: Southwheat Cay C: Nan zi dao P: Pugad Island	11 25.5-114 20.0	Song Tử	Việt Nam (i)	
38.	đá Nam	E: South Reef C: Nan Jiao	11 23.0-114 18.0	Song Tử	Việt Nam (i)	
39.	đảo Sơn Ca	E: Sand Cay C: Dunqian shazhou	10 22.7-114 28.5	Nam Yết	Việt Nam (i)	
40.	đá Núi Thị	E: Petley Reef C: Bolan jiao	10 24.7-114 34.8	Nam Yết	Việt Nam (i)	
41.	đảo Nam Yết	E: Namyit Island C: Hong xiu dao P: Binago	10 11.0-114 21.7	Nam Yết	Việt Nam (i)	
42.	đá Lớn	E: Great Discovery Rf C: Daxian jiao P: Parades Rf	10 04.5-113 52.0	Nam Yết	Việt Nam (i)	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
43.	đá Nhỏ	E: Small Discovery Rf C: Xiaoxien jiao	10 01.5-114 01.5	Nam Yết	Việt Nam (i)	
44.	đảo Sinh Tồn	E: Sin Cowe Island C: Jing hong dao P: Rurok Is	09 52.6-114 19.2	Sinh Tồn	Việt Nam (i)	
45.	đá Phúc Sỹ (Hi Ghen)	E: Higgen Rf	09 46.7-114 24.0	Sinh Tồn	Việt Nam (i)	
46.	đá Len Đảo	E: Lansdowne Rf C: Qiong jiao	09 45.7-114 21.8	Sinh Tồn	Việt Nam (i)	
47.	đá Cô Lin	E: Collins Rf C: Gui han jiao	09 45.0-114 13.8	Sinh Tồn	Việt Nam (i)	
48.	đá Lát	E: Ladd Rf C: Riji jiao	08 38.5-111 40.5	Trường Sa	Việt Nam (i)	
49.	đảo Trường Sa	E: Spratley Island C: Nan wei dao	08 38.4-111 55.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	
50.	đá Tây	E: West Rf (Sand Patch) C: Xi jiao	08 52.0-112 14.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	
51.	đá Trường Sa Đông (đá Giữa)	E: Central Rf	08 55.0-112 21.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
		C: Zhong jiao P: Gitna Rf				
52.	đá Đông	E: East Rf C: Dong jiao P: Silangan Rf	08 50.2-112 34.5	Trường Sa	Việt Nam (i)	
53.	đá Phan Vinh (Hòn Sập)	E: Pearson Rf C: Bisheng jiao P: Hizon Rf	08 58.0-113 41.5	Trường Sa	Việt Nam (i)	
54.	đá Tốc Tan	E: Alison Rf C: Liumen jiao P: De Jesus Rf	08 50.0-114 00.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	
55.	đá Núi Le	E: Cornwallis South Rf C: Nanhua jiao P: Osmena Rf	08 45.0-114 11.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	
56.	đá Tiên Nữ	E: Tennent Rf (Pigeon) C: Tian lan jiao P: Lopez-Jaena	08 52.0-114 39.0	Trường Sa	Việt Nam (i)	
57.	đá Thuyền Chài	E: Barque Canada Rf C: Bai jiao P: Mascardo	08 10.0-113 18.0	An Bang	Việt Nam (i)	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
		M: T. Perahu				
58.	đảo An Bang	E: Ambonay Cay C: Anbo shazhou P: Kalantiyaw (Ambonaya) M: P. Kecil	07 52.2-112 54.2	An Bang	Việt Nam (i)	
59.	đá Đèn Cây Cỏ	E: Western (Flora Temple) Rf C: Fulusi jiao P: Gomez	10 14.7-114 37.5	Nam Yết	Việt Nam (iv)	
60.	đá Nhận Gia		09 53.2-114 20.2	Sinh Tồn	Việt Nam (iv)	
61.	đá Vị Khê		09 51.7-114 33.0	Sinh Tồn	Việt Nam (iv)	
62.	đá Nghĩa Hành	E: Lovele Rf	09 50.0-114 15.7	Sinh Tồn	Việt Nam (iv)	
63.	đá Tam Trung		09 51.1-114 16.0	Sinh Tồn	Việt Nam (iv)	
64.	đá Sơn Hà	E: Gent Rf	09 52.0-114 17.5	Sinh Tồn	Việt Nam (iv)	
65.	đá Núi Non (Núi Môn(iv))	E: Bittern Rf C: Ma yaun jiao P: Dagonoy Rf	09 14.0-113 40.7	Trường Sa	Việt Nam (iv)	
66.	bãi Ngọc Điền	E: Jubilee Bank C: Thuying jiao	08 30.5-112 21.5	Trường Sa	Việt Nam (iv)	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
67.	bãi Chim Biển	E: Owen Shoal C: Ao yuan ansha	08 08.5-112 00.0	Trường Sa	Việt Nam (iv)	
68.	đá Núi Cô	E: Marine Cay	08 31.0-114 21.5	Trường Sa	Việt Nam (iv)	
69.	bãi Nguyệt Suong	E: Stag Shoal	08 27.0-112 57.5	Trường Sa	Việt Nam (iv)	
70.	đá Ba Kè	E: Bombay Castle C: Pongpo bao jiao	07 56.0-114 44.0	An Bang	Việt Nam (iv)	
71.	Bãi Đất	E: Orleana Shoal C: Aonan ansha	07 41.0-111 44.0	An Bang	Việt Nam (iv)	
72.	Bãi Đình	E: Kingston Shoal C: Jin du ansha	07 34.0-111 34.5	An Bang	Việt Nam (iv)	
73.	đá Hà Tản	E: Lizzie Webr C: Li xei jiao	08 04.5-113 10.0	An Bang	Việt Nam (iv)	
74.	bãi Đình Ba	E: Trident Shoal C: Yong deng ansha P: Tatlong tulis Shoal	11 20.0-114 42.0	Song Tử	Chưa rõ	
75.	bãi Núi Cầu	E: Lys Shoal C: Lesi ansha P: Bisugo Shoal	11 20.5-114 35.0	Song Tử	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
76.	đá Cái Vung		11 07.9-114 11.5	Thị Tứ	Chưa rõ	
77.	đá Hoài Ân	E: Xandi	11 03.0-114 13.4	Thị Tứ	Chưa rõ	
78.	đá Tri Lễ	E: Sand Cay	11 03.7-114 15.4	Thị Tứ	Chưa rõ	
79.	đá Trâm Đức		11 04.5-114 22.0	Thị Tứ	Chưa rõ	
80.	đá Vĩnh Hảo		11 04.5-114 22.0	Thị Tứ	Chưa rõ	
81.	đá An Lão	E: Menzies Reef C: Mong zi dao P: Lakandula Rf	11 08.3-114 48.0	Loại Ta	Chưa rõ	
82.	bãi Đường	C: Chang tan	11 00.0-114 42.0	Loại Ta	Chưa rõ	
83.	bãi An Nhơn Bắc	C: Ku gui jiao	10 46.5-114 34.0	Loại Ta	Chưa rõ	
84.	bãi Loại Ta Nam	E: Loaita Bank C: Shuan huan shazhou	10 42.7-114 19.5	Loại Ta	Chưa rõ	
85.	đá Bình Khê (Én Mây)	Endmun Rf	09 53.0-114 23.2	Sinh Tồn	Chưa rõ	
86.	đá Bình Sơn	Hallet Rf	09 55.0-114 30.8	Sinh Tồn	Chưa rõ	
87.	đá Bãi Khung	Holiday Rf	09 56.5-114 33.5	Sinh Tồn	Chưa rõ	
88.	đá Đức Hòa	Empire Rf	09 57.3-114 34.8	Sinh Tồn	Chưa rõ	
89.	đá An Bình	Ross Rf	09 53.0-114 36.4	Sinh Tồn	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
90.	đảo Sinh Tồn Đông (iii)	E: Sin Cowe East Island C: Julian Felipe	09 52.5-114 34.7	Sinh Tồn	Chưa rõ	
91.	đá Bia	Bamfore Rf	09 49.7-114 30.2	Sinh Tồn	Chưa rõ	
92.	đá Ninh Hòa	Tetley Rf	09 49.7-114 30.0	Sinh Tồn	Chưa rõ	
93.	đá Văn Nguyên	Jones Rf	09 40.7-114 28.5	Sinh Tồn	Chưa rõ	
94.	đá Núi Trời	E: Ganges Rf C: Fubo jiao	09 22.5-114 11.0	Chưa rõ (iii)	Chưa rõ	
95.	Bãi Vũng Mây	E: Johnson Patch C: Changpun ansha	07 47.0-111 35.0	An Bang	Chưa rõ	
96.	đá Tân Châu		10 55.5-115 51.0	An Bang	Chưa rõ	
97.	đá Lục Giang	E: Hopp Rf C: He jiao P: Diego Silang	10 14.8-115 21.5	An Bang	Chưa rõ	
98.	đá Long Hải	E: Livok Rf C: Nan tang quan jiao P: Bonifacio Rf	10 10.5-115 17.0	An Bang	Chưa rõ	
99.	Bãi Phù Mỹ	E: N.E Investigator Shoal C: Hai kou jiao P: Dalagang Bukid Shl	09 12.0-116 23.3	An Bang	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
100.	Bãi Trăng Khuyết	E: Half Moon Shoal C: Banyue jiao P: Hasa hasa	08 52.0-116 16.0	An Bang	Chưa rõ	
101.	đá Thanh Kỳ	E: Andrasier Breakers C: Xi bo jiao	07 56.5-114 02.0	An Bang	Chưa rõ	
102.	đá Hoa		10 32.0-115 43.2	Bình Nguyên	Chưa rõ	
103.	đá Triêm Đức (Đít Kim)(ii)	E: Dickinson Reef	10 32.5-115 47.2	Bình Nguyên	Chưa rõ	
104.	đá Định Tường (đá Pet) (ii)		10 27.6-115 46.4	Bình Nguyên	Chưa rõ	
105.	đá Hội Đức (Hàn Sơn)(ii)		10 28.0-115 43.8	Bình Nguyên	Chưa rõ	
106.	đá Ninh Cơ (Đìn)(ii)		10 30.0-115 42.1	Bình Nguyên	Chưa rõ	
107.	đá Phật Tự	E: Hardy Rf C: Xian feng jiao	10 07.5-116 07.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
108.	Bãi Cỏ Mây	E: 2nd Thomas Shoal C: Ren ai ansha P: Ayungin Shl	09 44.0-115 51.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
109.	Bãi Chóp Mao (Sa Bin)	E: Sabina Shoal C: Xian xin ansha	09 45.0-116 29.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
110.	Bãi Cá Mép	E: Bombay Shoal C: Pongo ansha P: Abad Santos Shl	09 27.7-116 55.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
111.	đá Suối Ngọc	E: Alicia Annie Rf C: Xian e jiao P: Arellano	09 21.5-115 26.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
112.	Bãi Suối Ngà	E: 1st Thomas Shoal C: Xinyu jiao P: Bulig Shl	09 19.5-115 55.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
113.	đá Long Điền (Bốc Xan) (ii)	E: Boxall Rf C: Pai she jiao	09 35.5-116 09.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
114.	Bãi Đồi Mồi	E: Royal Captain Shoal C: Han zhang ansha P: Kanduli Shl	09 01.5-116 39.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
115.	Bãi Đồng Thạnh	E: Marie Louise C: Xiong nan jiao	11 55.5-116 47.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
116.	Bãi Tổ Muối	E: Nares Bank	11 27.0-116 09.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
		C: Pi kong jiao				
117.	đá Vĩnh Hợp	C: Li yeu nan jiao	11 04.5-117 01.7		Chưa rõ	
118.	Bãi Vĩnh Tuy	E: Leslie Bank C: Yong shi tan	11 04.0-117 38.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
119.	đá Hợp Kim	E: Hopkins Rf C: Huo xing jiao	10 49.0-116 06.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
120.	Bãi Hồ Tràm (Mỏ Vịt(ii))	E: Hirane Shoal C: An tang tan	10 54.0-116 20.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
121.	Bãi Đồng Cam (Hòa Bình)	E: 3rd Thomas Shoal C: Hoping ansha	10 53.0-115 54.8	Bình Nguyên	Chưa rõ	
122.	đá Lim (Ba Cờ)	E: Baker Rf C: Pei shi jiao	10 43.5-116 10.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
123.	đá Khúc Giác	E: Iroquois Rf C: Peng lai jiao	10 37.0-116 10.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
124.	Bãi Rạch Vang	E: Templer Bank C: Zhong xi tan P: Dalag Bank	11 04.0-117 16.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
125.	Bãi Hữu Độ	E: Sandy Shoal C: Shen xian ansha	11 02.0-117 39.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
		P: Mabuhangin Shl				
126.	Bãi Cỏ My		10 47.5-116 41.5		Chưa rõ	
127.	đá Gò Già	E: North Pennsylvania Rf C: Yang ming jiao P: Der Pilar Rf	10 48.5-116 51.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
128.	Bãi Nam	E: Southern Bank C: Nan fang gian tan P: Katimugan Bank	10 28.0-116 42.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
129.	Bãi Đồ Bàn (Bãi Cạn Nâu) (ii)	E: Brown Bank C: Dong tan P: Kayumanggi Bank	10 44.0-117 18.9	Bình Nguyên	Chưa rõ	
130.	Bãi Thạch Sa	E: Seahorse or Routh Bank C: Hai ma tan P: Baybayin Dagat Shl	10 19.0-117 46.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
131.	Bãi Ôn Thủy	E: Feirie Queen C: Xian hou tan P: Mabuhangin Diwata	10 38.0-117 38.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
132.	Bãi Na Khoai	E: Lord Auckland Shoal C: E lan ansha	10 20.5-117 16.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	

STT	Tên Việt Nam	Tên tiếng Anh: (E), Tiếng Trung: (C), Tiếng Philippines (P), Tiếng Malaysia (M)	Toạ độ	Cụm	Tình trạng kiểm soát	Năm chiếm đóng
133.	Bãi Rạch Lấp	E: Carnatic Shoal C: Hong shi ansha Sikatuna Shl	10 06.0-117 20.5	Bình Nguyên	Chưa rõ	
134.	đá Long Thới (Chà Và) (ii)	E: Brown/Foulerton Reef (iii)	10 34.5-117 01.7	Bình Nguyên	Chưa rõ	
135.	Bãi Đồng Giữa	E: Wood Bank C: Zitan	10 37.0-117 10.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
136.	Bãi Tây Nam	E: Little Patches C: Dong po jiao	10 18.0-116 30.0	Bình Nguyên	Chưa rõ	
137.	đá Trung Lễ	E: Hirane Shoal C: An tang jiao	10 57.8-116 25.4	Bình Nguyên	Chưa rõ	

Bảng thống kê được tổng hợp, so sánh từ nhiều nguồn (i) Ban Biên giới Chính phủ (1988), "*Hồ sơ tên đảo Hoàng Sa - Trường Sa*"; (ii) Nguyễn Nhã (2002) "*Quá trình xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, LATS lịch sử*", Đại học QG TP Hồ Chí Minh; (iii) Bách khoa toàn thư wikimapia. "*Hồ sơ đảo*" nhằm đá Lạc với Vành Khăn, xem <http://wikimapia.org/21543281/vi/Đá-Lạc-tức-Gaven-Nam> và (iv) trang biển đảo<<http://www.biendao.org/news.php?do=print&id=617>>

PHỤ LỤC 2

SƠ ĐỒ CÁC VỊ TRÍ CHIẾM ĐÓNG, YÊU SÁCH CHỦ QUYỀN

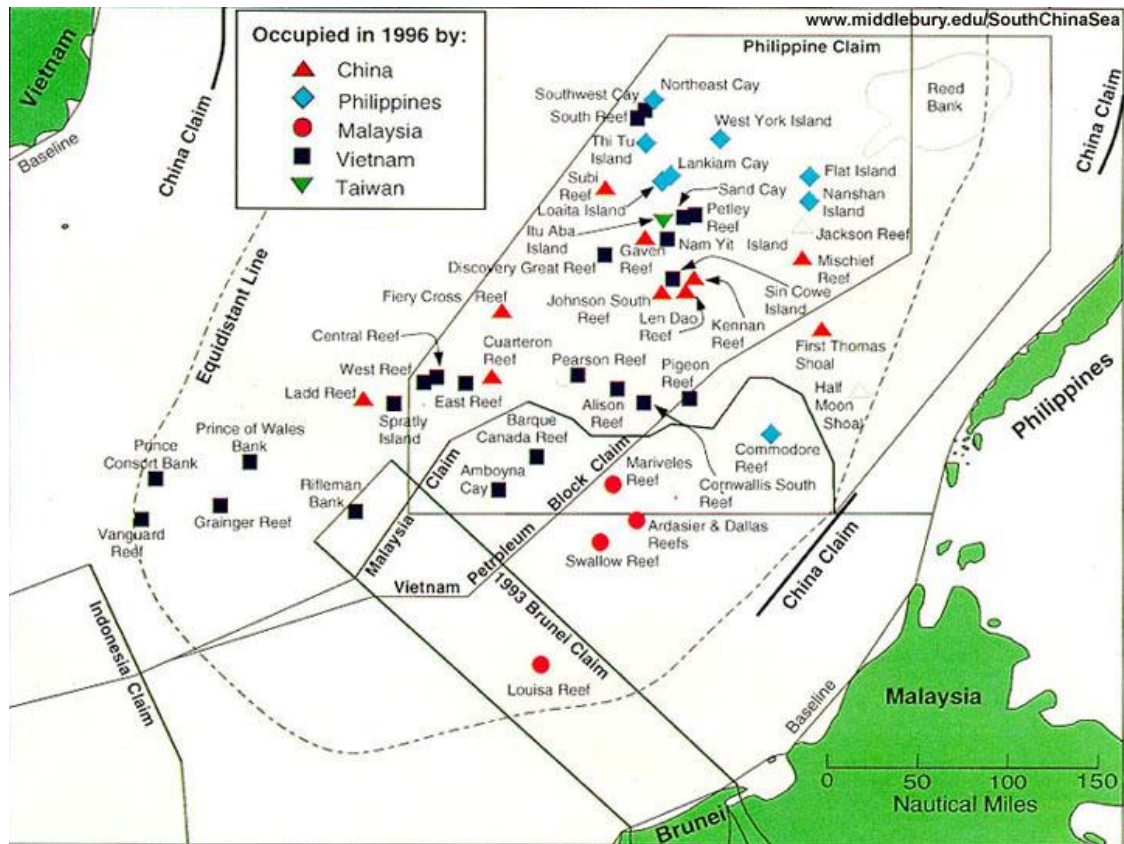


Plate 1 The Spratly features, their occupants as of 1996, and jurisdictional claims. China has placed markers on features with open triangles, but does not occupy them

Nguồn: <http://community.middlebury.edu/~scs/macand/index.htm>

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG CHIẾM ĐÓNG TRÊN QUẦN
ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

1. Sự chiếm đóng của các bên

Hiện tại, trừ Brunei, có 5 bên đang đóng quân trên các đảo, đá tranh chấp. Cụ thể Malaysia chiếm 11 (0 đảo, 10 đá và 1 bãi ngầm), Philippines 11 (6 đảo, 3 đá và các bãi ngầm), Việt Nam 39 (07 đảo, 32 đá và bãi ngầm), Trung Quốc chiếm đóng toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và 11 vị trí trên quần đảo Trường Sa, Đài Loan chiếm giữ 2 vị trí (xem Phụ lục 1). Trên quần đảo Trường Sa, ước tính có khoảng 45 điểm đóng quân của các bên [136]. Các vị trí chiếm giữ của các bên xen kẽ nhau, chia cắt các vùng biển xung quanh, không giống bất cứ các vùng lãnh thổ tranh chấp nào trên thế giới.

2. Việc đặt tên địa giới hành chính của các bên

Việt Nam: Huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng [26], huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa, bao gồm thị trấn Trường Sa (trên đảo Trường Sa) và hai xã Song Tử Tây và Sinh Tồn và các vùng phụ cận [27].

Trung Quốc: thành phố Tam Sa thuộc tỉnh Hải Nam với trung tâm hành chính đặt tại đảo Vĩnh Hưng.

Đài Loan: khu Kỳ Tân (quần đảo Đông Sa và đảo Ba Bình) thuộc thành phố Cao Hùng.

Philippines: đô thị tự trị Kalayaan thuộc tỉnh Palawan với một đơn vị hành chính đảo Thị Tứ (Pag asa) [179]

Malaysia: địa hạt bang Saba.

3. Dân số sống trên đảo

Huyện Trường Sa có 195 người dân Việt Nam, trong đó 82 cư dân sống ở thị trấn Trường Sa [114]. Philippines có 222 người dân sống trên Pag asa,

tức Thị Tứ [178]. Trung Quốc có hàng nghìn người dân đang sinh sống trên đảo Phú Lâm (thuộc quần đảo Hoàng Sa).

4. Sân bay

Việt Nam đang quản lý một đường băng dài 600m trên đảo Trường Sa và một trên đảo Song Tử Tây [75, tr.227].

Philippines đang quản lý đường băng dài 1.260m trên đảo Thị Tứ [172]; một đường băng nhỏ trên đảo Vĩnh Viễn (Nanshan Island).

Trung Quốc đang quản lý các đường băng trên đảo Vĩnh Hưng (thuộc quần đảo Hoàng Sa); đường băng trên đá Chữ Thập (Fiery Cross Reef), bãi đáp trực thăng trên đá Su Bi (Subi Reef) [80].

Đài Loan đã xây dựng đường băng dài 1.150m trên đảo Ba Bình [198]. Malaysia quản lý đường băng 1.067m trên đá Hoa Lau (Swallow Reef/Pulau Layang-Layang).

5. Hải đăng trên quần đảo Trường Sa

Việt Nam đang quản lý 12 hải đăng trên Song Tử Tây (Southwest Cay), Sơn Ca (Sand Cay), Nam Yết (Namyit Island), Sinh Tồn (Sin Cowe Island), Trường Sa Lớn (Spratly), Đá Lát (Ladd Reef), Đá Tây (West Reef), An Bang (Amboyna Cay), Phan Vinh (Pearson Reef), Tốc Tan (Alison Reef), Núi Le (Cornwallis South Reef), Tiên Nữ (Pigeon Reef, Tennent Reef).

Philippines quản lý 1 hải đăng Pagasa (Thị Tứ).

Trung Quốc quản lý 5 hải đăng tại Zhubi Jiao (Subi Reef), Chigua Jiao (Johnson South Reef), Meiji Jiao (Mischief Reef), Yongshu Jiao (Chữ Thập, Fiery Cross Reef), Huayang Jiao (Cuarteron Reef).

Đài Loan quản lý 1 hải đăng tại đảo Ba Bình (Itu Aba Island).

Malaysia quản lý 3 hải đăng tại Layang Layang (Hoa Lau, Swallow Reef), Semarang Barat Besar (Sắc Lót, Royal Charlotte Reef), Semarang Barat Kecil (Louisa Reef) [209].

PHỤ LỤC 4
VỊ TRÍ ĐỊA - CHIẾN LƯỢC, KINH TẾ
HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

1. Vị trí địa - chiến lược

Địa – chiến lược là một cách nói nhấn mạnh sự vai trò của vị trí địa lý đối với chính trị, an ninh quốc phòng đối với các quốc gia. Vị trí hai quần đảo trong Biển Đông, nằm giữa căn cứ hải quân Subic (Philippines) và cảng Cam Ranh (Việt Nam), gần tuyến hàng hải từ Thái Bình Dương nối với Ấn Độ Dương, từ châu Âu sang châu Á, từ Bắc Á xuống Nam Á. Quần đảo Trường Sa cách Hồng Kông 720 hải lý, Đài Loan 950 hải lý, Sài Gòn 440 hải lý, Cam Ranh 330 hải lý và Philippines 550 hải lý [32]. Đối với các nước ven bờ như Trung Quốc, Việt Nam, Malaysia, Brunei và Philippines, hai quần đảo là tiền tiêu phòng thủ nhiều lớp bảo vệ bờ biển. Ngược lại, vị trí trung tâm của hai quần đảo trong Biển Đông cũng có thể làm căn cứ kiểm soát các vùng xung quanh. Trong thế chiến thứ hai, Nhật Bản đã thiết lập căn cứ quân sự tại đảo đá Danger (Song Tử), cồn Tizard và đảo Nam Yết. Người Pháp đã từng đánh giá cao vai trò hai quần đảo “nếu đối phương chiếm được quần đảo và lập một căn cứ hải quân ở đây thì đó sẽ là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với việc phòng thủ và toàn vẹn lãnh thổ của Đông Dương” [54, tr. 9]. Người Anh cũng nhận định: “Nhật Bản có thể dùng quần đảo này làm một trạm dừng chân cho không quân và hải quân Nhật Bản trên đường bành trướng xuống phía Nam” [54, tr. 10].

Vị trí hai quần đảo còn là vấn đề an toàn hàng hải, là nơi trú ẩn cho dân đi biển tránh bão, nơi đặt các hải đăng, trạm quan sát khí tượng, thủy văn, nơi kiểm soát các hoạt động giao thông hàng hải và an ninh trên biển, đặc biệt đối với các cường quốc hàng hải trên thế giới.

Đối với Trung Quốc, nước có lãnh thổ lớn thứ tư trên thế giới về diện tích (9.596.961 km²), nhưng biển chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Biên giới biển của nước này bị vây quanh bởi Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Vì vậy, các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và vùng biển xung quanh trở thành đối tượng thèm khát để vươn xuống phía Nam. Tại Quảng Đông tháng 9/1963, Thủ tướng Chu Ân Lai từng nói: "Nước chúng tôi thì lớn nhưng không có đường ra, cho nên rất mong Đảng Lao động Việt Nam mở cho một con đường mới xuống Đông - Nam châu Á" [15, tr.15].

Trong lịch sử, phong kiến Trung Hoa coi trọng đất liền, coi nhẹ biển. Đến nhà Thanh, thất bại qua hai cuộc chiến do bị tấn công từ biển: cuộc chiến tranh nha phiến 1840 với Anh (kết thúc bằng điều ước Nam Kinh 1842), và năm 1857 với liên minh Anh – Pháp (kết thúc với điều ước Bắc Kinh 1860). Bài học từ sự thất bại đã phần nào tác động đến ý thức của Trung Quốc ngày nay với tham vọng hướng ra biển.

Trong tư tưởng truyền đời, người Trung Hoa luôn coi mình là trung tâm của thế giới, các dân tộc xung quanh là man di, dẫn đến nhiều tham vọng lãnh thổ của các quốc gia láng giềng. Năm 1963, Mao Trạch Đông từng khẳng định rằng phải giành cho được Đông Nam châu Á, bao gồm cả miền nam Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Malaysia và Singapore [15, tr.14].

Việt Nam có địa hình hẹp và dài, với bờ biển dài khoảng 3.260 km, ba mặt Đông, Nam và Tây Nam giáp biển. Vị trí địa lý cận kề với các tuyến đường hàng hải thế giới thuận lợi cho phát triển kinh tế biển nhưng dễ bị chia cắt, tấn công từ biển vào khi xảy ra chiến tranh. Vì vậy, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đóng vai trò quan trọng trong việc phòng thủ đất nước, làm vị trí tiền tiêu, ngăn chặn các cuộc xâm lăng từ biển vào lục địa. Lịch sử Việt Nam chống ngoại xâm còn ghi các cuộc tấn công từ biển, những bài học về ý thức phòng tuyến biển sâu sắc. Cuộc tấn công của quân Nam Hán (năm 938) và quân Nguyên Mông (năm 1288) từ cửa sông Bạch Đằng; cuộc tấn công

của Pháp từ biển vào Đà Nẵng (năm 1858). Trong chiến lược biển Việt Nam, Đảng xác định “xác lập chủ quyền đầy đủ, quản lý và bảo vệ vững chắc (...) hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các quần đảo, đảo khác thuộc chủ quyền của nước ta”[40].

Trong môi trường toàn cầu hóa, sự bất ổn về an ninh trong khu vực Biển Đông đều tác động nhiều hay ít đến các nước khác trên thế giới. Trong lịch sử, người Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Mỹ đều quan tâm đến khu vực Đông Nam Á. Nước Mỹ không có yêu sách chủ quyền đối với các đảo trên Biển Đông nhưng khẳng định có “lợi ích quốc gia” trong khu vực. Là một siêu cường, Mỹ có quan hệ kinh tế, liên minh quân sự với nhiều nước trên thế giới. Tàu vận tải của Mỹ trở hàng đi khắp nơi, đặc biệt lực lượng của hải quân Mỹ có nhu cầu hoạt động hàng ngày trên các vùng biển quốc tế: "khoảng 50 tàu chiến, hàng trăm máy bay, hàng chục ngàn thủy thủ và thủy quân lục chiến hoạt động trên Thái Bình Dương tại bất kỳ thời điểm nào" [36].

2. Vị trí địa – kinh tế

Địa - kinh tế là cách nói nhấn mạnh tầm quan trọng của vị trí địa lý đối với kinh tế. Vị trí địa lý quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa mang lại rất nhiều lợi ích kinh tế, trong đó lợi ích hàng hải, dầu khí và nguồn lợi thủy sản là những cái nổi bật hơn cả.

Về giao thông hàng hải. Công ước luật biển 1982 đã tạo điều kiện cho các tuyến hàng hải hoạt động tự do trên các vùng biển quốc tế. Các quốc gia đều mong muốn được quyền tiếp cận một cách không hạn chế những tuyến đường biển nhằm duy trì những điều kiện thuận lợi trong thông thương với các nước khác. Người ta quan tâm vì quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm trong trung tâm Biển Đông, nơi người ta thuận lợi đặt căn cứ cung ứng dịch vụ và kiểm soát tàu thuyền qua lại Biển Đông. Giá trị hai quần đảo càng đặc biệt hơn bởi giá trị hàng hải của Biển Đông. Đây là trung tâm của Đông Nam

Á và thông với Thái Bình Dương qua các eo: Đài Loan với độ sâu bình quân 60m và rộng khoảng 150km, với biển Sulu qua các eo: Mindora sâu 450m, Balabac sâu khoảng 10m; quan trọng nhất là eo Bashi với độ sâu là 3.000m và rộng tới 400km; thông với Ấn Độ Dương và biển Java là các eo: Gaspa và Karimata ở độ sâu khoảng 40m và nhất là eo Malacca với độ sâu khoảng 30m, rộng 35km [4]. Quanh Biển Đông có các cảng quan trọng như Băng Kok, Rangoon, Calcutta, Singapore, Djakarta, Manila, Taipei, Hồng Kông, Shângi, Nagasaki và xa hơn nữa có Madras, Colombo, Bombay, Bali, Darwin, Guam, Tokyo, Yokohama, Seoul, Beijing. Số lượng các cảng biển trong khu vực Đông Nam Á lên đến 536 [44, tr. 243]. Một số đường bay quốc tế cũng qua Biển Đông như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh qua Singarpore, Băng Kok, Hong Kong, Manila, Tokyo [83]. Nơi đây có tới 5/10 tuyến đường biển quốc tế lớn nhất đi qua [44, tr. 56]. Những tuyến đường hàng hải được đánh giá là "nhộn nhịp và quan trọng nhất thế giới"; có đến 250 đến 300 tàu qua lại hàng năm, trong đó hơn một nửa số tàu chở dầu siêu cấp của thế giới, chuyên chở "từ 70 – 80% lượng dầu lửa nhập khẩu từ Trung Đông cho các nước có nền công nghiệp hiện đại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc" [2], [99]. Đối với các nền kinh tế lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Trung Quốc thì các tuyến đường biển còn đóng vai trò sống còn. Nhật Bản có tới 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu và khoảng 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu qua Biển Đông. Trung Quốc có 70% lượng dầu mỏ nhập khẩu và 60% lượng hàng hóa xuất nhập khẩu bằng con đường qua Biển Đông [44].

Về nguồn lợi dầu khí. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tuy diện tích bề mặt nổi lên mặt nước không lớn, nhưng chiếm phạm vi rộng hàng trăm nghìn km² nên mang lại nhiều nguồn lợi trong lòng biển. Sự phát triển của công nghiệp kéo theo nhu cầu nguyên nhiên liệu ngày càng lớn. Nhưng nguồn nhiên liệu khai thác trên lục địa ngày càng cạn kiệt nên phải tính đến việc khai thác từ lòng biển. Dầu mỏ hiện đang là nguồn năng lượng quan trọng, chiếm

65% nhu cầu năng lượng của loài người [44, tr. 50]. Các trung tâm dầu mỏ của thế giới cũng trở thành đối tượng của các mưu đồ chính trị, như cuộc chiến tranh Iran – Iraq 1980, Iraq - Kuwait 1991, bất ổn chính trị tại Iraq 2003, Libi 2011. Trong khi ấy, Biển Đông là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn trên thế giới, con số ước đoán lên tới hàng chục cho đến hàng trăm tỷ thùng dầu và mét khối khí đông băng. Thêm lục địa Việt Nam cũng đã xác định được một số bể trầm tích (Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu) có tiềm năng lớn về dầu khí [113]. Tầm quan trọng của dầu mỏ và trữ lượng dầu khí tiềm năng tại hai quần đảo khiến cho khu vực này trở thành đối tượng nhiều nước quan tâm.

Nguồn lợi thủy sản cũng là một trong những nhân tố có ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế - xã hội và tác nhân cực kỳ quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển của quốc gia ven biển. Do nằm trong miền khí hậu nhiệt đới, khu vực đa dạng sinh học, nhiều rừng san hô và thảm cỏ biển, là địa điểm sinh sản và nuôi dưỡng lý tưởng của các loài hải sản có giá trị kinh tế cao, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nói riêng và Biển Đông nói chung được coi là một trong những khu vực năng suất nhất về đánh bắt hải sản trên thế giới. Theo ước đoán, giá trị kinh tế trong khu vực hai quần đảo đạt con số 0,25 tỷ tới hơn 2 tỷ USD, riêng khu vực quanh đá Hoa Lau ước chừng 50.000 tấn cá bon, có thể khai thác đạt 50 triệu USD mỗi năm [103]. Ngành thủy sản Việt Nam đã đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội. Năm 2010, tổng sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam là 2,42 triệu tấn, trong đó khai thác biển chiếm 92%. Hàng hóa thủy sản của Việt Nam có mặt trên 164 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong quy hoạch phát triển thủy sản, Việt Nam phấn đấu đến 2020 đạt sản lượng khai thác hải sản 2.2 triệu tấn, trong đó số lao động nghề cá 600.000 người, đánh bắt sa bờ 230.000 người [122]. Giá trị của Biển Đông, bao gồm quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa ước đoán ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống khoảng 300 triệu người [14].

PHỤ LỤC 5
MỘT SỐ SẮC LỆNH CỦA GIÁO HOÀNG LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC
PHÂN CHIA LÃNH THỔ

Giáo Hoàng Adrian IV đã ban hành Sắc lệnh năm 1155, trao quyền cho Henry II chinh phục Ireland “để chinh phục dân chúng bằng pháp luật và tiêu diệt thói vô đạo (...) bảo vệ các quyền của các Giáo hội” [215]. Giáo hoàng Nicholas V ban hành “Diversas Dum” năm 1452, ủy quyền vua Alfonso V (Bồ Đào Nha) thu hẹp ảnh hưởng của Hội giáo, người ngoại giáo và bất kỳ người vô đạo khác [139]. Giáo hoàng Nicolas V tiếp tục ban hành Sắc lệnh Romanus pontifex (08/01/1455) ban cho vua Bồ Đào Nha tất cả các vùng đất phía sau Cape Bojador và cho phép giảm dân ngoại đạo và những kẻ thù khác của Chúa Kitô [135]. Giáo hoàng Sixtus IV với sắc lệnh Aeterni Regis (21/6/1481) tiếp tục phong đất và quyền chinh phục cho Tây Ban Nha [143, tr.53]. Giáo hoàng Alexander VI ban hành sắc lệnh Inter caetera ngày 01/5/1493 ban cho Tây Ban Nha những vùng đất mới khám phá, và sắc lệnh Inter Caetera ngày 4/5/1493 phân chia các vùng đất trên thế giới về phía Đông cho Bồ Đào Nha và phía Tây cho Tây Ban Nha “bằng cách vẽ và thiết lập một đường từ cực Bắc Cực đến Nam Cực (...) đường nói trên cách 100 league về phía Tây, từ các hòn đảo gọi là Azores và Cape Verde” [199, p. 533].

PHỤ LỤC 6
TÓM LƯỢC LUẬN CỨ CỦA TRUNG QUỐC
VỀ CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

1. Luận cứ về cơ sở lịch sử: “Nhân dân Trung Hòa là người đầu tiên phát hiện, đặt tên quần đảo”

Trong tài liệu *"Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands"* [175], Bộ Ngoại giao Trung Quốc nêu rằng Trung Quốc là nước đầu tiên phát hiện, đặt tên quần đảo Nam Sa. Tài liệu này nêu rằng nhân dân là người phát hiện quần đảo Nam Sa sớm nhất từ triều đại nhà Hán. Dương Phù (Yang Fu) thời Đông Hán (năm 23-220 trước công nguyên) có viết về quần đảo Nam Sa trong cuốn Dị Vật Chí (Yiwu Zhi, Ghi chép về những vật hiếm): Zhanghai qitou, shui qian er duo cishi (Có những đảo nhỏ, bãi cát, rạn san hô và các dải ngầm trong Biển Nam Trung Hoa, nước nông cạn và đầy đá hoặc từ thạch). Sau đó, người Trung Hoa gọi Biển Nam Trung Hoa là Zhanghai (tạm dịch Trường Hải), bao gồm cả quần đảo Nam Sa và Tây Sa. Khang Thái (Kang Tai), một trong những nhà hàng hải Đông Ngô thời Tam Quốc (220-280AD), cũng đề cập đến quần đảo Nam Sa trong cuốn sách mang tên Funan Zhuan hay Chuyến đi Phnom (tức Campuchia) là “trong Biển Nam Trung Hoa, có các đảo và rạn san hô; dưới chúng là đá được hình thành từ những sạn san hô”. Các tên địa lý chỉ Tây Sa và Nam Sa được công bố trong triều đại nhà Đường, Tống như: Jiurulu Islands, Shitang, có nghĩa là đảo san hô xung quanh một đầm đá. Các địa danh như Changsha, Qianli Shitang, Qianli Changsha, Wanli Shitang và Wanli Changsha có thể tham khảo trong hơn 100 loại sách được xuất bản trong bốn triều đại Tống, Nguyên, Minh và Thanh. Trong bản đồ hợp nhất các vùng lãnh thổ và địa lý, kinh đô của các triều đại trước, được nhà Minh công bố có những từ Shitang,

biểu thị Nam Sa sau này. Lộ đồ của nhà Thanh đánh dấu các địa điểm cụ thể, trong đó đã đặt tên 73 điểm.

Tài liệu *"Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands"*[177] của Bộ Ngoại giao Trung Quốc cũng lập luận việc triều đại Nhà Hán, người Trung Hoa đã phát hiện ra quần đảo Nam Sa thông qua kinh nghiệm đi biển và trong quá trình hoạt động sản xuất; dẫn chiếu các ghi chép trong sách *Rarities* (Dị vật chí) của Yang Fu (Dương Phù) thời Đông Hán, *Rarities* của Wan Zhen (Vạn Chân) thời Tam Quốc và trong Lịch sử Phnom của Kang Tai (Khang Thái) thời East Wu (Đông Ngô); và rằng tất cả những ghi chép lịch sử thể hiện sự hiểu biết và thấy rõ giá trị về vùng đất mà họ sống và làm việc của nhân dân Trung Hoa; quần đảo Nam Sa không phải là vùng đất vô chủ, chúng là một phần không thể tách rời lãnh thổ Trung Quốc.

Bài *"Trường Sa theo cách nhìn của Trung Quốc"* [60], tác giả Ji Guoxing giải thích như sau: Một vùng lãnh thổ vô chủ có thể giành được do phát hiện, chiếm đóng, phát triển, chuyển nhượng và chinh phục hoặc khuất phục. Năm 111 trước công nguyên đô đốc Yang Fu triều Hán được triều đình phái đi phía Nam qua “Zhang Hai” (tạm dịch Trường Hải). Đặc điểm địa lý của quần đảo này được miêu tả trong bài “*Nan Zou Yi Wu Zhi*” (những điều kỳ lạ của các tỉnh miền Nam) của Wan Zhen (Vạn Chân), và trong bài “*Funan Zhuan*” của Kang Tai (Khang Thái) viết thời Tam Quốc. Theo tác giả, một số nước phản đối nguyên tắc này bằng cách nói rằng người phát hiện chỉ có “danh nghĩa khởi đầu” không coi là chiếm hữu. Và rằng luật pháp quốc tế đã hình thành dần dần từ thế kỷ 17, rất lâu sau khi Trung Quốc phát hiện ra Trường Sa cho nên Trung Quốc đủ tư cách giành được phần lãnh thổ Trường Sa vào lúc phát hiện ra nó.

Bài *"Nguyên tắc quyền sở hữu có tính lịch sử và chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa"* [25], tác giả Cao Jianliao viết: Giải quyết bất

kỳ sự tranh chấp nào đều phải cân nhắc 2 mặt thực tế: một là địa vị pháp lý của khu vực này trong lịch sử, hai là căn cứ thực tế của việc nêu ra tranh chấp. Trong lý luận và thực tiễn pháp luật quốc tế, nguyên tắc này biểu hiện cụ thể ở 2 yếu tố thực tế cơ bản là chiếm hữu trước tiên và quản lý hữu hiệu. Trên cơ sở lý luận này, tác giả đưa ra quan điểm: Trung Quốc là người trước tiên phát hiện quần đảo Nam Sa. Tác giả dẫn chứng: Dương Phù đã ghi chép trong *Dị vật chí* về “trường hải kỳ đầu, thủy tiền nhi đa đầu thạch” theo tác giả thì cụm từ “Trường hải” chỉ vùng biển Nam Hải thời đó, “kỳ đầu” là cách gọi các đảo đá, “tử thạch” ám chỉ thuyền bè đi đến các bãi cát rất dễ mắc cạn, giống như bị nam châm hút. Thời Đông Tấn (317-420 sau công nguyên) nhà sư Pháp Hiển từ Ấn Độ trở về bằng đường biển đã ghi chép hành trình xuyên biển Nam Hải trong cuốn *Phật quốc ký*. Cuốn *Trịnh Hòa hàng hải đồ*, thời Minh ghi chép về việc người Trung Quốc đến vùng biển quần đảo Nam Sa hoạt động đánh bắt. Năm 1992, Wang Henjie (Vương Hoàng Kiệt) phát hiện trên đảo Thái Bình các di vật gốm đời Đông Hán. Để biện lý, tác giả đưa ra quan điểm “trước thế kỷ XV, XVI chỉ phát hiện đơn thuần mà không cần bắt cứ hành vi nào khác đã có thể cấu thành chủ quyền hoàn chỉnh đối với vùng đất vô chủ”.

Sách "*Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hồi biên*" do Hàn Chấn Hoa và các cộng sự công bố 1988, tổng hợp nhiều sử liệu và gắn cho nó vào Tây Sa và Nam Sa như *Nam Châu dị vật chí* (Vạn Chấn thời Tam quốc), *Phù Nam chuyện* (Khang Thái thời Tam quốc), *Dị vật chí* (Dương Phù thời Đông Hán năm 25-220), *Vũ Kinh Tổng Yếu* (do Tăng Công Lương và Đinh Độ thời Tống 265-420) *Lĩnh ngoại đại đáp* (Chu Khứ Phi năm 1178), *Chư Phiên chí* (Triệu Nhữ Quát năm 1225), *Đảo Di chí lược* (Vương Đại Uyên thời Nguyên 1349), *Đông Tây Dương Khảo* (Trương Nhiếp năm 1618), *Hải Quốc văn kiến lục* (Trần Luân Quynh thời Thanh, 1644-1911), *Hải Lục* (Dương Bính Nam đời

Thanh, năm 1820), *Hải Quốc Đồ chí* (Nguy Nguyên thời Thanh 1848), *Doanh Hoàn chí lược* (Bành Ôn Chương thời Thanh 1848) [72].

2. Luận cứ về cơ sở lịch sử: “Trung Quốc thực hiện và củng cố chủ quyền quần đảo trước tiên”

Về quan điểm này, Trung Quốc cho rằng họ đã mở mang, khai thác và đặt tên các đảo, đưa vào bản đồ quốc gia, đưa ra kháng nghị trước sự xâm phạm của nước ngoài. Cụ thể:

Tài liệu "Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands"[175] nêu rằng Trung Quốc đầu tiên mở mang, phát triển quần đảo Nam Sa. Người Trung Quốc bắt đầu khai thác và đánh bắt cá trong quần đảo Nam Sa từ giai đoạn khởi đầu triều Minh. Vào thời đó, các ngư dân từ cảng Haikou, Puqian, Qinglan, và vùng Wenchang đã đến quần đảo Nam Sa để đánh bắt hải sản và các sản vật biển khác. *Lộ Đồ* là một bằng chứng của sự khai thác của người dân các đảo trên biển Nam Trung Hoa kể từ triều Minh và Thanh và như một hướng dẫn cho ngư dân đi đến quần đảo Tây Sa và Nam Sa đối với các hoạt động sản xuất đó. Một số người Nhật Bản đã chứng kiến nông dân Trung Quốc trồng khoai lang và các loại rau củ trên đảo Zhongye (Thị Tứ).

Trong *"Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands"*[177] nêu rằng Fei Yuan của nhà Tấn (265 – 420 TCN) đã viết về việc đánh cá và thu lượm san hô của ngư dân. Ngay cả khi các điều kiện trên quần đảo Nam Sa không thích hợp cho con người đến ở thì một số ngư dân Trung Hoa vẫn còn sinh sống trên các hòn đảo nhiều năm qua và còn nộp thuế và lệ phí cho chính phủ Trung Quốc.

Cao Jianliao [25] viết: trong thư tịch cổ Trung Quốc, biển Nam Trung Quốc thoát tiên gọi là Trường Hải. Sau đời Tống (960-1279) dần được gọi là Thiên Lý Trường Sa, Vạn Lý Thạch Đường. *Tống hội yếu* là cuốn sách sớm nhất đã dùng “thạch đường”. Trong *Cánh lộ bạ* hình thành đầu đời Thanh (từ

1644) lưu truyền trong dân gian ghi chép 73 địa danh của quần đảo Nam Sa. Năm 1935, chính phủ Trung Quốc chính thức công bố bảng đối chiếu Trung-Anh đối với 96 địa danh thuộc quần đảo Nam Sa, năm 1947 tái công bố bảng đối chiếu Trung - ngoại văn cho 102 địa danh, trong đó có 9 địa danh đặt tên theo tên các nhân vật đời Thanh. Tác giả nêu 4 loại quan điểm của học giả Trung Quốc về thời gian đưa quần đảo Nam Sa vào bản đồ Trung Quốc, một là từ triều Đường (thế kỷ VIII), hai là triều Tống (thế kỷ XI), ba là triều Minh (thế kỷ XIV) và bốn là triều Thanh (thế kỷ XVII). Tác giả kết luận “Dù tính theo thời gian quản lý muộn nhất vào triều Thanh thì đến nay cũng có lịch sử trên 300 năm”. Năm 1947 Bộ Nội chính, Bộ Quốc phòng Trung Quốc in *Bản đồ vị trí các đảo Nam Sa*, vẽ 11 đường quốc giới đứt nối xung quanh quần đảo. Năm 1948, Bộ Nội chính phát hành chính thức *Bản đồ khu vực hành chính Trung Hoa Dân quốc*, trong một thời gian rất dài sau đó các nước xung quanh Nam Hải im lặng, mặc nhiên thừa nhận đường quốc giới Nam Hải do Trung Quốc ban bố.

Tài liệu "*Historical Evidence To Support China's Sovereignty over Nansha Islands*"[175] lập luận: sách địa lý và bản đồ triều Nguyên đã minh họa quần đảo Nam Sa nằm trong lãnh địa của nhà Nguyên. Bia đá trên lăng mộ tướng Qian Shicai viết: "Quảng Đông tiếp giáp với biển lớn Nam Trung Hoa, và lãnh thổ vượt qua tất cả các biển nội bộ thuộc về nhà Minh". Tướng Qian đã dẫn 10.000 quân và 50 tàu lớn tuần tra hàng chục nghìn lý trên biển Nam Trung Hoa. Quần đảo Nam Sa đã được đánh dấu là lãnh thổ Trung Quốc trong nhiều bản đồ vẽ thời nhà Thanh như: Bản đồ các đơn vị hành chính Trung Quốc năm 1724, Bản đồ các tỉnh triều Thanh, Bản đồ các đơn vị hành chính Trung Quốc 1755, Bản đồ các tỉnh thuộc Hoàng Đế Thanh, Bản đồ Trung Quốc Thống nhất 1767 của triều Thanh và các bản đồ năm 1810, 1817. Trong khoảng giữa những năm 1932 và 1935, Trung Quốc xem xét và phê duyệt 132 tên các đảo thuộc quần đảo Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa. Năm

1939, phù hợp với Tuyên bố Cairo và Tuyên bố Potsdam, Trung Quốc bổ nhiệm biệt phái viên Xiao Ciyi và Mai Yunyu tiếp quản hai quần đảo. Năm 1947, Bộ Nội vụ Trung Quốc đổi tên đối với 159 đơn vị đảo, đá trên biển Nam Trung Hoa.

Hàn Chấn Hoa [72] cho rằng quần đảo Nam Sa được sáp nhập vào đảo Hải Nam từ 789, cuốn *Chư Phiên chí* của Triệu Nhữ Quát viết: các đảo Nam Hải từ năm Trinh Nguyên thứ 5 đời Đường (789) trở đi thuộc phạm vi quản hạt của Trung Quốc. Theo cuốn *Vũ kinh tổng yếu* thì đời Tống (1023-1063) đã cử thủy quân đi tuần tiễu quần đảo Tây Sa, đời Nguyên tiến hành đo đạc thiên văn "quá Chu Nhai" tức phía Nam đảo Hải Nam, và sau đó các tướng lĩnh triều đình được phái đi Nam Sa, Tây Sa như Sử Bật (1293), Ngô Thăng (1710-1712), Lý Chuẩn (1909).

Ji Guoxing [60] cho rằng Trung Quốc đã công bố quyền lực của nhà nước đối với quần đảo Trường Sa từ sự kiện nhà hàng hải Zheng He (tạm dịch Trịnh Hòa) thuộc triều Minh bảy lần đi tàu qua biển Hoa Nam và Ấn Độ Dương từ năm 1405 đến 1433, nhân danh nhà Minh sáp nhập quần đảo Nam Sa vào lãnh thổ Trung Quốc. Theo tác giả hàng trăm năm sau khi Zheng He thực hiện quyền pháp lý của nhà nước đối với Trường Sa, Trung Quốc vẫn tiếp tục bày tỏ một cách hòa bình quyền quản lý nhà nước đối với quần đảo này.

"Jurisprudential Evidence To Support China's Sovereignty over the Nansha Islands"[177] đưa ra quan điểm Trung Quốc thực hiện chủ quyền liên tục và hiệu quả; từ Hoàng đế Zhenyuan nhà Đường lên ngôi (785 – 805 TCN) đưa Nam Sa vào bản đồ hành chính quốc gia; tiếp tục đến nhà Minh và Thanh. Những năm 1912 – 1949, Cộng hòa Dân quốc bảo vệ chủ quyền biển đảo bằng việc trang bị tàu cá cho ngư dân, đi khảo sát lịch sử và địa lý trên quần đảo Nam Sa; năm 1943, Trung Quốc công bố trong Hội nghị Cairo rằng tất cả các lãnh thổ mà Nhật đánh cắp từ Trung Quốc cần trả về Trung Quốc và

được nhắc lại trong Tuyên bố Postdam 1945. *Cao Jianliao* [25] dẫn chứng việc năm 1883, triều Thanh đưa ra kháng nghị chính phủ Đức vì đã đo vẽ trên Nam Sa, năm 1933 chính phủ kháng nghị nước Pháp xâm chiếm 9 đảo thuộc Nam Sa.

3. “Chủ quyền của Trung Quốc được công nhận quốc tế”

Tài liệu *"International Recognition Of China's Sovereignty over the Nansha Islands"* [176] viết: Nhiều quốc gia, cộng đồng quốc tế và những ấn phẩm của nước ngoài công nhận quần đảo Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc, cụ thể là: *China Sea Pilot* do Cục Thủy văn của Hải quân Hoàng gia Vương quốc Anh biên soạn và xuất bản năm 1912, miêu tả các hoạt động của người Trung Quốc trên quần đảo Nam Sa. Tạp chí *Far Eastern Economic* (Hong Kong) đăng tải bài báo ngày 31/12/1973, trích dẫn lời Cao Ủy Vương quốc Anh vào năm 1970: "đảo Tây Sa (Nanwei đảo) là một phần của Trung Quốc, một phần của tỉnh Kwangtung (...) và được trở về Trung Quốc sau chiến tranh". Tờ *Le Monde Colonial Illustré* (Pháp) xuất bản tháng 9/1933 viết: khi một chiến hạm Pháp có tên *Malicieuse* khảo sát đảo Nanwei thuộc quần đảo Nam Sa vào năm 1930, họ thấy ba người Trung Quốc trên đảo và khi Pháp dùng vũ lực chiếm 9 đảo thuộc Nam Sa tháng 4/1933, họ đã tìm thấy tất cả những người trên những hòn đảo này là người Trung Quốc, nhà tranh, giếng nước và các bức tượng thánh của Trung Quốc trên đảo Nanyue và một biển hiệu có các ký tự Trung Quốc đánh dấu một kho ngũ cốc trên đảo Thái Bình (Taiping). *Atlas International Larousse* (Pháp) xuất bản năm 1965 đánh dấu quần đảo Tây Sa, Nam Sa và Đông Sa bằng tiếng Trung Hoa và chỉ dẫn rõ ràng quyền sở hữu là Trung Quốc trong ngoặc đơn. *Yearbook of New China* (Nhật Bản) xuất bản năm 1966 mô tả bờ biển của Trung Quốc dài 11 nghìn km từ bán đảo Liêu Đông ở phía bắc đến quần đảo Trường Sa ở phía Nam. *Yearbook of the World* (Nhật Bản) xuất bản năm 1972 thể hiện lãnh thổ Trung Quốc bao gồm không chỉ các đại lục, mà còn đảo Hải Nam, Đài Loan, quần đảo Penghu cũng như

Đông Sa, Tây Sa, Trung Sa và Nam Sa trên Biển Nam Trung Hoa. Từ điển *Columbia Lippincott World Toponymic* (Mỹ) xuất bản năm 1961 thể hiện quần đảo Nam Sa trên Biển Nam Trung là một phần của tỉnh Quảng Đông thuộc về Trung Quốc. *Encyclopaedia Worldmark of the Nations* (Mỹ) năm 1963 và *World Administrative Divisions Encyclopaedia* xuất bản năm 1971 (Mỹ) ghi Trung Quốc mở rộng về phía nam bao gồm các đảo và rạn san hô trên Biển Nam Trung Hoa tại 4° vĩ bắc.

Bài viết trên liệt kê 11 bản đồ nước ngoài cho là đã đánh dấu các quần đảo trên Biển Đông thuộc lãnh thổ Trung Quốc, đó là: *The Welt Atlas* do Cộng Hòa Liên Bang Đức xuất bản năm 1954, 1961 và 1970. *World Atlas* do Liên Xô xuất bản năm 1954 và 1967. *World Atlas* do Rumani xuất bản năm 1957; *Oxford Australian Atlas and Philips Record Atlas* năm 1957 và *Encyclopaedia Britannica World Atlas* năm 1958 (đều do Anh xuất bản); *World Atlas* do Phòng bản đồ Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1960 đánh dấu Nam Sa là lãnh thổ Trung Quốc. *Haack Welt Atlas* do Dân chủ Đức xuất bản 1968. *Daily Telegraph World Atlas* do Anh xuất bản 1968. *Atlas International Larousse* do Pháp xuất bản 1968 và 1969. *World Map Ordinary* do Viện địa lý quốc gia (IGN) Pháp xuất bản 1968. *World Atlas* do Phòng địa trắc và bản đồ thuộc Văn phòng Phó Thủ tướng Việt Nam 1972 và *China Atlas do Neibonsya* (Nhật Bản) năm 1973.

Tài liệu còn dẫn chiếu 2 Hội nghị quốc tế và cho rằng đã công nhận chủ quyền quần đảo Nam Sa cho Trung Quốc, đó là: Hội nghị San Francisco 1951, Andrei Gromyko, Trưởng Phái đoàn Liên Xô đã tuyên bố quần đảo Tây Sa và Nam Sa là một phần không thể tách rời của lãnh thổ Trung Quốc. Hội nghị đầu tiên Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế về khu vực châu Á-Thái Bình Dương tại Manila (Philippines) ngày 27/10/1955 đã thông qua Nghị quyết số 24, yêu cầu chính quyền Đài Loan của Trung Quốc cải thiện quan sát khí tượng trên quần đảo Nam Sa bốn lần một ngày. Nghị quyết được thông

qua, tất cả các đại diện kể cả Philippin và Nam Việt Nam đã bỏ phiếu. Không có đại diện tại hội nghị phản đối hoặc bảo lưu về điều đó.

Ji Guoxing [60] nêu ra một số bản đồ nước ngoài ghi chủ quyền cho Trung Quốc: *Worldmark Encyclopedia of Nations* xuất bản ở Mỹ năm 1963, *Bolshaya Sovetskaya Encyclopediya* (Liên Xô, 1973), *Kyodo World Manual* (Nhật Bản, 1979), *The Daily Telegraph World Artilas* (Anh, 1969) ghi rõ quần đảo Trường Sa là lãnh thổ Trung Quốc, trải dài tận vĩ độ 4 Bắc. Ji Guoxing quan điểm Trung quốc đã lập lại chủ quyền hợp pháp đối với Trường Sa theo Hiệp ước hòa bình San Francisco 1951, mặc dù hiệp ước không quy định rõ ràng nhưng "năm 1952, một năm sau khi hiệp ước hòa bình San Francisco được ký kết, tám bản đồ Đông Nam Á lần thứ 15 trong Standard World Atlas, có kèm chữ ký của ngoại trưởng Nhật Bản lúc ấy là Katsuo Okazaki, đã đánh dấu phần lãnh thổ của Trung Quốc tất cả Hoàng Sa và Trường Sa mà Nhật đã từ bỏ". Tác giả cho rằng "Nếu chỉ có Đài Loan và Bành Hồ được trả lại Trung Quốc mà Hoàng Sa, Trường Sa không trả lại thì phi lý".

Hàn Chấn Hoa [72] cũng dẫn chiếu việc nhiều chính phủ, kể cả chính phủ Việt Nam năm 1958, 1965; các tổ chức chuyên môn quốc tế: Hiệp hội Vô tuyến Viễn thông quốc tế UIT (1978), Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế ICAO, Tổ chức Khí tượng thế giới và nhiều bách khoa toàn thư và bản đồ nhiều nước công nhận chủ quyền cho Trung Quốc.

4. "Chủ quyền của Trung Quốc được Việt Nam công nhận"

Tài liệu *"International Recognition Of China's Sovereignty over the Nansha Islands"* [176] ghi: Thứ trưởng Ngoại giao Ung Văn Khiêm tiếp ông Li Zhimin, Đại sứ lâm thời của Trung Quốc tại Việt Nam đã nói rằng "theo những dữ kiện của Việt nam, quần đảo Tây Sa và Nam Sa về lịch sử là một phần của lãnh thổ Trung Quốc". Ông Le Doc, quyền Vụ trưởng Vụ châu Á, Bộ Ngoại giao Việt Nam nói thêm rằng "xét từ lịch sử, các quần đảo này đã là một phần của Trung Quốc tại thời Tống". Năm 1958, sau khi Trung Quốc

tuyên bố chiều rộng lãnh hải là 12 hải lý và áp dụng cho tất cả các quần đảo trên biển Nam Trung Hoa. Vào ngày 14/9 cùng năm đó, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi công hàm cho Thủ tướng Chu Ân Lai rằng Việt Nam "công nhận và ủng hộ Tuyên bố của Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về lãnh hải của Trung Quốc". Sách giáo khoa địa lý chính thức của Việt Nam xuất bản năm 1974, trong bài học Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ghi rằng các hòn đảo từ Nam Sa và Tây Sa đến Hải Nam và Đài Loan tạo thành bức tường vững chắc cho sự phòng thủ của lục địa Trung Quốc. *Ji Guoxing* [60] thì quy kết Việt Nam đã từ bỏ những đòi hỏi đối với Trường Sa và Hoàng Sa.

5. “Hoàng Sa và Trường Sa mà Việt Nam đòi hỏi không phải là Tây Sa và Nam Sa của Trung Quốc”

Phát ngôn viên của Trung Quốc tuyên bố "Việt Nam và Trung Quốc không có tranh chấp xung quanh quần đảo này" [9]. *Ji Guoxing* [60] viết rằng Việt Nam đã gắn lại với nhau hoặc xếp đặt các vật liệu không bền vững và mâu thuẫn để chứng minh rằng Trường Sa và Hoàng Sa là lãnh thổ của Việt Nam. Đại Nam Thực lục chính biên ghi Vua Gia Long chiếm quần đảo Trường Sa năm 1816 nhưng không thấy ghi chép nào về sự “chiếm đóng”. Trong Đại Nam nhất thống toàn đồ, “tám bản đồ không rõ nguồn gốc” thấy “Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa rất gần và song song với bờ biển miền Trung Việt Nam, chứ không phải là các quần đảo Nam Sa (Nansha) và Tây Sa (Xhixa) của Trung Quốc hiện nay.

6. “Việt Nam từng là chư hầu của Trung Quốc, chư hầu không chiếm đất của chủ”

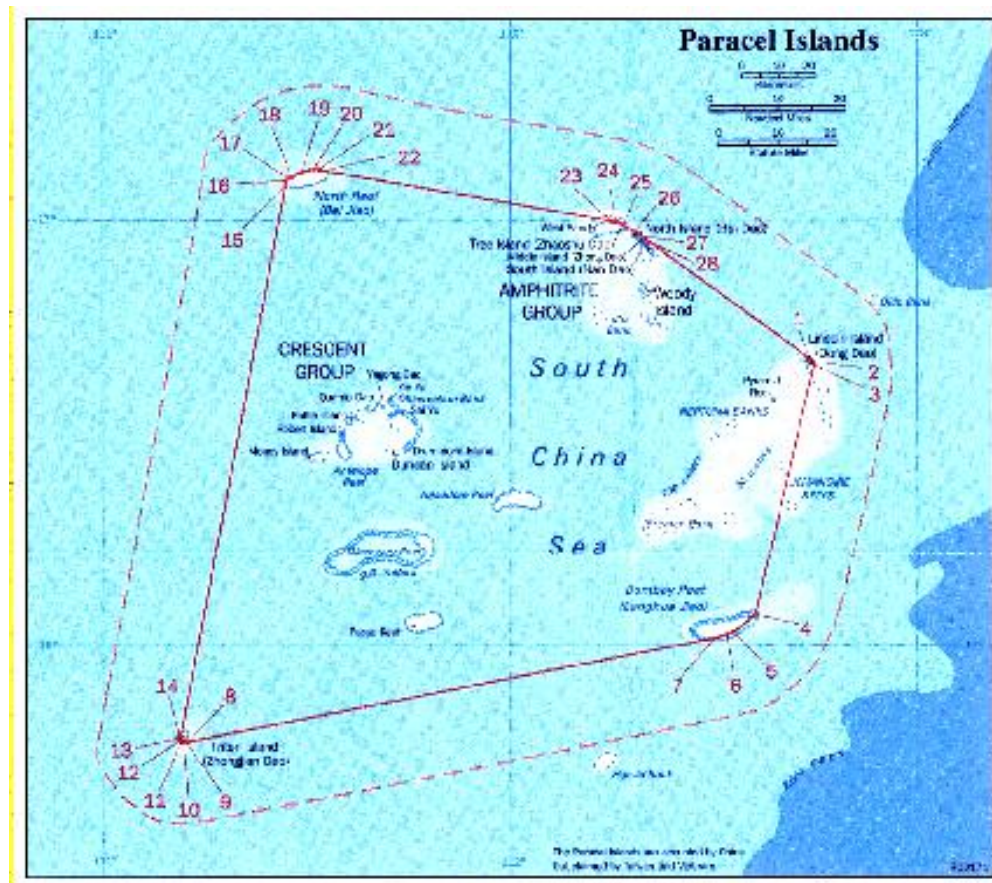
Học giả Trung Quốc tìm mọi lý lẽ, khi không thể đưa ra cái gì khác nữa, họ nêu ra quan điểm cho dù không lấy gì làm tự hào cho lắm để củng cố lập luận của họ. Trong số đó là *Ji Guoxing* [60], đã từng viết rằng Việt Nam là nước chư hầu của Trung Quốc không thể đòi hỏi chủ quyền đất của nước bảo hộ, một nước chư hầu chiếm một phần của lãnh thổ của nước bá chủ.

PHỤ LỤC 7
MỘT SỐ BẢN ĐỒ CỦA TRUNG QUỐC KHẲNG ĐỊNH BIÊN GIỚI
TRUNG QUỐC CHỈ ĐẾN ĐẢO HẢI NAM

Thiên Hạ Thống Nhất Chi Đồ trong Đại Minh Nhất Thống Chí (năm 1461); Dư địa đồ của Dương Tử Khí (1526), Quảng Dư Đồ của La Hồng Tiên (1541), Hoàng Minh Đại Thống Nhất Tổng Đồ trong Hoàng Minh Chức Phương Địa Đồ (1635); Lộ Phủ, Châu Huyện Đồ (1638), Đại Thanh Trục Tỉnh Toàn Đồ (1862), Hoàng Triều Nhất Thống Dư Địa Tổng Đồ (1894), Quảng Đông Dư Địa Toàn Đồ (1897), Đại Thanh Đế Quốc (1905), Đại Thanh đế quốc (1908), Đại Thanh Đế Quốc Vị Trí Khu Hoạch Đồ (1909). Địa Lý Giáo Khoa Thư do Thượng Hải Thượng Vụ Án Thư Quán (1906) khẳng định biên giới Trung Quốc về phía Nam “lấy bờ biển Châu Nhai đảo Quỳnh Châu (tức đảo Hải Nam) làm điểm nút” [83].

PHỤ LỤC 8
TUYÊN BỐ VỀ ĐƯỜNG CƠ SỞ (1996) CỦA TRUNG QUỐC
LIÊN QUAN ĐẾN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA

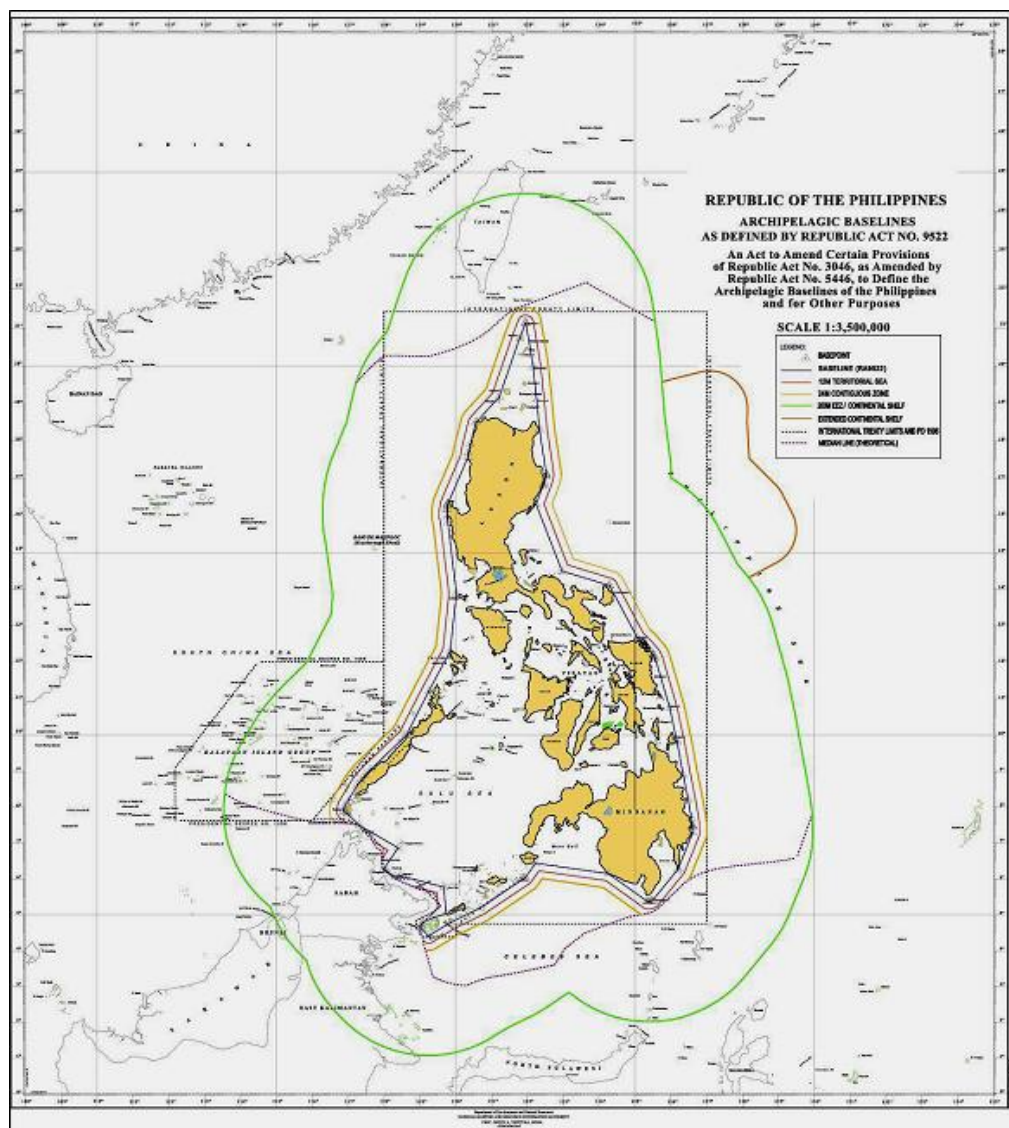
Tuyên bố về đường cơ sở (1996) của Trung Quốc gồm 49 điểm ven bờ và 28 điểm tạo ra vùng nước nội thủy của Tây Sa, trong đó điểm thấp nhất về phía nam nằm trên đảo Tri Tôn (Zhongjian) $15^{\circ}46'5''$ vĩ bắc, $111^{\circ}12'6''$ kinh đông [185]. Các đoạn thẳng của đường cơ sở nối liền các đảo, đá thuộc quần đảo Hoàng Sa, như Đá Bắc (Beijiao), Cồn Cát Tây (Zhaoshudao), Đảo Nam (Nandao), Đảo Lincon (Dongdao), Đá Bông Bay (Langhuajiao). Các đoạn dài nhất là đoạn 3-4 (Lincon-Bông Bay) 36,3 hải lý; đoạn 7-8 (Đá Bông Bay-Đá Triton) 75,8 hải lý; đoạn 14-15 (Đá Triton-Đá Bắc) 78,8 hải lý; đoạn 22-23 (Đá Bắc-Cồn Cát tây) 41,5 hải lý; đoạn 28-1 (Đảo Nam-Đảo Lincon) [185].



PHỤ LỤC 9
MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA PHILIPPINES
ĐÒI HỎI CHỦ QUYỀN ĐỐI VỚI QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

Trong hệ thống pháp luật quốc gia, Philippin đã ban hành một số văn bản có liên quan sau: Năm 1968, Tổng thống Philippines ra Thông cáo số 370 (Presidential Proclamation No. 370: Declaring as Subject to the Jurisdiction and Control of the Republic of the Philippines All Mineral and Other Natural Resources in the Continental Shelf of the Philippines) nêu rằng: Trong bất kỳ trường hợp nào mà lục địa chia sẻ với một nhà nước lân cận, ranh giới được xác định bởi Philippines và nhà nước đó phù hợp với các nguyên tắc pháp lý và công bằng [189]. Năm 1978, Tổng thống Ferdinand E. Marcos ban hành Sắc lệnh số 1596 (Presidential Decree No. 1596: Declaring Certain Areas Part of the Philippines Territory and Providing for their Government and Administration) [188], xác định tọa độ của nhóm đảo Kalayaan bao trùm phần lớn quần đảo Trường Sa (xem Phụ lục 4) và khẳng định đáy biển, tầng đất dưới đáy biển, thềm lục địa và vùng trời phía trên trong khu vực thuộc nhóm đảo Kalayaan thuộc chủ quyền của Philippines. Cũng trong năm 1978, Tổng thống ký Sắc lệnh số 1599 (Presidential Decree No. 1599: Establishing an Exclusive Economic Zone and for Other Purposes) [190], thiết lập vùng đặc quyền kinh tế mở rộng đến khoảng cách 200 hải lý bên ngoài đường cơ sở để xác định lãnh hải. Đến năm 2009, Philippines ban hành Đạo luật số 9522 (Republic Act No. 9522, An Act to Amend Certain Provisions of Republic Act No. 3046, as amended by Republic Act No. 5446, to Define the Archipelagic Baselines of the Philippines, and for other purposes [191]), sửa đổi một số quy định của Đạo luật số 3046 (năm 1961), được sửa đổi bởi Đạo luật số 5446 (năm 1968), xác định đường cơ sở quần đảo của Philippines trong đó công bố tọa độ 101 điểm nối các đoạn thẳng đường cơ sở quần đảo mở rộng vùng yêu sách.

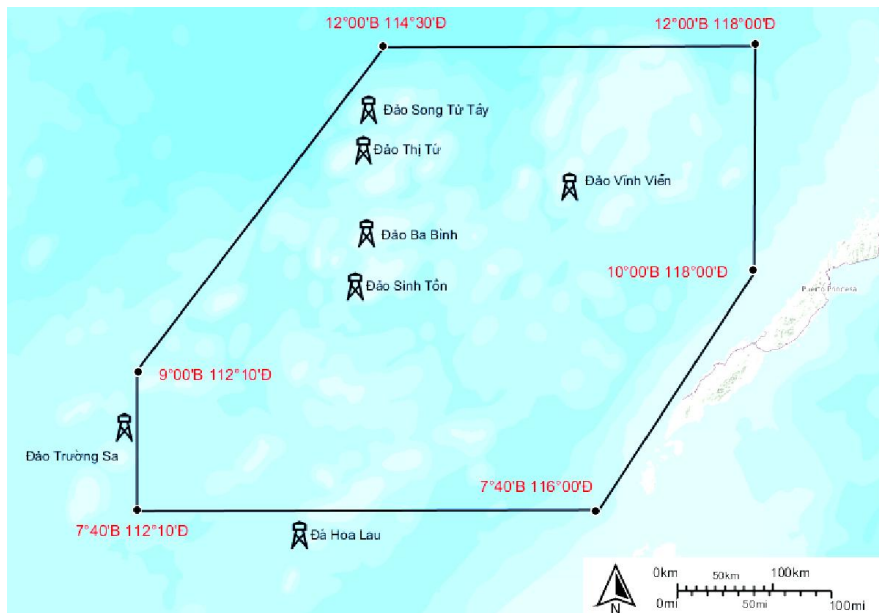
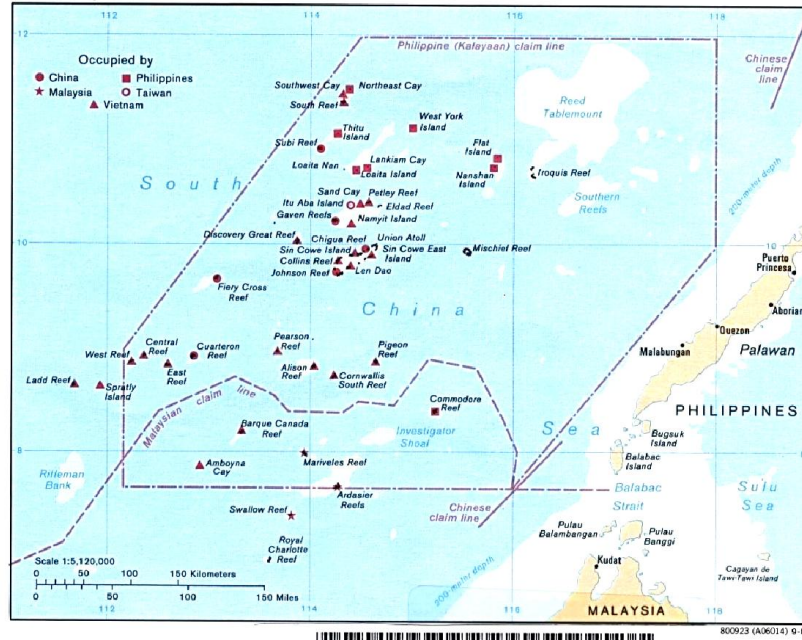
PHỤ LỤC 10
VÙNG BIỂN THEO LUẬT CÔNG HÒA SỐ 5922 (NĂM 2009)
CỦA PHILIPPINES



Nguồn: http://jati-dseas.um.edu.my/filebank/published_article/3162/035-053
Lowell B. Bautista-Philippines Territorial, JATI VOL16, 2011- new.pdf

PHỤ LỤC 11
LƯỢC ĐỒ NHÓM ĐẢO KALAYAAN
(Sắc lệnh số 1596 của Tổng thống Philippines)

The Spratly Islands

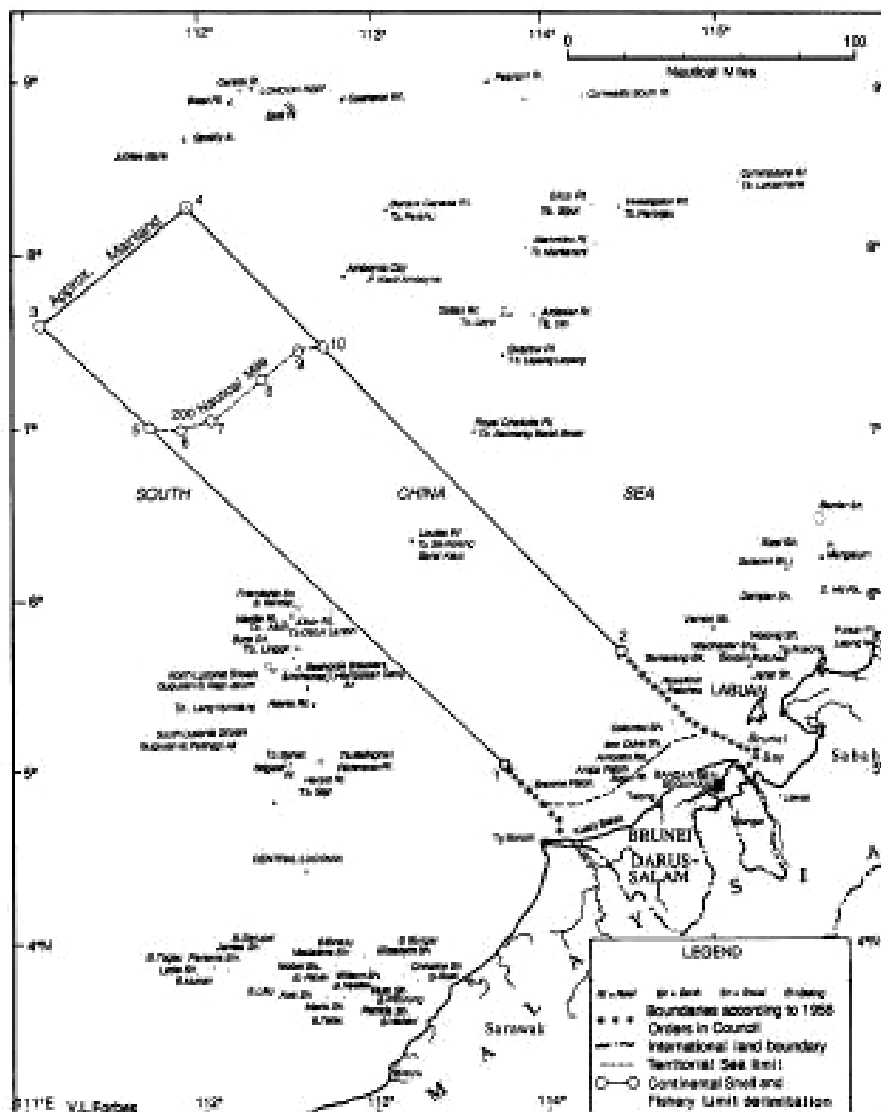


PHỤ LỤC 12
PHILIPPINE ISLANDS, 1898
(Theo hiệp ước chuyển nhượng 1898)



Nguồn: <http://etc.usf.edu/maps/pages/10900/10909/10909.htm>

SƠ ĐỒ YÊU SÁCH VÙNG ĐÁNH CÁ CỦA BRUNEI



PHỤ LỤC 14
TÓM LƯỢC HOẠT ĐỘNG CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN
HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

1. Nhà nước Việt Nam - chủ thể chiếm hữu quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa

Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư ghi rằng Họ Nguyễn mỗi năm vào cuối mùa Đông đưa 18 chiếc thuyền đến quần đảo Hoàng Sa để lấy sản vật [41, tr.281]. Nhiều đoạn ghi chép trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn dựa trên trải nghiệm thực tế của ông từ số liệu tra khảo sổ biên của Cai đội trong những năm 1702, 1704, 1705, 1709 -1713 thể hiện nhà Nguyễn lập ra hai cơ quan chuyên trách trực tiếp thực thi các mệnh lệnh chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, chẳng hạn như “nhà nước có thiết lập một đội Hoàng Sa để thu nhận các hải vật”, “Họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An - Vĩnh sung vào”, “Họ Nguyễn còn thiết lập đội Bắc Hải”, “Nhà nước sai chức cai đội Hoàng Sa kiêm lãnh quản đốc đội Bắc Hải” [46, tr. 291-292].

2. Xác lập và thực thi chủ quyền giai đoạn trước 1884

Xác lập chủ quyền bằng việc đặt tên: Sau khi đặt tên bao quát cho quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Việt Nam đặt tên cho các hòn đảo để tưởng nhớ những người hy sinh vì đất nước như Quang Ảnh, Quang Hòa, Hữu Nhật. Kết quả của khảo sát thực tế, Việt Nam đã hiểu biết rõ đặc trưng địa lý để đặt tên, như Đảo Bắc, Đảo Nam, Đảo Giữa, Đảo Lưỡi Liềm, Đảo Cây.

Xác lập chủ quyền bằng bản đồ, và lập địa giới hành chính: Việt Nam đã thể hiện chủ quyền của mình đối với quần đảo trên các tờ bản đồ như Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư, Hồng đức bản đồ. Nhà Nguyễn đã sáp nhập quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa vào địa giới hành chính phủ Tư Nghĩa, Quảng Nam sau đó là Quảng Ngãi, đã được ghi chép trong Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí [30], Hoàng Việt Địa Dư Chí [125], Đại Nam Nhất Thống Chí [92, tr. 342].

Tiến hành các hoạt động thực thi chủ quyền:

Đội Hoàng Sa khởi hành từ tháng hai hàng năm khai thác tại quần đảo Hoàng Sa, Đội Bắc Hải ra khai thác các xứ Bắc Hải, Côn Lôn, Hà Tiên. Sổ biên của Cai đội trong những năm 1702, 1704, 1705, 1709 đến 1713 đã thống kê kết quả hoạt động của các đội thu lượm được nhiều sản vật biển, kim khí quý của tàu đắm [46, tr.291- 292]. Năm 1786, Thái Phó Tổng Lý Quân Binh Dân Chư Vụ Thượng Tướng Công ra chỉ thị cho “thủy quân” Cai đội Hoàng Sa [93] nhằm tăng cường sức mạnh cho cơ quan chuyên trách bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Các hoạt động khảo sát, đo đạc, lập miếu, dựng bia, cắm mốc chủ quyền diễn ra từ năm 1815 đến 1847. Cụ thể là năm Ất hợi (1815), Bính tý (1816), Phạm Quang Ảnh ra đảo Hoàng Sa đo đạc thủy trình; mùa Thu năm Quý tị (1833) Bộ Công chuẩn bị thuyền cho việc dựng miếu, lập bia, trồng cây cối; năm 1835 Phạm Văn Nguyên đến dựng miếu, bia đá tại cồn cát thuộc Hoàng Sa; năm 1836, Phạm Hữu Nhật tiếp tục được vua cử đi đo đạc, ghi chép, dùng thẻ gỗ đánh dấu, vẽ bản đồ quần đảo Hoàng Sa. Những hoạt động này đã được ghi lại trong nhiều tài liệu như Đại Nam Thực Lục Chính Biên [91], Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ [84], Đại Nam Nhất Thống Chí [92, tr. 342], Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu [82], [93]. Những ghi chép trong sách sử được khẳng định tại văn bản pháp lý chính thức thời Nguyễn: Tấu của Bộ Công ngày 12/02/1836, Dụ ngày 13/7/1837 [74], Tấu của Bộ Công ngày 21/6/1838 [20, tr. 321]. Những dấu tích trên đảo Hoàng Sa, chẳng hạn những ngôi mộ binh sỹ, am thờ Đền Bà, tượng Quan Âm [47, tr. 186].

Thực hiện quyền tài phán, thu thuế và lấy ngân sách nhà nước để cứu giúp tàu nước ngoài. Một số tài liệu như Dụ ngày 18/7/1835 trừng phạt viên Cai đội Hoàng Sa là Phạm Văn Nguyên 80 trượng [73]. Quốc triều Chính Biên Toát Yếu ghi tháng 12 năm Bính Thân (1836), tàu buôn nước Anh mắc cạn tại bãi Hoàng Sa, đã cử đoàn thủy thủ hơn 90 người đến Bình Định và được nhà vua cấp chỗ ở và tiền gạo [93]. Gutzlaff viết trong Geography of Cochinchinese empire, Tập san Journal of the Geographical Society of

London năm 1849, trang 93 xác nhận vua An Nam tiến hành lập trạm thu thuế trên quần đảo Hoàng Sa [49, tr. 12].

3. Thực thi chủ quyền giai đoạn 1884 đến 1945

Trên quần đảo Hoàng Sa:

Năm 1898, nhà nước bảo hộ Pháp lập dự án xây dựng hải đăng năm 1898 tại đảo Hoàng Sa (Pattle) [72, tr.75]. Sau đó đưa tàu ra khảo sát, tuần tra bảo vệ quần đảo, tàu De Lanessan (năm 1925), tàu La Malicieuse (năm 1930), tàu Inconstant (năm 1931) [77, tr.214]. Ngày 15/6/1932, Toàn quyền Đông dương ra Nghị định số 156-SC, lập quận Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên (chưa tìm được bản gốc) [37, tr. 276]. Năm 1938, Pháp dựng bia chủ quyền trên đảo Hoàng Sa khẳng định "Republique Francaise – Royaume d'Annam – Achipel des paracels 1816 – Ile de Pattle -1938", xây một hải đăng và hai trạm khí tượng số 48860 tại đảo Hoàng Sa và số 48859 tại đảo Phú Lâm; đến tháng 6/1938 thì đưa quân đội đóng thường trực tại quần đảo Hoàng Sa [72, tr.79]. Ngày 04/01/1932 và ngày 18/02/1937, nhà nước bảo hộ Pháp đề nghị Trung Quốc đưa vấn đề ra Trọng tài nhưng bị khước từ [72, tr.30, 75-78].

Trên quần đảo Trường Sa:

Năm 1927, Pháp cử tàu De Lanessan ra canh giữ quần đảo [77, tr.214]. Tiếp đó ngày 13/4/1930 và từ ngày 07 đến 12/4/1933, Pháp tiến cử quân đội canh giữ tại 6 đảo, đồng thời tuyên bố việc xác lập chủ quyền công khai với thế giới. Theo Thông tri của Bộ Ngoại giao ngày 19/7/1933 [18, tr. 276-277] và Thông tri đăng công báo ngày 26/7/1933 [19, tr. 277-278] đính chính Thông tri ngày 19/7/1933 về việc sửa đổi năm chiếm đảo Trường Sa thì thay vì 13/4/1933 bằng 13/4/1930, các đảo tuyên bố chủ quyền gồm Spratly (tức Trường Sa) kể từ ngày 13/4/1930, Caye d'Amboine (An Bang) ngày 07/4/1933, Itu Aba (Ba Bình) ngày 10/4/1933; nhóm Hai Đảo (Song Tử) ngày 10/4/1933, Loại Ta ngày 11/4/1933 và Thị Tứ 12/4/1933). Ngày 21/12/1933, Thống đốc Nam Kỳ ban hành Nghị định số 4762.CP sáp nhập các đảo đã chiếm đóng vào tỉnh Bà Rịa [102].

4. Thực thi chủ quyền giai đoạn từ năm 1945 đến nay

Trên quần đảo Hoàng Sa:

Năm 1946, Pháp cử tàu Le Tonkinois giao chiến nhưng do yếu thế nên rút quân về đảo Hoàng Sa [32, tr. 47]. Ngày 04/7/1947, lần thứ 3, Bộ Ngoại giao Pháp yêu cầu Trung Hoa Dân quốc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nhưng tiếp tục bị từ chối [72, tr.140].

Sau khi Pháp rút quân theo Hiệp định Geneva 1954, ngày 22/8/1956 Việt Nam Cộng Hoà đưa tàu HQ04 và quân thường trực bảo vệ tại nhóm đảo phía Tây và đảo Hoàng Sa [32, tr.50], [83]. Ngày 03/6/1956, Ngoại trưởng Vũ Văn Mẫu ra tuyên bố bác bỏ yêu sách chủ quyền của Trung Quốc [72, tr.86]. Ngày 13/7/1961, Tổng thống ban hành Sắc lệnh số 174-NV chuyển quần đảo Hoàng Sa (trước thuộc Thừa Thiên theo Dụ số 10 ngày 30/3/1938 của Bảo Đại [7]) vào địa giới tỉnh Quảng Nam, đặt toàn bộ quần đảo này vào một đơn vị hành chính mới gọi là xã Định Hải thuộc quận Hòa Vang [115, tr. 289]. Ngày 19/5/1963, Việt Nam Cộng hòa dựng bia chủ quyền trên đảo Hoàng Sa [32, tr.50]. Sau khi Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa tháng 19/01/1974, Việt Nam Cộng hòa ra Tuyên cáo số 015/ BNG/TTBC/TT ngày 19/01/1974 [22], gửi công hàm ngày 20/01/1974 yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc can thiệp, tiếp tục ra Tuyên cáo ngày 14/12/1974 [28]. Ngày 14/02/1975, Bộ Ngoại giao Việt Nam Cộng hòa ban hành Sách trắng khẳng định: Việt Nam sẽ không từ bỏ chủ quyền trên các quần đảo này [173]. Đấu tranh chủ quyền tại Hội nghị San Francisco 1951 [110], Hội nghị Hội Đồng Kinh Tài Viễn Đông tại Colombia năm 1974 [83].

Trên quần đảo Trường Sa:

Việt Nam Cộng hòa đã tăng cường nhiều hoạt động thực thi chủ quyền, nổi bật là tăng cường tuần tra và dựng bia chủ quyền trên các đảo đang kiểm soát. Cụ thể đưa các tàu hải quân hoạt động liên tục trên vùng quần đảo, như tàu HQ02 (năm 1961), HQ05 (năm 1962), HQ07 (năm 1964), tiếp tục dựng hàng loạt bia chủ quyền trên đảo Thị Tứ, Loại Ta, An Bang, Song Tử Đông và Song Tử Tây trong tháng 5/1963 [32, tr.50]. Bên cạnh đó, chính quyền ban

hành Nghị định số 420-BNV/HCDP/26 ngày 06/9/1973 sáp nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Thái Bình, Song Tử Đông, Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn và các đảo phụ cận vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy [23, tr.287-292].

Sau khi Việt Nam thống nhất, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã tiếp tục khẳng định chủ quyền và kiên trì đấu tranh trong hòa bình để bảo vệ chủ quyền trước những yêu sách phi lý của nước ngoài.

Đối với quần đảo Hoàng Sa, Việt Nam đã thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (ngày 04/12/1982) sau đó điều chỉnh trực thuộc thành phố Đà Nẵng (ngày 23/01/1997) [26].

Đối với quần đảo Trường Sa, Quân đội nhân dân Việt Nam thay thế Việt Nam Cộng hòa tại đảo Song Tử Tây (14/4/1975), đảo Sơn Ca (25/4/1975), Nam Yết (27/4/1975), Sinh Tồn (28/4/1975), Trường Sa (29/4/1975) [56, tr.35-37]. Ngày 14/3/1988, Quân đội Việt Nam kiên cường bảo vệ đá Côn Lin, Len Đào nhưng thiệt hại 2 tàu công binh, hy sinh 64 chiến sỹ công binh và tạm thôi quản lý đá Gạc Ma trước sự xâm lược của Trung Quốc. Việt Nam đã thành lập huyện Trường Sa trực thuộc tỉnh Đồng Nai, sau đó điều chỉnh sang tỉnh Phú Khánh năm 1982 [89]; tiếp tục điều chỉnh sang trực thuộc tỉnh Khánh Hòa năm 1989, hiện nay huyện đảo Trường Sa có ba đơn vị hành chính là thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn [27].

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã ra Tuyên bố ngày 12/5/1977 về lãnh hải vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam; Tuyên bố ngày 12/11/1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam, ban hành Luật dầu khí 1993, Luật Biên giới quốc gia 2003; Bộ luật Hàng hải 2005, Luật Biển Việt Nam 2012 và hàng trăm văn bản có liên quan về bảo vệ môi trường, thủy sản, hàng hải, an ninh quốc phòng và xử lý vi phạm hành chính.

Trên mặt trận đấu tranh chính trị, ngoại giao, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã kiên định khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa.

Đối với Philippines, ngày 28/9/1975 Bộ Ngoại giao Việt Nam đã bác bỏ việc Philippines sáp nhập phần lớn quần đảo Trường Sa vào lãnh thổ của họ; tháng 9/1977 tại Philippines, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thống nhất với Tổng thống Philippines đường lối giải quyết mọi tranh chấp và bất đồng bằng thương lượng hoà bình. Sau sự kiện chiếm đảo Condor, ngày 26/7 và 11/8/1980, Việt Nam đã có công hàm phản đối mạnh mẽ [72, tr.148-158].

Đối với Malaysia, trong chuyến thăm đất nước này tháng 10/1977, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã thống nhất đường lối giải quyết mọi tranh chấp và bất đồng bằng thương lượng hoà bình; ngày 08/5/1980 Ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch đã tuyên bố khẳng định An Bang của Việt Nam. Ngày 21/5/1984, ngay sau khi Malaysia chiếm đóng đảo Hoa Lau, Việt Nam kịch liệt phản đối [72, tr.148-158].

Đối với Trung Quốc, năm 1979 Việt Nam công bố sách trắng về vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc, trong đó khẳng định chủ quyền của Việt Nam và tố cáo việc Trung Quốc xâm chiếm Hoàng Sa [16, tr.15]. Năm 1981, Việt Nam tiếp tục công bố sách trắng “Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam”. Tháng 6/1980, tại Hội nghị khí tượng khu vực châu Á II (Geneva), Việt Nam lên án việc Trung Quốc đòi đặt trạm khí tượng tại đảo Hoàng Sa, nên trạm Hoàng Sa của Việt Nam giữ nguyên trong danh sách. Ngày 13/6/1980, Việt Nam yêu cầu OMM đăng ký trạm khí tượng Trường Sa vào mạng lưới. Tháng 01/1983, tại Hội nghị Hàng không khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Singapore), Việt Nam đã ngăn cản thành công Trung Quốc yêu cầu Hội nghị mở rộng FIR Quảng Châu lấn sang FIR Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh [72, tr.149-152]. Ngày 06/5/1984 Bộ Ngoại giao Việt Nam kịch liệt phản bác việc Trung Quốc công bố tên mới các đảo ở Biển Đông ngày 25/4/1984. Ngày 01/6/1984, Việt Nam tuyên bố không chấp nhận việc Trung Quốc thành lập khu hành chính Hải Nam (bao gồm cả Tây Sa và Nam Sa). Chính phủ Việt Nam đã tố cáo sự kiện này lên Liên hợp quốc, gửi công hàm phản đối Trung Quốc các ngày 17, 23, 26/3/1988 và đề nghị thương lượng sau sự kiện Trung Quốc đánh đắm các tàu công binh của Việt Nam

ngày 14/3/1988 nhưng Trung Quốc khước từ. Ngày 16/4/1990, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm phản đối Trung Quốc cho tàu quân sự, khảo sát và đánh cá tại Trường Sa. Ngày 28/4/1990, tiếp tục gửi công hàm phản đối Trung Quốc chiếm bãi Ến Đất. Ngày 16/5/1992, Việt Nam gửi công hàm phản đối Trung Quốc cấp phép cho Công ty dầu khí Crestone (Mỹ) thăm dò, khai thác lô dầu khí Vạn An Bắc 21 trên thềm lục địa Việt Nam. Ngày 09/7/1992, Bộ Ngoại giao Việt Nam tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam trước sự kiện Trung Quốc xây mốc chủ quyền trên bãi Đá lác ngày 06/7/1992. Ngày 04/12/1992 tại Hà Nội, Thủ tướng Lý Bằng và Thủ tướng Võ Văn Kiệt thống nhất giải quyết các tranh chấp hai bên bằng thương lượng [72, tr.148-158]. Ngày 05/4/2011, Phái đoàn Thường trực Việt Nam tại Liên Hiệp Quốc gửi công hàm đến Tổng thư ký để khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 3/12/2012, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm phản đối Trung Quốc về những hành động cắt cáp thăm dò của tàu Bình Minh II. Ngày 24/7/2012, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã có công hàm phản đối gửi tới Bộ Ngoại giao Trung Quốc về việc thành lập thành phố cấp địa Tam Sa. Ngày 23/11/2012, Việt Nam đã trao công hàm phản đối cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội việc in hình bản đồ 9 vạch trên hộ chiếu phổ thông. Mới đây, ngày 01/5/2014 Trung Quốc đưa giàn khoan Haiyang Shiyou 981 vào sâu trong thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam đến 80 hải lý, sử dụng hàng trăm tàu vũ trang bắn vói nước có cường độ mạnh và đâm húc vào tàu công vụ, tàu dân sự của Việt Nam; đồng thời tiến hành cải tạo các đá Gạc Ma, Huy Gơ, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven. Việt Nam đã đưa ra các diễn đàn trong khuôn khổ Hội nghị ASEAN, gửi 08 công hàm phản đối Trung Quốc và gửi công hàm lên Liên hợp quốc.

PHỤ LỤC 15
SỰ CÔNG NHẬN CỦA NƯỚC NGOÀI VỀ CHỦ QUYỀN HAI QUẦN
ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM

Cuốn sách *The modern part of an Univesal History* (nhiều tác giả) xuất bản tại London năm 1759, có ghi nhận những đảo đá có tên Pullos như Pullo Sicca, Pullo Secca de Mare, nằm trong chuỗi đảo thuộc Paracels trong phần viết về Kochinchina (tức Việt Nam) [132, tr. 450]. Cuốn sách *An historical account of the Embassy to the Emperor of China* của George Leonard Staunton xuất bản tại London năm 1797, ghi chép tương tự về nhiều dãy đảo, đá gọi là paracels tại Chương VII viết về Cochinchina [148, tr.152]. Cuốn sách *A system of Geography* của Thomas Keith xuất bản tại London năm 1826 viết trong phần Cochinchina về một hải sản đặc biệt “có các tổ chim Salangan swallow” [210, tr. 267-268]. Cuốn “*Journal of an embassy from the Govenor General of India to the courts of Siam and Cochin China*” của John Crawford tái bản lần thứ 2 tại London năm 1830, tập 2 cũng mô tả vua của xứ Cochin China chiếm hữu các đảo, đá, bãi ngầm của quần đảo Hoàng Sa mà không có ai phản đối [166, tr. 244]. Giám mục Taberd, năm 1833, viết: quần đảo Paracels – mà người Việt gọi là Cát Vàng, gồm rất nhiều hòn đảo chằng chịt với nhau (...) đã được chiếm hữu bởi người Việt xứ Đàng Trong [58]. Ông cũng xác nhận rằng năm 1816 vua Gia Long cấm cờ đánh dấu chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa mà không có nước nào tranh chấp [59]. Bản đồ do Homann Heirs vẽ năm 1744, quần đảo Hoàng Sa được ghi chú là “I. Ciampa”, nghĩa là “quần đảo (thuộc vương quốc) Ciampa”, chỉ xứ Đàng Trong theo quan niệm của người phương Tây. Bản đồ do Van de Kusten vẽ năm 1754, có tên là *Kaart van Cochinchine, van Tunquin* (Bản đồ Đàng Trong, Đàng Ngoài) thể hiện toàn bộ quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc Cochinchine

[94]. An Nam Đại Quốc Họa Đồ của giám mục Taberd (1838) được đính sau cuốn Tự Điển Việt - La Tinh, nhan đề “Latino - Anamiticum”. Ngữ và chữ La Tinh, có ghi chú “Paracels Seu” (Paracels có nghĩa là Cát Vàng) [83].

Tại Hội nghị San Fransisco có mặt 51 quốc gia, đại diện Bộ Ngoại giao Liên Xô, Gromyko đề nghị trao Hoàng Sa, trường Sa cho Cộng Hoà nhân dân Trung Hoa. Tuy nhiên, đề nghị trên bị bác bỏ (48/51 phiếu). Cũng trong Hội nghị này, ngày 07/9/1951, Thủ tướng Trần Văn Hữu đại diện cho Quốc gia Việt Nam tuyên bố "để dập tắt những mầm mống tranh chấp sau này, chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa" [110], [200] và không có phản đối nào [72, tr. 141].

PHỤ LỤC 16

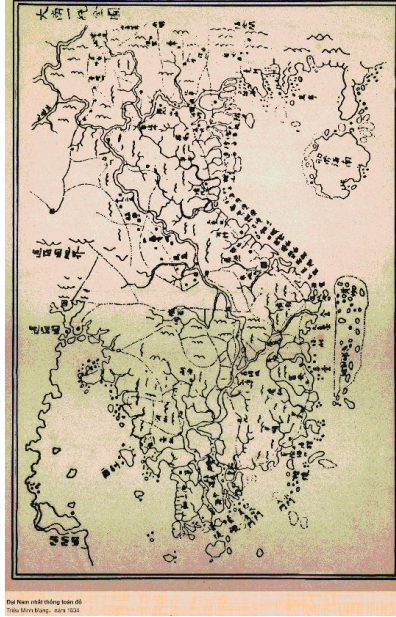
MỘT SỐ TÀI LIỆU CỦA CHÍNH QUYỀN PHÁP
LIÊN QUAN ĐẾN Ý THỨC KẾ THỪA CHỦ QUYỀN QUẦN ĐẢO

Khâm sứ Trung Kỳ trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương viết: “từ lâu những người được ta bảo hộ có lẽ không còn khẳng định quyền sở hữu của họ đối với các đảo Paracels, mặc dầu ngài Thân Trọng Huề, nguyên Binh bộ Thượng thư, mất năm 1925, đã khẳng định bằng thư ngày 3/3 cùng năm rằng các đảo nhỏ đó bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam, không có sự tranh cãi về vấn đề này (...) Sau khi Trung Quốc có yêu sách vào năm 1909, vì nước Pháp thay mặt nước An Nam về quan hệ đối ngoại theo hiệp ước bảo hộ, đáng lẽ phải khẳng định quyền của nước được bảo hộ đối với các đảo hữu quan” [63].

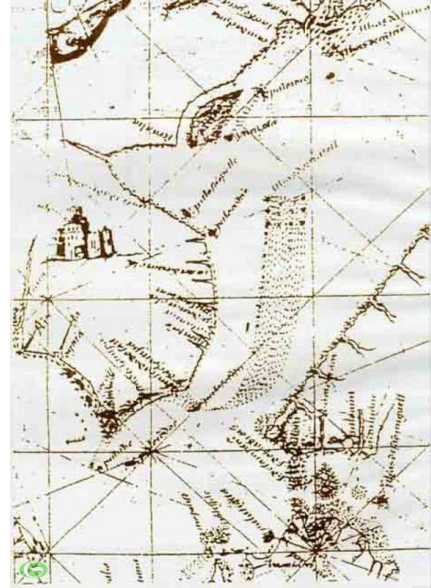
Vụ Chính trị Bộ thuộc địa viết “An Nam có những quyền lịch sử khó tranh cãi hơn nhiều so với các quyền mà Trung Hoa Dân quốc có thể đòi hỏi, và nước Pháp là nước có nghĩa vụ giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc được bảo hộ” [24].

Toàn quyền Đông Dương Pasquier trong công điện gửi Bộ trưởng thuộc địa khẳng định: “tôi hoàn toàn đồng ý với những người viết thư cho ông là cần thừa nhận lợi ích của nước Pháp có thể có trong việc nhân danh An Nam, đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa” [112].

PHỤ LỤC 17
MỘT SỐ BẢN ĐỒ CỔ VỀ GỘP CHUNG
QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA



Đại Nam nhất thống toàn đồ, 1834



Bản đồ Livro Da Marinharia vẽ, 1560



Bản đồ Đông Dương, Danvilleen vẽ, 1735



Bản đồ hàng hải châu Âu (thế kỷ XVI - XVII)

PHỤ LỤC 18
MỘT SỐ THÔNG TIN CHƯA THỐNG NHẤT
VỀ QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Về quần đảo Hoàng Sa, có tài liệu ghi quần đảo Hoàng Sa nằm “giữa 111 và 115 kinh độ Đông Greenwich và giữa 14⁰45’ và 17⁰15’ vĩ độ Bắc” [105]; trong tài liệu khác có ghi quần đảo Hoàng Sa nằm giữa vĩ độ 16⁰ và 17⁰ Bắc [77]; giắc thư (Memo) ngày 27/5/1959 của Đại sứ quán Việt Nam Cộng Hòa tại Washington viết quần đảo Hoàng Sa tọa lạc giữa 110 và 113 kinh độ Đông Greenwich và vĩ độ 15⁰45’ đến 17⁰” [197]; sách trắng của Việt Nam Cộng Hòa năm 1975 và Tạp chí Lịch sử Quân sự năm 1988 ghi quần đảo Hoàng Sa nằm giữa kinh độ 111⁰ và 113⁰ Đông Greenwich, giữa vĩ độ 15⁰45’ và 17⁰15’ Bắc [54, tr.4], [173].

Về quần đảo Trường Sa, theo Tiến sỹ Nguyễn Hồng Thao: “trong khoảng từ vĩ độ 6⁰30’ đến 12⁰ Bắc, từ kinh độ 111⁰30’ đến 117⁰20’ Đông” [100]. Ghi chép của Đinh Phan Cư: “giữa 111⁰30’ và 115⁰ kinh tuyến đông Greenwich và giữa 8⁰ và 12⁰ vĩ tuyến Bắc” [32]. Giắc thư (Memo) ngày 27/5/1959 của Đại sứ quán Việt Nam Cộng hòa tại Washington viết quần đảo Trường Sa nằm giữa 111 và 118 kinh độ Đông” [197]. Tạp chí Lịch sử Quân sự ghi “trong khoảng từ vĩ độ 6⁰50’ đến 12⁰ Bắc, và từ kinh độ 111⁰30’ đến 117⁰20’ Đông” [54, tr.5].

Số lượng đảo, đá, bãi cạn trong quần đảo Trường Sa cũng là vấn đề khó xác định. Theo Jon M. Vandyke và Dale L. Bennett ước tính khoảng 33 đảo, bãi cạn và đảo đá luôn nổi trên mặt nước [62, tr.7]; Nguyễn Hồng Thao thống kê được 137 đảo, đá, bãi [83], trong tài liệu khác ghi “hàng trăm đảo, đá, bãi nửa nổi nửa chìm” [100].

PHỤ LỤC 19
MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ THỜI ĐIỂM KẾT TINH TRANH CHẤP CHỦ
QUYỀN QUẦN ĐẢO HOÀNG SA, TRƯỜNG SA

Jean Pierre Ferrier cho rằng thời điểm kết tinh tranh chấp quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là năm 1937, tức thời điểm chiếm đóng thật sự của Pháp, cũng là thời điểm Pháp đề nghị giải pháp qua tài phán [77, tr.130]. Giáo sư Hoàng Dao (Trung Quốc) cho rằng năm 1975 là “mốc thời gian quan trọng” cho tranh chấp chủ quyền giữa Việt Nam và Trung Quốc, vì sau khi kết thúc chiến tranh năm 1975, Việt Nam mới lần đầu tiên đưa ra đòi hỏi chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa [81]. Từ Đặng Minh Thu cho rằng năm 1931 là năm tranh chấp bắt đầu trên quần đảo Hoàng sa vì diễn ra sự kiện Trung Quốc chuẩn bị trao quyền khai thác cho Công ty Anglo Chinoise Develomnent và bị Pháp phản đối, còn trên quần đảo Trường Sa tranh chấp bắt đầu vào năm 1933 [105].

PHỤ LỤC 20

MỘT QUAN ĐIỂM NGHIÊN CỨU VỀ
VẤN ĐỀ TÍNH VÔ TƯ CỦA THẨM PHÁN

Một công trình nghiên cứu kết luận 5 mức độ về sự vô tư của thẩm phán: (1) Có bằng chứng mạnh mẽ về việc thẩm phán ủng hộ các quốc gia bổ nhiệm. Cụ thể các thẩm phán mang quốc tịch bên nguyên bỏ phiếu bên quốc gia họ 83,3%, bên bị bỏ phiếu cho quốc gia họ 89,5%. Thẩm phán adhoc bỏ phiếu cho quốc gia bên họ mang quốc tịch trên 90%. Thẩm phán không mang quốc tịch bên nào bỏ phiếu cho bên nguyên 48,4% và cho bên bị 47%. Thẩm phán còn ủng hộ các quốc gia có mức độ giàu có tương đồng với quốc gia của các thẩm phán. (2) có bằng chứng yếu về việc thẩm phán bỏ phiếu cho các quốc gia có hệ thống chính trị tương tự như quốc gia của thẩm phán. (3) có bằng chứng yếu hơn về việc thẩm phán bỏ phiếu cho các quốc gia có văn hóa (ngôn ngữ và tôn giáo) tương tự như quốc gia của các thẩm phán. (4) Không tìm thấy về việc thẩm phán bị ảnh hưởng bởi sự liên kết và khu vực. (5) Thẩm phán cũng bỏ phiếu cho các đối tác chiến lược của các quốc gia của họ. Song, tác giả cũng khẳng định “nếu họ làm, mức độ sai lệch có lẽ là thấp” [142].